

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM
KHOA PHẬT HỌC SANSKRIT



PHẬT ĐIỂN ĐỐI CHIẾU TẬP I

बोधिसत्त्वभूमि-शीलपटल

BODHISATTVABHŪMI-ŚĪLAPAṬALA

Thực hiện: Tăng Ni sinh Khóa XV & XVI

Khoa Phật học Sanskrit

TP. HCM, 2025

PHẬT ĐIỂN SANSKRIT ĐỐI CHIẾU – TẬP I
BODHISATTVABHŪMI-ŚĪLAPAṬALA

Lời đầu

Bản cắt dán này ban đầu là bản tổng hợp các bài tập thay bài báo cáo giữa kỳ môn học *Đọc hiểu Phật điển Sanskrit - Bồ-tát Địa Trì Kinh* của các tăng ni sinh viên khoa Phật học Sanskrit khoá 15-16 do người viết lời này phụ trách hướng dẫn, tăng sinh Minh Tuệ đại diện tập thành. Sau đó cũng được sử dụng làm tài liệu đọc hiểu cho lớp Luật khoá 17-18, trong thời gian đó đã có điều chỉnh hoàn thiện thêm.

Vốn dĩ bản đối chiếu nguyên điển Sanskrit và các bản Hán dịch Tạng dịch của “Phẩm Giới” đã được xuất bản bởi Hatano Hakuyu và các cộng sự, nhưng xuất bản phẩm ấy khó có thể đến tay người học tại Việt Nam. Do đó, bản cắt dán này được thực hiện với mục đích có một bản đối chiếu cho người học sử dụng. Thêm vào đó, nơi bản này cũng kèm theo phần Việt dịch của Hoà Thượng Tuệ Sỹ, để người mới học tiện theo dõi. Dù không phải là bản hoàn hảo nhưng đã tiện dụng hơn nhiều.

Giáo nghĩa của Phật giáo nằm ở Tam tạng kinh luật luận, tức những Phật điển hiện còn của Phật giáo. Đối với Phật giáo đồ, không gì có quyền uy hơn, đáng tin hơn những Phật điển được truyền lại này. Do đó, muốn học Phật học một cách bài bản, thì tuyệt đối cần nên bắt đầu từ việc học đọc Phật điển. Cầu nguyện cho tất cả gặt hái được nhiều lợi ích thông qua việc học như vậy.

HTA, Phật đản năm 2025

Thanh Trì kính ghi

Chữ viết tắt

Wo.: Bodhisattvabhūmi, ed. by U. Wogihara, Tokyo, 1930-1936.

Dutt.: Bodhisattvabhūmi, ed. by N. Dutt, Patna, 1966.

Hat.: Hatano Hakuyu 羽田野 伯猷 1993 チベット仏典研究叢書: 瑜伽師地論菩薩地, gồm đôi chiếu bản Phạn và các bản Tạng dịch, Hán dịch của Huyền trang, Đàm vô sấm, Cầu Na Bạt Ma.

Derge: D. 4037 (sems tsam, wi 1a1-213a7).

Peking: P. 5538 (Mdo-hgrel LI, Shi 1-247a8).

Chi.:

玄: Hán dịch bởi Huyền Trang, Taisho Vol. 30. No.1579.

曇: “Bồ Tát Địa Trì Kinh” 菩薩地持經 10 quyển (Taisho No. 1581) của Đàm Vô Sấm (曇無讖, 414-433) dịch.

求: “Bồ Tát Thiện Giới Kinh” 菩薩善戒經 bản 9 quyển (Taisho No. 1582) và bản 1 quyển (Taisho No. 1583) của Cầu Na Bạt Ma (求那跋摩, 424-431).

TS: Tuệ Sỹ, *Du-già Bồ-tát Giới*, Nhà xuất bản Phương Đông, 2010.

यत्रातीता बोधिसत्त्वा महाबोधिकामाः शिक्षितवन्तः । अनागता अपि शिक्षिष्यन्ते ।
वर्तमाना अपि दशसु दिक्ष्वनन्तापर्यन्तेषु । लोकधातुषु शिक्षन्ते ।

*Đối với [Bồ-tát giới ba chủng loại] kia, chư Bồ-tát quá khứ cầu đại bồ-
đề đã học; [chư Bồ-tát] vị lai cũng sẽ học; [chư Bồ-tát] hiện tại, trong
khắp mười phương vô biên vô tế thế giới, cũng đang học.*

Đoạn 016	23
Đoạn 017	24
Đoạn 018	25
Đoạn 019	27
Đoạn 020	27
Đoạn 021	28
Đoạn 022	31
Đoạn 023	31
2.2.2.2. Trụ nhiếp thiện pháp.....	33
Đoạn 024	33
Đoạn 025	34
Đoạn 026	34
Đoạn 027	35
2.2.2.3. Trụ nhiều ích hữu tình	36
Đoạn 028	36
Đoạn 029	37
Đoạn 030	39
Đoạn 031	41
Đoạn 032	42
Đoạn 033	43
Đoạn 034	45
Đoạn 035	46
Đoạn 036	47
Đoạn 037	51
Đoạn 038	53
Đoạn 039	55
Đoạn 040	56
2.2.3. Tóm tắt về ba tụ giới	60
Đoạn 041	60
2.3 Pháp thọ giới Bồ-tát.....	61
2.3.1. Nghi thức thọ giới	61
2.3.1.1. Thỉnh giới sư và yết-ma thọ giới	61

Đoạn 042	61
Đoạn 043	63
Đoạn 044	64
Đoạn 045	65
Đoạn 046	66
Đoạn 047	67
Đoạn 048	69
2.3.1.2. Lợi điểm của việc thọ giới.....	70
Đoạn 049	70
Đoạn 050	71
2.3.1.3. Phương pháp cúng dường sau khi thọ giới xong.....	72
Đoạn 051	72
2.3.2. Tính ưu việt và yếu nghĩa thọ trì giới Bồ-tát	73
2.3.2.1. Phân biệt sự khác nhau giữa giới Đại thừa và giới Thanh văn....	73
Đoạn 052	73
2.3.2.2. Yếu nghĩa hộ trì giới luật nghi của Bồ-tát	74
Đoạn 053	74
2.3.3. Phẩm chất giới sư, người nghe giới, người thọ giới	75
2.3.3.1. Phẩm chất giới sư	75
Đoạn 054	75
2.3.3.2. Chọn người nghe giới.....	77
Đoạn 055	77
2.3.3.3. Chọn người thọ giới.....	79
Đoạn 056	79
2.4. Bồ-tát học xứ	80
2.4.1. Tha thắng xứ	80
2.4.1.1. Giới tướng.....	80
Đoạn 057	80
T1. Tự tán hủy tha.....	81
Đoạn 058	81
T2. Xan lẫn tài pháp.....	81
Đoạn 059	81

T3. Sân hận không xả.....	82
Đoạn 060	82
T4. Bài bác Chánh pháp.....	83
Đoạn 061	83
2.4.1.2. Phạm tướng.....	84
Đoạn 059	84
Đoạn 060	86
2.4.2. Các kinh giới	88
Đoạn 061	88
2.4.2.1. Chương ngại bố thí	89
K1. Không cúng dường Tam bảo.....	89
Đoạn 062	89
K2. Tham cầu lợi dưỡng	91
Đoạn 063	91
K3. Không kính đồng pháp.....	92
Đoạn 064	92
K4. Không nhận lời người thỉnh.....	94
Đoạn 065	94
K5. Từ chối không nhận hiến cúng.....	97
Đoạn 066	97
K6. Không bố thí pháp.....	98
Đoạn 067	98
K7. Không giáo giới.....	100
Đoạn 068	100
2.4.2.2. Chương ngại trì giới	102
K8. Thanh văn cộng học giới.....	102
Đoạn 069	102
K9. Thanh văn bất cộng học giới.....	103
Đoạn 070	103
K9.1. Già tội bất cộng	105
Đoạn 071	105
K9.2. Tánh tội bất cộng.....	107

Đoạn 072	107
K9.2.1. Sát sanh.....	108
Đoạn 073	108
K9.2.2. Bất dữ thủ	109
Đoạn 074	109
K9.2.3. Dục tà hành.....	111
Đoạn 075	111
K9.2.4. Vọng ngữ	112
Đoạn 076	112
K9.2.5. Nói ly gián	114
Đoạn 077	114
K9.2.6. Thô ác ngữ	115
Đoạn 078	115
K9.2.7. Tạp uế ngữ	116
Đoạn 079	116
K10. Tru tà mạng	117
Đoạn 080	117
K11. Trạo cử động loạn	118
Đoạn 081	118
K12. Không cầu Niết-bàn	120
Đoạn 082	120
K13. Không hộ trì thanh danh	122
Đoạn 083	122
K14. Không chiết phục chúng sanh	123
Đoạn 084	123
2.4.2.3. Chướng ngại an nhẫn.....	124
K15. Bị mắng mắng trả.....	124
Đoạn 085	124
K16. Không nhẫn sám hối	125
Đoạn 086	125
K17. Không nhận người hối lỗi	126
Đoạn 087	126

K18. Oán hận không nguôi	128
Đoạn 088	128
2.4.2.4. Chương ngại tình tấn	129
K19. Nhiễm tâm ngự chúng	129
Đoạn 089	129
K20. Đam trước thụy miên	130
Đoạn 090	130
K21. Quân tụ phí thời	131
Đoạn 091	131
2.4.2.5. Chương ngại tính lự	132
K22. Không cầu học thiền	132
Đoạn 092	132
K23. Không trừ chương cái	133
Đoạn 093	133
K24. Tham vị tính lự	134
Đoạn 094	134
2.4.2.6. Chương ngại bát-nhã	135
K25. Hủy báng Thanh văn thừa	135
Đoạn 095	135
K26. Xả đại học tiểu	136
Đoạn 096	136
K27. Xả nội học ngoại	137
Đoạn 097	137
K28. Chuyên học dị luận	138
Đoạn 098	138
K29. Bài bác thâm nghĩa	139
Đoạn 099	139
Đoạn 100	140
K30. Khen mình chê người	141
Đoạn 101	141
K31. Kiêu không nghe pháp	142
Đoạn 102	142

K32. Khinh hủy pháp sư	144
Đoạn 103	144
2.4.2.7. Chương ngại nhiều ích hữu tình	145
K33. Không đến trợ bạn.....	145
Đoạn 104	145
K34. Không chăm sóc bệnh.....	147
Đoạn 105	147
K35. Không ngăn nhân khổ	149
Đoạn 106	149
K36. Không báo đáp ân nghĩa	150
Đoạn 107	150
K37. Không an ủi hoạn nạn	152
Đoạn 108	152
K38. Không thí tài vật.....	153
Đoạn 109	153
K39. Không nhiếp chúng như pháp	154
Đoạn 110	154
K40. Không tùy thuận chúng sanh.....	156
Đoạn 111	156
K41. Không tán thán hữu đức.....	157
Đoạn 112	157
K42. Không thi hành chiết phục	159
Đoạn 113	159
K43. Không thần lực nhiếp phục	161
Đoạn 114	161
2.5. Nguyên lý trì phạm và tự thệ thọ giới.....	162
2.5.1. Hộ trì tâm	162
Đoạn 115	162
2.5.2. Phương tiện sám hối.....	164
2.5.2.1. Trường hợp có bỏ-đặc-già-la.....	164
2.5.2.1.1. Sám tội ác tác	164
Đoạn 116	164

2.5.2.1.2. Sám tội tha thắng xứ	164
Đoạn 117	164
2.5.2.2. Trường hợp không có bổ-đặc-già-la	166
Đoạn 118	166
2.5.3. Tự thệ thọ giới.....	167
Đoạn 119	167
Đoạn 120	168
2.5.4. Phân biệt khinh trọng	170
Đoạn 121	170
2.5.5. Viên mãn lạc trú.....	171
Đoạn 122	171
Đoạn 123	173
3. <i>Duṣkaraśīla</i> – Giới khó hành	174
Đoạn 124	174
4. <i>Sarvatomukhaśīla</i> – Giới đa phương	176
Đoạn 125	176
5. <i>Satpuruṣaśīla</i> – Giới thiện sỹ	178
Đoạn 126	178
6. <i>Sarvākāraśīla</i> – Giới đa dạng	179
Đoạn 127	179
7. <i>Vighātārthikaśīla</i> – Giới toại nguyện.....	181
Đoạn 128	181
8. <i>Ihāmutrasukhaśīla</i> – Giới an lạc đời này đời sau	183
Đoạn 129	183
9. <i>Viśuddhaśīla</i> – Giới thanh tịnh	184
Đoạn 130	184
CHƯƠNG III. TỔNG KẾT	188
1. Lợi ích thù thắng	188
Đoạn 131	188
2. Tổng nhiếp.....	189
Đoạn 132	189

[Hat, Wo, Dutt] ŚĪLAPAṬALAM ||

[Derge] ཁྱེད་ཀྱི་སྒྲིམ་སྒྲིལ་གྱི་ལཱ།

[玄] T. 1579 『瑜伽師地論』, q.40~42:

「本地分中菩薩地第十五初持瑜伽處戒品第十」

[Tuệ Sỹ] DU-GIÀ BỒ-TÁT GIỚI

[曇] T. 1581 『菩薩地持經』, q. 4~5:

「菩薩地持方便處戒品第十」

[求] T. 1582 『菩薩善戒經』, q. 4:

「菩薩地戒品第十一」

Và T. 1583 『菩薩善戒經』, 1q :

「優波離問菩薩受戒法」

PHẦN I. TỔNG NÊU CHÍNH LOẠI GIỚI

—o0o—

Đoạn 001

[Hat. 1–2, Wo. 137.1–13, Dutt 9.3–10]

uddānam /

svabhāvaś caiva sarvañ ca duṣkaraṃ sarvatomukham /

syāt [sāt]pauruṣyayuktañca sarvākāraṃ tathaiva ca //

vighātārthikayuktañca ihāmutrasukhaṃ tathā /

viśuddhañca navākāraṃ śīlametatsamāsataḥ //

tatra śīlaṃ bodhisattvānāṃ katamat / tad api navavidhaṃ veditavyam / svabhāva
śīlaṃ sarvaśīlaṃ duṣkaraśīlaṃ sarvatomukhaṃ śīlaṃ satpuruṣaśīlaṃ sarvākāraśīlaṃ
vighātārthikaśīlaṃ ihāmutrasukhaṃ śīlaṃ viśuddhaśīlañca /

[Derge]

bam po [73b7] brgyad pa / sdom ni /

ngo bo nyid dang thams cad dang // dka' ba dang ni sgo kun dang //

skyes bu dam pa ldan pa dang // de bzhin rnam pa thams cad dang //

phongs shing 'dod pa lngan pa dang // 'di dang gzhan du bde 'gyur dang //

rnam par dag dang rnam dgu ste // mdor na tshul khrims [74a1] de yin no //

de la byang chub sems dpa' rnam kyī tshul khrims gang zhe na / de ni rnam pa
dgur rig par bya ste / tshul khrims kyī ngo bo nyid dang / tshul khrims thams cad dang
/ dka' ba'i tshul khrims dang / thams cad kyī sgo nas tshul khrims dang / skyes bu [74a2]
dam pa'i tshul khrims dang / rnam pa thams cad kyī tshul khrims dang / phongs shing
'dod pa la tshul khrims dang / 'di dang gzhan du bde bar 'gyur ba'i tshul khrims dang /
rnam par dag pa'i tshul khrims so //

[玄, 510c8-15]

云何菩薩戒波羅蜜多？

唄陀南曰：

自性、一切、難、一切門、善士、

一切種、遂求、二世樂、清淨，

如是九種相，是名略說戒。

謂九種相戒，名為菩薩戒波羅蜜多。一、自性戒，二、一切戒，三、難行戒，四、一切門戒，五、善士戒，六、一切種戒，七、遂求戒，八、此世他世樂戒，九、清淨戒。

[Tuệ Sỹ 171–172]

svabhāvaś caiva sarvañ ca duṣkaraṃ sarvatomukham |
syāt [sāt] pauruṣayuktañ ca sarvākāraṃ tathaiva ca ||
vighātārthikayuktañ ca ihāmutrasukhaṃ tathā |
viśuddhañ ca navākāraṃ śīlam etat samāsataḥ ||

自性一切難 一切門善士

一切種遂求 二世樂清淨

如是九種相 是名略說戒

Tự tánh, nhất thiết, nan,

Nhất thiết môn, thiện sĩ,

Nhất thiết chủng, toại cầu,

Nhị thể lạc, thanh tịnh,

Như thị cửu chủng tướng,

Thị danh lược thuyết giới.

Ở đây, Bồ-tát giới là những gì? Nên biết có chín loại: Giới thuộc tự tính, giới phổ cập, giới khó hành, giới đa phương, giới thiện sĩ, giới đa dạng, giới toại nguyện, giới an lạc hai đời, giới thanh tịnh. Đó là chín loại giới được nói tóm tắt.

[曇, 910a13-16]

云何菩薩尸波羅蜜？略說有九種：一者自性戒；二者一切戒；三者難戒；四者一切門戒；五者善人戒；六者一切行戒；七者除惱戒；八者此世他世樂戒；九者清淨戒。

[求, 982b6-9]

云何名菩薩摩訶薩戒？戒者有九種：一者自性戒；二者一切戒；三者難戒；四者一切自戒；五者善人戒；六者一切行戒；七者除戒；八者自利利他戒；九者寂靜戒。

PHẦN II. GIẢI THÍCH CHI TIẾT

—o0o—

1. Svabhāvaśīla – Giới tự tính

Đoạn 002

[Hat. 3, Wo 137.14–18, Dutt]

tatra svabhāvaśīlaṃ katamat / caturbhirguṇairiyuktaṃ samāsato bodhisattvānāṃ
svabhāvaśīlaṃ veditavyam / katamaiscaturbhiḥ / (1) parataḥ samyaksamādānataḥ (2)
suvisuddhāsayatayā (3) vyatikrāntaiḥ pratyāpattyā (4) 'vyatikramāya
cādarajātasyopasthita-smṛtitayā /

[Derge]

de la tshul khrims kyi ngo bo nyid gang zhe na / mdor bsdu na yon tan [74a3] rnam
pa bzhi dang ldan pa ni byang chub sems dpa' rnam kyi tshul khrims kyi ngo bo nyid
yin par rig par bya ste / bzhi gang zhe na / pha rol las legs par yang dag par blangs pa
dang / bsam pa shin tu rnam par dag pa dang / nyams par gyur na phyir gso bar byed
pa dang / mi nyams [74a4] par bya ba'i phyir gus pa bskyed nas dran pa nye bar gnas
pa'o //

[玄, 510c16-19]

云何菩薩自性戒？

謂若略說具四功德，當知是名菩薩自性戒，何等為四？一、從他正受，二、善淨意樂，三、犯已還淨，四、深敬專念無有違犯。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới thuộc tự tính? Tổng quát, nên biết, giới thuộc tự tính của Bồ-tát bao gồm bốn phẩm chất.

Bốn phẩm chất đó là gì? (1) Hoàn toàn được tiếp thọ từ người khác; (2) Thọ với ý hướng thuần tịnh; (3) Hối tội đối với điều đã vi phạm; (4) Không phạm do thâm kính chuyên niệm.

[曇, 910a17-20]

云何自性戒？略說四德成就，是名自性戒。云何為四？一者從他正受；二者善淨心受；三者犯已即悔；四者專精念住堅持不犯。

[求, 982b9-12]

自性戒者，菩薩摩訶薩具自性戒有四功德：一者以清淨心從他而受；二者其心不淨毀所受戒，應當至心慚愧懺悔，悔已專心更不敢犯。

Doan 003

[Hat. 4–7, Wo. 137.18–138.1, Dutt]

tatra parataḥ śīlasamādānādbodhisattvasya paramupanidhāya śikṣāvyatikrame
vyapatrāpyamutpadyate / suvisuddhāśayatayā śīleṣu
bodhisattvasyātmānamupanidhāya śikṣāvyatikrame hīrutpadyate / [H006]
śikṣāpadānāṃ vyatikrama-pratyāpattyā ādarajātasya cādita
evāvyatikramādbodhisattvo dvābhyāmākārābhyāṃ niṣkauṛtyo bhavati /
evamayam bodhisattvaḥ samādanamāśayaviśuddhiṇca nīśritya
hrīvyapatrāpyamutpādayati / hrīvyapatrāpyāt śīlaṃ samāttam rakṣati / rakṣamāṇo
niṣkauṛtyo bhavati /

[Derge]

de la pha rol las tshul khrimś yang dag par blangs pas ni / byang chub sems dpa'
bslab pa las nyams par byed pa na pha rol la brten te khrel yod pa skye bar 'gyur ro //
bsam pa shin tu rnam par dag pas [74a5] ni byang chub sems dpa' tshul khrimś rnamś
la bslab pa nyams par byed pa na bdag nyid la brten nas ngo tsha shes pa skye bar 'gyur
ro // bslab pa'i gzhi nyams pa rnamś sor chud nas thog ma nyid nas nyams par mi 'gyur
bar gus pa skyes pa'i rgyu 'di gnyis kyis ni byang chub [74a6] sems dpa' 'gyod pa med
par 'gyur te /

de ltar byang chub sems dpa' de yang dag par blangs pa dang / bsam pa rnam par
dag pa la brten nas / ngo tsha shes pa dang khrel yod pa skyed do // ngo tsha shes pa
dang / khrel yod par gyur na / tshul khrimś yang dag par blangs pa [74a7] bsrung bar
'gyur ro // bsrung nas 'gyod pa med par 'gyur ro //

[玄, 510c19-26]

由諸菩薩從他正受故，於所學戒若有違犯，即外觀他深生愧恥。

由諸菩薩善淨意樂故，於所學戒若有違犯，即內自顧深起慚羞。

由諸菩薩於諸學處犯已還淨、深敬專念初無違犯二因緣故，離諸惡作。

如是菩薩從他正受、善淨意樂為依止故，生起慚愧；由慚愧故，能善防護所受尸羅；由善防護所受戒故，離諸惡作。

[Tuệ Sỹ]

Do tiếp thọ giới từ người khác, khi vi phạm học xứ, Bồ-(Tuệ Sỹ 173) tát suy xét đến người khác mà phát sinh sự xấu hổ. Do ý hướng thuần tịnh trong các giới, khi vi phạm học xứ, Bồ-tát suy xét bản thân mà phát sinh sự tự thẹn. Do sự phục hồi những

vì phạm đối với các học xứ, và do ngay từ đầu không phạm đối với điều được thâm kính; do hai hình thái này mà Bồ-tát tránh xa việc làm xấu.

Như vậy, Bồ-tát do y chỉ trên sự thọ giới và sự thuần tịnh của ý hướng mà phát sinh tâm và quý. Do tâm và quý mà vị ấy hộ trì giới đã được thọ. Do hộ trì mà tránh xa việc làm xấu.

[曇, 910a20-24]

從他正受者，外顧他，於犯愧心生。善淨心受者，內自顧，於犯慚心生，
[*]犯已即悔。專精不犯，如是不犯戒。菩薩有二因緣離悔，是菩薩依受戒，
淨心戒起、慚愧心起；慚愧心故善能護戒，護戒故無悔。

[求, 982b12-20]

菩薩摩訶薩從他受戒生慚愧心，心慚愧故護持不犯。若心不淨毀所受戒，
心慚愧故不敢覆藏乃至一宿。菩薩犯戒若經一宿，若欲懺者不應直作一犯懺悔，
應作念念無量犯悔。何以故？若是多犯作一犯懺者，不得名懺，受者得罪。菩
薩從他受持戒時有四事：一者慚愧；二者至心堅持，菩薩摩訶薩至心持戒，終
不生於毀犯之心；

Đoạn 004

[Hat. 8–10, Wo 138.1–9, Dutt]

tatra yacca parataḥ samādānaṃ yaśca viśuddho 'dhyāśayaḥ itīmau dvau dhamaṃ
yā ca vyatikramapratyāpattiryaścādarah avyatikrame
'nayordvayordharmayorāvāhakau /

tatra yacca parataḥ samādānaṃ yaśca suviśuddho 'dhyāśayaḥ
yaścāvyatikramāyādarajāta ityebhistribhirdharmairavipattir bodhisattvaśīlasya
veditavyā / vyatikramapratyāpattyā punaśchidritasya pratyānayanavyutthānaṃ
veditavyam /

[Derge]

de la pha rol las yang dag par blangs pa gang yin pa dang / lhag pa'i bsam pa rnam
par dag pa'i chos gang yin pa 'di gnyis mi nyams pa las phyir gso ba gang yin pa dang
/ nyams par mi 'gyur bar [74b1] gus par byed pa gang yin pa'i chos 'di gnyis 'dren pa
yin no //

de la pha rol las yang dag par blangs pa gang yin pa dang / lhag pa'i bsam pa shin
tu rnam par dag pa gang yin pa dang / nyams par mi 'gyur bar gus par byed pa gang
yin pa'i chos 'di gsum gyis ni byang chub [74b2] sems dpa'i tshul khirms nyams par mi
'gyur bar rig par bya'o // nyams pa las phyir gso bar byed pas ni zhig pa las phyir 'chos
shing slong bar rig par bya'o //

[玄, 510c26-511a3]

又於是中，從他正受、善淨意樂，此二是法；犯已還淨、深敬專念無有違犯，此二是前二法所引。

又於是中，從他正受、善淨意樂、深敬專念無有違犯，由此三法，應知能令不毀菩薩所受淨戒；犯已還淨，由此一法，應知能令犯已還出。

[Tuệ Sỹ]

Ở đây, sự tiếp thọ từ người khác và ý hướng thanh tịnh, hai điều này là hai pháp. Sự phục hồi điều vi phạm và sự tôn kính điều chưa vi phạm, hai điều này được dẫn phát bởi hai pháp trên.

Lại nữa, ở đây, sự tiếp thọ từ người khác, sự phục hồi điều vi phạm, và sự tôn kính điều chưa vi phạm; nên biết, (Tuệ Sỹ 174) do ba pháp này mà Bồ-tát không phạm giới đã thọ. Do sự phục hồi điều đã vi phạm, nên biết, mà Bồ-tát khôi phục trở lại chỗ bị khuyết thủng.

[曇, 910a24-28]

若從他受若淨心受，此二是法。若犯而悔、若專精不犯，此二隨法。若從他受、若淨心受、若專精不犯，此三法是菩薩不壞戒。犯已即悔者，毀而還。

[求, 982b22-23]

三者受已一心護持；四者淨心受持。

Đoạn 005

[Hat. 11–14, Wo. 138.9–17, Dutt.]

tat punar etac caturbhir guṇair yuktaṃ svabhāvaśīlaṃ bodhisattvānāṃ kalyāṇaṃ veditavyam / ātmahitāya parahitāya bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāyai cārthāya hitāya sukhāya devamanuṣyāṇāṃ samādānato 'nuśikṣaṇataśca / aprameyaṃ veditavyam aprameya-bodhisattvaśikṣāparigrhītayā / sattvānugrāhakaṃ veditavyam sarvasattvahitasukhapratyupasthānatayā / mahāphalānuśaṃsaṃ veditavyam anuttarasamyak saṃbodhiphalaparigrahānupradānatayā /

[Derge]

byang chub sems dpa' rnam kyī tshul khrims kyī ngo bo nyid yon tan bzhi dang ldan pa de ni yang dag par blangs pa dang / [74b3] rjes su slob pas bdag la phan pa dang / gzhan la phan pa dang / skye bo mang po la phan pa dang / skye bo mang po la bde ba dang / 'jig rten la snying brtse ba dang / lha dang mi rnam kyī don dang / phan pa dang bde bar 'gyur ba'i phyir dge ba yin par rig par bya'o / / byang chub sems dpa'i [74b4] bslab pa'i gzhi dpag tu med pa yongs su bsdus pas dpag tu med par rig par bya'o

// sems can thams cad la phan pa dang / bde ba'i phyir nye bar gnas pas sems can thams
cad la phan 'dogs pa yin par rig par bya'o // bla na med pa yang dag par rdzogs pa'i
byang chub kyi [74b5] 'bras bu yongs su 'dzin cing sbyin par byed pas 'bras bu dang
phan yon che bar rig par bya'o //

[玄, 511a3-11]

如是菩薩具四功德自性尸羅，應知即是妙善淨戒，正受隨學，能利自他，利益安樂無量眾生，哀愍世間諸天人等，令得義利利益安樂故。應知即是無量淨戒，攝受無量菩薩所學故。應知即是饒益一切有情淨戒，現前能作一切有情利益安樂故。應知即是能獲大果勝利淨戒，攝受隨與無上正等菩提果故。

是名菩薩自性戒。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, giới thuộc tự tính được hợp thành với bốn phẩm tính như vậy, nên biết đó là sự thiện xảo của Bồ-tát, vì lợi ích bản thân, lợi ích cho người khác, vì lợi ích, vì sự an lạc cho vô lượng hữu tình, vì thương xót thế gian, do bởi sự thọ giới và sự tùy thuận học giới nhằm mục đích vì nghĩa lợi, vì lợi ích, vì an lạc của chư thiên và nhân loại. Nên biết, đó là giới không thể hạn lượng, vì bao hàm vô lượng học xứ của Bồ-tát. Nên biết, đó là giới do thi ân đối với hết thảy hữu tình. Nên biết, đó là phúc lợi và kết quả vĩ đại vì sự duy trì và sự cống hiến của quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đó gọi là giới tự tánh của (Tuệ Sỹ 175) Bồ-tát.

[曇, 910a28-b4]

復若菩薩四德成就，是名自性戒、是名真實戒，自安安他，多所安隱多所快樂，哀愍世間利安天人。受戒隨戒，當知無量攝受。菩薩無量淨戒，攝取一切安樂眾生，成大果報獲大福利，疾得阿耨多羅三藐三菩提。

[求, 982b21-c1]

菩薩具足四功德戒，能作四事。何等四？一者不犯；二者設犯尋悔；三者心生慚愧；四者不生悔恨。是名性戒。性戒菩薩名真實戒、名自他利戒、名饒益眾生成、名利益眾生義戒、名增長人天戒、名無量功德戒。菩薩成就如是戒者，生心憐愍，則能教化無量眾生。菩薩若以客塵煩惱不懺悔者，應常為人讚歎持戒、呵責破戒，說毀禁者所得過罪。若能如是，雖名毀犯罪過輕微，亦能畢竟得阿耨多羅三藐三菩提。是名自性戒。

2. Sarvaśīla – Giới phổ cập

2.1. Thế nào là giới phổ cập của Bồ-tát?

Đoạn 006

[Hat. 15–16, Wo. 138.18–23, Dutt.]

tatra katamad bodhisattvasya sarvaśīlam / samāsato bodhisattvasya
grhipakṣagataṃ pravrajitapakṣagatañca śīlaṃ sarvaśīlamityucyate /
tatpunargrhipakṣāśritaṃ pravrajitapakṣāśritañca śīlaṃ samāsatastrividham /
saṃvaraśīlaṃ kuśaladharmasaṃgrāhakaśīlaṃ sattvārthakriyāśīlañca /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i tshul khrimś thams cad gang zhe na / mdor bsdu na
byang chub sems dpa'i tshul khrimś khyim pa'i phyogs su gtogs pa dang / rab tu byung
ba'i phyogs su gtogs pa [74b6] ni tshul khrimś thams cad ces bya'o //
khyim pa'i phyogs la brten pa dang / rab tu byung ba'i phyogs la brten pa'i tshul
khrimś de yang mdor bsdu na rnam pa gsum ste / sdom pa'i tshul khrimś dang / dge
ba'i chos sdud pa'i tshul khrimś dang / sems can la phan 'dogs pa'i tshul khrimś [74b7]
so //

[玄, 511a12-15]

云何菩薩一切戒？

謂菩薩戒略有二種。一、在家分戒，二、出家分戒。是名一切戒。

又即依此在家、出家二分淨戒，略說三種。一、律儀戒，二、攝善法戒，
三、饒益有情戒。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới phổ cập của Bồ-tát? Tóm tắt, giới của Bồ-tát có hai loại: giới thuộc
bộ phận tại gia, và giới thuộc bộ phận xuất gia.

Lại nữa, căn cứ trên bộ phận tại gia và bộ phận xuất gia, giới này về tổng thể có ba
loại: giới phòng hộ, giới nhiếp thiện pháp, và nhiều ích hữu tình.

[曇, 910b5-8]

云何菩薩一切戒？略說二種：一者在家分；二者出家分，是名一切戒。一
切戒復有三種：一者律儀戒；二者攝善法戒；三者攝眾生戒。

[求, 982c1-4]

一切戒者，在家出家所受持者名一切戒。在家、出家戒有三種：一者戒；
二者受善法戒；三者為利眾生故行戒。

2.2. Ba tụ tịnh giới

2.2.1. Nội dung tịnh giới

2.2.1.1. Giới luật nghi

Đoạn 007

[Hat. 17, Wo. 138.24–27, Dutt.]

tatra saṃvaraśīlam bodhisattvasya katamat / yatsaptanairṇāyikaṃ
prātimokṣasaṃvarasamādhānam bhikṣubhikṣuṇī-śikṣamāṇā-śrāmaṇera-śramaṇeryy-
upāsakopāsikāśīlam / tadetad gṛhipravrajitapakṣe yathāyogaṃ veditavyam /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i sdom pa'i tshul khirms ni so sor thar pa'i sdom pa yang
dag par blangs pa ris bdun po dge slong dang / dge slong ma dang / dge tshul dang /
dge tshul ma dang / dge bsnyen dang / dge bsnyen ma'i tshul khirms gang yin pa ste /
de yang khyim pa dang / rab tu byung [75a1] / / ba'i phyogs la ci rigs par rig par
bya'o //

[玄, 511a16-20]

律儀戒者，謂諸菩薩所受七眾別解脫律儀。即是苾芻戒、苾芻尼戒、正學
戒、勤策男戒、勤策女戒、近事男戒、近事女戒。如是七種，依止在家、出家
二分，如應當知。是名菩薩律儀戒。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 176) Trong đây, giới luật nghi, hay phòng hộ của Bồ-tát là gì? Đó là giới
phòng hộ bởi biệt giải thoát được chánh thọ bởi bảy chúng, gồm tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni,
thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Đó là hai (Tuệ Sỹ 177) phần giới
tại gia và xuất gia, theo thứ tự thích ứng, nên biết.

[曇, 910b8-10]

律儀戒者，謂七眾所受戒，比丘、比丘尼、式叉摩尼、沙彌、沙彌尼、優
婆塞、優婆夷。在家出家隨其所應，是名律儀戒。

[求, 982c4-10]

云何名戒？所謂七眾戒：比丘、比丘尼、式叉摩那、沙彌、沙彌尼、優婆
塞、優婆夷。菩薩摩訶薩若欲受持菩薩戒者，先當淨心受七種戒。七種戒者，

即是淨心趣菩薩戒。如世間人欲請大王，先當淨持所居屋宅。是七種戒俱是在家出家所受。菩薩戒者亦復如是，俱是出家在家所受，是名為戒。

2.2.1.2. Giới nhiếp thiện pháp

Đoạn 008

[Hat. 18, Wo. 139.1–4, Dutt.]

tatra kuśaladharmasamgrāhakaṃ śīlaṃ yatkiñcidbodhisattvaḥ
śīlasamvarasamādānādūrdhvaṃ mahābodhāya kuśalamācinoti kāyena vācā manasā
sarvaṃ tatsamāsataḥ kuśaladharmasamgrāhakaṃ śīlamityucyate /

[Derge,]

de la dge ba'i chos sdud pa'i tshul khriṃs ni byang chub sems dpas sdom pa'i tshul
khriṃs yang dag par blangs pa'i 'og tu byang chub chen po'i phyir lus dang ngag gis
dge ba bsags pa gang ci yang rung ba de dag [75a2] thams cad ni mdor bsdu na / dge
ba'i chos sdud pa'i tshul khriṃs zhes bya'o //

[玄, 511a21-23]

攝善法戒者，謂諸菩薩受律儀戒後，所有一切為大菩提，由身語意積集諸善，總說名為攝善法戒。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 178) Giới nhiếp thiện pháp – tích lũy pháp thiện, là pháp thiện mà Bồ-tát, sau khi thọ trì giới phòng hộ, tích lũy bằng thân, ngữ và ý, vì mục đích đại Bồ-đề. Tất cả pháp thiện ấy, một cách tổng quát, được nói là giới nhiếp thiện pháp.

[曇, 910b10-12]

攝善法戒者，謂菩薩所受律儀戒，上修大菩提身口意業，是名略說一切攝善法戒。

[求, 982c10-12]

云何名受善法戒？善法戒者，菩薩摩訶薩離七種戒，為菩提故修身口意十種善法，是名受善法戒。

Đoạn 009

[Hat. 19–31, Wo 139.4–140.3, Dutt]

tatpunaḥ katamat / iha bodhisattvaḥ śīlaṃ niśritya śīlaṃ pratiṣṭhāya

(1) śrute yogaṃ karoti cintāyāṃ śamathavipaśyanābhāvanāyāmekārāmatāyāṃ /

(2) tathā gurūṇāmabhivādana-vandana pratyutthānāñjalikarmaṇaḥ kālena kālāṃ kartā bhavati / tathā kālena kālāṃ teṣāmeva gurūṇāṃ gauraveṇopasthānasya kartā bhavati / glānānāṃ satkṛtya kāruṇyena glānopasthānasya kartā bhavati /

(3) tathā subhāṣite sādhu-kārasya dātā bhavati / guṇavatāṃ pudgalānāṃ bhūtasya varṇasyāhartā bhavati / tathā sarvasattvānāṃ daśasu dikṣu sarvapūṇyasyāśayena prasanna-cittamutpādyā vācaṃ bhāṣāmāṇo 'numoditā bhavati /

(4) tathā sarvaṃ vyatikramaṃ pratisaṃkhyāya pareṣāṃ kṣamitā bhavati /

(5) tathā sarvaṃ kāyena vācā manasā kṛtaṃ kuśalamanuttarāyāṃ samyaksambodhau pariṇāmayitā bhavati /

(6) kālena ca kālāṃ vicitrānāṃ samyak praṇidhānānāṃ triratnapūjyāśca sarvākārāyā udārāyāḥ kartā (Dutt 97) bhavati /

(7) abhiyuktaśca bhavatyārabdhavīryaḥ satatasamitaṃ kuśalapakṣe / apramādavihārī kāyena vācā /

(8) śikṣāpadānāṃ smṛtisamprajanyacārikayā cāraḥ sakāḥ / indriyaiśca guptadvāro bhojane mātṛajñāḥ pūrvarātrāpararātraṃ jāgarikānuyuktaḥ satpuruṣasevī kalyāṇamitrasanniśritaḥ ātmaskhalitānāñca pariñātā bhavati doṣadarśī / pariñāya ca doṣaṃ drṣtvā pratisaṃhartā bhavati / skhalitaśca buddhabodhisattvānāṃ sahadhārmikānāṃ cāntike 'tyayadeśako bhavati /

evambhāgīyānāṃ kuśalānāṃ dharmāṇāmarjanarakṣaṇavivardhanāya yacchīlaṃ [tad] bodhisattvasya kuśaladharmasaṃgrāhakaṃ śīlamityucyate /

[Derge,]

de yang gang zhe na / 'di la byang chub sems dpa' ni tshul khrims la brten cing tshul khrims la gnas nas / thos pa dang / bsaṃ pa dang / zhi gnas dang / lha mthong bsgom pa dang / gcig tu dga' [75a3] ba la brtson par byed do //

de bzhin du bla ma rnams la dus dus su gus par smra ba dang / phyag 'tshal ba dang / myur du ldang ba dang / thal mo sbyor bar byed pa yin no //

de bzhin du dus dus su bla ma de dag nyid la gus par rim gro byed pa yin no //

nad pa rnams la rim gro byas te / [75a4] snying rjes nad g-yog byed pa yin no //

de bzhin du legs par smras pa la legs so zhes bya ba sbyin par byed pa yin no //

gang zag yon tan dang ldan pa rnams kyi yang dag pa'i bsngags pa kun rjod par byed pa yin no //

de bzhin du phyogs bcu'i sems can thams cad kyi bsod [75a5] namś thams cad la bsaṃ pa thag pa nas dga' ba'i sems bskyed nas tshig tu brjod cing rjes su yi rang bar byed pa yin no //

de bzhin du gzhan dag gis nyes pa byad pa thams cad la so sor brtags te bzod par byed pa yin no //

de bzhin du lus dang ngag dang yid kyis dge ba [75a6] byas pa dang / ma byas pa thams cad bla na med pa yang dag par rdzogs pa'i byang chub tu yongs su sngo bar byed pa yin no //

dus dus su yang dag par smon lam rnam pa sna tshogs 'debs pa dang / dkon mchog gsum la mchod pa rgya chen po rnam pa thams cad byed pa yin no //

rtag tu [75a7] rgyun mi 'chad par dge ba'i phyogs rnams la brtson zhing brtson 'grus rtsom par byed de / bag yod par gnas pa yin no //

lus dang ngag gis bslab pa'i gzhi rnams la dran pa dang shes bzhin du spyod pas kun nas srung bar byed pa yin no //

dbang po rnams kyis sgo bsrung shing zas kyis [75b1] tshod rig pa yin no //

nam gyi cha stod dang nam gyi cha smad la mi nyal bar sbyor ba la brtson pa yin no //

skyes bu dam pa la brten pa dang / dge ba'i bshes gnyen la brten pa yin no //

bdag gi 'khrul pa rnams kyang yongs su shes shing nyes par lta ba yin te / shes shing nyes par mthong [75b2] nas kyang gtong bar byed pa yin no //

'khrul pa yang sangs rgyas dang / byang chub sems dpa'i rnams dang / chos mthun pa rnams la nyes pa 'chags par byed de / de lta bu dang mthun pa'i dge ba'i chos rnams sgrub pa dang / srung ba dang / rnam par 'phel bar byed pa'i tshul khirms gang [75b3] yin pa de ni byang chub sems dpa'i dge ba'i chos sdud pa'i tshul khirms zhes bya'o //

[玄, 511a23-b12]

(1) 此復云何？謂諸菩薩依戒、住戒，於聞、於思、於修止觀、於樂獨處精勤修學。

(2) 如是時時於諸尊長精勤修習合掌、起迎、問訊、禮拜、恭敬之業，即於尊長勤修敬事。於疾病者，悲愍殷重瞻侍供給。

(3) 於諸妙說，施以善哉。於有功德補特伽羅，真誠讚美。於十方界一切有情一切福業，以勝意樂起淨信心發言隨喜。

(4) 於他所作一切違犯，思擇安忍。

(5) 以身語意已作、未作一切善根，迴向無上正等菩提，

(6) 時時發起種種正，以一切種上妙供具，供佛法僧。

(7) 於諸善品，恒常勇猛精進修習。於身語意住不放逸。

(8) 於諸學處，正念正知。正行防守，密護根門。於食知量。初夜後夜常修覺悟。親近善士，依止善友。於自愆犯審諦了知，深見過失。既審了知深見過已，其未犯者，專意護持；其已犯者，於佛菩薩同法者所，至心發露如法悔除。

如是等類所有引攝、護持、增長諸善法戒，是名菩薩攝善法戒。

[Tuệ Sỹ]

Giới này là thế nào? Ở đây, Bồ-tát y chỉ giới, trụ vững trên giới,

(1) Nỗ lực thực hành nơi nghe, nơi tư duy, nơi tu tập chỉ quán, vui sống độc cư.

(2) Cũng như vậy, đối với các tôn trưởng, trong mọi thời, mọi lúc, ân cần chấp tay nghinh đón, cung kính lễ bái, chào hỏi; trong mọi thời, mọi lúc, bằng sự tôn kính, phụng sự các bậc tôn trưởng; ân cần đối những người bệnh tật, bằng bi tâm mà phục vụ người bệnh.

(3) Cũng vậy, tán dương “Lành thay!” đối với những lời hay đẹp; tán dương chân thật những vị hữu đức. Bằng (Tuệ Sỹ 179) thâm tâm, phát khởi tâm tịnh tín đối với tất cả phước đức của hết thầy hữu tình trong mười phương và nói lên lời tùy hỷ.

(4) Bằng tư duy phân tích, bao dung tất cả vi phạm của những người khác.

(5) Hồi hướng đến Vô thượng Bồ-đề tất cả việc thiện đã được làm bởi thân, ngữ, ý.

(6) Trong mọi thời, mọi lúc, phát khởi vô số chánh nguyện sai biệt, bằng tất cả phẩm vật cao quý cúng dường Tam bảo.

(7) Thường xuyên nỗ lực dũng mãnh tinh cần trong các thiện pháp. An trú không buông lung với thân và ngữ.

(8) Thủ hộ các học xứ bằng chánh niệm, chánh tri và chánh hành. Phòng thủ các căn môn. Tiết lượng trong sự thọ dụng. Đầu hôm, cuối đêm, tu tập tỉnh giác. Thân cận thiện sĩ, y chỉ thiện hữu. Biết rõ những lỗi lầm của chính mình và thấy rõ những khuyết điểm. Sau khi biết rõ, thấy rõ khuyết điểm, chuyên ý hộ trì. Điều đã sai phạm, đối trước chư Phật, chư Bồ-tát, chí tâm phát lộ như pháp hồi trừ.

(Tuệ Sỹ 180) Giới mà nhắm đến dẫn pháp, hộ trì, tăng trưởng các pháp thiện như vậy được nói là giới nhiếp thiện pháp của Bồ-tát.

[曇, 910b12-24]

何者是？謂菩薩依戒住戒，修聞慧思慧，奢摩陀毘婆舍那修慧，空閑靜默，恭敬師長禮事供養，有疾患者起悲愍心瞻視供給，聞說法者歎言善哉，實功德者稱揚讚善，一切眾生所作功德心念口言隨喜歡悅，有侵犯者悉能安忍，身口意業已作當作，一切迴向無上菩提。隨時修習種種勝願，常勤精進供養三寶，於諸善法心不放逸，念慧護持身口淨戒，守攝根門飯食知量，初夜後夜未曾睡眠，親近善人依善知識，自省已過、知已不犯，隨其所犯於佛菩薩及同行所如法悔除。如是等護持修習長養善法戒，是名攝善法戒。

[求, 982c12-28]

身口意者，若菩薩摩訶薩住戒地已，讀誦書寫分別解說，思惟修集舍摩他、毘婆舍那，恭敬供養尊重讚歎師長和上耆舊有德，時時供給瞻視走使，若病若老、或道路疲頓代擔衣鉢，若見說法及經唄者稱歎善哉，見持戒者盡力擁護讚歎於戒，願諸眾生悉持淨戒。見破戒者深生憐愍，善語呵責教令懺悔。身口意業所作諸善，悉發誓願迴向阿耨多羅三藐三菩提。隨身口意有氣力時，慙心供

養佛法僧寶，為增善法懃修精進，為得一切諸善法故修不放逸。常當至心念戒護戒調伏諸根，飲食知足不樂眠臥，初夜後夜讀誦經典，憶念三寶親近善友，樂聞其說自省己過，知己懺悔深生慚愧，至心憶念更不毀犯，向佛法僧同師同法同戒同學發露懺悔，是名受善法戒。

2.2.1.3. Giới nhiều ích hữu tình

Đoạn 010

[Hat. 32–42, Wo. 140.4–, Dutt.]

tatra katamad bodhisattvasya sattvānugrahakaṃ śīlam / tatsamāsata ekādaśākāraṃ
veditavyam / ekādaśākārāḥ katame /

(1) sattvakṛtyeṣvarthopasaṃhiteṣu [vicitreṣu] sahāyībhāvaḥ /
sattvānāmutpannotpanneṣu vyādhyādiduḥkheṣu glānopasthānādikaḥ sahāyībhāvaḥ /

(2) tathā laukikalokottareṣvartheṣu dharmadeśanāpūrvaka upāyopadeśapūrvakaśca
nyāyopadeśaḥ /

(3) upakāriṣu ca sattveṣu kṛtajñātāmanurakṣato
'nurūpa[pratyupakāra-]pratyupasthānam /

(4) vivighebhyaśca śiṃhavyāghrarājacaurodakāgnyādikebhyo vicitrebhyo
bhayasthānebhyaḥ sattvānāmārakṣā /

(5) bhogajñāativyasaneṣu śokavinodanā /

(6) upakaraṇavighātiṣu sattveṣu sarvopakaraṇopasaṃhārāḥ /

(7) nyāyapatitaḥ samyaññīśrayadānato dharmeṇa gaṇaparikaṣaṇā /

(8) ālapanasaṃlapanapratisaṃmodanaiḥ kālenopasaṃkramaṇatayā parato
bhojanapānādi [prati]grahato laukikārthānuvyavahārataḥ āhūtasyāgamanagamanataḥ
samāsataḥ sarvānarthopasaṃhitāmanāpasamudācāraparivarjanaiścittānuvartanatā /

(9) bhūtaiśca guṇaiḥ saṃprahaṣaṇatā / rahaḥ prakāśaṃ vodbhāvanatāmupādāya /

(10) snigdgena hitādhyāśayānugatenāntargatamānasena nigrāhakriyā avasādanā vā
daṇḍakarmānupradānaṃ va pravāsanā vā yāvadevākuśalāsthānāt vyutthāpya kuśale
sthāne sanniyogjanārtham /

(11) ṛddhibalena ca narakādigatipratyakṣaṃ sandarśanatayā 'kuśalādudvejanā
buddhaśāsanāvatārāya cāvarjanā toṣaṇā vismāpanā /

[Derge,]

de la byang chub sems dpa'i sems can la phan 'dogs pa'i tshul khriṃs gang zhe na /
de ni mdor bsdu na rnam pa bcu gcig tu rig par bya ste / rnam pa bcu gcig gang zhe na
/ sems can gyi bya ba don dang [75b4] ldan pa rnam pa sna tshogs la grogs byed cing
/ sems can rnams la nad la sogs pa'i sdug bsngal byung ngo cog la nad g-yog la sogs
pas grogs byed pa dang / de bzhin du 'jig rten pa dang 'jig rten las 'das pa'i don rnams
la chos bstan pa sngon du gtong ba dang / thabs [75b5] bstan pa sngon du gtong ba'i

rigs pa ston pa dang / phan 'dogs pa'i sems can rnam la byas pa gzo ba rjes su bsrung
 zhing 'tsham par lan du phan 'dogs pas nye bar gnas pa dang / seng ge dang / stag dang
 / rgyal po dang / chom rkun dang / chu dang me la sogs pa'i 'jigs pa'i gnas [75b6] nram
 pa sna tshogs las sems can rnam kun nas bsrung ba dang / longs spyod dang / gnyen
 gyi sdug bsngal bar gnas pa rnam la mya ngam sel ba dang / sems can yo byad kyis
 phongs pa rnam la rigs pas yo byad thams cad nye bar sgrub par dang / yang dag pa'i
 rten sbyin pas chos [75b7] kyi tshogs yongs su sdud pa dang / smra ba dang / kun tu
 smra ba dang / so sor yang dag par dga' bar bya bas dus dus su thad du 'gro ba dang /
 gzhan las zas dang / skom la sogs pa len pa dang / 'jig rten pa'i don dang mthun par
 spyod pa dang / bos na 'ong zhing 'gro ba dang / mdor bsdu na [76a1] // don dang ldan
 pa ma yin pa yid du mi 'ong ba kun tu spyod pa thams cad ma gtogs pa la sems dang
 mthun par byed pa dang / de nyid kyi yang dag pa'i yon tan rnam lkog gam / ming
 sngar bsgrags pas yang dag par dga' bar bya ba dang / 'di lta ste / mi dge ba'i [76a2]
 gnas nas bslang ste / dge ba'i gnas la yang dag par gzung pa'i phyir nang gi sems 'jam
 zhing phan pa dang / lhag pa'i bsam pa dang ldan pas tshar gcad par bya ba sma dbab
 pa dang / chad pa'i las byed du gzhug pa 'am / bskrad pa dang / rdzu 'phrul gyi stobs
 kyis sems can [76a3] dmyal ba la sogs pa'i 'gro ba mngon sum du bstan pas mi dge ba
 las skyo bar byed cing sangs rgyas kyi bstan pa la 'jug par bya ba'i phyir 'dun par byed
 mgu bar byed ya mtshan du 'dzin par byed pa'o //

[玄, 511b13-c8]

云何菩薩饒益有情戒？當知此戒略有十一相。何等十一？

(1) 謂諸菩薩，於諸有情能引義利彼彼事業，與作助伴。於諸有情隨所生起疾病等苦瞻侍病等，亦作助伴。

(2) 又諸菩薩，依世出世種種義利，能為有情說諸法要；先方便說，先如理說，後令獲得彼彼義利。

(3) 又諸菩薩，於先有恩諸有情所，善守知恩，隨其所應現前酬報。

(4) 又諸菩薩，於墮種種師子、虎狼、鬼魅、王賊、水火等畏諸有情類，皆能救護，令離如是諸怖畏處。

(5) 又諸菩薩，於諸喪失財寶親屬諸有情類，善為開解，令離愁憂。

(6) 又諸菩薩，於有匱乏資生眾具諸有情類，施與一切資生眾具。

(7) 又諸菩薩，隨順道理，正與依止，如法御眾。

(8) 又諸菩薩，隨順世間事務言說，呼召去來，談論慶慰，隨時往赴，從他受取飲食等事。以要言之，遠離一切能引無義、違意現行，於所餘事心皆隨轉。

(9) 又諸菩薩，若隱若露顯示所有真實功德，令諸有情歡喜進學。

(10) 又諸菩薩，於有過者，內懷親昵利益安樂增上意樂，調伏、訶責、治罰、驅擯；為欲令其出不善處，安置善處。

(11) 又諸菩薩，以神通力方便示現那落迦等諸趣等相，令諸有情厭離不善；方便引令入佛聖教，歡喜信樂，生希有心，勤修正行。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới nhiều ích hữu tình của Bồ-tát? Tóm tắt, nên biết, giới này có mười một hình thái. Mười một hình thái ấy là gì?

(1) Bồ-tát là người trợ bạn cho các hữu tình trong những sự nghiệp khác nhau; những sự nghiệp dẫn đến nghĩa lợi [mục đích]. Là trợ bạn cho các hữu tình, chăm sóc người bệnh trong những thống khổ, bệnh tật các thứ, bất cứ khi nào phát sinh.

(2) Chỉ điểm chính lý dẫn đến những mục đích [nghĩa lợi] (Tuệ Sỹ 181) thế gian hay xuất thế gian bằng cách trước tiên phương tiện diễn giải, và trước tiên diễn thuyết pháp yếu.

(3) Thủ hộ lòng tri ân đối với những hữu tình có ân nghĩa, tùy theo hình thái thích hợp, hiện tiền báo đáp.

(4) Bảo vệ các hữu tình khi bị rơi vào các trường hợp nguy hiểm, bởi sư tử, cọp beo, vua chúa, giặc cướp, nước, lửa,...

(5) Khiến cho các hữu tình dứt trừ những ưu sầu trong các trường hợp thất tán tài sản hay thân thuộc.

(6) Cung cấp mọi thứ nhu yếu cho các hữu tình thiếu thốn các nhu yếu.

(7) Tùy thuận đạo lý, làm chỗ nương tựa, đứng pháp mà dẫn đạo chúng hội.

(8) Nhân đàm, hội thoại, chào hỏi, tùy thời thăm viếng, tiếp nhận ẩm thực các thứ từ người khác, tùy thuận tập tục mang ý nghĩa thế gian, theo lời mời mà lui tới; nói tóm lại, ngoại trừ tất cả những hình vi không khả ý, không dẫn đến mục đích, Bồ-tát tâm hằng tùy thuận.

(9) Các Bồ-tát, hoặc công khai hoặc kín đáo, hiển thị những phẩm chất chân thật, khiến sanh hoan hỷ.

(Tuệ Sỹ 182) (10) Đối với những người có lỗi lầm, Bồ-tát trong lòng áp ủ tình thân thiết, bằng ý hướng cao thượng muốn làm lợi ích, an lạc cho người ấy, mà điều phục bằng sự khiển trách, trị phạt hay tấn xuất, với mục đích muốn cho người ấy thoát ra khỏi môi trường bất thiện, xác lập trong chỗ thiện.

(11) Bằng uy lực thần thông, các Bồ-tát phương tiện thị hiện cho mục kích các hiện tượng ác thú, địa ngục các thứ, khiến cho các hữu tình ghê sợ mà tránh xa bất thiện, được phương tiện dắt dẫn đến Thánh giáo của Phật, hoan hỷ, tín mộ, thấy đó là pháp hy hữu, tinh cần tu tập chánh hành.

[曇, 910b25-c10]

攝眾生戒者，略說有十一種：一者眾生作饒益事，悉與為伴。二者眾生已起未起病等諸苦及看病者，悉與為伴。三者為諸眾生說世間出世間法，或以方便令得智慧。四者知恩報恩。五者眾生種種恐怖，師子虎狼王賊水火，悉能救

護。若有眾生喪失親屬財物諸難，能為開解令離憂惱。六者見有眾生貧窮困乏，悉能給施隨其所須。七者德行具足正受依止，如法畜眾。八者先語安慰隨時往返，給施飲食說世善語，進止非已去來隨物。如是等事，安眾生者皆悉隨順；若非安者，皆悉遠離。九者有實德者稱揚歡悅。十者有過惡者慈心呵責折伏罰黜，令其改悔。十一者以神通力示現惡道，令彼眾生畏厭眾惡奉修佛法，歡喜信樂生希有心。

[求, 982c28-983b6]

為利眾生行戒者，有十一種。若有眾生欲修善者，即往勸喻，共為伴侶共作善業。有瞻病者，亦往勸喻共為伴侶。若有眾生欲解世法出世法義，即以方便而為解說。有受恩處念欲酬報。酬報者，所謂堅持禁戒，讀誦書寫十二部經，思惟正義分別解說。能救眾生種種恐怖，所謂師子虎狼水火王賊，擁護眾生令得遠離如是等畏。若有眾生喪失所親損棄財物，所愛別離心生愁憂，能為說法令離苦惱。若有眾生貧窮困苦，則能施其所須之物。為持法故受畜弟子，不為名利。為持法故往來四眾，與共講論不為利養。為持法故親近國王大臣長者，不為利養。不為檀越曲從人情造作非法身口意業，不得非時往來他家。在家出家俱有非時。非時者，所謂貪時恚時癡時、大風時大雨時、嫁娶時歡會時發行時，除上非時則名為時。隨已所得善法功德，悉以轉教一切眾生心無貪妬。見毀戒者深生憐愍，以清淨心善語教告，猶如父母教告諸子：『汝所犯者宜應發露如法懺悔。』若彼不受，不宜如本受其供給身力作役，復應隨事舉處謫罰。若故不受，應當驅遣令出寺廟，為令佛法得增長故。如其不能教呵罰擯故共住者，是名破戒，名非沙門非婆羅門。佛法中臭，名旃陀羅、名為屠兒。旃陀羅等及以屠兒，雖行惡業不能破壞如來正法，不必定墮三惡道中。為師不能教呵弟子則破佛法，必定當墮地獄之中。為名譽故聚畜徒眾，是名邪見，名魔弟子。不畜弟子不能破壞如來正法，畜惡弟子則壞佛法，壞佛法故名魔弟子。為利養故聚畜徒眾，是名邪見。若有神通及他心智識宿命智，然後乃能以菩薩戒教化他人，是人則能畜惡弟子。何以故？知方便故，知方便故破壞惡法開示善法。若有比丘不具如是三種智慧，而言我具是三種智堪能受畜惡弟子者，當知是人則為犯重，若離此事名利他戒。

2.2.2. An trụ tịnh giới

Đoạn 012

[Hat. 43, Wo. 141.1–4, Dutt.]

kathañca bodhisattvaḥ saṃvaraśīle sthitaḥ kuśaladharmasaṃgrāhake śīle sthitaḥ sattvārthakriyāśīle ca sthitaḥ susaṃvṛtaśīlī ca bhavati susaṃgrhīta kuśalaśīlī ca sarvākārasattvārthakriyāśīlī ca /

[Derge]

byang chub sems dpa' sdom pa'i tshul khirms la gnas pa dang / dge ba chos [76a4]
sdud pa'i tshul khirms la gnas pa dang / sems can gyi don byed pa'i tshul khirms la
gnas pa ji ltar na legs par gdams pa'i tshul khirms can dang / dge ba legs par bsdus pa'i
tshul khirms can dang / sems can gyi don gyi rnam pa thams cad bya ba'i tshul khirms
can [76a5] du 'gyur zhe na /

[玄, 511c8-10]

云何菩薩住律儀戒，住攝善法戒，住饒益有情戒？善護律儀戒，善修攝善
法戒，善行一切種饒益有情戒？

[Tuệ Sỹ]

Như thế nào Bồ-tát an trụ giới luật nghi, giới nhiếp thiện pháp, giới nhiều ích hữu
tình? Và như thế nào là vị có giới hoàn toàn được phòng hộ, vị có giới thiện pháp (Tuệ
Sỹ 183) hoàn toàn được nhiếp trì, và vị có giới nhiều ích hữu tình với tất cả phẩm loại?

[曇, 910c11-12]

云何菩薩住律儀戒、住攝善法戒、住攝眾生戒、善護持戒、善攝善法戒、
一切行攝眾生戒？

[求, 983b6-11]

菩薩摩訶薩成就如是戒善戒利益他戒，名為好戒攝一切戒、名到彼岸戒、
名解脫戒、名無上戒、名無因果戒、名常樂我淨戒、名畢竟無邊戒、名一切善
方便戒。菩薩若能至心憶念菩薩戒者，勝於一切聲聞緣覺。

2.2.2.1. Trụ luật nghi

Doan 013

[Hat. 44–45, Wo. 141.4–, Dutt]

(1) iha bodhisattvaḥ prātimokṣasaṃvaravyavasthitaḥ sa
ceccakravartirājyamapyutsrjya pravrajito bhavati sa tasmiṃścakravartirājye evaṃ
nirapekṣo bhavati tadyathā tṛṇe vā 'medhye vā / nihīnapuruṣasya jīvikābhiprāyasya
pravrajitasya pratyavarān kāmānapahāya na tathā teṣu pratyavareṣu kāmeṣu
nirapekṣatā bhavati yathā bodhisattvasyāśayaviśuddhatāmupādāya pravrajitasya
sarvamānuṣyakakāmapravareṣu cakravartikāmeṣu /

[Derge]

'di la byang chub sems dpa' so sor thar pa'i sdom pa la gnas pa / gal te 'khor los
sgyur ba'i rgyal srid kyang bor te rab tu byung bar gyur na / de 'khor los sgyur ba'i

rgyal srid de la 'di lta mi lta ba yin te / dper na rtswa 'am / mi gtsang ba la ci lta ba
bzhin [76a6] no // ji lta byang chub sems dpa' bsam pa rnam par dag pa la brten te /
rab tu byung ba mi 'dod pa thams cad kyi mchog 'khor los sgyur ba'i 'dod pa rnams la
mi lta ba de lta ni mi ngan pa 'tsho ba'i bsam pa can 'dod pa thams cad rnam par spangs
te / rab tu byung ba 'dod pa tha chad [76a7] de dag la mi lta bar mi 'gyur ro //

[玄, 511c11-15]

謂諸菩薩，住別解脫律儀戒時，捨轉輪王而出家已，不顧王位，如棄草穢。
如有貧庶為活命故，棄下劣欲而出家已，不顧劣欲，不如菩薩清淨意樂，捨輪
王位而出家已，不顧一切人中最勝轉輪王位。

[Tuệ Sỹ]

(1) Ở đây, Bồ-tát an trú nơi sự phòng hộ bằng biệt giải thoát, vị ấy sau khi rời bỏ
kể cả vương vị chuyển luân mà xuất gia, bấy giờ không đoái tưởng đến vương vị ấy,
mà coi đó như cỏ rác. Như một người nghèo hèn, xuất gia vì mục đích hoạt mạng, nên
từ bỏ những dục lạc thấp hèn mà xuất gia, không đoái tưởng gì đến những dục lạc thấp
hèn; nhưng không thể so với Bồ-tát bằng ý hướng thuần tịnh mà xuất gia không nghĩ
gì đến những dục lạc tối thắng của loài người và những dục lạc của chuyển luân vương.

[曇, 910c13-14]

菩薩住波羅提木叉戒，捨轉輪王出家學道，不顧尊位如視草土，捨離五欲
如棄涕唾，

[求, 983b11-14]

若能具足菩薩戒者，亦得勝於六地菩薩。若有菩薩捨轉輪王位，出家學道
受解脫戒，放捨五欲如棄涕唾，不念不求不生悔惜，

Đoạn 014

[Hat. 46, Wo , Dutt]

(2) anāgateṣvapi mārābhanaparyāpanneṣvapi kāmeṣu bodhisattvo nābhinandī
bhavati nāpi ca teṣāmarthāya praṇidhāya brahmacaryam carati
mahāvicitrapratibhayagahanapraveśamiva tān kāmān yathābhūtaṁ sampaśyan
prāgeva tadanyeṣu divyeṣu /

[Derge]

byang chub sems dpa' ni 'dod pa de dag 'jigs pa chen po sna tshogs gzing gzing bar
'jug pa lta bur yang dag pa ji lta ba bzhin du mthong ba'i phyir / ma 'ongs pa dag na
yang bdud kyi gnas su gtogs pa'i 'dod pa rnams la yang mngon par [76b1] dga' ba ma

yin te / de dag gi don du smon lam btab nas tshangs par spyad par spyod par mi byed
na / de las gzhan pa'i lha rdzas rnams lta la ci smos /

[玄, 511c15-19]

又諸菩薩，住律儀戒，於未來世天魔王宮所有妙欲，不生喜樂。亦不願求
彼諸妙欲，修行梵行。於彼妙欲尚如實觀，猶如趣入廣大種種恐畏稠林，況餘
諸欲。

[Tuệ Sỹ]

(2) Bồ-tát cũng không hoan hỷ trong các dục vị lai trong các cung điện của Thiên
ma; cũng không vì mục đích, ước nguyện các điều dục ấy mà tu hành phạm hạnh. Các
điều dục ấy, Bồ-tát quán sát như thật thấy như là đi vào khu rừng rậm đầy kinh sợ, hà
huống là các thứ dục khác.

[曇, 910c15-911a1]

乃至來世魔天亦無願樂，終不為彼修持梵行。心常恐怖如實見過，捨現在
樂如畏風雹，

[求, 983b14-16]

乃至天上五欲之樂亦復如是。不為人天受快樂故受持禁戒，觀五欲樂如火
毒蛇、如三惡趣，

Đoạn 015

[Hat. 47, Wo , Dutt]

(3) vartamāne 'pyadhvani pravrajito bodhisattva udārebhyaḥ sattvebhya udāramapi
lābhasatkāraṃ vāntāśanamiva samyak prajñayā paśyan nāsvādayati prāgeva
pratyavarebhyaḥ [sattvebhyaḥ] pratyavaram /

[Derge]

byang chub sems dpa' rab tu byung ba ni da ltar gyi dus na yang sems can rgya
chen po dag gi rnyed pa dang bkur sti rgya chen po yang kha zas kyi [76b2] skyugs pa
dang 'dra bar yang dag pa'i shes rab kyis mthong ste / ro myong bar mi byed na / sems
can thams cad bdag gi rnyed pa dang bkur sti tha chad lta la ci smos /

[玄, 511c19-22]

又諸菩薩，既出家已，於現在世尊貴有情種種上妙利養恭敬，正慧審觀尚
如變吐曾不味著，何況於餘卑賤有情所有下劣利養恭敬。

[Tuệ Sỹ]

(3) Bồ-tát đã xuất gia, bằng chánh trí quán sát những lợi lộc, cung kính dù cao quý nhất đối với các hạng hữu tình cao quý nhất trong đời hiện tại, thấy đó như là những thứ đã nôn tháo ra mà không hề ném trở lại; hà huống là những thứ thấp hèn đối với những hạng hữu tình thấp hèn.

[曇, 911a1]

正見觀察而不味著。

[求, 983b16-18]

得他供養觀如吐食心不貪著。世人若為人天受樂利養名譽受禁戒者，當知是人不得戒。

Đoạn 016

[Hat. 48, Wo , Dutt]

(4) pravivekābhirataśca bhavati ekākī saṃvamadhye vā sarvakālaṃ cittavyapakṛṣṭavihārī / sa na śīlasaṃvaramātrakeṇa tuṣṭho bhavati / api tu śīlaṃ niśritya śīlaṃ pratiṣṭhāya ye te 'prameyā bodhisattvasamādhayasteṣāmbhinirhārāya vaśitāprāptaye vyāyacchate /

[Derge]

gcig pu rab tu dben par mngon par dga' ba yin la / dge 'dun tshogs kyi nang na 'dug kyang dus thams cad du sems [76b3] dben par gnas te / de tshul khirms kyi sdom pa tsam gyis chog par mi 'dzin gyi / tshul khirms la brten cing gnas nas byang chub sems dpa'i ting nge 'dzin dpag tu med pa gang yin pa de dag mngon par sgrub pa dang / dbang thob par bya ba'i phyir 'bad par byed do //

[玄, 511c22-26]

又諸菩薩，常樂遠離，若獨靜處，若在眾中，於一切時心專遠離寂靜而住。不唯於是尸羅律儀而生喜足，依戒、住戒，勤修無量菩薩等持，為欲引發證得自在。

[Tuệ Sỹ]

(4) Bồ-tát vui sống viễn ly; dù khi sống một mình hay ở giữa đám đông, tâm luôn an trụ viễn ly tịch tĩnh. Nhưng không phải chỉ chừng ấy mà tự mãn với giới luật nghi, mà Bồ-tát y chỉ giới, trụ vững nơi giới, tinh cần tu tập để dẫn phát vô lượng tam-muội của Bồ-tát, để chứng đắc sự tự tại.

[曇, 911a1-3]

其性恬靜好樂空閑，若眾若獨心常安住，不限持戒生知足想，依戒住戒修習菩薩正受所生無量功德。

[求, 983b18-27]

成就戒者，若住僧中、若住空處，是名寂靜。不能教化諸眾生故不能護法、惜身命故不能護法、貪利養故不能護法、為怨隙故不能護法、為怖畏故不能護法、為憍慢故不能護法、不受法故不能護法、憐愍心故不能護法、懼慚恥故不能護法，是名破戒，名不寂靜。若有於戒生知足者，當知是人不能持戒。知因戒故得諸菩薩無量三昧，若無戒者則不增長無量三昧，為三昧故護持禁戒。

Doṇ 017

[Hat. 49–51, Wo , Dutt]

(5) saḥ saṃsargato 'pyaṇukāṃ apyasatsaṃkathā masadvācam nādhivāsayaṭi pravivekagataścāṇukamapyasadvitarkam / pramuṣitayā ca smṛtyā tatsamudācārahetoh kālena kālaṃ tīvraṃ vipratīṣāramādīnavadarśanamutpādayati / yamābhīkṣṇakam vipratīṣāramādīnavadarśanamāgamyoṭpannamātrāyāmasatsaṃkathāyāmasadvitarke ca tvaṛitatvaṛitaṃ sā smṛtirupaṭiṣṭhate / akaraṇacittaṇca pratilabhate / yena pratisaṃharati / pratisaṃharaṇābhyāsataśca krameṇa tadyathā pūrvam tatsamudācāratirabhūt tathā etaharyasamudācāra-ratiḥ santiṣṭhate samudācāraprātikūlyaṇca /

[Derge]

'du 'dzi'i nang na [76b4] 'dug kyang ngan pa'i gtaṃ dang / ngan pa'i tshig cung zad kyang dang du len par mi byed la / rab tu dben pa na 'dug kyang rtog pa ngan pa cung zad kyang mi sems so // brjed ngas pas de kun tu spyod pa'i phyir dus dus su 'gyod pa drag po dang nyes dmigs su lta ba skyed par byed de / rgyun mi [76b5] 'chad par 'gyod pa dang nyes dmigs su lta ba de la brten nas ngan pa'i gtaṃ dang / rtogs pa ngan pa byung ma thag tu myur ba myur bar dran pa nye bar gnas shing mi bya ba'i sems kyang thob par 'gyur te / des na 'dor bar 'gyur ro // 'dor ba la goms na rim gyis sngon ji ltar de kun tu spyod [76b6] pa la dga' bar gyur pa de ltar de kun tu mi spyod pa la dga' ba dang / kun tu spyod pa dang mi mthun par yang gnas so //

[玄, 511c26-512a5]

又諸菩薩，雖處雜眾，而不樂為乃至少分不正言論；居遠離處，不起少分諸惡尋思。或時失念暫爾現行，尋便發起猛利悔愧，深見其過。數數悔愧，深見過故，雖復暫起不正言論、諸惡尋思，而能速疾安住正念，於彼獲得無復作心。由此因緣，則能拘檢。習拘檢故，漸能如昔於彼現行深生喜樂，於今安住彼不現行喜樂亦爾。又能違逆，令不現起。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 185) (5) Bồ-tát dù ở giữa đám đông hỗn tạp vẫn không đắm chìm trong ngôn ngữ, luận bàn không chân thật, dù chỉ chút ít. Khi sống viễn ly, không khởi lên tâm tư không chân thật, dù chỉ chút ít. Hoặc có khi tạm thời hiện hành vong thất chánh niệm, tức thì phát sinh sự truy hỏi mãnh liệt; nhìn thấy sự tai hại; thường xuyên truy hỏi, vì nhìn thấy sự tai hại. Tuy có khi tạm thời phát ra ngôn luận không chân thật, các tâm tư không chân thật, tức thì nhanh chóng an trụ chánh niệm, và ở đó đạt được tâm không tái phạm. Do vậy mà tự kiểm thúc. Do tự kiểm thúc mà dần dần như trước kia có sự hỷ lạc vì sự hiện hành của nó, nay cũng vậy an trụ trong trạng thái hỷ lạc vì sự không hiện hành của nó, và cũng đề kháng khiến nó không hiện khởi.

[曇, 911a3-5]

若近四眾不說非法，於空閑處不住惡覺，設令暫起即自悔責深見其過，見過患已還得本心。

[求, 983b27-c12]

菩薩受持菩薩戒者，寧失身命終不聽用非法之言，與惡人住不念不起諸惡覺觀，如其起者心生慚愧呵責懺悔。若坐眾中，設聞惡語惡事惡法惡聲惡義，即應起去。若力能制，置不教呵而捨去者，名之為犯。若力不能制而住聽者，是亦名犯。若得不聽心是名持戒，作聽心者是名破戒。若樂聽者是名破戒，不樂聽者是名持戒。生悔心者是名持戒，心不悔者是名破戒。菩薩受持菩薩戒者，終不自念我所受戒齊從和上師邊受得，自念乃從十方諸佛菩薩邊受。我若從師及和上邊受得戒者，不名菩薩戒；若從十方佛菩薩邊所受得者，乃名菩薩戒。菩薩摩訶薩若分別十八部僧，不名得菩薩戒；若能等觀悉是十方諸佛菩薩弟子者，是名得菩薩戒。

Đoạn 018

[Hat. 52, Wo , Dutt]

(6) sarvabodhisattvaśīkṣāpadāni cāśya mahābhūmipraviṣṭānām bodhisattvānām śrutvā udārāṇyaprameyāṇyacintyāni dīrghakālikāni paramaduśkarāṇi na bhavati cetasa uttāso vā layaḥ saṃkoco vā nānyatrāśyaivam bhavati / te 'pi manuṣyabhūtāḥ krameṇa śīkṣamāṇāḥ bodhisattvaśīkṣāsvaprameyācintyakāyavāksaṃvara-samanvāgatāḥ saṃvṛttāḥ / vayamapi manuṣyabhūtāḥ krameṇa ca śīkṣamāṇāḥ asaṃśayamanuprāpsyāmastām kāyavāksaṃvarasampattimīti /

[Derge]

de la byang chub sems dpa' sa chen por chud pa rnam kyī byang chub sems dpa' bslab pa'i gzhi rgya che zhing dpag tu med la bsaṃ gyis mi khyab cing / da lta ring du

lon [76b7] pa dang / mchog tu dga' ba thams cad thos na yang sems skrag pa 'am /
 zhum zhing 'gong bar mi 'gyur te / de 'di snyam du de dag kyang mir gyur pa yin la /
 byang chub sems dpa'i bslab pa ngag la rim gyis bslabs pas lus dang ngag gi sdom pa
 dpag tu med cing bsam gyis mi khyab [77a1] // pa dag dang ldan par gyur par zad pas
 / bdag kyang mir gyur pa yin te / rim gyis bslabs na lus dang ngag gi sdom pa phun
 sum tshogs pa de dag gdon mi za bar thob par 'gyur ro snyam du sems so //

[玄, 512a5-12]

又諸菩薩，於諸菩薩一切學處，及聞已入大地菩薩廣大無量不可思議長時最極難行學處，心無驚懼，亦不怯劣。唯作是念：彼既是人，漸次修學，於諸菩薩一切學處廣大無量不可思議淨身語等諸律儀戒成就圓滿；我亦是人，漸次修學，決定無疑。當得如彼淨身語等諸律儀戒成就圓滿。

[Tuệ Sỹ]

(6) Khi nghe đến tất cả học xứ Bồ-tát của các Bồ-tát đã chứng nhập đại địa, các học xứ ấy cao quý, vô lượng, bất khả tư nghị, thời gian lâu dài, cực kỳ khó hành, mà tâm không kinh sợ, không hèn yếu, không khiếp nhược, duy chỉ tư duy như vậy: “Những vị ấy cũng là con người, (Tuệ Sỹ 186) nhưng tuân tự học tập trong các học xứ Bồ-tát mà thành tựu phòng hộ bằng sự phòng hộ vô lượng, bất khả tư nghị, nơi thân và ngữ. Ta cũng vậy, tuân tự học tập, chắc chắn rồi cũng sẽ đạt đến sự viên mãn ấy đối với sự phòng hộ thân và ngữ.”

[曇, 911a6-9]

若聞菩薩一切戒法，住大地菩薩微妙無量不可思議久遠難行，心不恐怖亦不懈退，而作是念：「彼亦丈夫，能持菩薩不可思議身口淨戒。我亦丈夫，必當如彼決定無疑。」

[求, 983c13-27]

若觀一切悉是十方諸佛菩薩弟子住於大地，以住大地因緣故，悉得阿耨多羅三藐三菩提。眾生界不可思議、眾生法界不可思議、眾生性不可思議、眾生戒不可思議，我既未得一切智，云何分別是十八部？我若分別，則不能得一切戒、無礙戒、無上戒。以能如是觀故，得菩薩戒。如過去菩薩所得禁戒，菩薩若能如是觀者，則得無量無邊福德，能知十方佛菩薩心，亦知具足菩薩戒者得無上道。菩薩摩訶薩觀過去諸佛及諸菩薩，未得成就無上道時，具足煩惱學菩薩戒，具足成已得無上道。我今此身亦是眾生，亦有五陰，亦具煩惱，亦受菩薩戒修集菩提，亦應當得阿耨多羅三藐三菩提，我亦能調身口意惡，必亦當得阿耨多羅三藐三菩提。

Đoạn 019

[Hat. 53–54, Wo , Dutt]

(7) ātmadoṣāntaraskhalitagaveṣī ca bodhisattvo bhavati śīlasaṃvare vyavasthito na paradoṣāntaraskhalitagaveṣī / sarvaraudraduḥśīlānāṅca (Dutt 99) sattvānāmantike nāghātacitto bhavati na pratighacittaḥ / dharmamahākaraṇatāmupādāyādhimātrameva teṣāmantike bodhisattvānāmanukampācittaṅca kartukāmatācittaṅca pratyupasthitaṃ bhavati /

[Derge]

byang chub sems dpa' tshul khirms kyi sdom pa [77a2] la gnas pa ni bdag gi nyes pa dang 'khrul pa la rtog par byed kyi / gzhan gyi nyes pa dang 'khrul pa la rtog par mi byed do // chos bzhin gyis snying rje chen po la brten nas sems can ma rungs pa dang / tshul khirms 'chal pa thams cad la yang kun nas mnar sems kyi sems dang / [77a3] khong khro ba'i sems med de / de dag la byang chub sems dpa' shas cher snying brtse ba'i sems dang / byed 'dod pa'i sems nye bar gnas pa yin no //

[玄, 512a12-15]

又諸菩薩，住律儀戒，常察己過，不伺他非，普於一切兇暴犯戒諸有情所，無損害心，無瞋恚心。菩薩於彼由懷上品法大悲故，現前發起深憐愍心、欲饒益心。

[Tuệ Sỹ]

(7) Bồ-tát an trụ trong luật nghi giới thường quan sát những khuyết điểm của chính mình, không dò xét những khuyết điểm nơi người khác; đối trước tất cả hữu tình hung bạo, ác giới, không hề có tâm gây tổn hại, tâm thù hận. Bồ-tát, y trên pháp đại bi thương phẩm, đối trước chúng hiện tiền phát khởi tâm ai oán, tâm tích cực thi ân.

[曇, 911a9-12]

住律儀菩薩，常省己過不觀彼闕。若見凶暴及惡性人，心不恚恨起法心悲心，憐愍方便令得解脫。

[求, 983c27-29]

菩薩受持菩薩戒者，至心專念自省己過不訟彼短，見行惡者心不瞋恨，見破戒者心生憐愍無有瞋惱。

Đoạn 020

[Hat. 55, Wo , Dutt]

(8) saṃvaraśīlavyasthitaśca bodhisattvaḥ pāṇiloṣṭadaṇḍaśastrasaṃsparsāirapi pareṣāmantike cittamapi na pradūṣayati / kutaḥ punaḥ pāpikāṃ vācam niścārayiṣyati pratihaniṣyati vā prāgeva punaḥ ākrośaroṣaṇaparibhāṣaṇaistanukaduḥkha-sparsājairapakāraiḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' sdom pa'i tshul khrimś la gnas pa ni lag pa dang / bong ba dang / dbyug pa dang / mtshon chas bsnun [77a4] kyang gzhan dag la sems kyis kyang sdang bar mi byed na / sdig pa'i tshig 'byin pa 'am / phyir rdeg par lta ga la byed de / sbyo ba 'am / khro ba 'am / brgyad bkag pa dag gis sdug bsngal bar 'gyur ba'i gnod pa chung ngu dag gis lta ci smos /

[玄, 512a15-19]

又諸菩薩，住律儀戒，雖復遭他手足、塊石、刀杖等觸之所加害，於彼尚無少恚恨心，況當於彼欲出惡言、欲行加害，況復發言毀辱訶責，以少苦觸作不饒益。

[Tuệ Sỹ]

(8) Bồ-tát an trụ luật nghi giới, dù bị người xúc phạm bằng tay, dao, gậy, đất đá, nhưng đối trước chúng vẫn không móng tâm hờn giận, hà huống thốt ra những lời hung ác, muốn gia hại; hà huống phát ngôn hủy nhục, thịnh nộ, gây khổ não, tổn hại, dù chỉ ít.

[曇, 911a12-13]

住律儀菩薩，於眾生所不生怖想，況復加害。

[求, 984a1-3]

菩薩受持菩薩戒者，若為惡人之所打擲、手拳刀杖惡聲罵詈，於是人所不起惡心麤言加報。

Doṣaṇ 021

[Hat. 56–61, Wo , Dutt]

(9) saṃvaraśīlavyavasthitaśca bodhisattvaḥ pañcāṅgapariḡhītenāpramādena samanvāgato bhavati pūrvāntasahagatenāparāntasahagatena madhyāntasahagatena pūrvakālakaraṇīyena sahānucareṇa ca /

(a) bodhisattvaśīkṣāsu śīkṣamāṇo bodhisattvaḥ atītamadhvānamupādāya yāmāpattimāpannaḥ sā 'nena yathādharmam pratikṛtā bhavati / ayamasya pūrvāntasahagato 'pramādaḥ /

(b) anāgate 'pyadhvani yāmāpattimāpatsyate tāmapi yathādharmam pratikariṣyati / ayamasyāparāntasahagato 'pramādaḥ /

(c) pratyutpanne 'pyadhvani yāmāpattimāpadyate tāmapi yathādharmam pratikaroti / ayamasya madhyāntasahagato 'pramādaḥ /

(d) pūrvameva cāpatterbodhisattvastīvramautsukyamāpadyate / kaccidahaṃ tathā tathā careyaṃ yathā yathā caran yathā yathā viharan āpattim nāpadyeyam / ayam bodhisattvasya pūrvakālakaraṇīyo 'pramādaḥ /

(e) sa pūrvakālakaraṇīyamevāpramādaṃ niśritya tathā tathā carati tathā tathā viharati yathā yathāsyā carato viharato vā āpattirnottiṣṭhate / ayamasya sahānucaro 'pramādaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa'i sdom pa'i tshul [77a5] khrims la gnas pa ni yan lag lngas pa sdus pa'i bag yod pa dang ldan pa yin te / sngon gyi mtha' dang ldan pa dang / phyi ma'i mtha' dang ldan pa dang / dbus kyi mtha' dang ldan pa dang / snga nas bya ba dang / lhan cig rjes su spyod pa'o //

byang chub sems dpa' byang chub sems dpa'i [77a6] bslab pa dag la slob pa ni 'das pa'i dus la brten nas nyes pa byung ba gang yin pa de des chos bzhin du phyir bcos pa de ni de'i sngon gyi mtha' dang ldan pa'i bag yod pa'o //

ma 'ongs pa'i dus la brten nas nyes pa 'byung bar 'gyur ba gang yin pa de yang chos bzhin du phyir 'chos par [77a7] 'gyur ba de ni de'i phyi ma'i mtha' dang ldan pa'i bag yod pa'o //

da ltar byung ba'i dus la brten nas / nyes pa byung ba gang yin pa de yang chos bzhin du phyir 'chos pa de ni de'i dbus kyi mtha' dang ldan pa'i bag yod pa'o //

nyes pa ma byung ba ni snga rol nas byang chub sems dpa' bdag ji lta [77b1] ji ltar spyod cing ji lta ji ltar gnas na nyes pa 'byung bar mi 'gyur ba de lta de ltar spyod cing de lta de ltar gnas kyang ci ma rung snyam du rab tu sgrim par byed pa de ni byang chub sems dpa'i snga nas bya ba'i bag yod pa'o //

de snga nas bya ba'i bag yod pa de nyid la brten nas ji lta ji ltar spyod cing ji [77b2] lta ji ltar gnas na nyes pa 'byung bar mi 'gyur ba de lta de ltar spyod cing de lta de ltar gnas pa de ni de'i lhan cig rjes su spyod pa'i bag yod pa'o //

[玄, 512a19-b6]

又諸菩薩，住律儀戒，具足成就五支所攝不放逸行。一、前際俱行不放逸行，二、後際俱行不放逸行，三、中際俱行不放逸行，四、先時所作不放逸行，五、俱時隨行不放逸行。謂諸菩薩，於菩薩學正修學時，若於過去已所違犯如法悔除，是名菩薩前際俱行不放逸行。若於未來當所違犯如法悔除，是名菩薩後際俱行不放逸行。若於現在正所違犯如法悔除，是名菩薩中際俱行不放逸行。若諸菩薩，先於後時當所違犯，發起猛利自誓欲樂：謂我定當如如所應行，如

如所應住，如是如是行，如是如是住，令無所犯。是名菩薩先時所作不放逸行。若諸菩薩，即以如是先時所作不放逸行為所依止，如如所應行，如如所應住，如是如是行，如是如是住，不起毀犯。是名菩薩俱時隨行不放逸行。

[Tuệ Sỹ]

(9) Bồ-tát an trụ luật nghi giới thành tựu sự không buông lung được bao hàm bởi năm chi: sự không buông lung cộng hành trong tiền tế; cộng hành trong hậu tế; cộng hành trong trung tế; bởi điều cần làm trong thời gian trước; bởi tùy hành đồng thời.

(a) Bồ-tát, trong khi học tập trong các học xứ Bồ-tát, sai phạm nào đã bị vi phạm y cứ trong thời gian quá khứ thì như pháp mà cải hối; đây gọi là sự không buông lung cộng hành trong tiền tế.

(b) Trong thời vị lai cũng vậy, sai phạm nào sẽ bị vi phạm thì cũng sẽ như pháp mà cải hối; đây gọi là sự không buông lung cộng hành trong hậu tế.

(c) Trong thời hiện tại cũng vậy, sai phạm nào bị vi phạm thì như pháp mà cải hối; đây gọi là sự không buông lung cộng hành trong trung tế.

(d) Đối với điều sai phạm trước kia, Bồ-tát khởi tâm ưu tư mãnh liệt, rằng ta có thể hành bất cứ điều gì đó như vậy như vậy, sao cho trong khi hành như vậy, an trụ như vậy, mong ta sẽ không vấp phải những sai phạm: Đây gọi là Bồ-tát không buông lung với điều cần được làm trong thời gian trước đó.

(Tuệ Sỹ 188) (e) Bồ-tát, y cứ trên sự không buông lung đối với những gì cần được làm trong thời gian trước đó, hành như vậy, an trụ như vậy, sao cho trong khi hành như thế, an trụ như thế, mà không làm trỗi dậy những sai phạm; đây gọi là sự không buông lung tùy hành đồng thời.

[曇, 911a13-20]

住律儀菩薩，成就五種不放逸行，與過去俱、與未來俱、與現在俱、已作當作。菩薩過去所犯，如法懺悔，是名過去不放逸行。未來當犯，當如法悔，是名未來不放逸行。現在所犯，即如法悔，是名現在不放逸行。如所行如所住，專心護持，是名已作不放逸行。依已作不放逸行，如所行如所住，不起犯戒，是名當作不放逸行。

[求, 984a3-7]

菩薩若學菩薩戒者，有五不放逸：一者觀已犯罪如法懺悔；二者觀當犯罪如法懺悔；三者觀現犯罪如法懺悔；四者至心堅持不作犯想；五者犯已至心懺悔。是名五不放逸。

Đoạn 022

[Hat. 62, Wo , Dutt]

(10) saṃvaraśīlavyavasthito bodhisattvaḥ praticchannakalyāṇo bhavati
vivṛtapāpaḥ alpecchaḥ santuṣṭaḥ duḥkhasahiṣṇuraparitasanajātīyaḥ anuddhataśca
acapalaśca praśānteryāpathaḥ kuhanādisarvamithyājīvakarakadharmavivarjitaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' sdom pa'i tshul khrimś la gnas pa ni dge ba mi spyoms shing
sdiḡ pa rnam par 'byed pa dang / 'dod pa chung ba dang / [77b3] chog shes pa dang /
sdug bsngal la ji mi snyam pa dang / yongs su gdung ba med pa'i rang bzhin can dang
/ rgod pa med pa dang / yeng yeng po ma yin pa dang / spyod lam rab tu zhi ba dang /
tshul 'chos pa la sogs pa log par 'tsho bar byad pa'i chos thams cad rnam par spangs pa
ste /

[玄, 512b7-9]

又諸菩薩，住律儀戒，覆藏自善，發露己惡，少欲喜足，堪忍眾苦，性無
憂感，不掉不躁，威儀寂靜，離矯詐等一切能起邪命之法。

[Tuệ Sỹ]

(10) Bồ-tát an trụ luật nghi giới thì ẩn tàng điều thiện của mình, bày tỏ điều xấu
của mình, ít ham muốn, dễ hài lòng, có khả năng nhẫn nại khổ, bản tính không hay ưu
sầu, không dễ kích động, không tháo động, oai nghi tịch tĩnh. Tránh xa pháp tác thành
tà mạng như giả dối các thứ.

[曇, 911a20-22]

住律儀菩薩，功德覆藏、惡事發露，少欲知足堪忍眾苦不生憂感，進止安
諦威儀庠序，離諸諂曲淨修正命。

[求, 984a7-10]

菩薩受持菩薩戒者，所有功德應當覆藏，諸所犯罪應當發露，少欲知足堪
忍眾苦，常樂寂靜心無悔恨，不自高不輕躁，修寂滅行及微細行破壞邪命。

Đoạn 023

[Hat. 63, Wo , Dutt]

ebhirdaśabhiraṅgaiḥ samanvāgato bodhisattvaḥ saṃvaraśīlavyavasthitaḥ
susaṃvṛtaśīlī bhavati / yadutātīteṣu kāmeṣu nirapekṣatayā
anāgateṣvanabhinandanatayā pratyutpanneṣvanadhyavasānatayā pravivekavāsābhir

atyā vāgvitarkapariśodhanatayā ātmano 'paribhavanatayā sauratyena kṣāntyā
'pramādena ācārājīvaviśuddhyā ceti /

[Derge]

[77b4] yan lag bcu po de dag dang ldan pa'i byang chub sems dpa' sdom pa'i tshul
khrims la gnas pa 'di lta ste / 'das pa'i 'dod pa rnams la mi lta ba dang / ma 'ongs pa
rnams la mngon par dga' ba med pa dang / da ltar byung ba rnams la lhag par zhen pa
med pa dang / rab tu dben pa [77b5] na gnas par mngon par dga' ba dang / ngag dang
rtogs pa yongs su dag par byed pa dang / bdag nyid la khyad du mi gsod pa dang / des
pa dang / bzod pa dang / bag yod pa dang / cho ga dang / 'tsho ba rnam par dag pa'i
phyir legs par gdams pa'i tshul khrims can yin no //

[玄, 512b10-15]

菩薩成就如是十支，名住律儀戒，善護律儀戒。謂不顧戀過去諸欲，又不希求未來諸欲，又不耽著現在諸欲，又樂遠離不生喜足，又能掃滌不正言論諸惡尋思，又能於己不自輕蔑，又性柔和，又能堪忍，又不放逸，又能具足軌則淨命。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát an trụ luật nghi giới thành tựu mười chi này là vị (Tuệ Sỹ 189) có giới được khéo phòng hộ. Đó là, không luyến tiếc các dục quá khứ, không mong cầu các dục vị lai, không đắm trước các dục hiện tại, vui sống viễn ly, tẩy sạch ngôn ngữ và tâm tư, không tự khinh miệt, bản tính nhu hòa, kham nhẫn, không buông lung, trong sạch trong các sinh hoạt và mưu sinh.

[曇, 911a22-27]

菩薩成就如是十法，名住律儀戒。善護持戒，謂過去五欲心不顧戀、未來五欲不生欣想、現在五欲不念貪著，樂處空閑不生足想，離惡言惡覺心不自輕，安隱樂住善能堪忍，不為放逸威儀淨命。

[求, 984a10-15]

菩薩成就如是法者，是名菩薩住菩薩戒。菩薩受學菩薩戒者，不念過去五欲之樂，不求未來五欲之樂，於現在五欲心不生著，常樂寂靜破惡覺觀，成就具足不放逸行。一切眾生不敢輕慢，成就忍辱具足淨心。

2.2.2.2. Trụ nhiếp thiện pháp

Đoạn 024

[Hat. 64–68, Wo , Dutt]

punarbodhisattvaḥ kuśala[dharma]saṃgrāhakaśīle vyavasthitaḥ (a) uttpannāṃ kāyabhogāpekṣāṃ svalpāmapī nādhivāsayati prāgeva prabhūtām / (b) sarvadauḥśīlyanidānabhūtāmśca (Dutt 100) kleśopakleśān krodhopanāhādīnutpannān nādhivāsayati / (c) utpannāṃ pareśāmantike āghātapratighavairacittatām nādhivāsayati / (d) utpannamālasyakausīdyaṃ nādhivāsayati / (e) utpannaṃ samāpatyāsvādaṃ samāpattikleśaṃ nādhivāsayati /

[Derge]

yang [77b6] byang chub sems dpa' dge ba chos sdud pa'i tshul khrimś la gnas pa ni lus dang longs spyod la lta ba byung ba chung ngu yang dang du len par mi byed na mang po lta ci smos / 'chal ba'i tshul khrimś kyi gzhi gyur pa nyon mongs pa dang / nye ba'i nyon mongs pa khro ba dang / khon du 'dzin pa [77b7] la sogs pa byung ba thams cad dang du len par mi byed do // gzhan dag la kun nas mnar sems dang / khong khro ba dang / 'khon pa'i sems byung ba dang du len par mi byed do // snyom las dang le lo skyes pa dang du len par mi byed do // nyoms par 'jug pa'i ro myong ba dang / snyoms [78a1] // par 'jug pa'i nyon mongs pa byung ba dang du len par mi byed do //

[玄, 512b16-22]

又諸菩薩，已能安住攝善法戒。若於身財少生顧戀尚不忍受，何況其多。又於一切犯戒因緣根本煩惱、少分煩惱忿恨等生，亦不忍受。又於他所發生害、怨恨等心，亦不忍受。又於所起懈怠、懶惰，亦不忍受。又於所起等至味著、等至煩惱，亦不忍受。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, (a) Bồ-tát an trụ giới nhiếp thiện pháp, không khứng để cho phát sinh sự luyện tiếc thân mạng và tài sản đã có, dù chút ít cũng không nhẫn thọ hưởng nữa là nhiều. (b) Không khứng để cho phát sinh những nguyên nhân dẫn đến ác giới, phiền não và tùy phiền não, phần hận các thứ. (c) Không khứng để cho sinh khởi tâm sân hận, thù oán đối với những người khác. (d) Không khứng để cho phát sinh sự chây lười, biếng nhác. (e) Không khứng để cho phát sinh vị ngọt và phiền não của đẳng chí.

[曇, 911a28-b3]

菩薩住攝善法戒，於身命財若起少著，即時除滅不令增長，一切犯戒因緣煩惱等起即時除滅。若於眾生起害害怨心即時除滅，若起懈怠即時除滅，若起味相應禪即時除滅。

[求, 984a15-17]

學淨戒者不惜身命不悋財賄，善知破戒煩惱因緣，善能調伏破戒煩惱、調伏瞋心、能調眾生惱害之心，

Đoạn 025

[Hat. 69, Wo , Dutt]

pañca ca sthānāni yathābhūtaṃ prajānāti / (a) kuśalaphalānuśamsaṃ yathābhūtaṃ prajānāti / (b) kuśalahetuṃ (c) kuśalahetuphale viparyāsaṃ (d) aviparyāsañca (e) kuśalasamgrahāya cāntarāyaṃ yathābhūtaṃ prajānāti /

[Derge]

gnas lnga yang dag pa ji lta ba bzhin du rab tu shes te / dge ba'i 'bras bu'i phan yon yang dag pa ji lta ba bzhin du rab tu shes so // dge ba'i rgyu dang / dge ba'i rgyu'i 'bras bu la phyin ci log pa [78a2] dang / phyin ci ma log pa dang / dge ba sdud pa la bar du gcod pa yang yang dag pa ji lta ba bzhin du rab tu shes so //

[玄, 512b22-24]

又於五處如實了知。謂如實知善果勝利，又能如實了知善因，又能如實知善因果倒與無倒，又如實知攝善法障。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát biết như thực năm trường hợp: (a) Biết như thực thắng lợi của thành quả thiện; (b) Biết như (Tuệ Sỹ 190) thực nguyên nhân thiện; (c) Biết như thực sự điên đảo trong nhân và quả thiện; (d) Biết như thực sự không điên đảo trong nhân và quả thiện; và (e) Biết như thực những chướng ngại đối với sự nhiếp trì pháp thiện.

[曇, 911b3-4]

如實知五處，謂善果、善因、善因果、倒及與非倒，攝善法障皆如實知。

[求, 984a17-19]

了知顛倒知善因果，知善因果故慙心求之。破壞不信善因果倒，

Đoạn 026

[Hat. 70–72, Wo , Dutt]

kuśalaphale bodhisattvaḥ anuśamsadarśī kuśalahetuṃ paryeṣate / kuśala-samgrahāya viparyāsañcāviparyāsañca yathābhūtaṃ prajānan bodhisattvaḥ prāpya

kuśalaphalaṃ nānitye nityadarśī bhavati / na duḥkhe sukhadarśī / nāśucau śacidarśī /
nānātmanyātmadarśī / antarāyaṇca prajānaṃ kuśalasamgrahāya parivarjayati /

[Derge]

byang chub sems dpa' ni dge ba'i 'bras bu la phan yon du mthong nas / dge ba sdud
pa'i phyir dge ba'i rgyu yongs su tshol lo // byang chub sems dpas phyin ci log [78a3]
pa dang / phyin ci ma log pa yang dag pa ji lta ba bzhin du rab tu shes te / dge ba'i 'bras
bu thob nas mi rtag pa la rtag par lta bar mi 'gyur / sdug bsngal ba la bde bar lta bar mi
'gyur mi gtsang ba la gtsang bar lta bar mi 'gyur / bdag med pa la bdag tu lta bar mi
'gyur ro // [78a4] dge ba sdud pa'i bar du gcod pa yang rab tu shes nas yongs su spong
bar byed do //

[玄, 512b24-c1]

是諸菩薩能於善果見大勝利，尋求善因；為攝善故，如實了知倒與無倒；
由此菩薩獲得善果。不於無常妄見為常，不於其苦妄見為樂，不於不淨妄見為
淨，不於無我妄見為我。如實了知攝善法障；為攝善故，速疾遠離。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát do thấy những thắng lợi trong thành quả thiện nên tìm cầu nguyên nhân
thiện. Vì để nhiếp trì pháp thiện, Bồ-tát nhận biết như thực sự điên đảo và không điên
đảo, do vậy, khi đạt được thành quả thiện, Bồ-tát không thấy thường nơi cái vô thường,
không thấy lạc nơi cái khổ, không thấy tịnh nơi cái bất tịnh, không thấy ngã nơi cái vô
ngã. Do biết rõ chướng ngại, vì mục đích nhiếp trì pháp thiện, Bồ-tát tránh xa những
chướng ngại ấy.

[曇, 911b4-7]

菩薩見善果福利而求善因，攝善法倒如實知之。菩薩得善根，不起無常常
見、苦有樂見、不淨淨見、非我我見，如實知攝善法障，離不攝善法。

[求, 984a19-20]

觀一切法無常我相、無樂淨相，破於眾生無常常倒、無樂樂倒、無我我倒、
不淨淨倒。

Đoạn 027

[Hat. 73, Wo , Dutt]

tasyaibhirdaśabhirākāraiḥ kuśaladharmasamgrāhakaśīlavyavasthitasya kṣiprameva
kuśalasamgraho bhavati sarvākāra[samgraha]śca yaduta dānopaniṣadāśīlopaniṣadā
kṣāntyupaniṣadā vīryopaniṣadā dhyānopaniṣadā pañcākārayā ca [pra]jñayā /

[Derge]

rnam pa bcu gnyis po 'di dag gis dge ba sdud pa'i tshul khirms la gnas pa de myur
ba kho nar dge ba sdud bar 'gyur zhing / rnam pa thams cad kyang sdud par 'gyur te /
'di lta ste / sbyin pa'i nyer [78a5] gnas dang / tshul khirms kyi nyer gnas dang / bzod
pa'i nyer gnas dang / brtson 'grus kyi nyer gnas dang / bsam gtan gyi nyer gnas dang /
shes rab kyi rnam pa lngas sdud do //

[玄, 512c1-4]

菩薩由此十種相故，名住攝善法戒。速能攝善一切種相。謂施漸次、若戒
漸次、若忍漸次、若精進漸次、若靜慮漸次，及五種慧。

[Tuệ Sỹ]

Do mười hình thái này, Bồ-tát an trụ giới nhiếp pháp thiện, nhanh chóng nhiếp trì
tất cả mọi phẩm loại pháp thiện. Đó là bằng tiệm thứ thí, bằng tiệm thứ giới, bằng tiệm
thứ nhẫn, bằng tiệm thứ tinh tấn, bằng tiệm thứ tĩnh lự, và bằng năm phẩm loại huệ.

[曇, 911b7-10]

菩薩成就如是十行，名住攝善法戒，疾攝諸善法及一切行，所謂依施依戒
依忍依精進依禪定五行成就智慧。

[求, 984a20-22]

修學善戒，修集施因、戒因、忍因、精進因、禪定因、智慧因。

2.2.2.3. Trụ nhiều ích hữu tình

Đoạn 028

[Hat. 74, Wo , Dutt]

punarbodhisattvaḥ ekādaśabhirākāraiḥ sarvākāre sattvārthakriyāśīle vyavasthitaḥ /
ekaikena sarvākāreṇākāreṇa samanvāgato bhavati /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' rnam pa bcu gcig gis sems can gyi don bya ba'i tshul
khirms rnam pa [78a6] thams cad la gnas pa ni rnam pa re re yang rnam pa thams cad
kyi rnam pa dang ldan pa yin te /

[玄, 512c4-5]

又諸菩薩由十一相，名住一切種饒益有情戒。於一一相中成就一切種。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 191) Lại nữa bằng mười một hình thái, Bồ-tát an trụ trong giới nhiều ích hữu tình. Trong đó, mỗi một hình thái hàm chứa tất cả các hình thái.

[曇, 911b10-11]

菩薩住攝眾生戒，有十一種，於一一種成就一切行。

[求, 984a22]

菩薩受持利益他戒故，

Đoạn 029

[Hat. 75–81, Wo , Dutt]

(1) iha bodhisattvaḥ sattvānāṃ teṣu teṣu kṛtyeṣu sahāyībhāvaṃ gacchan kṛtyacintāyāṃ kṛtyasamarthane sahāyībhāvaṃ gacchati adhvagamanāgamane samyakkarmāntaprayoge bhogānāmāraṅgaṇe vibhinnānyo 'nyapratisandhāne utsave puṇyakriyāyāñca

duḥkheṣu vā / punarbodhisattvaḥ sahāyībhāvaṃ gacchan vyādhitān sattvān paricarati / andhān praṇayati panthānaṃ vyapadīṣati / badhirān hastasavācīkayārthaṃ grāhayati samjñānimittavyapadeśena / vyaṅgān śīrasā vā yānena vā vahati / kāmaccchandaparyavasthānaduḥkhitānāṃ sattvānāṃ kāmaccchandaparyavasthānaduḥkhaṃ prativinodayati / vyāpādastyānamiddhauddhatyakaukṛtyavicikitsāparyavasthānaduḥkhitānāṃ sattvānāṃ yāvadvicikitsāparyavasthānaduḥkhaṃ prativinodayati / kāmavitarkaparyavasthānena duḥkhitānāṃ sattvānāṃ kāmavitarkaṃ prativinodayati / yathākāmavitarkam evaṃ vyāpādahimsājñātījanapadāpara vitarkāvamanyanāpratisaṃyuktaḥ kulodaya pratisaṃyuktaśca vitarko veditavyaḥ pariparibhavaaparājayaduḥkhena duḥkhitānāṃ sattvānāṃ paraparibhavaaparājayaduḥkhaṃ (Dutt 101) prativinodayati / adhvapariśrāntānāṃ sthānāsanadānenāṅgaprapīḍanena śramaklamaduḥkhaṃ prativinodayati /

[Derge]

'di la byang chub sems dpa' ni sems can rnam kyī bya ba de dang de dag la grogs su 'gro ba na / bya ba sems pa dang / bya ba gtan la 'bebs pa dang / lam du 'gro zhing 'ong ba dang / yang dag [78a7] pa'i las kyī mtha' la sbyor ba dang / longs spyod rnam ba srung ba dang / bya ba rnam phan tshun sdum pa dang / dga' ston dang bsod nam bya ba la grogs su 'gro ba'o // yang byang chub sems dpa' ni sdug bsngal ba rnam kyī grogs su 'gro bar byed do // sems can nad kyis [78b1] thebs pa rnam kyī nad g-yog byed do // long ba rnam khrid cing lam ston par byed do // 'on pa rnam la ming gi mtshan ma ston pa'i sgo nas lag brdas don go bar byed do // rkang lag med pa rnam la mgo bo 'am / bzhon pas bteḡ ste khyer bar byed do // sems can 'dod pa'i [78b2] 'dun

pas kun nas dkris pas sdug bsngal ba rnams kyi 'dod pa'i 'dun pas kun nas dkris pa'i sdug bsngal sel bar byed do // sems can gnod sems dang / rmugs pa dang / gnyid dang / rgod pa dang / 'gyod pa dang / the tshom gyi kun nas dkris pas sdug bsngal ba rnams [78b3] kyi the tshom gyi kun nas dkris pa sel bar byed do // sems can 'dod pa'i rtog pas kun nas dkris pas sdug bsngal ba rnams kyi 'dod pa'i rtog pa sel bar byed do // 'dod pa'i rtog pa ci lta ba bzhin du gnod sems dang / rnam par 'tshe ba dang / nye du dang / yul gyi mi dang / mi 'chi [78b4] ba'i rtog pa dang / khyad du gsong pa dang ldan pa dang / khyim gyi 'byor pa dang ldan pa'i rtog pa yang de dang 'dra bar rig par bya'o // sems can gzhan gyis sma phab cing pham par byas pa'i sdug bsngal gyis sdug bsngal ba rnams kyi gzhan gyis sma phab cing pham par byas pa'i sdug bsngal [78b5] sel bar byed do // lam gyis ngal bar gyur pa rnams la gnas dang stan sbyin pa dang / lus mnye bas ngal dub pa'i sdug bsngal sel bar byed do //

[玄, 512c5-22]

謂諸菩薩，於諸有情彼彼事業，皆為助伴。謂於思量所作事業，及於功用所作事業，悉能與彼而作助伴。或於道路若往、若來，或於無倒事業加行，或於守護所有財物，或於和合展轉乖離，或於義會，或於修福，皆為助伴。於諸救苦亦為助伴。謂於遭遇疾疫有情瞻侍供給，盲者啟導，聾者攝義，手代言者曉以想像，迷方路者示以遇途，支不具者惠以荷乘，其愚騷者誨以勝慧。為貪欲纏所苦有情，開解令離貪欲纏苦。如是若為瞋恚、惛沈睡眠、掉舉惡作、疑纏所苦有情，開解令離疑纏等苦。欲尋思纏所苦有情，開解令離欲尋思苦。如欲尋思，恚、害、親里、國土、不死、輕侮相應、族姓相應所有尋思，當知亦爾。他蔑、他勝所苦有情，開解令離被蔑、勝苦。行路疲乏所苦有情，施座施處，調身按摩，令其止息勞倦眾苦。

[Tuệ Sỹ]

(1) Ở đây, Bồ-tát là người trợ bạn cho các hữu tình trong mọi hoạt động, trợ bạn trong (a) hoạt động cần tư duy, (b) hoạt động cần năng lực, (c) hoặc đi lại trên các con đường, (d) hoặc nỗ lực trong các nghiệp vụ chân chánh, (e) hoặc bảo vệ tài sản, (f) hoặc kết hợp những người chia rẽ nhau, (g) hoặc trong các nghĩa hội, (h) hoặc tu phước.

Hoặc trong những hoạt động cứu khổ, lại nữa, Bồ-tát là người trợ bạn, (a) chăm sóc những người bệnh khổ; (b) dẫn dắt người mù, chỉ lối cho người lạc đường, giúp người điếc hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ bằng tay bằng sự chỉ dẫn ký hiệu tri giác; (c) chở bằng xe hay cõng trên vai những kẻ tàn khuyết; (d) dứt trừ khổ não do bởi tham dục ức chế cho những hữu tình khổ não vì bị tham dục ức chế; (e) giải trừ tâm tư dục cho những hữu (Tuệ Sỹ 192) tình bị bức khổ do bị ức chế bởi tâm tư dục; cũng như tâm tư dục, những tâm tư liên hệ sân, hại, thân lý, quốc độ, bất tử, khinh miệt tương ưng, gia thế tương ưng, nên biết, cũng vậy; (f) giải trừ đau khổ vì bị kẻ khác khinh miệt, bị kẻ khác lấn lướt cho những hữu tình đau khổ vì bị kẻ khác khinh miệt, bị kẻ

khác lần lượt; (g) giải trừ đau khổ vì mệt nhọc cho những hữu tình mệt nhọc vì đi đường, bằng cách cung cấp chỗ ở, chỗ ngồi, xoa nắn tay chân.

[曇, 911b11-20]

一者眾生所作皆與同事，若始思量及所施作、行路去來、正業方便、守護財物、和合諍訟、世間吉會及諸福業，皆與同事。二者於諸苦事皆與為伴，若見疾病瞻視供給，盲者將導，迷者示路，聾者指授，躄者荷負，欲纏苦者教令遠離，瞋恚睡眠掉悔疑蓋，如是等苦亦令遠離。欲覺、恚覺、害覺、親里覺、國土覺、不死覺、輕侮覺、族姓覺，悉教遠離。眾生諍訟不知苦者，能為開解。行路疲乏，施諸所安。

[求, 984a22-b1]

教化眾生令行善業，共修善者而為伴侶，常教眾生供養三寶。若見離別，以善方便還令和合。見有病苦，身自供給。見盲瞽者，供給所須衣服飲食，示導徑路善為說法。見有聾者，畫地示義。見有躄者，施其車乘，若無車乘身自荷負。見有貪者，以貪受苦，能為說法令除貪苦。瞋恚癡疑亦復如是。行路疲乏代其擔負，施以水漿床褥所須調身按摩。

Đoạn 030

[Hat. 82–83, Wo , Dutt]

(2) punarbodhisattvaḥ sattvānāṃ nyāyaṃ vyapadiśan duścāritacāriṇāṃ sattvānāṃ duścāritaprahāṇāya dharmam deśayati yuktaih padavyañjanaiḥ sahitairānulomikairānucchavikairaupayikaiḥ pratirūpaiḥ pradakṣiṇaiḥ nipakasyāṅgasambhāraiḥ / upāyakaūśalyaṃ vā punarvyapadiśati yathā duścāritacāriṇāṃ sattvānāṃ duścāritaprahāṇāya evaṃ matsāriṇāṃ [sattvānāṃ] mātṣaryaprahāṇāya dṛṣṭe vā dharme samyagalpakṛcchreṇa bhogānāmarjanāya rakṣaṇāya ca śāsane 'smin pratihatānāṃ śraddhāpratilambhāya darśanapratilambhāya / darśanaviśuddhyā 'pāyasamatikramāya sarvasaṃyojanaparyādānāt sarvaduḥkhasamatikramāya /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni sems can rnam la rigs pas ston par byed do // sems can nyes par spyad pa spyod pa [78b6] rnam kyi nyes par spyad pa spang ba'i phyir tshig 'bru 'byor pa rnam dang / 'brel pa rnam dang / rjes su mthun pa rnam dang / rjes su 'phrod pa rnam dang / thabs dang ldan pa rnam dang / 'tsham pa rnam dang / mthun pa rnam dang / 'grus skyong gi yan lag gi tshogs rnam [78b7] kyis chos ston to // yang na thabs mkhas pas kyang ston par byed do // sems can nyes par spyad pa

spyod pa rnam kyī nyes par spyod pa spang ba'i phyir / ji lta ba bzhin du ser sna can
 rnam kyī ser sna spang ba dang / tshe 'di la yang dag pa dang / tshogs chung ngus
 longs spyod rnam [79a1] // bsgrub pa dang / bsrung ba dang / bstan pa 'di la lta ba
 rnam dad pa thob bar bya ba dang / lta ba nam par dag pas ngan song las yang dag
 par 'da' bar bya ba dang / kun tu sbyor ba thams cad mthar thug pas sdug bsngal thams
 cad las yang dag par 'da' bar bya ba [79a2] yang de dang 'dra'o //

[玄, 512c22-513a3]

又諸菩薩，為諸有情如理宣說。謂於樂行惡行有情，為欲令斷諸惡行故，
 以相應文句、助伴、隨順、清亮、有用、相稱、應順、常委分資糧法而為宣說。
 或復方便善巧宣說。如於樂行惡行有情，為欲令斷諸惡行故；如是於行慳行，
 有情為欲令彼斷慳行故；於現法中求財寶者，為欲令彼正少功力，集多財寶，
 守護無失；於佛聖教懷憎嫉者，為欲令彼得清淨信，證清淨見，超諸惡趣，盡
 一切結，越一切苦；應知亦爾。

[Tuệ Sỹ]

(2) Lại nữa, Bồ-tát chỉ điểm chánh lý cho các hạng hữu tình, diễn thuyết pháp để
 dứt trừ ác hành cho những hữu tình ưa hành ác hành, bằng những văn cú và âm vận
 thích đáng, có kết cấu, có mạch lạc, phù hợp, hữu (Tuệ Sỹ 193) dụng, tương xứng,
 thuận chiều, và những công cụ cần thiết cho chi phần tri thức. Hoặc tuyên thuyết (Tuệ
 Sỹ 194) bằng phương tiện thiện xảo, cũng như để dứt trừ ác hành cho những hữu tình
 ưa hành ác hành, cũng vậy, dứt trừ tính keo kiệt cho những hữu tình có tính keo kiệt;
 hoặc chỉ bằng một ít khó nhọc ngay trong hiện tại mà thu hoạch và bảo vệ được các
 thứ tài sản; hoặc khiến cho những kẻ ưa công kích giáo pháp này có được tịnh tín và
 chánh kiến; do bởi sự thanh tịnh của kiến giải mà vượt qua những chôn đọa lạc, và do
 bởi dứt sạch tất cả kiết sử mà vượt qua tất cả khổ.

[曇, 911b20-25]

三者為諸眾生具足說法，惡行眾生說除惡行善句善味善義，隨順通達增長
 道品。方便說者，為惡眾生說除惡行、說除慳法得現果報，少正方便而得大財，
 得已守護。憎嫉法者，令生信樂清淨見諦，離諸惡趣，煩惱永盡一切苦滅。

[求, 984b1-7]

復有眾生樂為罪業，菩薩見已應善說法，善辭善義、辭合句合，辭義次第
 增長善法說義圓足，為欲莊嚴菩提道故，以善方便教破惡業。為慳貪者說破慳
 法，增長善法及諸財物。若有眾生不信佛法，善為說法令生信心，為破眾生煩
 惱惡業、得八正道故而為說法。

Đoạn 031

[Hat. 84–86, Wo , Dutt]

(3) punarbodhisattva upakāriṇām sattvānām kṛtajñatām prāviṣkurvan dṛṣṭvā
 satkṛtyālapati [saṃlapati] pratisammodayati-ehi svāgatavāditayā /
 āsanasthānānupradānena ca saṃpratīcchati / tulyādhikena cāsyā pratilābhasatkāreṇa
 pratyupasthito bhavati na nyūnena / sa kṛtyeśvasyāyācīto 'pi sahāyībhāvaṃ gacchati
 prāgeva yācitaḥ / yathā kṛtyeṣu evaṃ duḥkheṣu nayopadeśe bhayaparitrāṇe
 vyasanasthaśokaprativinodane upakaraṇopasaṃhāre sanniśrayadāne cittānuvartane
 bhūtairguṇaiḥ saṃpraharṣaṇe snigdhenā cāntarbhāvena vinigrahe rddhyā
 cottāsanāvarjaneneti / peyālam /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni phan 'dogs pa'i sems can rnam la byas pa gzo ba
 ston pa'i tshe mthong na gus par byas te / tshur sbyon legs par byon to zhes brjod pas
 smra zhing kun tu smra la / yang dag par dga' bar byed / stan dang gnas sbyin pas [79a3]
 kyang bsu bar byed do // de'i mnyed pa dang / bkur sti'i lan de dang mnyam pa dang /
 lhag par nye bar gnas par byed kyi / chung ngus ni ma yin no // de bya ba rnam la ni
 ma bcol bar grogs su 'gro la bcol na lta ci smos / bya ba rnam la ji lta ba bzhin du sdug
 bsngal ba rnam dang / [79a4] tshul bzhin du bstan pa dang / 'jigs pa'i skyabs bya ba
 dang / sdug bsngal bar gnas pa mya ngan bsal ba dang / yo byad nye bar sgrub pa dang
 / gnas sbyin pa dang / sems dang mthun par bya ba dang / yang dag pa'i yon tan gyis
 dga' bar bya ba dang / nang gi sems 'jam pos [79a5] tshar gcad pa dang / rdzu 'phrul
 gyis skrag par bya ba dang / 'dun par bya ba la yang de dang 'dra bar sbyar bar bya'o /
 /

[玄, 513a4-13]

又諸菩薩，於其有恩諸有情所深知恩惠，常思酬報。暫見申敬，讚言善來，
 怡顏歡慰，吐誠談謔；祥處設座，正筵令坐。若等若增財利供養現前酬答，非
 以下劣。於彼事業雖不求請，尚應伴助。況于有命。如於事業，如是於苦，於
 如理說，於方便說，於濟怖畏，於衰惱處開解愁憂，於惠資具，於與依止，於
 隨心轉，於顯實德令深歡悅，於懷親愛方便調伏，於現神通驚恐引攝，如應廣
 說，當知亦爾。

[Tuệ Sỹ]

(3) Bồ-tát bày tỏ sự biết ân đối với các hữu tình đã thi ân cho mình; khi thấy những
 người ấy, cung kính chào hỏi, nghinh đón, vui vẻ đàm luận, dọn chỗ mời ngồi, báo đáp
 bằng tài vật hay sự cung kính bằng hoặc nhiều hơn chứ (Tuệ Sỹ 195) không ít hơn; sẵn
 sàng hỗ trợ trong các sự nghiệp dù không được yêu cầu, hướng nữa là được yêu cầu.
 Cũng như trong các sự nghiệp, cũng vậy trong những sự khổ, trong sự chỉ bày chánh

lý, vượt qua những tai họa, giải trừ những ưu tư và bất hạnh, cung cấp cho những tư cụ, giúp cho có nơi nương tựa, tâm hằng tùy thuận, khích lệ bằng những phẩm đức chân thật, phương tiện chiết phục bằng tình cảm thân thiết, hoặc bằng thần thông bằng sự kinh sợ mà dẫn dắt. Như vậy, vân vân.

[曇, 911b26-c3]

四者知恩報恩。饒益己者，善心與語問訊慰喻，讚言善來設座安處，若等若增酬報無減，諸有所作悉與同事，瞻視病苦隨順說法，除滅恐畏離諸憂悔。若有乏短給施眾具，如法依止隨順其心。有實德者稱揚歡悅，有過惡者慈心呵責折伏罰黜，令其改悔。示神通力隨所宜現。

[求, 984b7-9]

復次菩薩學菩薩戒發大誓願，為破眾生諸惡邪見，知恩報恩，忍語軟語先意問訊，供養師長耆舊有德，

Đoạn 032

[Hat. 87, Wo , Dutt]

(4) punarbodhisattvo bhītānām sattvānām bhayesvāraṣakaḥ /
kṣudramṛgabhayādapi sattvān rakṣati āvartagrāhabhayādapi rājabhayādapi
corabhayādapi pratyarthikabhayādapi svāmyadhipatibhayādapi anājīvikabhayādapy-
aślokabhayātpariśacchāradyabhayādapi amanuṣyavetāḍabhayādapi /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni sems can 'jigs pa rnam 'jigs pa dag las srung bar
byed do // gcan gzan gyi gnod pa'i 'jigs pa las kyang sems can [79a6] rnam srung ngo
// klong dang chu srin 'dzin khri'i 'jigs pa dang / rgyal po'i 'jigs pa dang / chom rkun
gyi 'jigs pa dang / phyir rgol bas 'jigs pa dang / rje bo dang bdag po'i 'jigs pa dang /
'tsho ba med pa'i 'jigs pa dang / mi snyan pa'i 'jigs pa dang / 'khor [79a7] du bag tsha
ba'i 'jigs pa dang / mi ma yin pa'i 'jigs pa dang / ro langs kyi 'jigs pa las kyang srung
bar byed do //

[玄, 513a13-17]

又諸菩薩，於遭怖畏諸有情類，能為救護。謂於種種禽獸、水火、王賊、怨敵、家主、宰官、不活、惡名、大眾、威德、非人、起屍、魍魎等畏，皆能救護，令得安隱。

[Tuệ Sỹ]

(4) Lại nữa, Bồ-tát là người cứu hộ cho các hữu tình kinh sợ trong các tai họa; bảo vệ các hữu tình khỏi sự sợ hãi do tai họa bởi cầm thú, sợ hãi tai họa bởi nước xoáy và cá dữ, sợ hãi tai họa bởi vua, bởi giặc cướp, bởi kẻ thù địch, bởi quan quyền và chủ nhân, sợ hãi không mưu sinh, sợ hãi tiếng xấu, sợ hãi do thiếu tự tin giữa đại chúng, sợ hãi do bởi loài phi nhân, quỷ khởi thi (Tuệ Sỹ 196) các thứ.

[曇, 911c3-5]

五者恐怖眾生為作救護，所謂水火王賊鬼神惡獸人非人等一切怖畏，悉為救護令得安隱。

[求, 984b9-10]

能破愁怖所謂師子虎狼水火王難怨賊。

Đoạn 033

[Hat. 88–89, Wo , Dutt]

(5) punarbodhisattvo vyasanasthānām sattvānām śokaprativinodanam jñātivyaśanamārabhya mātāpitṛmaraṇe 'pi śokaṃ [prati]vinodayati / putradāramaraṇe 'pi dāsīdāsakarmakarapauruṣeyamarāṇe 'pi mitrāmātyajñātisālohitamarāṇepya-cāryopādhyāyagurūsthānīyamarāṇe 'pi śokaṃ prativinodayati /

bhogavyaśanam vā punarārabhya sa cedbhogā rājñā vā pareśāmapahr̥tā bhavanti / tatra śokaṃ prativinodayati / caurairvā 'pahr̥tā bhavanti / agninā vā dagdhā udakena vā apahr̥tāḥ kunihitā vā nidhayaḥ pranaṣṭā bhavanti / kuprayuktā vā karmāntāḥ pralugnā bhavanti / apriyairvā dāyādairadhigatā bhavanti / kule vā kulāṃgāra (Dutt 102) utpanno bhavati /

yena te bhogā anayena vyāśanamāpādītā bhavanti / tannidānamapi śokamutpannam mṛdumadhyādhimātram sattvānām bodhisattvaḥ samyak prativinodayati /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni sems can sdug bsngal zhing 'dug pa rnam kyī mya ngan sel bar byed de / gnyen bshes kyī sdug bsngal las brtsams te [79b1] pha ma shi na yang mya ngan sel bar byed do / / bu dang chung ma shi ba dang / bran dang bran mo dang / las byed pa dang / zho shas 'tsho ba shi ba dang / mdza' bshes dang / gros grogs dang / nye du dang / rgan rabs shi ba dang / slob dpon dang / mkhan po dang / bla ma lta bu shi na yang mya ngan [79b2] sel bar byed do / / yang longs spyod kyī sdug bsngal las brtsams te / gal te gzhan dag gi longs spyod rgyal pos phrogs na yang de la mya ngan sel bar byed do / / chom rkun gyis phrogs par gyur pa'am / mes tshig gam / chus khyer ram / gter dag tu legs par ma sbas [79b3] pas chud zos pa 'am / las rnam nan tan du ma byas pas ma rungs pas gyur pa'am / bgo skal la spyod pa mi 'dza'

ba nams kyis khyer bar gyur ba'am / khyim du khyim gyi phung khrol byung bar gyur
ba'am / gang gis longs spyod de dag la tshul ma yin pas sdug bsngal [79b4] byas par
gyur te / gzhi de las sems can nams kyi mya ngan chung ngu dang / 'bring dang / chen
po nams skyes pa yang byang chub sems dpas yang dag par sel bar byed do //

[玄, 513a17-27]

又諸菩薩，於處衰惱諸有情類，能善開解，令離愁憂。或依親屬有所衰亡。所謂父母、兄弟、妻子、奴婢、僮僕、宗長、朋友、內外族因、親教、軌範及餘尊重，時有喪亡，善為開解，令離憂惱。或依財寶有所喪失。謂或王賊之所侵奪，或火所燒，或水所溺，或為矯詐之所誑誘，或由事業無方損失，或為惡親非理橫取，或家生火之所耗費，於如是等財寶喪失，善為開解，令離憂惱。由是因緣，諸有情類生軟中上三品愁憂，菩薩皆能正為開解。

[Tuệ Sỹ]

(5) Lại nữa, Bồ-tát giải trừ sự ưu sầu cho các hữu tình bất hạnh; ưu sầu phát sinh do bởi quyến thuộc thất tán, như cha mẹ chết; vợ con chết; nô tỳ đồng bộc chết; bằng hữu, quan liêu, thân thích, quyến thuộc chết; tôn sư, giáo thọ, tôn trưởng chết. Bồ-tát giải trừ những ưu sầu như vậy.

Hoặc do thất tán tài sản. Thất tán tài sản do bị vua hay kẻ khác xâm đoạt; hoặc bị giặc cướp xâm đoạt; hoặc bị lửa thiêu rụi, bị nước cuốn trôi; hoặc bị lường gạt, hoặc do bảo quản xấu hay chôn cất mà bị hủy hoại; hoặc tổn thất do nghề nghiệp không thích ứng; hoặc bị phung phí bởi con cháu hư hỏng; hoặc bị phá hoại bởi tội tở. Bồ-tát giải trừ những ưu sầu như vậy.

Trong những trường hợp bất hạnh do tán thất tài sản như vậy, do nhân duyên như vậy mà các hữu tình phát sinh ưu khổ hoặc nhẹ, hoặc vừa, hoặc trầm trọng; Bồ-tát chân chánh giải trừ ưu khổ ấy cho hữu tình.

[曇, 911c5-9]

若見眾生親屬財物諸難憂惱，或見喪失親屬善友知識及諸師長所尊敬者，或有財物王賊所奪，火燒水漂亡失寶藏，事業不成強分私財，或惡眷屬散棄資產，悉為開解令離憂惱。

[求, 984b10-12]

若有眾生喪失父母兄弟眷屬妻子僮僕，損棄財物親愛別離，能以方便如應說法除其苦惱。

Đoạn 034

[Hat. 90, Wo , Dutt]

(6) punar upakaraṇārthinām upakaraṇopasaṃhāraṃ kurvan bodhisattvo bhojanaṃ bhojanārthibhyo dadāti / pānaṃ pānārthibhyaḥ / yānaṃ yānārthibhyaḥ / vastraṃ vastrārthibhyaḥ / alaṅkāramalaṅkāārthibhyaḥ / bhāṇḍopaskaraṃ bhāṇḍopaskarārthibhyaḥ / gandhamālyavilepanaṃ gandhamālyavilepanārthibhyaḥ / pratiśrayaṃ pratiśrayārthibhyaḥ / ālokaṃālokaārthibhyo dadāti /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni yo byad 'dod pa rnam la yo byad sgrub par byed de / zas 'dod pa rnam la [79b5] zas sbyin par byed do / / skom 'dod pa rnam la skom dang / bzhon pa 'dod pa rnam la bzhon pa dang / gos 'dod pa rnam la gos dang / rgyan 'dod pa rnam la rgyan dang / snod spyad 'dod pa rnam la snod spyad dang / spos dang me tog phreng dang / byug pa 'dod pa rnam la [79b6] spos dang / me tog phreng dang / byug pa dang / gnas 'dod pa rnam la gnas dang / snang ba 'dod pa rnam la snang ba 'dod pa rnam la snang ba sbyin par byed do / /

[玄, 513a27-b2]

又諸菩薩，備資生具，隨有來求，即皆施與。謂諸有情求食與食，求飲與飲，求乘與乘，求衣與衣，求莊嚴具施莊嚴具，求諸什物施以什物，求鬘塗香施鬘塗香，求止憩處施止憩處，求諸光明施以光明。

[Tuệ Sỹ]

(6) Lại nữa, Bồ-tát chu cấp những tư cụ sinh hoạt cho những ai cần tư cụ sinh hoạt: (a) cung cấp thức ăn cho những người cần thức ăn; (b) cung cấp xe cộ cho những người cần xe cộ; (c) cung cấp y phục cho những người cần y phục; (d) cung cấp đồ trang sức cho những ai cần đồ trang sức; (Tuệ Sỹ 197) (e) cung cấp dụng cụ cho những người cần dụng cụ; (f) cung cấp hương liệu, tràng hoa, dầu xức cho những ai cần hương liệu, tràng hoa, dầu xức; (g) cần nơi nương tựa, cung cấp chỗ nương tựa; (h) cần ánh sáng cung cấp ánh sáng.

[曇, 911c9-12]

六者見有眾生資生不具，給施所須。飲食衣服湯藥眾具、香花燈明莊嚴雜飾、車乘僮僕財物舍宅，如是等乏悉皆給施。

[求, 984b12-14]

常施眾生所須之物，所謂衣服食飲房舍臥具病瘦醫藥、香華瓔珞燈燭等物。

Doṇ 035

[Hat. 91–94, Wo , Dutt]

(7) punaḥ parigrahaśīlena bodhisattvaḥ sattvānāṃ gaṇaparikaṣaṇayogena
 parigrahaṃ kurvan pūrvantāvat niśrayaṃ dadāti nirāmiṣeṇa
 cītenānukampācītenānukampācittameva [saṃ]puraṣkṛtya / tato dharmeṇa
 cīvarapiṇḍapātaśayanāsanaglānapratyayabhaiṣajyapariṣkāraṇeṣāmarthe śrāddhānāṃ
 brāhmaṇagr̥hapatīnāmantikātparyeṣate / dhārmikaiśca dharmalabdhaiḥ
 svaiścīvarapiṇḍapātaśayanāsanaglāna pratyayabhaiṣajyapariṣkāraiḥ
 sādharmaṇaparibhogī ca bhavatyapratiguptabhojī / aṣṭākārañcānulomikamavavādaṃ
 kālena kālamanuprayacchati / pañcākārayā cānuśāsanyā samyaksamanuśāsti /
 tadyathokte 'nuśāsani-balagotrapaṭale tatthehāpi veditavyā /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni yongs su sdud pa'i tshul khrims kyis sems can rnam
 tshogs yongs su bsdu ba'i tshul gyis yongs su sdud par [79b7] byed de / snying brtse
 ba'i sems kho na sngon du btang ste / zang zing med pa'i sems kyis thog mar je gnas
 sbyin par byed do // de'i 'og tu de dag gi don gyi phyir bram ze dang / khyim bdag dad
 pa can rnam las chos bzhin du gos dang / zas dang / mal cha dang / stan dang / na ba'i
 gsos [80a1] // sman dang / yo byad rnam tshol bar byed do // rang gi gos dang / zas
 dang mal cha dang / stan dang / na ba'i gsos sman dang / yo byas chos dang mthun
 zhing chos bzhin du rnyed pa rnam kyang thun mong du longs spyod par byed de /
 sbed cing spyod pa ma yin no // dus dus [80a2] su mthun pa'i gdams ngag rnam pa
 brgyad kyang sbyin par byed la / rjes su bstan pa rnam pa lnga yang rjes su ston par
 byed do // gdams ngag dang rjes su bstan pa ni stobs kyi rigs kyi le'u las ji skad bstan
 pa yin te / 'dir yang de bzhin du rig par bya'o //

[玄, 513b2-11]

又諸菩薩，性好攝受諸有情類，如法御眾，方便饒益。以無染心先與依止，
 以憐愍心現作饒益，然後給施如法衣服、飲食、臥具、病緣醫藥資身什物。若
 自無有，應從淨信長者、居士、婆羅門等求索與之。於己以法所獲如法衣服、
 飲食、諸坐臥具、病緣醫藥資身什物，與眾同用，自無隱費。於時時間，以其
 隨順八種教授而正教授，五種教誡而正教誡。此中所說教授、教誡，當知如前
 力種性品已廣分別。

[Tuệ Sỹ]

(7) Bởi bản tính hay nhiếp ích, Bồ-tát nhiếp ích các hữu tình bằng phương tiện
 hướng dẫn đại chúng một cách như pháp. Trước hết, bằng tâm không nhiễm vật dục,
 bằng tâm lân mẫn mà cung cấp y chỉ; sau đó đúng theo pháp mà cung cấp y phục, ẩm
 thực, chẩn đệm, thuốc men trị bệnh, các tư cụ sinh hoạt. Nếu không đủ khả năng, thì

cầu xin nơi các bà-la-môn, gia chủ có tín tâm. Những thứ do chính mình có được một cách như pháp: y phục, ẩm thực, chăn đệm, thuốc men trị bệnh, các tư cụ, thầy đều thọ dụng chung, không cất dấu để hưởng riêng. Tùy thời, ban bố giáo thọ bằng tám hình thái theo trình tự, và (Tuệ Sỹ 198) giáo huấn bằng năm hình thức giáo giới. Giáo thọ và giáo giới nói ở đây, nên biết, đã được nói trong chương “Lực chủng tánh”.

[曇, 911c12-16]

七者如法受眾先與依止，以無貪心哀愍心而為說法，賑給所須。若自無者，從彼信心居士長者求索與之。如法所得衣食湯藥及諸房舍，等共受用無所藏積。以五種法隨時教誡，如力種品中說。

[求, 984b14-22]

若菩薩受持菩薩戒者，畜養弟子不能善教說法示導令其調伏貪瞋癡等，不能供給衣服飲食房舍醫藥，不能為求善厚檀越，若為檀越善說法要所得財物不能等分，當知是人為名譽故畜養弟子，不名為法。若能隨時說法教告，為性為力為菩薩藏，為欲具足菩薩禁戒、修八正道、得阿耨多羅三藐三菩提，是名菩薩真畜弟子，不為名譽。

Đoạn 036

[Hat. 95–101, Wo , Dutt]

(8) punar (i.a) bodhisattvaścittānuvartanaśīlena sattvānāṃ cittamanuvartamānaḥ ādita evaṃ sattvānāṃ bhāvaṃ ca jñāti prakṛtiṅca / bhāvaṅca jñātvā prakṛtiṅca yathā yaiḥ sattvaiḥ sārddhaṃ saṃvastavyaṃ bhavati tathā [taiḥ] saṃvasati / yathā yeṣu sattveṣu pratipattavyaṃ bhavati tathā teṣu pratipadyate /

(i.b) yasya ca sattvasya bodhisattvaścittamanuvartitukāmo bhavati tasya ca cetpaśyatyevaṃrūpeṇāsya vastusamudācāreṇa kāyikavācikenā duḥkhadaurmanasyamutpatsyete / taccaduḥkhadaurmanasyamasya nākuśalāt sthānād vyutthānāya kuśale ca sthāne pratiṣṭhāpanāya saṃvartīsyate / pratisaṃkhyāya bodhisattvastam kāyikavācikaṃ vastasamudācāraṃ yatnataḥ pariharati na samudācarati /

(i.c) sa cetpunastad duḥkhadaurmanasyamasyākuśalāt sthānād vyutthāpya (Dutt 103) kuśale sthāne pratiṣṭhāpanāya paśyati nānuvartate / pratisaṃkhyāya bodhisattvaḥ paracittaṃ yaduta parānukampāmevopādāya

(i.d) yena ca pareṣāṃ vastusamudācāreṇa kāyikavācikenānyeṣāmutpadyate duḥkhadaurmanasyam tacca pareṣāṃ tadanyeṣāmakūśalāt sthānād vyutthānāya kuśale

sthāne pratiṣṭhā[pa]nāya [na] samvartate pratisamkhyāya pratisamharati
bodhisattvastatkāyavāk [karma]samudācāraṃ tadanyeṣāṃ cittānurakṣayā /

(i.e) sa cetpunaḥ paśyati pareṣāṃ tadanyeṣāṃ vā tadubhayorvā akuśalāt sthānād
vyutthāpya kuśale sthāne pratiṣṭhāpanāya pratisamkhyāya samudācarati
bodhisattvastam kāyavāksamudācāraṃ / nānuvartate teṣāṃ sattvānāṃ
cittamanukampācittamevopasthāpya /

(i.f) yena ca bodhisattva ātmano vastusamudācāreṇa kāyikavācikena pareṣāṃ
duḥkhadaurmanasyamutpadyamānaṃ samanupaśyati sa ca kāyavāksamudācāro na
śikṣāpadaparigrhīto bhavati na puṇyajñānasambhārānugataḥ tacca
duḥkhadaurmanasyaṃ pareṣāṃ nākuśalāt sthānāditi pūrvavadveditavyam /
pratisamharati bodhisattvastam kāyavāksamudācāraṃ paracittānurakṣayā /

(i.g) [tad] viparyayātsamudācāraḥ pūrvavadveditavyaḥ /

yathā duḥkhadaurmanasyamevaṃ sukhasaumanasyaṃ yathāyogaṃ vistareṇa
veditavyam /

[Derge]

yang byang chub sems [80a3] dpa' ni sems dang mthun par byed pa'i tshul khrims
kyis sems can rnam kyis sems dang mthun par byed pa na / thog ma kho nar sems can
rnam kyis bsam pa dang / rang bzhin dang / kham shes so // bsam pa dang / rang
bzhin dang / kham shes nas sems can gang dag dang ji [80a4] ltar lhan cig gnas par
bya ba da ltar de dag dang gnas so // sems can gang dag la ji ltar bsgrub par bya ba de
ltar de dag la sgrub par byed do // byang chub sems dpa' sems can gang gi sems dang
mthun par byed 'dod par gyur pa de la gal te lus dang ngag gi dngos po kun tu spyod
[80a5] pa de lta bu de 'dra bas de'i sdug bsngal dang / yid mi bde ba skye bar mthong
la / sdug bsngal ba dang yid mi bde ba des kyang de mi dge ba'i gnas nas bslangs te /
dge ba'i gnas su 'jog par mi 'gyur na ni byang chub sems dpas so sor brtags nas lus
dang ngag gis kun tu spyod [80a6] pa de bsgrims te yongs su spong zhing kun tu spyod
par mi byed do // gal te sdug bsngal ba dang / yid mi bde ba des kyang de mi dge ba'i
gnas nas bslangs te dge ba'i gnas su 'jog par mthong na ni / byang chub sems dpa' 'di
lta ste / gzhan la snying brtse ba kho na nye bar bzung nas [80a7] so sor brtags te /
gzhan gyi sems dang mthun par mi byed do // gzhan dag las lus dang / ngag gi dngos
po kun tu spyod pa gang gis gzhan dag gi sdug bsngal ba dang / yid mi bde ba skye
bar 'gyur la de yang gzhan dag dang / de las gzhan pa rnam mi dge ba'i gnas nas
bslangs [80b1] te / dge ba'i gnas su 'jog par mi 'gyur na yang / byang chub sems dpas
so sor brtags te / de las gzhan pa rnam kyis sems dang mthun par mi bya ba'i phyir /
lus dang ngag gi kun tu spyod pa de gtong bar byed do // gal te gzhan dag dang de las
gzhan pa rnam sam / de [80b2] gnyi ga mi dge ba'i gnas nas bslangs te / dge ba'i gnas
su 'jog par mthong na ni byang chub sems dpas snying brtse ba'i sems kho na nye bar
bzhag ste / so sor brtags nas lus dang ngag gi kun tu spyod par byed de / sems can de
dag gi sems dang mthun par mi byed do // byang [80b3] chub sems dpa' ni bdag nyid

kyi lus dang ngag gis dngos po kun tu spyod pa gang gis pha rol dag gi sdug bsngal ba dang / yid mi bde ba skye bar yang dag par mthong la / lus dang ngag gi kun tu spyod pa de yang bslab pa'i gzhi gtogs pa yang ma yin / bsod nams dang ye shes kyi [80b4] tshogs dang ldan pa yang ma yin la / sdug bsngal ba dang / yid mi bde ba des kyang gzhan dag mi dge ba'i gnas nas zhes bya ba la sogs pa ni sngam bzhin du rig par bya ste / gzhan gyi sems bsrung ba'i phyir byang chub sems dpas lus dang ngag gi kun tu spyod pa de gtong bar byed do // [80b5] de las bzlog pa'i kun tu spyod pa yang snga ma bzhin du rigs par bya'o // sdug bsngal ba dang yi mi bde ba ji lta ba bzhin du bde ba dang yid bde ba yang de dang 'dra ste / ci rigs par rgyas par rigs par bya'o //

[玄, 513b11-c10]

又諸菩薩，於有情心性好隨轉。隨心轉時，先知有情若體若性。知體性已，隨諸有情所應共住，即應如是與其共住；隨諸有情所應同行，即應如是與彼同行。

若諸菩薩欲隨所化有情心轉，當審觀察，若於如是如是相事現行身語生他憂苦，如是憂苦若不令其出不善處安立善處，菩薩爾時於如是事現行身語，護彼心故，方便思擇勵力遮止令不現行。如是憂苦若能令其出不善處安立善處，菩薩爾時於如是事現行身語，住哀愍心，不隨如是有情心轉，方便思擇勵力策發要令現行。

復審觀察，若於如是他有情事現行身語令餘有情發生憂苦，如是憂苦若不令他、或餘有情、或不令二出不善處安立善處，菩薩爾時於如是事現行身語，護餘心故，方便思擇勵力遮止令不現行。如是憂苦若能令他、或餘有情、或能令二出不善處安立善處，菩薩爾時於如是事現行身語，住哀愍心，不隨如是有情心轉，方便思擇勵力策發要令現行。

復審觀察，若於如是菩薩自事現行身語生他憂苦，如是現行身語二業非諸菩薩學處所攝，不順福德、智慧資糧，如是憂苦不能令他出不善處安立善處，菩薩爾時於如是事現行身語，護他心故，方便思擇勵力遮止令不現行。與此相違現行身語，如前應知。如生憂苦，如是廣說生於喜樂，隨其所應，當知亦爾。

[Tuệ Sỹ]

(8) Lại nữa, (i.a) Bồ-tát có bản tính thuận tùng tâm của hữu tình. Khi thuận tùng tâm ấy, trước hết nhận thức thể tánh và bản nguyên của các hữu tình. Sau khi nhận (Tuệ Sỹ 199) thức thể tánh và bản nguyên, với những hữu tình nào cần phải sống chung thì cùng sống chung, ở nơi những hữu tình nào cần phải cộng sự, ở đó Bồ-tát cùng cộng sự với những hạng ấy.

(i.b) Khi muốn thuận tùng tâm của các hạng hữu tình cần hóa độ, Bồ-tát quán sát, với hình thái như vậy, với hành xử sự việc như vậy bởi thân và ngữ, hành xử ấy sẽ dẫn khỏi ưu khổ cho tha nhân, mà sự ưu khổ ấy không dẫn chúng ra khỏi nơi bất thiện, đặt

để vào chỗ thiện; Bồ-tát khi ấy, để hộ trì tâm của hạng ấy, sau khi tư duy thẩm sát, ngăn chặn không để thực hiện hành xử bởi thân và ngữ ấy.

(i.c) Nếu quan sát thấy sự ưu khổ ấy sẽ dẫn đến thoát ly chỗ bất thiện, an trú nơi thiện, Bồ-tát, sau khi tư duy thẩm sát, không thuận tùng tâm tha nhân, nghĩa là, vì do bởi thường xót tha nhân vậy.

(i.d) Và lại, nếu bằng hành xử sự việc nào bởi thân và ngữ mà khiến phát sinh ưu khổ cho những tha nhân và ưu khổ này không dẫn những tha nhân này và những tha nhân khác nữa thoát khỏi chỗ bất thiện, an trú nơi chỗ thiện, sau khi tư duy thẩm sát Bồ-tát ngăn chặn hành xử bởi (Tuệ Sỹ 200) thân và ngữ ấy, vì để hộ trì tâm của những người kia.

(i.e) Nếu thấy rằng điều đó dẫn những tha nhân này và những tha nhân khác, hoặc cả hai, thoát ra khỏi chỗ bất thiện, an trú nơi chỗ thiện, Bồ-tát sau khi tư duy thẩm sát, bèn tiến hành hành xử ấy bằng thân ngữ, chứ không thuận tùng tâm của các hữu tình ấy, do bởi tâm bi mẫn vậy.

(i.f) Lại nữa, Bồ-tát quan sát thấy rằng, do hành xử sự việc bởi thân và ngữ như vậy của bản thân Bồ-tát sẽ dẫn sinh ưu khổ cho tha nhân, và hành xử bởi hai nghiệp thân và ngữ như vậy không được bao hàm trong các học xứ của Bồ-tát, không dẫn đến tích lũy tư lương cho phước đức và trí tuệ, sự ưu khổ như vậy không dẫn tha nhân thoát ra khỏi chỗ bất thiện, được đặt trong chỗ thiện, nên biết, như đã nói trên. Bồ-tát khi ấy, vì để hộ trì tâm của tha nhân ấy, nỗ lực ngăn chặn chứ không tiến hành hành xử bởi thân và ngữ như vậy.

(i.g) Hiện hành bởi thân và ngữ trái với điều này, như trên, nên biết.

Cũng như dẫn đến phát sinh ưu khổ; nói rộng ra, dẫn đến phát sinh hỷ lạc, tùy theo sự thích hợp, nên biết, cũng vậy.

[曇, 911c17-912a6]

八者隨他心戒。先知眾生自性及性，應共住者與共同止，隨其所宜與共從事。又隨心者，觀其所行。若以如是身行、如是口行，令彼憂惱無善利者，菩薩不為；雖令憂惱而獲善利者，菩薩為之。若菩薩自行身行口行，非戒所攝亦非功德智慧方便，令彼憂惱無善利者，菩薩不為；與上相違者，菩薩為之。如生憂苦，喜樂亦爾，隨其所應廣分別說。又隨心者，若見眾生有瞋恨色，尚不歎其德，況說其惡，亦不懺謝。

[求, 984b22-c3]

菩薩受學菩薩戒者，先當觀知眾生性界，然後共住。為轉性界，如應說法隨意共行，令其調伏不造諸惡，能破惡法增長善法，所須之物能以惠施，見作惡者深生憐愍，不受語者深生悲惱，於己所作諸惡業等心不生愁，見他造作特生悲愍。何以故？菩薩自於身口意惡，能疾調伏開心懺悔，以有大智因緣力故。

菩薩為他亦復造作身口惡業，為欲調伏他惡業故、隨他心故。菩薩或時現受歡樂，為調他故。菩薩摩訶薩以為他故，不早取阿耨多羅三藐三菩提。

Đoạn 037

[Hat. 102–106, Wo , Dutt]

(ii) na ca paracittānuvartī bodhisattvaḥ parasya krodhaparyavasthānena paryavasthitasya sammukhamavigate krodhaparyavasthāne varṇamapi bhāṣate prāgevāvarṇam / nāpi saṃjñāptimanuprayacchati /

(iii) punaḥ paracittānuvartī bodhisattvaḥ paramanālapantamapyālapati [prati]sammodayati prāgevālapantaṃ pratisammodayantam /

(iv) [na ca] paracittānuvartī bodhisattvaḥ pareṣāṃ kṣubhyati nānyatrāvasādayitukāmaḥ / teṣāmevānukampayā praśāntairindriyairavasādayati /

(v) na ca paricittānuvartī bodhisattvaḥ paramavahasati nāvaspaṇḍayati na maḍkubhāvamasyopasaṃharati nāpyasparśavihārāya kauṣṭyamupasaṃharati / nigrhītasyāpi parājitasya na nigrasthānena saṃcodayati / nīcāiḥ prapannasya na cocchritamātmānaṃ vikhyāpayati /

(vi) na ca paracittānuvartī bodhisattvaḥ pareṣāmasevī bhavati nāpyatisevī nāpyakālasevī (vii) nāpi teṣāṃ purastātpriyavigarhako bhavati nāpyapriyaprasaṃsakaḥ / nāpyasaṃstutaviśvāsī bhavati / nābhīkṣṇayācakaḥ / pratigrahe 'pi ca mātrāṃ jñāti / pratigraheṇa ca bhojanapānādikenopanimantrito na nirākaroti / dhārmiko vā nyāyasaṃjñāptimanuprayacchati /

[Derge]

byang chub sems dpa' gzhan gyi sems dang mthun par byed pa ni gzhan khro ba'i [80b6] kun nas dkris pas kun nas dkris pa la khro ba'i kun nas dkris pa med par ma gyur gyi bar du mngon sum du bsngags pa yang mi brjod na bsngags pa ma yin pa lta ci smos te shad kyis sbyang bar me byed do / / yang byang chub sems dpa' gzhan gyi sems dang mthun par byed pa ni / / [80b7] gzhan mi smra ba la yang smra zhing yang dag par dga' bar byed na / smra ba dang yang dag par dga' bar byed pa lta la ci smos / byang chub sems dpa' gzhan gyi sems dang mthun par byed pa ni gzhan dag la 'khrug par mi byed de / de dag nyid la snying brtse ba'i phyir sma dbab par 'dod par [81a1] / / zad de / dbang po rnam rab tu zhi bas sma 'bebs par byed do / / byang chub sems dpa' gzhan gyi sems dang mthun par byed pa ni gzhan dag la 'phyi bar yang mi byed / bsting bar yang mi byed la / de bag 'khums par mi byed do / / bde ba la reg par mi gnas [81a2] par bya ba'i phyir the tshom slong bar yang mi byed do / / chad pas bcad cing sma bab zin pa la yang chad pa'i gnas kyis gleng bar mi byed do / / dga' ba'i shas chung ba la yang bdag nyid mtho bar mi ston to / / byang chub sems dpa' gzhan gyi sems dang mthun par byed pa ni gzhan dag la mi [81a3] bsten par yang mi byed / ha cang

bsten par yang mi byed / dus ma yin par yang bsten par yang mi byed / de dag gi mdun du mdza' bo la smod par yang mi byed / mi mdza' ba'i bsngags pa yang mi brjod / ma 'dris pa la yid rton par yang mi byed / rgyun du slong bar yang mi byed / blang ba [81a4] la yang tshod shes pa yin / zas dang skom la sogs pa la bos na yang spong bar mi byed do // yang na chos dang mthun par shad kyis byang bar byed do //

[玄, 513c10-27]

又隨他心而轉菩薩，知他有情忿纏所纏，現前忿纏難可捨離，尚不讚歎，何況毀訾，即於爾時亦不諫誨。

又隨他心而轉菩薩，他雖不來談論慶慰，尚應自往談論慶慰，何況彼來而不酬報。

又隨他心而轉菩薩，終不故意惱觸於他，唯除訶責諸犯過者，起慈悲心，諸根寂靜，如應訶責令其調伏。

又隨他心而轉菩薩，終不嗤誚輕弄於他，令其赧愧不安隱住，亦不令其心生憂悔。雖能摧伏得勝於彼，而不彰其墮在負處。彼雖淨信，生於謙下，終不現相而起自高。

又隨他心而轉菩薩，於諸有情非不親近，不極親近，亦不非時而相親近。

又隨他心而轉菩薩，終不現前毀他所愛，亦不現前讚他非愛；非情交者不吐實誠，不屢希望，知量而受；若先許應他飲食等，終無假託不赴先祈，為性謙冲如法曉諭。

[Tuệ Sỹ]

(ii) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm của người khác, biết rằng hữu tình ấy bị quán chặt bởi triền phược phần hận, (Tuệ Sỹ 201) hiện tiền khó có thể xả ly triền phược phần hận; Bồ-tát không tán thán, không chỉ trích; mà ngay lúc ấy, khuyên can cũng không.

(iii) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm người khác, những người ấy mặc dù không đến thăm hỏi, đàm luận, tự mình Bồ-tát vẫn đi đến người ấy, chào hỏi và đàm luận; huống nữa khi người ấy tự đến thăm hỏi và đàm luận mà Bồ-tát không đáp trả.

(iv) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm người khác, không bao giờ cố ý gây bức bối cho người, duy trừ trường hợp muốn khiển trách những lỗi lầm vi phạm, khởi tâm thương xót chúng, các căn điềm tĩnh, tùy chỗ thích hợp mà khiển trách khiến người ấy khuất phục.

(v) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm người khác, không bao giờ đùa giỡn, chọc ghẹo, khiến người ấy xấu hổ, không cảm thấy thoải mái, cũng không làm cho tâm người ấy phát sinh sự buồn rầu hối hận; tuy có thể thắng thế để trấn áp người, nhưng Bồ-tát cũng không nêu bày chỗ thua kém của nó. Đối với người đã khuất phục (Tuệ Sỹ 202) khiêm hạ, Bồ-tát cũng không bao giờ hiện tướng tỏ vẻ tự cao.

(vi) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm người khác, đối với các hữu tình, không phải không gần gũi, cũng không cực kỳ gần gũi, cũng không phải không đúng lúc mà gần gũi. (vii) Lại nữa, Bồ-tát thuận tùng tâm người khác, không bao giờ ngay trước mặt mà chê bai những gì người ấy yêu thích, cũng không ngay trước mặt mà khen ngợi những gì người ấy không yêu thích; không phải thâm giao thì không trút hết thành tín; không cầu xin nhiều lần, biết mức độ mà thọ nhận; nếu trước đã nhận lời người mời ăn uống các thứ, thì cuối cùng không mượn có thoái thác không đến như đã hứa trước đó; đúng như pháp mà dắt dẫn chánh lý.

[曇, 911c18-912a16]

又隨心者，觀其所行。若以如是身行、如是口行，令彼憂惱無善利者，菩薩不為；雖令憂惱而獲善利者，菩薩為之。若菩薩自行身行口行，非戒所攝亦非功德智慧方便，令彼憂惱無善利者，菩薩不為；與上相違者，菩薩為之。如生憂苦，喜樂亦爾，隨其所應廣分別說。又隨心者，若見眾生有瞋恨色，尚不歎其德，況說其惡，亦不懺謝。又隨心者，人不問訊安慰己者，猶尚自往問訊安慰，況來問訊而不酬和，唯除教誡。又隨心者，不惱他人，除慈愍心寂靜諸根呵責弟子令其調伏。又隨心者，不嗤笑不戲弄令其慚恥而生疑悔。彼雖不如，不言：「汝今墮在負處。」見人謙下，亦不自高。又隨心者，非不習近、不極習近、不非時習近。又隨心者，於他親厚不說其過，於他怨者不稱其德，不親善者不與同意。不多求欲，若有所取知量知足。若有請者不逆其意，若有嫌責如法悔謝。

[求, 984c3-9]

菩薩摩訶薩雖隨眾生，不輕不笑不打不罵，不說惡事不讚己德以自高人，不親近人非不親近，雖復親近非時不為，他所愛著不說其過，所不愛者復不讚歎，未知人根不說深義，不從求乞他雖多施應生知足，心不甘樂受人供養，常樂捨財供給他人，

Đoạn 038

[Hat. 107, Wo , Dutt]

(9) (Dutt 104) punarbodhisattvo bhūtaguṇasaṃharṣaṇāśīlena sattvān saṃpraharṣayan śraddhāguṇasaṃpannān śraddhāguṇasaṃkathayā saṃpraharṣayati śīlaguṇasaṃpannān śīlaguṇasaṃkathayā śrutaguṇasaṃpannān śrutaguṇasaṃkathayā tyāguṇasaṃpannān styāguṇasaṃkathayā prajñāguṇasaṃpannān prajñāguṇasaṃkathayā saṃpraharṣayati /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni yang dag pa'i yon tan gyis yang dag par dga' bar bya ba'i tshul khriṃs kyis sems can rnam yang dag [81a5] par dga' bar byed pa na / dad pa'i yon tan dang ldan pa rnam la ni dad pa'i yon tan gyi 'brel ba'i gtaṃ gyis yang dag par dga' bar byed do // tshul khriṃs kyi yon tan dang ldan pa rnam la ni tshul khriṃs kyi yon tan gyi 'brel ba'i gtaṃ gyis yang dag par dga' bar byed do // [81a6] thos pa'i yon tan dang ldan pa rnam la ni thos pa'i yon tan gyi 'brel ba'i gtaṃ gyis yang dag par dga' bar byed do // gtaṃ ba'i yon tan dang ldan pa rnam la ni gtaṃ ba'i yon tan gyi 'brel ba'i gtaṃ gyis yang dag par dga' bar byed do // shes rab kyi yon tan dang ldan pa [81a7] rnam la ni shes rab kyi yon tan gyi 'brel ba'i gtaṃ gyis yang dag par dga' bar byed do //

[玄, 513c27-514a4]

又諸菩薩性好讚揚真實功德，令他歡喜。於信功德具足者前，讚揚信德令其歡喜；於戒功德具足者前，讚揚戒德令其歡喜；於聞功德具足者前，讚揚聞德令其歡喜；於捨功德具足者前，讚揚捨德令其歡喜；於慧功德具足者前，讚揚慧德令其歡喜。

[Tuệ Sỹ]

(9) Lại nữa, Bồ-tát với bản tính ưa khích lệ bằng phẩm chất chân thật mà khích lệ chúng sanh hoan hỷ. Người có phẩm chất tịnh tín, Bồ-tát khích lệ bằng sự tán dương phẩm chất tín khiến người hoan hỷ. Người có phẩm chất giới, Bồ-tát khích lệ bằng sự tán dương phẩm chất giới khiến người hoan hỷ. Người có phẩm chất đa văn, Bồ-tát khích lệ bằng sự tán dương phẩm chất đa văn khiến người hoan hỷ. Người có phẩm chất thí xả, Bồ-tát khích lệ bằng sự tán dương phẩm chất thí xả khiến người hoan hỷ. Người có phẩm chất trí tuệ, Bồ-tát khích lệ bằng sự tán dương phẩm chất trí tuệ khiến người hoan hỷ.

[曇, 912a16-17]

九者實功德者稱讚歡悅，具足信者歎信功德，戒聞施慧亦復如是。

[求, 984c9-16]

常樂讚歎他人善事。見犯禁者不為說戒，無信心者不讚於信，有貪心者不讚惠施，不樂讀誦不讚多聞，癡闇之人不讚智慧。若為犯禁讚歎戒者，不喜不樂生於瞋恚羞恥之心，以瞋恚故於佛法中及說者所生大惡心，以惡心故增長地獄。菩薩摩訶薩若如是者，則施眾生地獄因緣，不名菩薩。隨意說法乃至癡者為讚智慧亦復如是。

Đoạn 039

[Hat. 108–110, Wo , Dutt]

(10) punarbodhisattvaḥ nigrahaśīlena sattvānnigrḥṇan mṛdvaparādham
mṛduvyatikramam snigdhenāntarbhāvenāvipannena mṛdvyā 'vasādanikayā
avasādayati / madhyāparādham madhyavyatikramam madhyayā ['vasādanikayā]
adhimātrāparādhamadhimātrabyatikramamadhimātrayā 'vasādanikayā 'vasādayati /

yathā cāvasādanikā tathā daṇḍakarma veditavyam /

mṛdumadhyāparādham mṛdumadhyavyatikramam bodhisattvastāvatkālikayogena
punarādānāya pravāsayati teṣāmeva cānyeṣāñca samanūsāsanārtham-
anukampācittatayā adhimātrāparādham [adhimātravyatikramam]
punarasamvāsāyāsambhogāya yāvajjīvenāpyapunahpratigrahaṇāya pravāsayati
teṣāmeva cānukampayā / mā te bahutaramasmin śāsane 'puṇyaparigraham kariṣyanti
/ pareṣāñca hitakāmatayā samanūsāsanārtham /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' ni tshar gcod pa'i tshul khrims kyis sems can rnam
tshar gcod par byed de / nyes pa chung ngu dang / 'gal ba chung ngu la ni bsam pa 'jam
po dang sdang ba [81b1] med pas sma dbab pa chung ngus sma 'bebs par byed do / /
nyes pa 'bring dang / 'gal ba 'bring la ni sma dbab pa 'bring gis sma 'bebs par byed do
/ / nyes pa chen po dang 'gal ba chen po la sma dbab pa chen pos sma 'bebs par byed
do / / sma dbab pa ji lta ba bzhin du chad pas bcad [81b2] pa yang de dang 'dra bar rig
par bya'o / / nyes pa chung ngu dang / 'bring dang / 'gal ba chung ngu dang / 'bring la
ni byang chub sems dpas de dag nyid dang gzhan dag la legs par rjes su bstan pa'i phyir
snying brtse ba'i sems dang phan pa'i sems kyis phyir dgug pa'i phyir / re zhig pa'i
[81b3] tshul gyis skrod par byed do / / nyes pa chen po dang 'ga' ba chen po la ni de
dag nyid la snying brtse bas de dag bstan pa 'di la bsod nams ma yin pa ches mang du
yongs su 'dzin par mi 'gyur bar bya ba'i phyir dang / gzhan dag la yang phan par 'dod
pas legs par rjes su bstan pa'i [81b4] phyir phyin chad 'grog par mi bya ba dang / longs
spyod par mi bya ba dang / ji srid 'tsho'i bar du yang phyir mi dgug pa'i tshul gyis skrod
par byed do / /

[玄, 514a4-18]

又諸菩薩性好悲愍，以調伏法調伏有情。若諸有情有下品過下品違犯，內懷親愛無損惱心，以軟訶責而訶責之。若諸有情有中品過中品違犯，內懷親愛無損惱心，以中訶責而訶責之。若諸有情有上品過上品違犯，內懷親愛無損惱心，以上訶責而訶責之。如訶責法，治罰亦爾。若諸有情有下、中品應可驅擯過失違犯，菩薩爾時為教誡彼及餘有情，以憐愍心及利益心，權時驅擯，後還攝受。若諸有情有其上品應可驅擯過失違犯，菩薩爾時盡壽驅擯，不與共住、

不同受用，憐愍彼故不還攝受，勿令其人於佛聖教多攝非福，又為教誡利餘有情。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 203) (10) Lại nữa, Bò-tát với bản tính hay hàng phục mà hàng phục các hữu tình. Với các hữu tình có lỗi lầm nhẹ, vi phạm nhẹ, Bò-tát, với tâm thân ái, tâm không gây tổn hại, khiển trách bằng khiển trách nhẹ. Với các hữu tình có lỗi lầm vừa, vi phạm vừa, Bò-tát, với tâm thân ái, tâm không gây tổn hại, khiển trách bằng khiển trách vừa. Với các hữu tình có lỗi lầm nặng, vi phạm nặng, Bò-tát, với tâm thân ái, tâm không gây tổn hại, khiển trách bằng khiển trách nặng.

Như các trường hợp khiển trách, các trường hợp trị phạt cũng vậy.

Nếu các hữu tình có lỗi lầm, có phạm ở mức nhẹ và vừa mà đáng bị tẩn xuất, Bò-tát bấy giờ với mục đích răn dạy các hạng ấy và các hữu tình khác nữa, bằng tâm lân mẫn và tâm nhiếp ích, quyền biến tạm thời mà đuổi đi rồi sau đó thân nhận trở lại. Nếu các hữu tình có lỗi lầm, có phạm ở mức trầm trọng cần phải tẩn xuất, Bò-tát bấy giờ tẩn xuất chúng cho đến trọn đời, không cùng sống chung, không cùng thọ dụng, và vì thương tưởng mà không bao giờ thân nhận trở lại, chớ để người đó gây thêm nhiều điều phi phước đối với Thánh giáo của Phật; và cũng vì mục đích răn dạy các hữu tình khác vì lợi ích của chúng.

[曇, 912a17-25]

十者應呵責者呵責調伏，微過微犯者以憐愍心軟語呵責，中過中犯中語呵責，上過上犯上語呵責。如呵責，折伏罰黜亦復如是，軟中過軟中犯隨時驅出還令共住，為化犯戒及餘人故，以愛益心黜令出眾。上過上犯者，不同住不同食，乃至改悔亦不同住，以慈愍心故，不令彼人於佛法中多起罪過，亦為教誡餘眾生故。

[求]

Đoạn 040

[Hat. 111–115, Wo , Dutt]

(11) punar (a) bodhisattvaḥ ṛddhibalena sattvānuttrāsāyitukāmaḥ āvarjayitukāmo vā duścāritacāriṇāṃ sattvānāṃ duścāritavipākaphalamapāyānnarakān mahānarakān śītanarakān pratyekanarakānupanīyopanīya darśayati / paśyantu bhavanto duścāritasya [kṛtopacitasya] manuṣyabhūtairidamīdṛśaṃ raudraṃ paramakaṭukamaniṣṭaṃ phalavipākam pratyanubhūyamānamiti / te ca taṃ dṛṣtvā uttrasyanti saṃvegamāpadyante duścāritātprativiramanti /

(b) tadekatyāṃśca sattvān bodhisattvasya mahatyāṃ pariṣadi sannisannasya praśnasampādenānādeyaṃ vacanaṃ kartukāmān bodhisattvo vajrapāṇiṃ vā 'nyatamaṃ vā udāravarṇamahākāyaṃ [mahābalaṃ] yakṣamabhinirmimīya bhīṣayatyuttrāsayati / tannidānaṃ sampratyayaajātyasya bahumānāajātyasya samyageva praśnaprativyākaraṇārtham / tasya ca mahājanakāyasya tena praśnavyākaraṇena vinayanārtham /

(c) vicitreṇa vā punaḥ rdvyabhisamskāreṇa tadyathā eko bhūtvā bahudhā bhavan bahudhā bhūtvā eko bhavan tiraḥ kuḍayaṃ tiraḥ śailaṃ tiraḥ prākāramasajjamānena kāyena gacchanvistareṇa yāvadbrahmalokaṃ kāyena vaśe vartayan yamakānyapi prātihāryāṇi vidarśayastejodhātumapi samāpadyamānaḥ śrāvakāsādhāraṇaṃ vā punarṛddhimupadarśayannāvarjayan toṣayitvā sampraharṣya āsraddhaṃ (Dutt 105) śraddhāsampadi niveśayati / duḥśīlaṃ śīlasampadi alpaśrutam śrutasampadi matsariṇaṃ tyāgasampadi duṣprajñam prajñāsampadi niveśayati /

evam hi bodhisattvaḥ sarvākāreṇa sattvārthakriyāśīlena samanvāgato bhavati /

[Derge]

yang byang chub sems dpa' rdzu 'phrul gyi stobs kyis sems can rnam skrag par byed 'dod pa dang / 'dun par byed 'dod pa ni [81b5] sems can nyes par spyad par spyod pa rnam la nyes par spyad par spyod pa'i rnam par smin pa'i 'bras bu ngan song sems can dmyal ba rnam dang / sems can dmyal ba chen po rnam dang / grang ba'i sems can dmyal ba rnam dang / nyi tshe ba'i sems can dmyal ba rnam bsnyen [81b6] cing ston par byed de / mir gyur pa dag gis nyes par spyod pa byas shing bsags pa'i mi sdug pa'i 'bras bu rnam par smin pa mi bzad cing / mchog tu tsha ba so sor nyams su myong ba 'di lta bu 'di dag la khyed ltos zhes bsgo nas / de dag gis kyang de mthong ste / skrag cing skyo bar gyur nas [81b7] nyes par spyod pa spong bar byed do / / sems can kha cig byang chub sems dpa' 'khor chen po'i nang na 'dug pa la dri bas sma dbab pas tshig mi btsun par bya bar 'dod pa dag la byang chub sems dpa' lag na rdo rje 'am / gnod sbyin kha dog spa zhing lus che la stobs che ba gang yang rung ba [82a1] / / zhig tu mngon par sprul nas 'jigs par byed / skrag par byed de / rgyu des yid ches pa skyes shing gces par 'dzin par 'gyur la / gus pa byed par gyur pa la dri ba legs pa kho nar lung bstan par bya ba dang / skye bo phal po che de dag so sor dris pa lan btab pa [82a2] des gdul ba'i phyir ro / / yang na rdzu 'phrul mngon par 'du byed pa rnam pa sna tshogs 'di lta ste / gcig tu gyur nas mang por 'gyur ba dang / mang por gyur nas gcig tu 'gyur ba dang / rtsig pa la yang thad kar 'gro ba dang / ri brags la yang thad kar 'gro ba dang / ra ba la yang thad kar [82a3] 'gro ba la lus kyis thogs pa med par 'gro ba nas / rgyas par tshangs pa'i 'jig rten gyi bar du lus kyis dbang byed pa dang / me'i khams la yang snyoms par 'jug cing cho 'phrul phrugs su ston pa dang / yang na nyan thos dang thun mong pa'i rdzu 'phrul bstan pas 'dun par byas / mgu [82a4] bar byas / yang dag par dga' bar byas nas / ma dad pa ni dad pa phun sum tshogs pa la 'god par byed / tshul khrims 'chal pa ni tshul khrims phun sum tshogs pa la 'god par byed / thos pa nyung ngu ni

thos pa phun sum tshogs pa la 'god par byed / ser sna can ni gtong ba phun [82a5] sum tshogs pa la 'god par byad / shes rab 'chal pa ni shes rab phun sum tshogs pa la 'god par byed do // de ltar na byang chub sems dpa' nram pa thams cad kyis sems can gyi don bya ba'i tshul khrims dang ldan pa yin te /

[玄, 514a18-b10]

又諸菩薩為欲饒益諸有情故，現神通力，或為恐怖、或為引攝。謂為樂行諸惡行者，方便示現種種惡行諸果異熟。謂諸惡趣，小那落迦、大那落迦、寒那落迦、熱那落迦，既示現已，而告之言：汝當觀此，先於人中造作增長諸惡行故，今受如是最極暴惡、辛楚、非愛苦果異熟。彼見是已，恐怖厭患，離諸惡行。復有一類無信有情，菩薩眾中隨事故問，彼作異思拒而不答。菩薩爾時或便化作執金剛神，或復化作壯色大身巨力藥叉，令其恐怖。由是因緣，捨慢生信，恭敬正答；其餘大眾聞彼正答，亦皆調伏。或現種種神通變化，或一為多，或多為一，或以其身穿過石壁、山巖等障往還無礙，如是廣說乃至梵世身自在轉，現無量種神變差別，或復現入火界定等，或復示現共聲聞等種種神通，方便引攝，令諸有情踊躍歡喜。諸未信者，方便安處信具足中；諸犯戒者，方便安處戒具足中；諸少聞者，方便安處聞具足中；多慳慳者，方便安處捨具足中；諸惡慧者，方便安處慧具足中。

如是菩薩成就一切種饒益有情戒。

[Tuệ Sỹ]

(11) Lại nữa, (a) Bồ-tát vì mục đích làm ích lợi cho các hữu tình, hiện uy lực thần thông để làm cho kinh sợ, hoặc để làm cho tuân phục. Đối với những kẻ ưa hành ác hành, Bồ-tát phương tiện thị hiện những kết quả di thực của các (Tuệ Sỹ 204) ác hành, như các ác đạo, địa ngục nhỏ, địa ngục lớn, địa ngục lạnh, địa ngục nóng. Sau khi thị hiện cho thấy, bèn nói: “Người hãy xem đó. Những kẻ này trước kia khi còn làm người mà tạo tác và làm tăng trưởng các ác hành, nay mới thọ lãnh di thực quả khổ không đáng ưa, cực kỳ dữ tợn, đầy đau như vậy”. Người ấy sau khi thấy như vậy, kinh sợ, ghê tởm, bèn tránh xa các ác hành.

(b) Lại có một hạng hữu tình, cố ý nói lời không thích đáng để cự tuyệt câu hỏi của Bồ-tát, khi Bồ-tát đang ở giữa chúng hội đông đảo, Bồ-tát khi ấy hoặc biến hóa làm thần Chấp kim cương, hoặc hóa làm Dược-xoa thân thể to lớn hình sắc rực rỡ, sức mạnh vĩ đại, khiến cho kinh sợ kinh hãi. Do nhân duyên như vậy người ấy bỏ (Tuệ Sỹ 205) kiêu mạn, sinh tâm tin tưởng, sinh tâm cung kính, trả lời nghiêm túc. Những người khác trong đại chúng thấy người ấy trả lời như vậy thấy đều bị khuất phục.

(c) Hoặc Bồ-tát hiện nhiều thứ thần thông biến hóa; hoặc một thân biến thành nhiều thân, hoặc nhiều thân biến thành một thân. Hoặc tự thân xuyên qua những vật chướng ngại, xuyên qua vách đá, núi đá, qua lại mà không bị trở ngại. Như vậy, nói rộng ra, cho đến, tự thân tự do biến hiện cao đến cõi Phạm thế, hiện các loại đại thần biến. Hoặc

thị hiện đi vào hỏa giới định,... Hoặc thị hiện các loại thần thông không chung với Thanh văn, phương tiện dẫn dụ, khiến cho các hữu tình hoan hỷ phấn khởi. Những ai chưa có tín, phương tiện đặt vững trong chỗ đầy đủ có tín. Những kẻ hay phạm giới, phương tiện đặt vững trong chỗ đầy đủ có giới. Những ai không đa văn, phương tiện đặt vững trong chỗ đầy đủ đa văn. Những ai nhiều keo kiệt, phương tiện đặt vững trong chỗ đầy đủ tâm thí xả. Những ai có ác huệ, phương tiện đặt vững trong chỗ đầy đủ có huệ.

Bồ-tát như vậy thành (Tuệ Sỹ 206) tựu hết thủy phạm loại giới nhiều ích hữu tình.

[曇, 912a25-b8]

十十一者菩薩為饒益故現神通力，或令恐怖或令歡喜，行惡行者示以惡報，所謂寒水地獄邊地獄等諸惡道處，語其人言：「汝當觀此，人間造惡當生彼中受無量苦。」彼見恐怖而生厭怖離諸惡行。菩薩於大眾中見不信者問事不答，即時化作金剛力士及諸大力諸天鬼神而恐怖之，以恐怖故捨高慢心敬信正答，其餘大眾聞彼正答亦皆調伏。又以神力，現一為多現多為一，石壁皆過身出水火。或復示現共聲聞神力，令彼歡悅，未信者信，犯戒者清淨，少聞者多聞，慳者能施，癡者得慧。如是菩薩成就一切行利眾生戒，

[求, 984c16-985a24]

若有菩薩有大神足，如是之人乃能為彼不信之人說菩薩戒。何以故？是人能以神通之力，示彼熱地獄、寒地獄、大地獄、小地獄。復作是言：『汝今云何不信我語？觀是惡果，人中造作令地獄受。汝今若復不信如是菩薩戒者，今當復得如是惡果。』彼不信者見是事已，心驚怖畏即生信心。復有菩薩為彼不信，以神通力現羅刹像而作是言：『我今求覓諸不信者欲斷其命，如其信者我當護念。』彼不信者見聞如是即生怖畏，以怖畏故信菩薩戒。復以神力現密跡像執金剛杵，復作是言：『若有不信菩薩戒者，當破其頭令作七分。』彼不信者見聞如是即生怖畏，以怖畏故即便信之。復以神力作種種身，或作一身、或作多身，或作樹木山河等身、無礙之身大身小身，身出水火。彼不信者見已即問：『如是等事悉是何果？』答言：『悉是菩薩戒果。』彼人聞已於菩薩戒生大信心。若無神通，為彼不信說菩薩戒，得無量罪。無量罪者，於無量世受，是名無量。雖有五逆，未足為喻。何以故？五逆罪者則可移轉，如阿闍世王。彼不信者罪不可轉。五逆罪者極至一世，不信者罪無量世受。是故我言不可為喻。若取佛物法物僧物、現前僧物，如是罪報亦不得喻。何以故？如是罪報極至一世，不信者罪至無量世。如十恒河沙等眾生發菩提心，假使有人能令如是恒沙眾生退菩提心，教以邪見，如是罪報及不信者罪等無差別。復令如是恒沙眾生皆住五地，假使有人盡奪其眼，如是罪報，不信者罪亦復如是。若復有人能破一切諸佛塔廟、殺害一切諸佛弟子、焚燒一切諸佛經典，如是罪報，為不

信者說菩薩戒所得罪報，亦復如是。何以故？從因故生地獄，從因故入涅槃。因於說者得無量苦，是故說者得無量罪。雖知大眾無量眾生堪任能作人天善業及發信心，於是眾中若有一人心無信者，亦不可說，是名菩薩利益眾生善戒。

2.2.3. Tóm tắt về ba tụ giới

Đoạn 041

[Hat. 115(tt), Wo , Dutt]

ta ete bhavanti trayo bodhisattvasya śīlaskandhāḥ aprameyāḥ puṇyaskandhāḥ /
saṃvaraśīlasaṃgrhītaḥ kuśala dharmasaṃgrāhaka[śīla]saṃgrhītaḥ
sattvārthakriyāśīlasaṃgrahītaśca śīlaskandhaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa'i tshul khirms kyi phung po [82a6] gsum po sdom pa'i tshul
khirms su gtogs pa dang / dge ba sdud pa'i tshul khirms su gtogs pa dang / sems can
gyi don bya ba'i tshul khirms su gtogs pa'i tshul khirms kyi phung po de dag ni bsod
nams kyi phung po dpag tu med pa yin no / /

[玄, 514b11-13]

是名菩薩三種戒藏，亦名無量大功德藏。謂律儀戒所攝戒藏，攝善法戒所攝戒藏，饒益有情戒所攝戒藏。

[Tuệ Sỹ]

Đó là ba tụ giới của Bồ-tát; là tụ phước đức không hạn lượng, vô lượng, tức là tụ giới bao hàm giới luật nghi, bao hàm giới nhiếp thiện pháp, bao hàm giới nhiều ích hữu tình.

[曇, 912b8-9]

是名菩薩三種戒聚，無量功德聚。

[求]

2.3 Pháp thọ giới Bồ-tát

2.3.1. Nghi thức thọ giới

2.3.1.1. Thỉnh giới sư và yết-ma thọ giới

Đoạn 042

[Hat. 116, Wo , Dutt]

tatra bodhisattvenāsmiṃ trividhe 'pi śīlaskandhe bodhisattvaśikṣāyāṃ
śikṣitukāmena grhiṇā vā pravrajitena vā 'nuttarāyāṃ samyak sambodhau
kṛtaprañidhānena sahadhārmikasya bodhisattvasya kṛtaprañidhānasya vijñasya
pratibalasya vāgvijñaptiyarthagrahaṇāvabodhāya ityevamrūpasya bodhisattvasya
pūrvam pādayornipatyādhyeṣaṇām kṛtvā yathā

tavāham kulaputrāntikādbodhisattvaśīlasaṃvarasamādānamākāṃkṣāmyādātum
tadarhasyanuparodhena muhūrtamas mā kamanukampayā dātum śrotuṇca / ity

[Derge]

de la byang chub sems dpa' khyim [82a7] pa'am rab tu byung ba rnam byang chub
sams dpa'i bslab pa tshul khriṃs kyi phung po rnam pa gsum po 'di dag la slob par 'dod
cing / bla na med pa yang dag par rdzogs pa'i byang chub tu smon lam btab pas / byang
chub sems dpa' smon lam btab pa'i chos mthun pa ba / sdom pa blangs [82b1] pa mkhas
pa / ngag gi rnam par rig byed kyi don 'dzin pa dang / go bar nus pa de lta bu'i byang
chub sems dpa'i rkang pa gnyis la thog mar phyag byas nas gsol ba gdab par bya ste /
'di skad ces bdag rigs kyi bu khyod las byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom
pa yang [82b2] dag par blang ba mnod par 'tshal gyis / de las gnod pa ma mchis na
bdag la thugs brtse ba'i slad du cung zad cig gsan cing stsal ba'i rigs so zhes brjod par
bya'o //

[玄, 514b14-21]

若諸菩薩欲於如是菩薩所學三種戒藏勤修學者，或是在家、或是出家，先
於無上正等菩提發弘願已，當審訪求同法菩薩，已發大願、有智有力於語表義
能授能開。

於如是等功德具足勝菩薩所，先禮雙足，如是請言：我今欲於善男子所、
或長老所、或大德所，乞受一切菩薩淨戒，唯願須臾不辭勞倦，哀愍聽授。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 207) Ở đây, các Bồ-tát nếu muốn tinh cần tu học trong ba tụ giới, là những
điều mà Bồ-tát cần phải học; hoặc tại gia, hoặc xuất gia, sau khi đã phát nguyện hướng
đến Bồ-đề vô thượng chánh đẳng, hãy đi đến một vị Bồ-tát đồng học pháp, vị đã phát
đại nguyện, có trí, có lực, có khả năng lãnh hội và truyền trao ý nghĩa của ngữ biểu;

đôi trước vị Bồ-tát thù thắng có đầy đủ những phẩm chất như vậy, trước hết, đánh lễ dưới chân vị ấy, rồi thỉnh cầu như vậy:

(Tuệ Sỹ 208) “Tôi (Con) nay đối trước Đại Đức (hoặc Trưởng lão, hoặc Thiện nam tử), khát cầu lãnh thọ luật nghi giới của Bồ-tát, cúi mong không ngại khó nhọc trong chốc lát, vì thương tưởng tôi (con) mà hứa khả”.

[曇, 912b18-23]

菩薩欲學菩薩律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒者，若在家若出家，發無上菩提願已，於同法菩薩，已發願者、有智有力、善語善義、能誦能持，如是菩薩所先禮足已作是言：「我於大德乞受菩薩戒。大德於我不憚勞者，哀愍聽許。」

[求, 1013c24-1014b1]¹

菩薩摩訶薩成就戒、成就善戒、成就利益眾生戒，先當具足學優婆塞戒、沙彌戒、比丘戒。若言不具優婆塞戒得沙彌戒者，無有是處。不具沙彌戒得比丘戒者，亦無是處。不具如是三種戒者得菩薩戒，亦無是處。譬如重樓四級次第，不由初級至二級者，無有是處；不由二級至於三級、不由三級至四級者，亦無是處。菩薩具足三種戒已，欲受菩薩戒，應當至心以無貪著捨於一切內外之物；若不能捨，不具三戒，終不能得菩薩戒也。爾時受者自觀己身如觀智者，爾時於寂靜處禮十方佛，東向像前右膝著地，合掌而言：「大德十方佛菩薩僧聽！今我某甲求菩薩戒。我已具優婆塞戒乃至具智者事，是故我從十方佛菩薩僧求菩薩戒。今十方佛菩薩僧觀我心，我若有不信心、毀菩提心，有惡心、虛誑心，莫施我戒；若其無者，當施我戒，憐愍故。」第二第三亦如是。至心默然住專念已，而作是言：「今已施我菩薩戒。我已得菩薩戒。何以故？十方佛菩薩以他心智觀我心，我有真實心，當知已施我戒，憐愍故。今我無師，十方佛菩薩為師。」第二第三亦爾。爾時十方佛菩薩即作相示，當知得戒。

十方佛菩薩告諸大眾：「彼世界有某甲真實受菩薩戒，我今已施，憐愍故。今此人無師，我為作師，我今護念，是我法弟。」即起禮十方佛菩薩，是為自羯磨。若有智者，以憍慢故不從受者，不得菩薩戒。若是破戒者、若智者在遠方、若國土亂、若自重病、若為利益多人、若更無受處，出家在家若能捨能施，深心立願求阿耨多羅三藐三菩提。爾時若有同菩提心、同法同意、能說能教善知義者，欲受戒人應往其所，頭面作禮，偏袒右肩右膝著地，合掌而言：「大德諦聽！我今從大德乞受菩薩戒、大自在戒、無上戒、無勝戒。大德於我不重心者，為憐愍故，乞施我戒。」

¹ Từ đoạn 42, [求] sử dụng bản 『菩薩善戒經』 T. 1583

Đoạn 043

[Hat. 118¹, Wo , Dutt]

evam samyagadhyeṣyaikāmsamuttarāsaṅgaṃ kṛtvā buddhānāṃ bhagava-
tāmatītānāgatapratyutpannānāṃ daśamu dikṣu mahābhūmipraviṣṭānāṃ
mahājñānaprabhāvaprāptānāṃ bodhisattvānāṃ sāmīcīṃ kṛtvā guṇāmśca
teṣāmmāmukhīkṛtya ghanarasam prasādam cetasaḥ sañjanayya parīttam vā yasya [vā]
yācati śaktirhetubalaṅca /

[Derge]

de nas 'dod pa des legs par gsol ba btab nas bla gos phrag pa gcig tu gzar te / 'das
pa dang / ma byon pa dang / da ltar byung ba'i sangs rgyas bcom ldan 'das rnams dang
/ byang [82b6] chub sems dpa' sa chen po la bzhugs pa ye shes dang / mthu chen po
thob pa phyogs bcu na bzhugs pa rnams la mchod pa byas nas / de dag gi yon tan rnams
kyang mngon sum du byas pa la bsam pa thag pa nas dang ba'i sems sam / yang na des
ci nus pa dang / rgyu'i stobs [82b7] ci yod pas chung ngu yang bskyed la /

[玄, 514b21-25]

既作如是無倒請已，偏袒右肩，恭敬供養十方三世諸佛世尊、已入大地得
大智慧得大神力諸菩薩眾，現前專念彼諸功德，隨其所有功德因力，生殷淨心
或少淨心。

[Tuệ Sỹ]

Sau khi đã thỉnh cầu một cách trung thực như vậy, trật vai áo bầy vai phải, cung
kính lễ bái, cúng dường chư Phật Thế Tôn quá khứ, hiện tại, vị lai, trong mười phương,
và các chúng Bồ-tát đã bước vào đại địa, sở đắc đại trí tuệ, đại thần thông lực; suy
niệm hiện tiền các phẩm đức của các Ngài, phát khởi tâm tịnh tín sâu đậm, hoặc tín
tâm chỉ có chút ít, thì khát cầu năng lực và (Tuệ Sỹ 209) nhân lực.

[曇, 912b23-26]

作是請已偏袒右肩，於三世十方佛及大地諸菩薩前，恭敬作禮念其功德，
起軟中上淳淨心。於智者前謙下恭敬長跪曲身。

[求, 1014b1-5]

¹ Hat. 117, chỉ có trong bản Tạng dịch: de nas byang chub sems dpa' nus pa des / byang chub sems dpa' 'dod pa de
la byang chub sems dpa'i [82b3] sdom pa'i phan yon rgya chen brjod nas / sdom pa 'dod pa de la bslab pa'i gzhi lci
yang dag kyang brjod cing spro ba bskyed par yang bya ste / 'di skad ces brjod par bya'o // rigs kyi bu khyod nyon
cig // khyod 'di ltar sems can ma rgal ba rnams bsgral ba dang / ma grol ba rnams dgrol [82b4] ba dang / dbugs
ma phyin pa rnams dbugs dbyung ba dang / yongs su mya ngan las ma 'das pa rnams yongs su mya ngan las 'da' ba
dang / sangs rgyas kyi gdung rgyun mi 'chad par 'dod dam / de la khyod kyi sems bskyed pa brtan pa dang / yi dam
brtan par yang bya'o zhes [82b5] de ltar mi shes pa'i rigs mthong nas / spro ba bskyed pa'i phyir brjod par bya'o //

若彼大德默然聽者，即應還起更整衣服，向十方三世諸佛世尊及住大地諸菩薩等頭面作禮，任己智力讚歎諸佛及諸菩薩所有功德，專念三寶，在佛像前長跪合掌，

Đoạn 044

[Hat. 118 (tt), Wo , Dutt]

sa vijño bodhisattvo nīcairjānu-maṇḍalanipatitena vā utkuṭṭu[ka]sthitena vā tathāgatapratiṁ purataḥ sthāpayitvā saṁpūraskṛtyaivaṁ syādvacanīyaḥ / anuprayaccha me kulaputrāyusman bhadanteti vā bodhisattvaśīlasaṁvarasamādānam / ityuktvā ekāgrāṁ smṛtimupasthāpya cittaprasādam evānupabṛṁhayatā na cirasyedānīm me 'kṣayasyāprameyasya niruttarasya mahāpuṇyanidhānasya prāptirbhaviṣyatīti etamevārthamanucintayatā tūṣṇīm bhavitavyam /

[Derge]

de bzhin gshegs pa'i sku gzugs mdun du bzhag ste / legs par mchod par byas nas gdung ba'i tshul gyis pus mo'i lha nga sa la btsugs pa'am / tsog tsog por 'dug kyang rung ste / byang chub sems dpa' mkhas pa de la 'di skad [83a1] // ces brjod par bya ste / rigs kyi bu'am / tshe dang ldan pa'am / btsun pas byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa bdag la stsal du gsol zhes smras nas / dran pa rtse gcig tu bzhag ste / sems dang po kho na bskyed nas / nga ni bdag [83a2] gis ring por mi thogs par bsod nams kyi gter chen po bla na med pa zad mi shes shing / dpag tu med pa thob par 'gyur ro snyam du don de nyid rjes su bsam zhing cang mi smra bar bya'o //

[玄, 514b25-c1]

有智有力勝菩薩所，謙下恭敬膝輪據地，或蹲、跪、坐，對佛像前，作如是請：唯願大德，或言長老、或善男子，哀愍授我菩薩淨戒。如是請已，專念一境長養淨心，我今不久當得無盡、無量、無上大功德藏，即隨思惟如是事義，默然而住。

[Tuệ Sỹ]

Rồi vị Bồ-tát ấy có trí ấy, bằng sự khiêm hạ, cung kính quỳ gối xuống đất; hoặc ngồi xỏm trước tượng Phật, đối trước mặt mà thỉnh cầu như vậy:

“Cúi nguyện Đại Đức (hoặc Trưởng lão, hoặc Thiện nam tử) xin thương tưởng trao cho tôi (con) tịnh giới của Bồ-tát.”

Thỉnh như vậy rồi, chuyên niệm trên một điểm, rồi phát triển rộng lớn tịnh tâm, rằng “Tôi sẽ không bao lâu nữa đạt được kho tàng phước đức vô thượng, vô lượng, vô (Tuệ Sỹ 210) tận”. Ngay sau khi tư duy sự nghĩa như vậy, ngồi im lặng.

[曇, 912b26-29]

於佛像前作是言：「唯願大德授我菩薩戒。」作是語已，一心念住長養淨心：「我今不久當得無盡無量無上大功德聚。」如是念已默然而住。

[求, 1014b5-10]

作如是言：「大德！我今某甲乞受菩薩戒。大德！今當為憐愍故施菩薩戒。」若彼大德默然聽者，受者爾時應當至心專念三寶，生歡喜心復作是念：「今我已得成就無量無邊無上功德寶藏，當得菩薩所受持戒。」復應一心默然而住。

Đoạn 045

[Hat. 119, Wo , Dutt]

tena punarvijñena bodhisattvena sa tathā pratipanno bodhisattvaḥ avikṣiptena cetasā sthithena vā niṣaṇṇena vā āsane idaṃ syādvacanīyaḥ / śruṇu evaṃnāman kulaputra dharmabhrātārīti vā bodhisattvo 'si bodhau ca kṛtapraṇidhānaḥ / tena omīti [prati]jñātavyam /

[Derge]

de ltar zhugs pa'i byang chub sems dpa' de la byang chub sems dpa' mkhas pas 'greng yang [83a3] rung / stan la 'dug kyang rung ste / des sems ma yengs par 'di skad ces brjod par bya ste / rigs kyi bu 'am chos kyi spun ming 'di zhes bya ba khyod byang chub sems dpa' yin nam / byang chub tu smon lam btab bam zhes smros shig / / des kyang lags so zhes khas long shig / /

[玄, 514c1-5]

爾時有智有力菩薩，於彼能行正行菩薩，以無亂心，若坐、若立而作是言：汝如是名善男子聽、或法弟聽，汝是菩薩不？彼應答言：是！發菩提願未？應答言：已發！

[Tuệ Sỹ]

Bấy giờ, vị Bồ-tát có trí, có lực, bằng tâm không tán loạn, hoặc đứng hoặc ngồi, nói với Bồ-tát đang hướng đến chánh hành như vậy rằng:

“Thiện nam tử (hoặc Pháp đệ), hãy lắng nghe. Người có phải là Bồ-tát không?”

Người ấy đáp: “Phải”

“Người đã phát bồ-đề nguyện chưa?”

Đáp: “Đã phát.”

[曇, 912b29-c3]

爾時智者，於彼受者不起亂心，若坐若立而作是言：「汝某甲善男子！諦聽。法弟！汝是菩薩不？」答言：「是。」「發菩提願未？」答言：「已發。」

[求, 1014b10-12]

爾時智者語受者言：「善男子諦聽！法弟菩薩！汝今真實是菩薩不？真實發於菩提心不？」受者答言：「大德！實是。」

Doṃ 046

[Hat. 120, Wo , Dutt]

sa punaruttari idaṃ syādvacanīyaḥ / prācchasi tvamevaṃnāman (Dutt 106)
kulaputra mamāntikāt sarvāṇi bodhisattvaśīkṣāpadāni sarvaṇca bodhisattvaśīlaṃ
saṃvaraśīlaṃ kuśaladharmasaṃgrāhakaśīlaṃ sattvārthakriyāśīlaṇca / yāni
śīkṣāpadāni yacchīlamatītānāṃ sarvabodhisattvānāmabhūt / yāni śīkṣāpadāni
yacchīlamanāgatānāṃ sarvabodhisattvānāṃ bhaviṣyati / yāni śīkṣāpadāni
yacchīlametarhi daśasu dikṣu pratyutpannānāṃ sarvabodhisattvānāṃ bhavati / yeṣu
śīkṣāpadeṣu yacchīle 'tītāḥ sarvabodhisattvāḥ śīkṣitavantāḥ / anāgatāḥ
sarvabodhisattvāḥ śīkṣiṣyante / pratyutpannāḥ sarvabodhisattvāḥ śīkṣante / tena
pratighṇāmīti pratijñātavyam /

[Derge]

[83a4] de'i 'og tu de la yang 'di skad ces brjod par bya ste / rigs kyi bu ming 'di zhes
bya ba khyod 'das pa'i byang chub sems dpa' thams cad kyi bslab pa'i gzhi gyur pa
gang yin pa rnam dang / tshul khrims su gyur pa gang yin pa dang / ma 'ongs pa'i
byang chub sems dpa' thams [83a5] cad kyi bslab pa'i gzhi gyur pa gang yin pa rnam
dang / tshul khrims su gyur pa gang yin pa dang / da ltar na phyogs bcu dag na da ltar
byung ba'i byang chub sems dpa' thams cad kyi bslab pa'i gzhi gang yin pa rnam dang
/ tshul khrims gang yin pa bslab pa'i gzhi gang [83a6] dag dang / tshul khrims gang
dag la 'das pa'i byang chub sems dpa' thams cad kyi bslab par gyur pa dang / ma 'ongs
pa'i byang chub sems dpa' thams cad slob par 'gyur ba dang / phyogs bcu dag na da ltar
byung ba'i byang chub sems dpa' thams cad da ltar na slob pa [83a7] byang chub sems
dpa'i bslab pa'i gzhi thams cad dang / byang chub sems dpa'i tshul khrims thams cad
de / sdom pa'i tshul khrims dang / dge ba'i chos sdud pa'i tshul khrims dang / sems can
gyi don bya ba'i tshul khrims nga las nod dam zhes smros shig / / des kyang nod lags
[83b1] so zhes khas long shig / /

[玄, 514c5-12]

自此已後，應作是言：汝如是名善男子、或法弟，欲於我所受諸菩薩一切學處，受諸菩薩一切淨戒。謂律儀戒、攝善法戒、饒益有情戒。如是學處、如

是淨戒，過去一切菩薩已具，未來一切菩薩當具，普於十方現在一切菩薩今具。於是學處、於是淨戒，過去一切菩薩已學，未來一切菩薩當學，現在一切菩薩今學。汝能受不？答言：能受！

[Tuệ Sỹ]

Tiếp theo đó lại nói như vậy:

“Thiện nam tử (hoặc Pháp đệ), người muốn từ nơi ta lãnh thọ tất cả học xứ của Bồ-tát; lãnh thọ tất cả tịnh giới của Bồ-tát, tức là luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới. Học xứ như vậy, tịnh giới như vậy, tất cả Bồ-tát trong quá khứ đã thành tựu, tất cả Bồ-tát trong tương lai sẽ thành tựu, và tất cả Bồ-tát hiện tại trong mười phương cũng đang thành tựu. Học xứ ấy, tịnh giới ấy, mà tất cả Bồ-tát trong quá khứ đã học; tất cả Bồ-tát vị lai sẽ học; tất cả Bồ-tát hiện tại đang học; người có thể lãnh thọ được chăng?”

Đáp: “Có thể lãnh thọ.”

[曇, 912c4-8]

問已復作是言：「汝善男子！欲於我所受一切菩薩戒：律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒。此諸戒是過去未來現在一切菩薩所住戒，過去一切菩薩已學、未來一切菩薩當學、現在一切菩薩今學。汝能受不？」答言：「能。」

[求, 1014b12-18]

智者復言：「汝今具足三種戒不？」答言：「具足。」又問：「能捨內外所有物不？」答言：「能捨。」又問：「惜身財不？」答言：「不惜。」又問：「汝能從我受一切菩薩戒、攝持一切菩提道戒、利益一切諸眾生戒，是戒如十方三世諸佛菩薩戒，汝能持不？」答言：「能。」第二、第三亦如是。

Đoạn 047

[Hat. 121–122, Wo , Dutt]

evam dvirapi trirapi tena ca vijñena bodhisattvena vaktavyam / tena ca mamādāyakena bodhisattvena yāvat trirapi pratijñātavyam prṣṭena / evam hi tena vijñena bodhisattvena tasya pratigrāhakasya bodhisattvasya yāvat trirapi bodhisattvasīlasamvarasamādāna dattvā pratijñāṇca pratigrhyāvyutthita eva tasmin pratigrāhake bodhisattve tasyā eva tathāgatapratimāyāḥ purato daśasu dikṣu sarvabuddhabodhisattvānām tiṣṭhatām dhriyatām yāpayatām pādayornipatya sāmīcīm kṛtvā evamārocayitavyam /

[Derge]

byang chub sems dpa' mkhas pa des kyang de ltar lan gnyis lan gsum du brjod par bya'o / / dris na nod pa'i byang chub sems dpa' des kyang lan gsum gyi bar du khas blang bar bya'o / / de ltar byang chub sems dpa' mkhas pa des nod pa'i byang [83b2] chub sems dpa' de la / byang chub sems dpa'i tshul khirms kyi sdom pa yang dag par blang ba lan gsum gyi bar du phog ste / khas len du yang bcug nas nod pa'i byang chub sems dpa' de ma langs par de bzhin gshegs pa'i sku gzugs de nyid kyi spyang sngar phyogs bcu'i [83b3] sangs rgyas dang / byang chub sems dpa' bzhugs shing 'tsho ba thams cad kyi zhabs la gtugs te thal mo sbyar nas 'di ltar mkhyen par mdzad du gsol ba bya ste /

[玄, 514c13-18]

能授菩薩第二、第三亦如是說，能受菩薩第二、第三亦如是答。

能授菩薩作如是問，乃至第三授淨戒已。能受菩薩作如是答，乃至第三受淨戒已。能受菩薩不起于坐。能授菩薩對佛像前，普於十方現住諸佛及諸菩薩恭敬供養，頂禮雙足，作如是白：

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 211) Bồ-tát truyền thọ nói như vậy 3 lần. Bồ-tát thọ giới cũng đáp như vậy 3 lần.

Sau khi đã lãnh thọ tịnh giới, Bồ-tát thọ giới vẫn không rời khỏi chỗ ngồi, trong khi Bồ-tát truyền thọ đối trước tượng Phật, cung kính cúng dường đánh lễ dưới chân chư Phật, chư Bồ-tát hiện trú, thường trú, an trú, khắp trong mười phương, và bạch như vậy:

[曇, 912c8-12]

第二第三亦如是說。

智者三說，授彼戒已，受者不起。爾時智者於佛像前敬禮十方世界諸菩薩眾，如是白言：

[求, 1014b18-c1]

爾時智者應唱是言：「十方諸佛及諸菩薩大德僧聽！今某甲求我，從十方佛菩薩僧乞受菩薩戒。已具三戒，發菩提心，真實菩薩，能捨一切內外所有，不惜身命。願十方諸佛菩薩僧憐愍故，施某甲菩薩戒。憐愍故，施無量無邊無上功德寶藏戒，為利益眾生故、增長諸佛菩薩法故。」第二、第三亦如是。爾時諸方有涼風起，智者當知十方諸佛諸菩薩僧施是人戒已，語受者言：「某甲諦聽！十方諸佛諸菩薩僧今施汝戒。如一切三世菩薩戒，汝當至心持。能持不？」答言：「能。」第二、第三亦如是。爾時智者敬禮十方諸佛諸菩薩僧及禮佛像，禮已復唱是言：

Đoạn 048

[Hat. 123, Wo , Dutt]

pratigrhītaṃmanena evanāmnā bodhisattvena mama evaṃnāmnō
 bodhisattvasyāntikādyāvat trirapi bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānam / so
 'hamevanāmātmānaṃ sākṣibhūtamasyaitannāmnō bodhisattvasya paramāryāṇaṃ
 viparokṣāṇāmapī sarvatra sarvasattvāviparokṣabuddhīnaṃ daśasu
 dikṣvanantāparyanteṣu lokadhātuṣvārocayāmyasmin
 bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānam / eva dvirapyevaṃ trirapi vaktavyam /

[Derge]

byang chub sems dpa' ming 'di zhes bgyi ba 'dis / bdag byang chub sems dpa' ming
 'di zhes bgyi ba las byang [83b4] chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom pa yang dag
 par blang ba lan gsum gyi bar du mnos lags te / bdag ming 'di zhes bgyi ba byang chub
 sems dpa' ming 'di zhes bgyi ba 'di'i byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom pa
 yang dag par blangs pa la bdag dbang du gyur pa [83b5] phyogs bcu'i 'jig rten gyi
 khamṡ mtha' yas mu med pa na bzhugs pa'i 'phags pa'i mchog lkog tu gyur kyang thams
 cad du sems can thams cad la lkog tu ma gyur pa'i thugs mnga' ba rnams la mkhyen
 par gsol lo zhes de skad lan gnyis lan gsum gyi bar du brjod [83b6] par bya'o //

[玄, 514c18-24]

某名菩薩，今已於我某菩薩所，乃至三說受菩薩戒，我某菩薩已為某名菩
 薩作證。唯願十方無邊無際諸世界中諸佛菩薩第一真聖，於現不現一切時處一
 切有情皆現覺者，於此某名受戒菩薩亦為作證。第二、第三，亦如是說。

[Tuệ Sỹ]

“Bồ-tát, nay ở trước tôi (con), Bồ-tát, đã ba lần tự nói lãnh thọ Bồ-
 tát giới. Tôi (con), Bồ-tát, đã tác chứng cho Bồ-tát Duy nguyện hết thầy
 chư Phật, Bồ-tát, Đệ nhất Chân Thánh trong các thế giới khắp mười phương vô biên
 vô tế, các vị tuy hiện tại không hiện thân nhưng trí giác hiện thân cho tất cả chúng sinh
 trong tất cả mọi thời, mọi xứ, cũng tác chứng cho Bồ-tát, lãnh thọ luật nghi
 giới của Bồ-tát.”

Lần thứ hai, lần thứ ba, cũng nói như vậy.

[曇, 912c12-16]

某甲菩薩於我某甲前三說受菩薩戒。我為作證。」一切十方無量諸佛第一
 無上大師現知見覺者，於一切眾生一切法現知見覺，亦如是白：「某菩薩於我
 某甲前三說受菩薩戒。我為作證。」第二第三亦如是白。

[求, 1014c1-8]

十方諸佛菩薩大德聽！今某甲三說時，已從十方諸佛及菩薩得菩薩戒。說者我是，受者某甲，我為某甲證人。大師者謂十方無量諸佛菩薩僧是，小師者我身是也。師有二種：一、可見；二、不可見。不可見者，十方諸佛菩薩僧是；可見者，我身是。於可見、不可見師邊，是人得戒竟。」第二、第三亦如是。

2.3.1.2. Lợi điểm của việc thọ giới

Đoạn 049

[Hat. 124–125, Wo , Dutt]

evañca punaḥ śīlasaṃvarasamādānakarmāparisaṃmāptyanantaram dharmatā khalveśā yadvā daśasu dikṣvanantāparnyateṣu lokadhātuṣu tathāgatānām mahābhūmipraviṣṭānāñca bodhisattvānāñca tiṣṭhatām dhriyatām tadrūpaṃ nimittaṃ pradurbhāvati / yena teṣāmevaṃ bhavati / bodhisattvena bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānaṃ samāptamiti / teṣāñcānantaram samanvāharastasya bodhisattvasyāntike bhavati / samanvāharatāñca jñānadarśanaṃ pravartate /

[Derge]

// bam po dgu pa / 'di ni chos nyid yin te / de ltar tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa'i las yongs su rdzogs ma thag tu phyogs bcu'i 'jig rten gyi kham mtha' yas mu med pa dag na / de bzhin gshegs pa rnam dang / sa chen po la [83b7] bzhugs pa'i byang chub sems dpa' bzhugs te / 'tsho ba rnam la gang gis de dag 'di snyam du byang chub sems dpa' des byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blang ba yang dag par mnos so snyam du dgongs par 'gyur ba de lta bu'i ltas 'byung bar 'gyur ro // [84a1] // de'i rjes la de dag kyang byang chub sems dpa' de la dgongs par 'gyur te / dgongs par gyur na ye shes gzigs pa 'jug go //

[玄, 514c24-29]

如是受戒羯磨畢竟。從此無間，普於十方無邊無際諸世界中現住諸佛、已入大地諸菩薩前，法爾相現。

由此表示如是菩薩已受菩薩所受淨戒。爾時十方諸佛菩薩，於是菩薩法爾之相生起憶念；由憶念故，正智見轉；

[Tuệ Sỹ]

Yết-ma thọ giới như vậy là hoàn tất. Từ đây, một cách trực tiếp không gián cách, chư Phật, Bồ-tát đã nhập đại địa, hiện trú, thường trú, an trú, khắp trong mười phương thế giới vô biên, y pháp tánh tự nhiên mà thị hiện với những hình thức như thế nào đó. Bằng sự thị hiện này mà Bồ-tát như vậy viên mãn sự lãnh thọ luật nghi giới (Tuệ Sỹ

212) được thọ trì bởi Bồ-tát. Ngay lúc bấy giờ, chư Phật Bồ-tát khắp trong mười phương, bằng pháp tánh như vậy, chứng tri Bồ-tát thọ giới này. Từ sự chứng tri ấy mà vận khởi tri kiến.

[曇, 912c16-19]

如是受菩薩戒竟。次第十方一切世界無量諸佛，及住大地諸菩薩前，法有相現。爾時十方世界諸佛菩薩，念是菩薩起如實知見：

[求, 1014c8-10]

如是羯磨竟。羯磨竟，二俱默然。爾時十方世界諸佛及諸菩薩知是相已，

Đoạn 050

[Hat. 126–128, Wo , Dutt]

te tena jñānadarśanena yathābhūtamevaṃ pratisaṃvedayanti / yathā evaṃnānmā bodhisattvena amuṣmin lokadhātāvevaṃnāmno bodhisattvasyāntikāt samyagbodhisattvaśīla saṃbarasamādānaṃ grhītamiti / te cāśya sarve putrasyaiva bhrāturivakalyāṇairmanobhiḥ pratyanukampante /

evaṃ kalyāṇamaṇapratyanukampitasya [tasya] bodhisattvasya (Dutt 107) bhūyasyā mātrayā vṛddhiḥ pratikāṃkṣitavyā kuśalānāṃ dharmāṇāṃ na hāniḥ / pratigṛhītaṅca tacchīlasaṃvarasamādānārocanaṃ tairveditavyam /

[Derge]

de dag gi ye shes gzigs pa des 'di ltar byang chub sems dpa' ming 'di zhes bya bas 'jig rten gyi kham gyi ge mo zhig tu [84a2] byang chub sems dpa' ming 'di zhes bya ba las byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa legs par mnos so zhes bya bar de ltar yang dag pa ji lta ba bzhin thugs su chud par 'gyur te / de dag thams cad kyang de la bu dang 'dra ba dang / spun dang 'dra [84a3] bar dgongs pa bzang pos so so nas thugs brtse bar mdzad do // de ltar dgongs pa bzang pos so so nas thugs brtse bar mdzad pa'i byang chub sems dpa' de'i dge ba'i chos rnams ni rgya cher 'phel bar 'gyur te / nyams par mi 'gyur bar shes par bya'o // tshul khrims [84a4] kyi sdom pa yang dag par blangs pa mkhyen par gsol ba de yang de dag gis thugs su chud par rig par bya'o //

[玄, 514c29-515a5]

由正智見，如實覺知：某世界中某名菩薩，某菩薩所正受菩薩所受淨戒。一切於此受戒菩薩，如子如弟，生親善意，眷念憐愍。由佛菩薩眷念憐愍，令是菩薩希求善法倍復增長，無有退減。當知是名受菩薩戒啟白請證。

[Tuệ Sỹ]

Bằng tri kiến này, các Ngài giác tri một cách như thật rằng: “Hiện tại trong thế giới ấy, có Bồ-tát chân chánh lãnh thọ tịnh giới luật nghi mà hàng Bồ-tát thọ trì”. Hết thầy chư Phật, Bồ-tát, đối với Bồ-tát thọ giới này, xem như con, như em, thầy đều phát khởi ý thân thiện, tâm niệm chiếu cố.

Do Phật, Bồ-tát chiếu cố thương tưởng như vậy, sự hy cầu thiện pháp của Bồ-tát này càng được gia tăng gấp bội, không hề có sự thoái giảm. Nên biết, đó là sự lãnh thọ tịnh giới luật nghi của Bồ-tát, được khai bạch thỉnh nguyện tác chứng.

[曇, 912c19-913a3]

「某世界中某菩薩，從某菩薩受菩薩戒。」於是菩薩起子想弟想，慈心愛念。慈心愛念故，令是菩薩善法增長終不退減。如是白，如是知覺，

[求, 1014c10-13]

告諸大眾：「彼世界中有如是人，從彼智者受菩薩戒。如是人者是我法弟，我今至心憐愍護念。」以十方佛諸菩薩僧憐愍護念故，授者、受者俱增善法。

2.3.1.3. Phương pháp cúng dường sau khi thọ giới xong

Đoạn 051

[Hat. 129, Wo , Dutt]

parisamāptau ca tasmin bodhisattvaśīlasaṃvarasamādāna-karmaṇyubhābhyāṃ
tābhyāṃ bodhisattvābhyāṃ daśasu dikṣu teṣāmanantāparyanta-lokadhātugātānāṃ
buddhabodhisattvānāṃ sāmīcīm kṛtvā pādayornipatyotthāvyam /

[Derge]

byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom pa yang dag par blang ba'i las de
yongs su rdzogs nas / byang chub sems dpa' de gnyis kas phyogs bcu'i 'jig rten [84a5]
gyi khamṣ mtha' yas mu med pa dag na bzugs pa'i sangs rgyas dang / byang chub
sems dpa' de dag la mchod pa byas la zhabs la gtugs te ldang bar bya'o //

[玄, 515a6-8]

如是已作受菩薩戒羯磨等事，授受菩薩俱起供養，普於十方無邊無際諸世界中諸佛菩薩，頂禮雙足恭敬而退。

[Tuệ Sỹ]

Sau khi những việc trong nghi thức yết-ma thọ giới đã được thực hiện như vậy, Bồ-tát truyền giới và thọ giới đều đứng dậy kính lễ cúng dường chư Phật Bồ-tát trong các thế giới vô biên vô tế khắp trong cả mười phương, cúi lạy dưới chân các Ngài, rồi cung kính thoái lui.

[曇, 913a3-4]

如是受菩薩戒已，智者受者向十方諸佛及菩薩眾敬禮而退。

[求, 1014c13-14]

默然小住已，便起敬禮十方諸佛諸菩薩僧。

2.3.2. Tính ưu việt và yếu nghĩa thọ trì giới Bồ-tát

2.3.2.1. Phân biệt sự khác nhau giữa giới Đại thừa và giới Thanh văn

Đoạn 052

[Hat. 130–131, Wo , Dutt]

idaṃ tasya bodhisattvasya śīlasaṃvarasamādhānaṃ sarvaśīlasaṃvarasamādhānaprativiśiṣṭaṃ bhavati niruttaramaprameyapūṇyaskandhasamanvāgataṃ paramakalyāṇacittāśayasamutthāpitaṃ sarvasattveṣu sarvākāraduścāritapratipakṣabhūtaṃ / yasya śīlasaṃvarasamādhānasya sarvaprātimokṣasaṃvarasamādhānāni śatataṃ nāpi kalāṃ nopayanti sahasrataṃ nāpi saṃkhyānāpi kalāṃ nāpi gaṇanāmapyupamāmapyupaniṣadamapi nopayanti yaduta pūṇyaparigrahaṃ upādāya /

[Derge]

byang chub sems dpa' de'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blang ba 'di ni tshul khrims kyi sdom pa yang dag par [84a6] blangs pa thams cad las khyad par du 'phags pa yin te / bla na med pa dang / bsod nams kyi phung po dpag tu med pa dang ldan pa dang / sems kyi bsam pa mchog tu dge bas bskyed pa dang / sems can thams cad la nyes par spyod pa rnam pa thams cad kyi gnyen por gyur pa yin [84a7] no // so sor thar pa'i sdom pa yang dag par blangs pa thams cad ni 'di lta ste / bsod nams yongs su bzung ba la brten nas / tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blang ba de ni / brgya'i char yang nye bar mi 'gro'o // stong gi cha dang / grangs dang / cha dang / bgrang ba dang / dpe [84b1] dang / rgyur yang nye bar mi 'gro'o //

[玄, 515a8-16]

如是菩薩所受律儀戒，於餘一切所受律儀戒最勝無上，無量無邊大功德藏之所隨逐，第一最上善心意樂之所發起，普能對治於一切有情一切種惡行。一切別解脫律儀，於此菩薩律儀戒百分不及一，千分不及一，數分不及一，計分

不及一，算分不及一，喻分不及一，鄔波尼殺曇分亦不及一，攝受一切大功德故。

[Tuệ Sỹ]

Sự thọ trì tịnh giới luật nghi của Bồ-tát này là tối thắng hơn hết so với tất cả sự thọ trì tịnh giới luật nghi khác, là vô thượng, được tùy hành bởi tự phước đức vô lượng vô biên, được phát khởi ý hướng của thiện tâm tối thượng đệ nhất, đối trị toàn diện tất cả mọi phẩm loại (Tuệ Sỹ 213) ác hành. Tất cả sự thọ trì luật nghi biệt giải thoát khác so với sự thọ trì luật nghi tịnh giới này của Bồ-tát, không bằng một phần trăm, không bằng một phần nghìn, không bằng một phần của con số có thể đếm được, con số có thể ước lượng được, con số có thể tính toán được bằng phép toán, bằng thí dụ; cho đến không bằng một phần của càn khôn. Vì bao hàm tất cả đại phước đức.

[曇, 913a4-9]

如是菩薩所受律儀戒，於餘一切律儀戒最勝最上，攝受無量無邊功德。從第一無上真實心，起一切眾生一切種惡行對治波羅提木叉戒，於此律儀戒，百分不及其一、百千萬分乃至極算數譬喻亦不及一，攝受一切諸功德故。

[求, 1014c14-18]

是名菩薩受菩薩戒已。一切戒、無上戒、無邊戒、功德聚戒、寂靜戒、淨心戒、破一切眾生煩惱戒，如是戒者勝於十方一切聲聞辟支佛戒。何以故？度脫一切諸眾生故。

2.3.2.2. Yếu nghĩa hộ trì giới luật nghi của Bồ-tát

Đoạn 053

[Hat. 132–133, Wo , Dutt]

tena punarbodhisattvenaivaṃ bodhisattvaśīlasaṃvarasamādāna- vyavasthitena
svayaṃ cābhyuhyābhyuhyedaṃ bodhisattvasya pratirūpaṃ kartum idamapratirūpaṃ
kartumiti tathaiva tata ūrdhvaṃ karmaṇā saṃpādayitavyaṃ śikṣā karaṇīyā /
bodhisattvasūtrapiṭakādvā yatnataḥ śrutvā
'smābodhisattvasūtrapiṭakamāṭṛkānibandhāt śrutvā tathaiva śikṣā karaṇīyā /

[Derge]

byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom pa yang dag par blang ba la gnas pa'i
byang chub sems dpa' des 'di ltar bdag nyid kyiṣ kyang brtag cing brtag 'di ni byang
chub sems dpas bya ba'i cha yin no // 'di ni bya ba'i cha ma yin no [84b2] snyam nas /
de phyin chad de kho na bzhin du las su bsgrub par bya zhing bsrung bar bya'o //

byang chub sems dpa'i mdo sde'i snod las kyang bsgrims te / mnyam pa'am / yang na
byang chub sems dpa'i mdo sde'i sde snod kyi ma mo bsdus pa 'di las kyang mnyan te
/ 'di ltar bcom [84b3] ldan 'das kyi mdo sde de dang de dag tu byang chub sems dpa'
rnams kyi bslab pa'i gzhi stong phrag du ma gsungs pa dag bsgrub pa'i phyir de kho na
bzhin du bslab par bya'o //

[玄, 515a17-22]

又此菩薩安住如是菩薩淨戒，先自數數專諦思惟：此是菩薩正所應作，此非菩薩正所應作。既思惟已，然後為成正所作業，當勤修學。

又應專勵聽聞菩薩素怛纜藏及以解釋，即此菩薩素怛纜藏、摩怛履迦，隨其所聞當勤修學。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy an trú tịnh giới của Bồ-tát như vậy, trước hết tự mình thường xuyên tư duy thâm sát, rằng “Đây là điều thích hợp, Bồ-tát cần phải làm”; “Đây là điều không thích hợp, Bồ-tát không nên làm”. Sau khi tư duy như vậy, với mục đích hoàn thành tác nghiệp cần làm, Bồ-tát phải nỗ lực tu học. Lại cần phải chuyên (Tuệ Sỹ 214) tâm nghe học tạng Tổ-đạt-lãm của Bồ-tát và những giải thích. Phải chuyên cần tu học những gì được nghe xuất xứ từ Tổ-đạt-lãm tạng và Ma-đát-lí-ca của Bồ-tát.

[曇, 913a9-12]

住菩薩戒者作是思惟：「如法者行、非法不行，功德轉增。」學戒菩薩聞修多羅藏所說及菩薩摩得勒伽藏所說，當勤護持。

[求, 1014c18-19]

菩薩受菩薩戒已，應當學讀菩薩法藏、菩薩摩夷。

2.3.3. Phẩm chất giới sư, người nghe giới, người thọ giới

2.3.3.1. Phẩm chất giới sư

Đoan 054

[Hat. 134–140, Wo , Dutt]

na ca punaḥ sarveṣāṃ
bodhisattvānāmāntikādvijñānāmapyetacchīlasaṃvarasamādānamādātavyam /
bodhisattvena nāsrāddhasyāntikāt pragrahītavyam / (1) yastatprathamata
etadevaṃvidhaṃ śīlasaṃvarasamādānaṃ nādhimucyeta nāvatarennāvakalpayet/
(2) nalubdhasya na lobhābhībhūtasya mahecchasyāśantuṣṭasya
(3) na śīlavipannasya śikṣāsvanādarakāriṇaḥ śaithilikasya

(4) na krodhanasyopanāhinaḥ akṣāntibahulasya parato vyatikramāsahiṣṇoḥ

(5) nālasasya kusīdasya yadbhūyasā rātrindivam nidrāsukham pārsvasukham śayanasukhañca svīkurvataḥ saṅgaṇikayā cātināmayataḥ /

(6) na vikṣiptacittasyāntato godohanamātramapi kuśalacittaikāgratābhāvanā 'samarthasya /

(7) na mandasya na momuhajātīyasyātyartham saṃlīnacittasya bodhisattvasūtrapiṭakam bodhisattvapīṭakamāṭṛkāmapavadamānasya /

[Derge]

mkhas pa yin du zin kyang byang chub sems dpa' thams cad las byang chub sems dpas tshul [84b4] khrims kyi sdom pa yang dag par blang ba de mnod par mi bya ste / dad pa med pa gang thog mar tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blang ba 'di la ma mos shing mi 'jug la mi rtog pa las kyang mnod par mi bya'o // brkam chags can dang / chags pas zil gyis non pa dang / 'dod [84b5] pa che ba dang / chog mi shes pa las kyang mnod par mi bya'o // tshul khrims nyams pa dang / bslab pa dag la gus par mi byed de / lhod pa las kyang mnod par mi bya'o // khro ba dang / khon du 'dzin pa dang / mi bzod pa'i shas che ba dang / pha rol gyi nyes pa mi bzod pa las [84b6] mnod par mi bya'o // snyom las can dang / le lo dang / shas cher nyin mtshan du gnyid kyi bde ba dang / glos 'bebs pa'i bde ba dang / nyal ba'i bde ba nyams su len pa dang / 'du 'dzi'i gtam gyis dus yol bar byed pa las kyang mnod par mi bya'o // sems rnam par [84b7] g-yengs te / tha na 'jos tsam gyi bar du yang dge ba las sems rtse gcig tu bsgom mi nus pa las kyang mnod par mi bya'o // yid rtul ba dang / rmongs pa'i rang bzhin can dang / ha cang sems zhum pa dang / byang chub sems dpa'i mdo sde sde snod dang / byang chub sems dpa'i [85a1] // sde snod kyi ma mo la skur ba 'debs pa las kyang mnod par mi bya'o //

[玄, 515a23-b7]

又諸菩薩，不從一切唯聰慧者求受菩薩所受淨戒。

無淨信者，不應從受；謂於如是所受淨戒初無信解，不能趣入，不善思惟。

有慳貪者，慳貪弊者，有大欲者，無喜足者，不應從受。毀淨戒者，於諸學處無恭敬者，於戒律儀有慢緩者，不應從受。有忿恨者，多不忍者，於他違犯不堪耐者，不應從受。有嬾惰者，有懈怠者，多分耽著日夜睡樂、倚樂、臥樂，好合徒侶樂喜談者，不應從受。心散亂者，下至不能搆牛乳頃善心一緣住修習者，不應從受。有闇昧者，愚癡類者，極劣心者，誹謗菩薩素怛纜藏、及菩薩藏摩怛履迦者，不應從受。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, các Bồ-tát không thỉnh cầu thọ tịnh giới luật nghi mà các Bồ-tát thọ trì từ những vị Bồ-tát hoàn toàn chỉ có thông tuệ; (1) không cầu thọ từ những vị không có

tịnh tín. Vì tịnh giới mà được truyền thọ từ những vị như vậy, ban sơ không có tín giải, thứ đến, không thể thâm nhập, và sau hết, không thiện xảo tư duy.

(2) Người nhiều xan tham, bị che lấp bởi xan tham; người nhiều ham muốn, không biết hỷ túc; không nên cầu thọ từ những người như vậy.

(3) Người hủy tịnh giới; người không cung kính các học xứ; người lòng leo đối với các luật nghi của giới; không nên cầu thọ từ những người như vậy.

(4) (Tuệ Sỹ 215) Người có nhiều phần, hận; người có nhiều điều không nhẫn; người không biết kham nhẫn đối với sự vi phạm của kẻ khác; không nên cầu thọ từ những người như vậy.

(5) Người hay biếng nhác; người đa phần đam mê, ngày đêm ưa ngủ, ưa tựa hông, ưa nằm dài, ưa tiêu khiển bằng tụ hội bạn bè; không cầu thọ từ những người như vậy.

(6) Người tâm tán loạn, không thể tu tập chuyên nhất thiện tâm thậm chí trong khoảng thời gian vắt sữa bò; không cầu thọ từ những người như vậy.

(7) Người ám muội, thuộc hạng ngu si đần độn, tâm cực kỳ hạ liệt, phỉ báng Tổ-đạt-lãm tạng và Ma-đát-lí-ca tạng của Bồ-tát; không cầu thọ từ những người như vậy.

[曇, 913a12-17]

有智菩薩不從一切菩薩受菩薩戒。若不信者則不從受，謂初聞菩薩戒不信不順不能思惟，慳者貪者、多欲者、不知足者、破戒者、慢緩者、不護戒者、瞋者恨者、不堪忍者、懶惰者、懈怠者、著睡眠者、樂說世事者，如是等人悉不從受。

[求, 1014c19-25]

菩薩欲受菩薩戒時，先當觀察，若不信者不應從受，慳者貪者、不知足者、破戒污戒不敬重戒、喜貪瞋者、無忍辱者、不能為他遮罪咎者、懈怠懶墮貪受世樂樂說世事，乃至不能一念之頃念於三寶，疑網癡闇，不能讀誦菩薩法藏、菩薩摩夷及生誹謗，如是之人不應從受。

2.3.3.2. Chọn người nghe giới

Đoạn 055

[Hat. 141, Wo , Dutt]

na ca punaretat saṃvarasamādhānavidhānam bodhisattvenodgrhya paryavāpyāpi bodhisattvapiṭaka pratihatānāmaśrāddhānām sattvānām sahasaivārocayitavya pravedayitavyam / tatkasya hetoḥ / tathāhi śrutvā '[na]dhimucyamānā mahatājñānāvaraṇenāvṛtā (Dutt 108) apavaderan / yaścainamapavadate sa yāvadapramāṇena puṇyaskandhena samanvāgataḥ saṃvarasthāyī bodhisattvo bhavati

tāvadapramāṇenaiva so 'puṇyaskandhenānuṣakto bhavati yāvattāṃ pāpikāṃ vācaṃ
pāpikāṃ dṛṣṭiṃ pāpakāṃ sakalpāṃ sarveṇa sarva notsrjati /

[Derge]

byang chub sems dpas sdom pa yang dag par blang ba'i cho ga 'di bzung zhing kun
chub par byas kyang / byang chub sems dpa'i sde snod la sdang zhing ma dad pa'i sems
can rnam la gya tshom du [85a2] bsgrag par mi bya zhing shes par mi bya'o // de ci'i
phyir zhe na / 'di ltar de dag gis thos na ma mos shing mi shes pa'i sgrib pa chen pos
bsgribs pas skur ba 'debs par 'gyur ba'i phyir te / de la skur ba 'debs pa de ni sdom pa
la gnas pa'i byang chub sems dpa' bsod [85a3] nams kyi phung po dpag tu med pa ji
tsam dang ldan par 'gyur ba de tsam du / de ni sdig pa'i tshig dang / sdig pa'i lta ba
dang / sdig pa'i kun tu rtog pa de dag ji srid du thams cad kyi thams cad du ma spangs
pa'i bar du bsod nams ma yin pa'i phung po dpag tu med pa de tsam kho na [85a4]
dang ldan par 'gyur ro //

[玄, 515b8-15]

又諸菩薩，於受菩薩戒律儀法，雖已具足受持究竟，而於謗毀菩薩藏者無
信有情，終不率爾宣示開悟。所以者何？為其聞已不能信解，大無知障之所覆
蔽，便生誹謗。由誹謗故，如住菩薩淨戒律儀，成就無量大功德藏，彼誹謗者
亦為無量大罪業藏之所隨逐，乃至一切惡言、惡見及惡思惟未永棄捨，終不免
離。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát tuy đã lãnh thọ đầy đủ, thọ trì hoàn hảo nghi pháp về luật nghi của
tịnh giới này, nhưng không bao giờ tuyên thuyết khai thị một cách khinh suất cho các
hữu tình hủy báng Bồ-tát tạng, không có tín tâm. Vì sao vậy? Vì hạng ấy bị bức màn
vô tri to lớn ngăn che, nghe rồi mà không thể có tín giải, nên phát sinh hủy báng. Nếu
như do trụ nơi luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát mà có được tụ phước đức vĩ đại, vô
lượng; thì người phỉ báng kia, do sự phỉ báng mà bị bám chặt bởi khối tội nghiệp vĩ
đại, vô lượng. Cho đến chừng nào mà tất cả ác ngôn, ác kiến, ác tư duy chưa hoàn toàn
bị loại bỏ, thì không bao giờ có thể miễn thoát khỏi sự bám chặt ấy.

[曇, 913a17-25]

若有菩薩修習善心乃至一穀牛乳頃者，不飲酒者、不愚癡者、不怯弱者、
不少聞者、不謗菩薩藏修多羅者，從如是等人受菩薩戒。菩薩受菩薩戒者，誹
謗違逆菩薩藏者，不向其說亦不教義。何以故？彼聞已不信，無知覆障故而生
誹謗。如是謗者，如受菩薩戒無量功德聚，謗者罪報亦復如是，乃至不捨惡言
惡見惡覺，終不捨離如是罪業。

[求, 1014c25-29]

既受戒已，不應向彼不信者說，乃至不向謗大乘者說。何以故？若不信者，以是因緣墮地獄故，是故菩薩不應向說，若說得罪；菩薩定知向彼說能破彼人惡口惡業及不信心，說則無罪。

2.3.3.3. Chọn người thọ giới

Đoạn 056

[Hat. 142, Wo , Dutt]

śīlasamvarasamādānañca kartukāmasya bodhisattvasya purato 'syām
bodhisattvasūtrapīṭakamātrkāyām yāni bodhisattvasya śikṣāpadānyāpattisthānāni
cākhyātāni tānyanuśrāvayitavyāni / ca cedāsayato vicārayitvā prajñayā
pratisamkhyāyotsahate / na parasamādāpanikayā nāpi paraspardhayā [sa]dhīro
bodhisattvo veditavyaḥ / tena ca pratigṛhītavyaṃ tasya ca dātavyametena vidhinā
etacchīlasamvarasamādānam /

[Derge]

byang chub sems dpa' tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blang bar 'dod pa la
snga nas byang chub sems dpa'i mdo sde'i sde snod kyi ma mo 'di las byang chub sems
dpa'i bslab pa'i gzhi dang / nyes pa'i gnas gang dag bstan pa de dag bsgrag par bya
[85a5] ste / gal te snying nas brtags shing shes rab kyis so sor brtags nas / spros par
gyur la pha rol gyis yang dag par 'dzin du bcug pa'i phyir yang ma yin / pha rol dang
'gran pa'i phyir yang ma yin na / byang chub sems dpa' brtan po yin par rig par bya ste
/ tshul khrims kyi [85a6] sdom pa yang dag par blang ba 'di cho ga 'di bzhin du des
kyang mnod par bya zhing de la dbog par yang bya'o //

[玄, 515b16-21]

又諸菩薩欲授菩薩菩薩戒時，先應為說菩薩法藏摩怛履迦、菩薩學處及犯處相，令其聽受，以慧觀察自所意樂，堪能思擇受菩薩戒，非唯他勸、非為勝他。當知是名堅固菩薩堪受菩薩淨戒律儀，以受戒法如應正授。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát muốn lãnh thọ luật nghi của tịnh giới, trước hết cần phải được chỉ bày, để nghe và nhận Kinh tạng và Ma-đát-lí-ca của Bồ-tát, các học xứ của Bồ-tát, và các yếu tố thành phạm. Vị ấy, sau khi tầm tư do ý lạc, và bằng trí tuệ mà thâm sát xem có đủ kham năng hay không; không phải chỉ do người khác khuyên bảo lãnh thọ, cũng không phải vì để hơn người. Nên biết, như vậy (Tuệ Sỹ 216) được gọi là Bồ-tát kiên cố. Do vậy mà kham thọ luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát. Người thọ như vậy mà thọ; người truyền như vậy mà truyền; đó là nghi thức lãnh thọ luật nghi của tịnh giới.

[曇, 913a25-29]

菩薩欲受菩薩戒時，智者應先為說菩薩摩得勒伽藏，說菩薩戒及犯戒相，令受戒者自心觀察智慧思惟，我堪受戒非效他受。是名堅固菩薩。如是人者應受菩薩戒。

[求, 1014c29-1015a3]

菩薩既受菩薩戒已，師應為說犯非犯法。若知至心能受，不為供養故受、不為效他故受、不為憍慢故受，爾時是師便應為說犯非犯法：「某甲諦聽！」

2.4. Bồ-tát học xứ

2.4.1. Tha thắng xứ

2.4.1.1. Giới tướng

Đoạn 057

[Hat. 143, Wo , Dutt]

evañca śīlasaṃvaravyavasthitasya bodhisattvasya catvāraḥ
pārājayikasthānīyadharmā bhavanti / katame catvāraḥ /

[Derge]

de ltar byang chub sems dpa' tshul khrim kyi sdom pa la gnas pa'i phas pham pa'i
gnas lta bu'i chos bzhi yod de /

[玄, 515b21-22]

如是菩薩住戒律儀，有其四種他勝處法。何等為四？

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 218) Bồ-tát trụ luật nghi giới như vậy, có bốn pháp tha thắng xứ.
Những gì là bốn?

[曇, 913b1-2]

如是菩薩住律儀戒者，有四波羅夷處法。何等為四？

[求, 1015a3-4]

菩薩戒者有八重法。四重如先。

T1. Tụ tán hủy tha

Đoạn 058

[Hat. 144, Wo , Dutt]

lābhasatkārādhyavasitasyātmotkarṣaṇā parapaṃsanā bodhisattvasya
pārājāyikasthānīyo dharmah /

[Derge]

rnyed pa dang bkur sti la lhag par zhan te / bdag la [85a7] bstod pa dang / gzhan la
smoḍ pa byang chub sems dpa'i phas pham pa'i gnas lta bu'i chos dang /

[玄, 515b22-23]

若諸菩薩為欲貪求利養恭敬，自讚毀他。是名第一他勝處法。

[Tuệ Sỹ]

Các Bồ-tát nếu vì mục đích tham cầu lợi dưỡng và (Tuệ Sỹ 219) cung kính mà tự
khen mình, chê người. Đây là pháp tha thắng xứ thứ nhất.

[曇, 913b2-3]

菩薩為貪利故自歎己德毀訾他人，是名第一波羅夷處法。

[求, 1015a4-6]

菩薩若為貪利養故，自讚其身得菩薩戒、住菩薩地，是名菩薩第五重法。

T2. Xan lẫn tài pháp

Đoạn 059

[Hat. 145, Wo , Dutt]

satsu saṃvidyamāneṣu bhogeṣu lobhaprakṛtitvāt duḥkhiteṣu
kṛpaṇeṣvanātheṣvapraṭīśaraṇeṣvasamyagayācakeṣu pratyupasthiteṣu
nairvṛṇyādāmiṣāvisargaḥ dharmamātsaryāccārthinām samyakpratyupasthitānām
dharmāṇāmasaṃvibhāgakriyā bodhisattvasya pārājāyikasthānīyo dharmah /

[Derge]

longs spyod dag yod de / bdog bzhin du chags pa'i rang bzhin gyi sdug bsngal ba
dang / bkren pa dang / mgon med pa dang / rten med pa'i slong ba po legs par 'ongs pa
rnams la snying [85b1] sra bas zang zing mi gtong ba dang / chos la ser sna byed pa'i
phyir don du gnyer ba legs par 'ongs pa rnams la chos kyi bgo bsha' mi byed pa ni
byang chub sems dpa'i pham pa'i gnas lta bu'i chos dang /

[玄, 515b24-27]

若諸菩薩現有資財，性慳財故，有苦、有貧、無依、無怙正求財者來現在前，不起哀憐而修惠捨；正求法者來現在前，性慳法故，雖現有法而不給施。是名第二他勝處法。

[Tuệ Sỹ]

Các Bồ-tát hiện có sẵn tư tài, nhưng do bởi bản tính tham tiếc của, khi có người nghèo khổ, không người che chở, không người nương tựa, đến trước mặt cầu xin tài vật, do không tỏ lòng thương xót mà không thí xả tài vật; hoặc có người đến trước mặt cầu xin pháp, nhưng do bản tính tiếc lẩn pháp, tuy hiện có pháp mà không cung cấp cho. Đây là pháp tha thắng xứ thứ hai.

[曇, 913b3-6]

菩薩自有財物，性慳惜故，貧苦眾生無所依怙來求索者，不起悲心給施所求，有欲聞法憍惜不說，是名第二波羅夷處法。

[求, 1015a7-9]

若有貧窮受苦惱者，及以病人來從乞索，菩薩貪惜不施乃至一錢之物，有求法者憍惜不施乃至一偈，是名菩薩第六重法。

T3. Sân hận không xả

Đoạn 060

[Hat. 146, Wo , Dutt]

yadapi bodhisattvastadrūpaṃ krodhaparyavasthānāmanuvṛṇhayati yena tato na vākpāruṣyaṇiścāraṇamātrakeṇa nivartate / krodhābhībhūtaḥ pāṇinā vā loṣṭena vā daṇḍena vā śastreṇa sattvāmstādayati vihiṃsayati viheṭhayati / krodhāśayameva ca tīvrāmantarākṛtvā pareṣāmantikādvayatikramasajñāpti na pratigrahaṇāti na kṣamate nāśayaṃ vimuñcati / ayamapi bodhisattvasya pārājayikasthānīyo dharmah /

[Derge]

gang gis byang chub sems dpa'i tshig rtsub pos smras pa tsam gyis gtong bar [85b2] mi byed de / khro bo'i kun nas dkris pa de lta bu 'phel bar byed la / khro bas zil gyis non nas / lag pa'am / bong ba'am / dbyung ba sems can rnam la rdeg par byed / rnam par 'tshe bar byed / rnam par tho 'tshams par byed pa la / gzhan dag gis 'gal bshad kyis [85b3] sbyangs kyang khro ba'i bsam pas bsngo ba'i khon zhel bzung ste / mi nyan cing mi bzod la bsam pas mi gtong ba 'di yang byang chub sems dpa'i pham pa'i gnas lta bu'i chos dang /

[玄, 515b28-c3]

若諸菩薩長養如是種類忿纏，由是因緣，不唯發起麤言便息；由忿蔽故，加以手足、塊石、刀杖、捶打、傷害、損惱有情。內懷猛利忿恨意樂，有所違犯他來諫謝，不受、不忍、不捨怨結。是名第三他勝處法。

[Tuệ Sỹ]

Các Bồ-tát nếu để gia tăng phần triền với hình thái như vậy; do nhân duyên này, không chỉ phát ra lời nói (Tuệ Sỹ 220) thô bạo rồi thôi, nhưng vì bị không chế bởi phần nộ nên dùng đến tay chân, đất đá, dao gậy, đánh đập, gây thương tích, gây tổn hại cho hữu tình. Trong lòng ôm ấp ý hướng phần hận mãnh liệt; người kia vì có xúc phạm nên đến tạ lỗi mà cũng không chấp nhận, không khoan dung, không buông bỏ oán kết. Đây là pháp tha thắng xứ thứ ba.

[曇, 913b7-9]

菩薩瞋恚，出麤惡言意猶不息，復以手打或加杖石，殘害恐怖瞋恨增上，犯者求悔不受其懺，結恨不捨，是名第三波羅夷處法。

[求, 1015a10-13]

菩薩若瞋不應加惡，若以手打或杖或石惡聲罵辱，或時無力不能打罵心懷瞋忿，若為他人之所打罵，前人求悔不受其懺，故懷瞋恨增長不息心不淨者，是名菩薩第七重法。

T4. Bài bác Chánh pháp

Đoạn 061

[Hat. 147, Wo , Dutt]

bodhisattvapīṭakāpavādaḥ saddharmapratirūpakāṇāṅga rocanā dīpanā
vyavasthāpanā / svayaṃ vā saddharmapratirūpakādhimuktasya pareṣāṃ cā 'nuvṛṭṭyā
bodhisattvasya pārajayikasthānīyo dharmah /

[Derge]

byang chub sems dpa'i sde snod la skur ba btab pas 'debs pa dang / bdag nyid dam
/ gzhan [85b4] dag gis g-yam la dam pa'i chos ltar bcos pa la mos nas dam pa'i chos
ltar bcos pa rnam la dga' ba dang / ston pa dang / 'jog pa ni byang chub sems dpa'i
pham pa'i gnas lta bu'i chos so //

[玄, 515c3-6]

若諸菩薩謗菩薩藏，愛樂宣說、開示、建立像似正法，於像似法或自信解，或隨他轉。是名第四他勝處法。

[Tuệ Sỹ]

Các Bồ-tát nếu bài bác Bồ-tát tạng; ưa thích, tuyên truyền, chủ xướng tương tợ Chánh pháp; đối với pháp tương tợ hoặc chính mình tín tưởng, hoặc tùy thuận theo kẻ khác. Đây là pháp tha thắng xử thứ tư.

[曇, 913b9-12]

菩薩謗菩薩藏，說相似法熾然建立，於相似法若心自解或從他受，是名第四波羅夷處法。是名菩薩四波羅夷處法。

[求, 1015a14-16]

菩薩若有同師同學誹謗菩薩方等法藏，受學頂戴相似非法者，不應共住；若定知己，不得向人讚歎其德，是名菩薩第八重法。

2.4.1.2. Phạm tương

Đoạn 059

[Hat. 148–152, Wo , Dutt]

itīme catvāraḥ pārājayikasthānīyā dharmāḥ /

(a) yeṣāṃ bodhisattvo 'nyatamānyatamaṃ dharmamadhyāpadya prāgeva sarvānabhavyo bhavati dṛṣṭarme vipulasya bodhisattvasaṃbhārasypacayāya parigrahāya / abhavyo bhavati ca dṛṣṭe (Dutt 109) dharme āśayaviśuddheḥ / [sa] bodhisattvaprati-rūpakaśca bhavati / no tu bhūto bodhisattvaḥ /

(b) mṛdumadhyaparyavasthāna[ta]śca bodhisattvaḥ ebhiścaturbhiḥ pārājayikasthānīyadharmasamudācārādbodhisattvaśīlasaṃvarasamādānaṃ [na] vijahāti / adhimātraparyavasthānatastu vijahāti /

(c) yataśca bodhisattvaḥ eṣāṃ caturṇāṃ pārājayikasthānīyānāṃ dharmāṇāmbhīkṣṇa-samudācārāt parīttamapi hrībyapatrāpyaṃ notpādayati / tena ca prīyate / tena ca ramate / tatraiva guṇadarśī bhavati / iyamadhimātratā paryavasthānasya veditavyā /

(d) na tu bodhisattvaḥ sakṛdeva pārājayikasthānīyadharmasamudācārāt bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānaṃ vijahāti / tadyathā pārājayirkaidharmairbhikṣuḥprātimokṣasaṃvaram /

(e) parityaktasamādāno 'pi ca bodhisattvo dṛṣṭarme bhavyaḥ punarādānāya bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānasya bhavati nābhavya eva tadyathā pārājayikādhyāpannaḥ prātimokṣasaṃvarastho bhikṣuḥ /

[Derge]

bzhi po de dag ni pham pa'i gnas lta bu'i chos rnams yin te / de dag las [85b5] byang chub sems dpas chos gang yang rung ba byas na yang tshe 'di la byang chub kyi tshogs rgya chen po sogs pa dang / yongs su 'dzin pa'i skal ba med par 'gyur na thams cad la byas na lta ci smos / tshe 'di nyid la bsam pa rnam par dag par 'gyur ba'i skal pa yang med de / de ni byang [85b6] chub sems dpa' lta bcos pa yin gyi yang dag pa'i byang chub sems dpa' ma yin no // pham pa'i gnas lta bu bzhi po 'di dag gis kun nas dkris pa chung ngu dang / 'bring gis ni tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa de byang chub sems dpas gtang bar mi 'gyur [85b7] ro // kun nas dkris pa chen pos ni gtang bar 'gyur te / gang gi byang chub sems dpas pham pa'i gnas lta bu'i chos bzhi po 'di dag rgyun mi 'chad par kun tu spyod pa dang / ngo tsha shes pa dang / khrel yod pa chung ngu tsam yang mi bskyed pa dang / des mgu bar byed cing da [86a1] // la dga' ba dang / de nyid la yon tan du lta ba can du gyur pa 'di ni kun nas dkris pa chen po yin par rig par bya'o // 'di lta ste / pham pa'i chos rnams byas pa'i dge slong gis so sor thar pa'i sdom pa btang bar 'gyur pa bzhin du / byang chub sems [86a2] dpa'i pham pa'i gnas lta bu'i chos can lan cig tsam kun tu spyad pas ni byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa btang bar mi 'gyur ro // byang chub sems dpa' ni yang dag par blangs pa yongs su btang du zin kyang tshe 'di la byang chub sems [86a3] dpa'i tshul khrims kyi sdom pa yang dag par blangs pa phyir mnod pa'i skal pa yod de / 'di lta ste / dge slong so sor thar pa'i sdom pa la gnas pa pham pa byung bzhin du skal ba med pa kho nar 'gyur ba ma yin no //

[玄, 515c6-20]

如是名為菩薩四種他勝處法。

菩薩於四他勝處法隨犯一種，況犯一切，不復堪能於現法中增長攝受菩薩廣大菩提資糧，不復堪能於現法中意樂清淨。是即名為相似菩薩，非真菩薩。

菩薩若用軟、中品纏毀犯四種他勝處法，不捨菩薩淨戒律儀；上品纏犯，即名為捨。若諸菩薩毀犯四種他勝處法，數數現行，都無慚愧，深生愛樂，見是功德，當知說名上品纏犯。非諸菩薩暫一現行他勝處法，便捨菩薩淨戒律儀。如諸苾芻犯他勝法，即便棄捨別解脫戒。

若諸菩薩由此毀犯，棄捨菩薩淨戒律儀，於現法中堪任更受，非不堪任。如苾芻住別解脫戒，犯他勝法，於現法中不任更受。

[Tuệ Sỹ]

Như vậy là bốn tha thắng xứ của Bồ-tát.

(Tuệ Sỹ 221) (a) Trong bốn tha thắng xứ này, Bồ-tát phạm bất cứ điều nào, chứ chưa nói là phạm tất cả, ở ngay trong đời này không còn đủ tư cách để tăng trưởng và nhiếp trì tư lương quảng đại bồ-đề của Bồ-tát; trong đời này không thể có sự thanh tịnh của ý chí hướng thượng. Vị ấy chỉ là Bồ-tát giả hình chứ không phải Bồ-tát chân thật.

(b) Bồ-tát nếu hiện hành bốn tha thắng xứ bằng mức độ hạ và trung phẩm, sự thọ trì luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát không bị mất. Nếu phạm với mức độ thượng phẩm, được nói là mất.

(c) Bồ-tát đối với bốn pháp tha thắng xứ này nếu thường xuyên hiện hành mà không sinh tâm tầm quý dù chút ít, trái lại còn do bởi đó mà thích ý, khoái chí, thấy đó là có công đức; nên biết đây gọi là sự vi phạm với mức thượng phẩm.

(d) Không phải Bồ-tát chỉ một lần hiện hành tha thắng xứ mà sự thọ trì luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát tức thì bị xả, như trường hợp tỳ-kheo phạm pháp tha thắng xứ tức thì mất luôn giới biệt giải thoát.

(Tuệ Sỹ 222) (e) Các Bồ-tát nếu do sự hủy phạm này mà luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát bị xả, thì ở trong đời này vẫn còn có thể thọ trở lại, chứ không phải không thể, như trường hợp tỳ-kheo trụ luật nghi biệt giải thoát mà phạm pháp tha thắng xứ thì không thể thọ trở lại.

[曇, 913b13-22]

是菩薩於四波羅夷處法一一犯，是名波羅夷處法，何況犯四。不能增廣現法、莊嚴菩提亦不增長現在淨心，是名相似菩薩非實菩薩。若菩薩以軟中煩惱犯四法者，不名捨律儀戒。若上煩惱犯，是名為捨。若於四法數數違犯，不生慚愧歡喜愛樂言是功德，是名上煩惱犯。菩薩無有頓犯四波羅夷處法，捨菩薩律儀戒，如比丘捨律儀戒。菩薩失律儀戒已，堪任更受，非如比丘犯木叉戒不得更受。

[求, 1015a16-b1]

菩薩有二種：一者在家；二者出家。在家六重，出家八重。是八重法菩薩若犯，一一重法若具足犯，現在不能莊嚴無量無上菩提，現在不能令心寂靜，是則名為名字菩薩，非義菩薩。是名菩薩旃陀羅也，不名沙門，非婆羅門，不能正向阿耨多羅三藐三菩提。菩薩心有三種下中上，若後四重下中心犯，不名為犯；若以上心惡心犯者，是名為犯。上者所謂樂作如是四事，心無慚愧不知懺悔，不見犯罪讚破戒者，是名上惡心犯。菩薩雖犯如是四重，終不失於菩薩戒也。如比丘犯四重失波羅提木叉戒，菩薩若犯比丘四重，亦失波羅提木叉戒、污菩薩戒。污者，現在不能莊嚴菩提，不得無量福德三昧，是名為污。

Đoạn 060

[Hat. 153–155, Wo , Dutt]

samāsataśca dvābhyāmeva kāraṇābhyāṃ bodhisattvaśīlasaṃvara-samādānasya
tyāgo bhavati / anuttarāyāṃ samyaksaṃbodhau praṇidhānaparityāgataśca
pārājayikasthānīyadharmādhimātraparyavasthāna-samucārataśca /

na ca parivṛttajanmāpi bodhisattvaḥ bodhisattvaśīlasamvarasamādānaṃ vijahāti /
adha urdhvaṃ tiryaksarvatropapadyamāno yena bodhisattvena praṇidhānaṃ na
tyaktaṃ bhavati / nāpi ca pārājayikasthānīyānāṃ dharmāṇāmadhimātraṃ
paryavasthānaṃ samudācaritaṃ bhavati /

muṣitasmr̥tistu parivṛttajanmā bodhisattvaḥ kalyāṇamitrasamparkamāgamyā
smṛtyudbodhanārthaṃ punaḥ punarādānaṃ karoti / na tvabhinavasamādānaṃ /

[Derge]

mdor bsdu na rgyu gnyis kho nas byang chub sems dpa'i tshul [86a4] khrims kyi
sdom pa yang dag par blangs pa gtang bar 'gyur te / bla na med pa yang dag par rdzogs
pa'i byang chub tu smon pa yongs su btang ba dang / pham pa'i gnas lta bu'i chos kyi
kun nas dkris pa chen pos kun tu spyod pa'o / / byang chub sems dpa' gang gis smon
lam yang [86a5] ma btang la / pham pa'i gnas lta bu'i chos rnam kyi kun nas dkris pa
chen po yang kun tu ma spyad na / tshe brjes su zin kyang 'og dang steng dang thad ka
thams cad du skyes pa nas / byang chub sems dpas byang chub sems dpa'i tshul khrims
kyi sdom pa yang dag par blangs pa spong [86a6] bar mi 'gyur ro / / byang chub sems
dpa' tshe brjes te brjed na yang dge ba'i bshes gnyen bsten pa la brten nas / dran pa gso
pa'i phyir yang dang yang nod par byed par zad kyi / gsar du yang dag par len pa ni
ma yin no / /

[玄, 515c21-28]

略由二緣，捨諸菩薩淨戒律儀。一者、棄捨無上正等菩提大願；二者、現
行上品纏犯他勝處法。若諸菩薩，雖復轉身遍十方界，在在生處不捨菩薩淨戒
律儀；由是菩薩不捨無上菩提大願，亦不現行上品纏犯他勝處法。

若諸菩薩轉受餘生，忘失本念，值遇善友，為欲覺悟菩薩戒念，雖數重受
而非新受，亦不新得。

[Tuệ Sỹ]

Toát yếu, do hai điều kiện mà tịnh giới luật nghi của Bồ-tát bị xả: 1. Xả bỏ đại
nguyện Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề; 2. Hiện hành phạm pháp tha thắng xứ thượng
phẩm triền.

Bồ-tát dù chuyển sanh sang đời khác vẫn không mất tịnh giới luật nghi của Bồ-tát.
Bồ-tát này khi tái sinh lên thượng giới, hay vào các bàng sinh, tại tất cả mọi nơi, mà
không xả đại nguyện, và cũng không hiện hành các pháp tha thắng xứ với mức thượng
phẩm triền.

Nếu Bồ-tát chuyển thân vào các đời tái sinh mà quên mất bản niệm, khi gặp được
thiện hữu tri thức, với mục đích đánh thức ký ức về Bồ-tát giới, tuy thọ giới lại nhiều
lần, đó vẫn không phải là mới thọ.

[曇, 913b22-27]

有二因緣失菩薩律儀戒：一者捨無上菩提願；二者起增上煩惱犯。無有捨身受身失菩薩戒，乃至十方在所受生亦復不失。若菩薩不捨大願、非上煩惱犯，捨身受身雖不憶念，從善知識數數更受，猶是本戒，不名新得。

[求, 1015b1-6]

有二因緣失菩薩戒：一者退菩提心；二者得上惡心。離是二緣，乃至他世地獄、畜生、餓鬼之中，終不失於菩薩戒也。菩薩戒者，不同波羅提木叉戒，菩薩若於後世更受菩薩戒時不名新得，名為開示瑩淨。

2.4.2. Các khinh giới

Đoạn 061

[Hat. 156, Wo , Dutt]

evaṃ bodhisattvaśīlasaṃvarasthitasya bodhisattvasyāpattirapi veditavyā /
anāpattirapi kliṣṭāpyakliṣṭāpi mṛdvī madhyā 'dhimātrā api /

[Derge]

de ltar byang chub sems dpa'i tshul khrim kyi [86a7] sdom pa la gnas pa'i nyes
pa'am / nyes pa ma yin pa dang / nyon mongs pa can dang / nyon mongs pa can ma yin
pa dang / chung ngu dang / 'bring dang / chen por yang rig par bya ste /

[玄, 516a8-9]

如是菩薩安住菩薩淨戒律儀，於有違犯及無違犯，是染非染、軟中上品，應當了知。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 223) Bồ-tát đã an trụ nơi luật nghi của tịnh giới của Bồ-tát như vậy cần phải biết rõ các trường hợp phạm hay không phạm, đây là nhiễm hay phi nhiễm, là mức độ hạ, trung hay thượng.

[曇, 913b28-29]

是住律儀戒菩薩，當知犯非犯、染污非染污、軟中上。

[求, 1015b6-7]

今當更說受菩薩戒是犯非犯輕重之相上中下異。

2.4.2.1. Chương ngại bổ thí

K1. Không cúng dường Tam bảo

Đoạn 062

[Hat. 157–158, Wo , Dutt]

evam bodhisattvaśīlasamvarasthito bodhisattvaḥ pratidivasam tathāgatasya vā tathāgatamuddīśya caityarmasya vā dharmamuddīśya pustakagate 'pi bodhisattvasūtrapiṭake (Dutt 110) [bodhisattvasūtrapiṭaka]mātrkāyāṃ vā saṃghasya vā yo 'sau daśasu dikṣu mahābhūmipraviṣṭānāṃ bodhisattvānāṃ saṃghaḥ kiñcidevālpam vā prabhūtam vā pūjādhikārikamakṛtvā 'ntata ekapraṇāmamapi kāyena antato guṇānārabhya buddhadharmasamghānāmekacatuṣpadāyā api gāthāyāḥ pravvyāhāram vācā antata ekaprasādamapi buddhadharmasamghaguṇānusmaranapūrvakañcetasā rātriṃdivamatināmayati sāpattiko bhavati sātisāraḥ /

sa cedagauravādālasyakausīdyādāpadyate kliṣṭāmāpattimāpanno bhavati / sa cet smṛtisampramoṣādāpadyate akliṣṭāmāpattimāpanno bhavati /

anāpattiḥ kṣiptacetasaḥ / anāpattiḥ śuddhāśayabhūmipraviṣṭasya /
tathāhi śuddhāśayo bodhisattvaḥ tadyathā avetyaprasādalābhī
bhikṣarnityakālameva dharmatayā śāstāraṃ paricarati paramayā ca pūjayā pūjayati
dharmasamghaṇca /

[Derge]

de ltar byang chub sems dpa' byang chub sems dpa'i tshul khirms kyi sdom pa la gnas pas nyin gcig [86b1] bzhin du de bzhin gshegs pa 'am / de bzhin gshegs pa'i mchod rten nam / chos sam / chos kyi glegs bam du byas pa / byang chub sems dpa'i mdo sde'i sde snod dam / byang chub sems dpa'i mdo sde'i sde snod kyi ma mo 'am / dge 'dun la yang rung ste / phyogs bcu dag na sa chen [86b2] por chud pa'i byang chub sems dpa' rnam kyi dge 'dun gang yin pa la mchod pa'i bya ba chud du 'am / chen po ci yang rung ste / tha na lus kyis phyag gcig tsam 'tshal ba dang / tha na sangs rgyas dang / chos dang / dge 'dun rnam kyi yon tan rnam las brtsams te tshig bzhi pa'i [86b3] tshigs su bcad pa gcig tsam cig tshig tu brjod pa dang / tha na sems kyis sangs rgyas dang / chos dang / dge 'dun gyi yon tan rjes su dran pa sngon du 'gro ba'i dang pa gcig tsam yang ma byas par nyin mtshan 'da' bar byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal pa dang bcas par [86b4] 'gyur te / gal te ma gus pa dang / snyom las dang / le los nyes pa byung na ni / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // gal te brjed pas nyes pa byung na ni nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes pa 'byung bar 'gyur ro // sems 'khrugs pa la ni nyes pa med do // bsam pa [86b5] dag pa'i sar chud pa la nyes pa med de / 'di ltar byang chub sems dpa' ni bsam pa dag pa'i phyir te / dper na dge slong gis shes nas dad pa thob pa ni dus thams cad du yang chos nyid kyis ston pa dang / chos

dang dge 'dun la bsnyen bkur byed cing mchod pa dam pas mchod pa [86b6] byed pa
lta bu'o //

[玄, 516a9-23]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於日日中，若於如來、或為如來造制多所；若於正法、或為正法造經卷所，謂諸菩薩素怛纜藏、摩怛理迦；若於僧伽，謂十方界已入大地諸菩薩眾。若不以其或少、或多諸供養具而為供養，下至以身一拜禮敬，下至以語一四句頌讚佛法僧真實功德，下至以心一清淨信隨念三寶真實功德，空度日夜，是名有犯，有所違越。若不恭敬、懶惰懈怠而違犯者，是染違犯。若誤失念而違犯者，非染違犯。無違犯者，謂心狂亂。若已證入淨意樂地，常無違犯。由得清淨意樂菩薩，譬如已得證淨苾芻，恒時法爾於佛法僧以勝供具承事供養。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát an trụ tịnh giới luật nghi của Bồ-tát, mà (Tuệ Sỹ 224) trong mỗi ngày đối với Như Lai, hoặc đối với các chế-đa được dựng lên để thờ Phật; hoặc đối với Chánh pháp, hoặc đối với kinh điển được soạn tập vì Chánh pháp, tức Tổ-đất-lăm tạng, Ma-đát-lí-ca của Bồ-tát; hoặc đối với Tăng-già, chúng Bồ-tát trong mười phương đã bước lên đại địa; đối với những nơi ấy mà tự thân không cúng dường bằng các phẩm vật cúng dường dù ít dù nhiều, cho đến lễ kính chí ít bằng một lạy; mà tự ngữ không tán dương công các công đức chân thật của Phật, Pháp, Tăng chí ít bằng bài tụng bốn câu; cho đến tâm tư không niệm tưởng công đức chân thật của Phật, Pháp, Tăng, dù chí ít bằng một niệm tịnh tín; mà để cho ngày đêm luống qua. Đó gọi là có phạm, có vi việ¹.

(Tuệ Sỹ 225) Nếu do không cung kính, do biếng nhác và chây lười mà phạm; đây là phạm thuộc nhiễm. Nếu do nhầm lẫn, quên mất chánh niệm mà phạm, đây là phạm phi nhiễm.

Không phạm: Tâm cuồng loạn; nếu đã nhập địa vị tịnh ý lạc thì luôn luôn không phạm.

Bồ-tát do đã đạt được ý lạc thanh tịnh, như tỳ-kheo đã đạt được chứng tịnh, hằng thời do pháp tánh tự nhiên mà (Tuệ Sỹ 226) phụng sự Phật-Pháp-Tăng, và cúng dường bằng các phẩm vật cúng dường tối thắng.

[曇, 913c1-9]

若菩薩住律儀戒，於一日一夜中，若佛在世、若佛塔廟、若法若經卷、若菩薩修多羅藏若菩薩摩得勒伽藏、若比丘僧、若十方世界大菩薩眾，若不少多供養乃至一禮，乃至不以一偈讚歎三寶功德，乃至不能一念淨心者，是名為犯

¹ vi việ: vượt quá giới hạn, trái với pháp của Bồ-tát.

眾多犯。若不恭敬、若懶惰、若懈怠犯，是犯染污起。若忘誤犯，非染污起。不犯者，入淨心地菩薩，如得不壞淨比丘常法，供養佛法僧寶。

[求, 1015b7-14]

菩薩若受菩薩戒已，若於晝夜塔像經卷、讀誦之人千萬菩薩，不以華香供養禮拜、不能讚歎、心不歡喜乃至一念，是名犯重，不名八重。是名菩薩污心疑心，有創墮落起不淨心。若有所作無恭敬心，不信故、懈怠故，是名犯重，不名八重。若無念心，是名犯輕。不犯者，若有淨心常求菩提。淨心者，如須陀洹所有四信。

K2. Tham cầu lợi dưỡng

Đoạn 063

[Hat. 159–160, Wo , Dutt]

bodhisattvo maheccchatāmasantuṣṭiṃ lābhasatkāragardhamutpannamadhipāsayati
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattistatprahāṇāya cchandajātasya vīryamārabhata statpratipakṣaparigraheṇa
tatpratibandhāvasthitasya prakṛtyā tīvrakleśatayābhibhūya punaḥ punaḥ
samudācārāṇāt /

[Derge]

byang chub sems dpa' 'dod pa che ba dang / chog mi shes pa dang / rnyed pa dang
/ bkur sti la chags pa byung ba dang du len par byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal
ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // de spang pa'i
phyir 'dun [86b7] pa skyes shing brtson 'grus rtsom la de'i gnyen po yongs su 'dzin pas
de'i ggas la gnas pa rang bzhin gyis nyon mongs pa shas che ba'i phyir zil gyis mnan
nas yang dang yang du kun tu spyod pa la nyes pa med do //

[玄, 516a23-28]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，有其大欲而無喜足，於諸利養及以恭敬生著不捨。是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，謂為斷彼，生起樂欲，發勤精進攝彼對治。雖勤遮遏，而為猛利性感所蔽，數起現行。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát có đại dục, không biết hỷ túc, tham cầu lợi dưỡng và cung kính. Đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Vì để đoạn trừ điều đó mà phát khởi ước muốn, phát cần tinh tấn, nhiếp trì đối trị phần; tuy có nỗ lực ngăn chặn nó, nhưng do bởi sự khổng chế của phiền não cực kỳ mãnh liệt cho nên nó vẫn tái diễn hiện hành.

[曇, 913c9-12]

若菩薩多慾不知足，貪著財物，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，為斷彼故，起欲方便攝受對治，性利煩惱更數數起。

[求, 1015b15-17]

菩薩若不知足、不少欲，貪著利養，是名犯重，不名八重。不犯者，若能定知以不知足能調眾生。

K3. Không kính đồng pháp

Đoạn 064

[Hat. 161–168, Wo , Dutt]

bodhisattvo vṛddhatarakaṃ guṇavantam satkāraṃ sahadhārmikaṃ dṛṣṭvā mānābhiniḡrahitāḥ āghātacittaḥ pratighacitto vā utthāyāsanam nānuprayacchati / paraīscālapyamānaḥ pratisammodyamānaḥ paripṛṣṭaśca na yuktarūpeṇa vāk pratyudāhāreṇa pratyupatiṣṭhate mānābhiniḡrhitā eva āghātacittaḥ pratighacitto vā sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

no cenmānābhiniḡrhitō nāghātacittaḥ pratighacitto vā api tvālasyakausīdyādavyākṛtacitto vā smṛtisampramoṣād [vā] sāpattika eva bhavati sātisāro no tu kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattirvāḍhaglānaḥ syāt kṣiptacitto vā / anāpattiḥ [suptaḥ] syādayañca prativibuddhasamjñī upaśliṣyed ālapet saṃlapet pratisammodayet paripṛcchet / anāpattiḥ pareṣāṃ dharmadeśanāyāṃ prayuktasya sām̐kathyaviniścaye vā / anāpattistadanyeṣāṃ pratisammodayataḥ / anāpattiḥ pareṣāṃ dharmam deśayatāmavahitaśrotrasya śṛṇvataḥ sām̐kathyaṃviniścayaṃ vā / anāpattirdharmasam̐kathāvirasatām dhārmakathikacittañcānurakṣataḥ / (Dutt 111) anāpattistenopāyena teṣāṃ sattvānāṃ damayato vinayataḥ akuśalātsthānādvyyutthāpya kuśale sthānepratiṣṭhāpayataḥ / [anāpattiḥ] sām̐dhikakriyākāramanurakṣataḥ anāpattiḥ pareṣāṃ prabhūtatarāṇāṃ cittamanurakṣataḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' ches rgan zhing yon tan dang ldan la / bkur [87a1] // sti bya bar 'os pa chos mthun pa mthong ba na / nga rgyal gyis non tam / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan nam / khong khro ba'i sems dang ldan yang rung ste / langs shing stan mi stobs pa dang / gzhan dag la smra zhing kun tu smra la / yang dag par dga' [87a2] bar byed cing 'dri ba la nga rgyal kho nas non tam / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan nam / khong khro ba'i sems dang ldan yang rung ste / rigs pa'i tshul gyis tshig slar brjod par mi byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi [87a3] nyes par 'gyur ro // gal te nga rgyal gyis non pa ma

yin / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan pa ma yin / khong khro ba'i sems dang
 ldan pa ma yin yang rung ste / snyom las dang / le lo 'am / lung du ma bstan pa'i sems
 sam / brjed par byas na / nyes pa dang bcas shing [87a4] 'gal ba dang bcas pa kho nar
 'gyur gyi / nyon mongs pa can gyi nyes par ni mi 'gyur ro // nad tsha bas che ba 'am /
 sems 'khrugs pa la nyes pa med do // de gnyid kyis log pa las sad pa'i 'du shes kyis
 'khyud par byed pa dang / smra ba dang / kun tu smra ba dang / yang dag par [87a5]
 dga' bar byed pa dang / 'dri ba la nyes pa med do // gzhan dag la chos ston pa 'am /
 'brel pa'i gnam rnam par gtan la 'bebs pa la brtson pa la nyes pa med do // de ma yin
 pa gzhan dag yang dag par dga' bar byed na nyes pa med do // gzhan dag chos ston pa
 'am / [87a6] 'brel pa'i gnam rnam par gtan la 'bebs pa la rna blags te nyan na nyes pa
 med do // chos kyi gnam la mi dga' bar 'gyur ba dang / chos smra ba'i sems bsrung na
 nyes pa med do // thabs des sems can de dag dul bar byed cing 'dul la mi dge ba'i gnas
 nas bslang ste / [87a7] dge ba'i gnas la 'god na nyes pa med do // dge 'dun gyi nang
 khrims bsrung na nyes pa med do // gzhan ches mang ba rnams kyi sems bsrung na
 nyes pa med do //

[玄, 516a28-b13]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸耆長有德可敬同法者來，憍慢所制，懷
 嫌恨心、懷恚惱心，不起承迎，不推勝座。若有他來語言談論、慶慰、請問，
 憍慢所制，懷嫌恨心、懷恚惱心，不稱正理發言酬對。是名有犯，有所違越，
 是染違犯。非憍慢制，無嫌恨心、無恚惱心，但由懶惰、懈怠、忘念、無記之
 心，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，謂遭重病；或心狂亂；或自
 睡眠他生覺想，而來親附語言談論、慶慰、請問；或自為他宣說諸法論義決擇；
 或復與餘談論、慶慰；或他說法論義決擇屬耳而聽；或有違犯說正法者，為欲
 將護說法者心；或欲方便調彼、伏彼，出不善處安立善處；或護僧制；或為將
 護多有情心；而不酬對，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát khi thấy các đồng pháp thuộc hàng trưởng thượng, có đức, khả kính, nhưng
 do bị khống chế bởi mạn, tâm tư hiềm hận, tâm tư thù nghịch, không đứng dậy nghinh
 đón, không dọn chỗ mời ngồi. Hoặc có những người khác đi đến, đàm luận, chúc tụng,
 thỉnh vấn nhưng do bị khống chế bởi (Tuệ Sỹ 227) mạn, tâm tư hiềm hận, tâm tư thù
 nghịch, mà không hiện tiền đáp ứng bằng sự hồi đáp với ngôn từ chính đáng. Đó gọi
 là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu không phải do bị khống chế bởi mạn, không có tâm hiềm hận, không có tâm
 thù nghịch, nhưng do biếng nhác, chây lười, quên lãng, không có tâm ghi nhớ; đây gọi
 là có phạm, có vi việ, nhưng đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Vương phải trọng bệnh, hoặc tâm cuồng loạn; hoặc chính mình đang
 ngủ mà người khác tưởng là thức nên đến tiếp xúc, trò chuyện, luận bàn, chúc tụng,

hỏi han, hoặc chính mình đang diễn thuyết pháp cho người khác, hay đang quyết đoán luận nghị; hoặc đang chào hỏi nhau những người khác, hoặc có người khác đang diễn thuyết pháp, hay quyết đoán luận nghị mà mình đang lắng tai nghe, hoặc có gây nhiễu loạn cho vị (Tuệ Sỹ 228) thuyết pháp, vì mục đích hộ trì tâm của vị thuyết pháp; hoặc muốn bằng phương tiện này mà thuận phục, giáo dục chúng sanh ấy dẫn ra khỏi chỗ bất thiện, đặt đẽ vào chỗ thiện; hoặc hộ trì ước chế của Tăng, hoặc đẽ hộ trì tâm của đại đa số những hữu tình khác, nên không đáp trả. Thảy đều không phạm.

[曇, 913c13-914a6]

若菩薩見上坐有德應敬同法者，憍慢瞋恨不起恭敬不讓其坐，問訊請法悉不酬答，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶惰懈怠、若無記心、若忘誤犯，非染污起。不犯者，若狂、若重病、若亂心。若眠作覺想，問訊請法悉不答者，是名不犯。若上座說法及決定論時，若自說法若聽法、若自決定論時，若說法眾中、若決定論眾中，不禮不犯。若護說者心，若以方便令彼調伏、捨離不善修習善法，若護僧制若護多人意。

[求, 1015b18-c6]

菩薩若見上座宿德同學同師，生憍慢心及以惡心，不起承迎禮拜設座，不共語言先意問訊，若問所疑不為解說，是名犯重，不名八重。是名菩薩污心疑心，有創墮落不起不淨。有所作不犯者，若病、若眠、若亂心時。若至心聽法供養佛時，寫經讀誦解說論義，共先客語護說者心，知不與語能令調伏，防僧制故、護多人故。

「若比丘為求罪過聽菩薩戒，不信受者、不信教者，及不成就優婆塞戒、不成就沙彌戒、不成就波羅提木叉戒者，不得聽菩薩戒，聽者得罪。若比丘犯波夜提罪，不慚愧、不生悔聽菩薩戒者，得偷羅遮罪。若比丘犯偷羅遮罪，不慚愧、不生悔聽菩薩戒者，得僧伽婆尸沙罪。若比丘犯僧伽婆尸沙罪，不慚愧不生悔聽菩薩戒者，得波羅夷罪。謂第八重若有說者，得僧伽婆尸沙。是故經中作如是言：『不信者不應聽，不信者不應說。』」

K4. Không nhận lời người thỉnh

Đoạn 065

[Hat. 169–174, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ parairupanimantryamāṇo gṛhe vā viḥārāntare vā gṛhāntare vā bhojanapānavastrādibhiḥ pariṣkāraiḥ mānābhiniḡṛhītaḥ āghātacittaḥ pratighacitto vā na gacchati / na nimantraṇam svīkaroti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāṇṇa gacchati akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattirglāṇaḥ syādapratibalaḥ kṣiptacitto va / anāpattirviprakṛṣṭo deśaḥ syāt
mārgaśca sapratibhayaḥ / anāpattistenopāyenāśya damayitukāmaḥ syāt vinetukāmo
'kuśalāststhānād vyutthāpya kuśale sthāne pratiṣṭhāpayitukāmaḥ / anāpattiranyasya
pūrvataraṃ pratijñānaṃ bhavet / anāpattirnirantarakuśalapakṣa-[prayuktasya
kuśalapakṣa-]cchidrīkārānuraṁśārtham agacchataḥ
anāpattirapūrvasyārthopasaṃhitasya dharmārthaśravaṇasya parihāṇihetoḥ / yathā
dharmārthaśravaṇasya evaṃ sām̐kathyaviniścayasyāpi veditavyam /
anāpattirviheṭhanābhiprāyeṇa nimantritāḥ syāt / anāpattiḥ pareṣāṃ
prabhūtataraḥkāṇāmāghatacittamanurakṣataḥ / anāpattiḥ sām̐dhikaṃ
kriyākāraṃmanurakṣataḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' gzhan dag gis khyim mam / gtsug lag khang gzhan nam /
khyim gzhan du bas dang skom dang / [87b1] gos la sogs pa yo byad rnam la bos pa
las nga rgyal gyis non tam / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan nam / khong khro
ba'i sems dang ldan yang rung ste / mi 'gro zhing bos pa bdag gir mi byed na / nyes pa
dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / [87b2] nyon mongs pa can gyi nyes par
'gyur ro // snyom las dang le lo'i dbang gis ma song na ni / nyon mongs pa can ma yin
pa'i nyes par 'gyur ro // na ste mi nus pa'am / sems 'khrugs pa la nyes pa med do // yul
mdzad ma ring du gyur pa'am / lam na 'jigs pa yod na nyes [87b3] pa med do // thabs
des de dul bar byed 'dod cing 'dul bar 'dod la mi dge ba'i gnas nas bslang ste / dge ba'i
gnas su 'jog par 'dod na nyes pa med do // tshe sngar gzhan la khas blangs na nyes pa
med do // rgyun du dge ba'i phyogs kyi bar chad du 'gyur ba bsrung ba'i phyir [87b4]
ma song na nyas pa med do // chos kyi don dang ldan pa sngon ma thos pa nyan pa
las nyams par 'gyur du dogs pa'i phyir ma song na nyes pa med do // chos kyi don
mnyan pa ji lta ba bzhin du 'brel pa'i gtam rnam par gtan la 'bebs pa la yang de dang
'dra bar rig par bya'o // tho [87b5] 'tshams pa'i bsam pas bos na nyes pa med do //
gzhan ches mang ba dag gi kun nas mnar sems kyi sems bsrung na nyes pa med do //
dge 'dun gyi nang khrims bsrung na nyes pa med do //

[玄, 516b14-28]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，他來延請，或往居家、或往餘寺，奉施飲食及衣服等諸資生具，憍慢所制，懷嫌恨心、懷恚惱心，不至其所，不受所請，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、忘念、無記之心，不至其所，不受所請，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，或有疾病；或無氣力，或心狂亂；或處懸遠；或道有怖；或欲方便調彼、伏彼，出不善處安立善處；或餘先請；或為無間修諸善法，欲護善品令無暫廢；或為引攝未曾有義；或為所聞法義無退；如為所聞法義無退，論義決擇，當知亦爾；或復知彼懷損

惱心，詐來延請；或為護他多嫌恨心；或護僧制；不至其所，不受所請，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, nếu có người đến chiêu thỉnh, hoặc (Tuệ Sỹ 229) chiêu đãi tại nhà, hoặc đến các chùa khác, hay nhà khác, hiến tặng các thứ ẩm thực, y phục và các tư sinh cụ khác, nhưng do bị không chế bởi mạn, tâm tư hiềm hận, tâm tư thù nghịch, nên không đến nơi đó, không tiếp nhận phẩm vật. Đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác, chây lười, quên lãng, tâm không ghi nhớ, nên không đến nơi đó, không tiếp nhận phẩm vật; đó gọi là có phạm, có vi việ, nhưng là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc vương tật bệnh, hoặc không đủ năng lực, hoặc tâm cuồng loạn, hoặc nơi ấy xa xôi, hoặc đường đi có sự nguy hiểm; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuận phục, giáo dục người ấy, dẫn ra khỏi chỗ bất thiện, đặt để vào nơi chốn thiện; hoặc nơi khác đã mời trước; hoặc vì mục đích tu tập các thiện phẩm không để gián đoạn, muốn hộ trì thiện phẩm khiến không bị tạm thời phế bỏ; hoặc vì nguyên nhân làm mất cơ hội nghe ý nghĩa pháp vốn dẫn đến nghĩa lợi điều mà trước kia chưa từng nghe; như mục đích không thoái thất nghĩa lý của (Tuệ Sỹ 230) pháp đã được nghe, nên biết, các quyết đoán luận nghị, cũng vậy; hoặc biết rõ tâm người ấy chiêu thỉnh chỉ với mục đích gây tổn hại; hoặc vì mục đích hộ trì tâm tư hiềm hận của nhiều hữu tình khác, hoặc chấp hành Tăng chế. Thấy đều không phạm.

[曇, 914a7-14]

若菩薩檀越來請，若至自舍、若至寺內、若至餘家，若施衣食種種眾具，菩薩以瞋慢心不受不往，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若病若無力、若狂若遠處、若道路恐難、若知不受令彼調伏捨惡住善、若先受請、若修善法不欲暫廢、為欲得聞未曾有法饒益之義及決定論、若知請者為欺惱故、若護多人嫌恨心故、若護僧制。

[求, 1015c7-17]

有篤信檀越來請菩薩，若自舍、若塔寺、若村落、若國土，供給所須衣服飲食臥具醫藥，菩薩憍慢瞋恨輕賤不往受者得罪，是罪因煩惱犯。

若菩薩無伴獨行至白衣家，得錯謬罪。若到白衣舍，不能說法開示教化，令其供養佛法僧寶，是名犯重，不名八重。不犯者，若病、若闇鈍、若狂、若遠請、若道路恐難、知不受請令彼調伏、若先受請、若勤修善法時、若未聞義為欲聞故、若知請主心不真實、若受彼請恐多人瞋、若僧制。

K5. Từ chối không nhận hiến cúng**Đoạn 066**

[Hat. 175–179, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ pareṣāmantikājajātarūpajatamaṇimuktāvoidūryādikāni ca dhanajātāni
vicitrāṇi prabhūtāni pravarāṇi labhamāno 'nudadhyamānaḥ āghātacittaḥ pratighacitto
na pratigrhṇāti pratikṣipati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate
sattvopekṣayā /

ālasyakausīdyāna pratigrhṇāti / sāpattiko bhavati sātisāro no tu
kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ kṣiptacittasya / anāpattistasmin pratigrahe ratim cetasaḥ paśyataḥ /
[anāpattirvipratīṣāramasya paścāt saṃbhāvayavaḥ /] anāpattirdānavibhramasya
saṃbhāvayataḥ / anāpattirvinirmuktāgrahasya dānapaterdāridrayaṃ vighātaṃ
tannidānaṃ saṃbhāvayataḥ / anāpattiḥ sāmghikaṃ staupikaṃ saṃbhāvayataḥ /
anāpattiḥ parāhṛtamanena saṃbhāvayataḥ yato nidānamasyotpadyeta vadho vā bandho
vā daṇḍo vā jyā-nirgarhaṇā vā /

[Derge]

byang chub sems dpa' gzhan dag la gser dang / dngul dang / nor bu dang / mu tig
[87b6] dang / beeD'u rya la sogs pa nor gyi sna grangs rnam pa sna tshogs mang po
mchog rnam thob cing / dus kyis bstabs pa las kun nas mnar sems kyis sems dang ldan
nam / khong khro ba'i sems dang ldan pas len du mi btub cing spong bar byed na / nyes
pa dang bcas shing 'gal [87b7] ba dang bcas par 'gyur te / sems can yal bar 'dor ba'i
phyir nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los len par mi byed
na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par ni 'gyur la nyon mongs pa can gyi
nyes par ni mi 'gyur ro // sems [88a1] // 'khrugs pa la nyes pa med do // de blangs pas
sems chags par 'gyur bar mthong na nyes pa med do // de phyis 'gyod par 'gyur du
dogs na nyes pa med do // des sbyin pa 'khrul du dogs na nyes pa med do // kun tu
'dzin pa btang ba de'i rgyus sbyin bdag [88a2] dbul zhing phongs par 'gyur du dogs na
nyes pa med do // dge 'dun gyi 'am / mchod rten gyi yin du dogs na nyes pa med do /
/ gzhan las mi rigs par phrogs pa yin du dogs te / rgyu des bsad pa 'am / bcing ba 'am /
chad pas bcad pa 'am / gnod par 'gyur ba 'am / [88a3] smad par 'gyur ba zhig yin na
nyes pa med do //

[玄, 516b29-c12]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，他持種種生色可染、末尼、真珠、琉璃等寶，
及持種種眾多上妙財利供具慇懃奉施，由嫌恨心、或悲惱心，違拒不受，是名
有犯，有所違越。是染違犯，捨有情故。若由懶惰、懈怠、忘念、無記之心，
違拒不受，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，或心狂亂；或觀受已

心生染著；或觀後時彼定追悔；或復知彼於施迷亂；或知施主隨捨隨受，由是因緣定當貧匱；或知此物是僧伽物、宰堵波物；或知此物劫盜他得；或知此物由是因緣多生過患，或殺、或縛、或罰、或黜、或嫌、或責；違拒不受，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khi người khác mang các thứ vàng, bạc, ma-ni, trân châu, lưu ly, các thứ bảo vật, và mang đến các thứ phẩm vật cúng dường thượng hạng bằng tài lợi, an cần hiến cúng; nhưng do tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, nên không nhận, cự tuyệt. Đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm, vì xả hữu tình.

Nếu do biếng nhác, chây lười, mà từ chối không nhận, đó gọi là có phạm, có vi việ, nhưng là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc tâm cuồng loạn; hoặc quán sát thấy sau khi thọ nhận tâm sinh đắm trước; hoặc quán sát thấy (Tuệ Sỹ 231) về sau người kia nhất định hối tiếc; hoặc cũng biết người kia vì mê loạn mà bố thí; hoặc thí chủ hào phóng đối với thí xả, do nhân duyên này mà sẽ thành nghèo túng; hoặc biết vật đó là vật của Tăng, vật của tháp; hoặc biết vật ấy nó trộm cướp của người khác, do nhân duyên này mà nó có thể bị giết, bị trói, hoặc bị phạt gậy, hoặc bị tước đoạt, hoặc bị khiển trách; vì vậy mà cự tuyệt không nhận. Thấy đều không phạm.

[曇, 914a14-22]

若菩薩有檀越，以金銀真珠摩尼琉璃種種寶物奉施菩薩，菩薩以瞋慢心違逆不受，是名為犯眾多犯，是犯染污，起捨眾生故。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若狂、若知受已必生貪著、若知受已施主生悔、若知受已施主生惑、若知受已施主貧惱、若知是物是三寶物、若知是物是劫盜得、若知受已多得苦惱所謂殺縛謫罰奪財呵責。

[求, 1015c18-26]

若有檀越以金銀真珠、車渠馬瑙、琉璃頗梨、奴婢車乘、象馬等物、雜色敷具奉施菩薩，菩薩應受，若不受者得罪，是罪因煩惱犯。不犯者，若狂、若知受已必生貪著、若知受已施主生悔、若知施主施已發狂、若知受已施主貧窮、若知是物是三寶許、若知是物是劫奪得；若知受已多得苦惱，所謂王難賊盜死亡閉繫，惡聲流布擯令出境；若知受已不能捨用修種福德於良福田。

K6. Không bố thí pháp

Đoạn 067

[Hat. 180–183, Wo , Dutt]

(Dutt 112) bodhisattvaḥ pareṣāṃ dharmārthināmāghātacittaḥ pratighacittaḥ
īrṣyāviprakṛto vā dharmam nānuprayacchati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ
kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāna dadāti sāpattiko bhavati sātisāro na kliṣṭāmāpattimāpadyate /
anāpattistīrthikaḥ syāt randhraprekṣī /

anāpattirbādhaglānaḥ syāt kṣiptacitto vā / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ
syādvinetukāmaḥ akuśalāt sthānād vyutthāpya kuśale sthāne pratiṣṭhāpayitukāmaḥ /
anāpattirdharme na pravṛttaḥ syāt / anāpattiryadyagauravo 'pratiśo durīryāpathaḥ
pratigrhṇīyāt / anāpattirmṛdvindriyasyodārayā dharmadeśanayā dharmaparyāptyā
uttrāsaṃ mithyādarśanaṃ mithyābhīniveśaṃ kṣatiñcopahatiñca saṃbhāvayet /
anāpattistaddhastagatasya parebhyaḥ abhājanabhūtebhyo visāraṃ dharmasya
saṃbhāvayet /

[Derge]

byang chub sems dpa' gzhan chos 'dod pa rnam la kun nas mnar sems kyi sems
dang ldan nam / khong khro ba'i sems dang ldan nam / rang bzhin gyis phrag dog can
yin yang rung ste / chos sbyin par mi byed na / nyes pa dang bcas [88a4] shing 'gal ba
dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / snyom las dang le
los sbyin par mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par ni 'gyur la /
nyon mongs pa can gyi nyes par ni mi 'gyur ro / / mu stegs can glags tshol ba la ma
byin [88a5] na yang nyes pa med do / / nad tshabs che ba dang / sems 'khrugs pa la
nyes pa med do / / thabs des 'dul bar byed 'dod cing 'dul bar 'dod la / mi dge ba'i gnas
nas bslang ste / dge ba'i gnas su 'god par 'dod na nyes pa med do / / chos mi shes na
nyes pa med do / / gal [88a6] te ma gus shing zhes med la spyod lam ngan pas nod pa
la ma byin na nyes pa med do / / dbang po rtul po chos rgya chen po bstan pas / chos
thos pas skrag cing log par lta ba dang / log par mngon par zhen pa dang / gnod pa
dang / nyams par 'gyur du dogs na nyes pa med do / / de'i [88a7] lag tu song na gzhan
snod du ma gyur pa rnam la chos 'phel du dogs na nyes pa med do / /

[玄, 516c13-24]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，他來求法，懷嫌恨心、懷恚惱心，嫉妬變異，
不施其法，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、忘念、無記之
心，不施其法，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，謂諸外道伺求過
短；或有重病；或心狂亂；或欲方便調彼、伏彼，出不善處安立善處；或於是
法未善通利；或復見彼不生恭敬，無有羞愧，以惡威儀而來聽受；或復知彼是
鈍根性，於廣法教得法究竟深生怖畏，當生邪見，增長邪執，衰損惱壞；或復
知彼，法至其手轉布非人；而不施與，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khi có người khác đến cầu pháp, do bởi tâm tư hiềm hận, tâm tư thù nghịch, biến chất bởi tật đố, nên không bố thí pháp cho người ấy. Đó gọi là có phạm, có vi việ; đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác, chây lười, nên không bố thí pháp, (Tuệ Sỹ 232) đó gọi là có phạm, có vi việ, nhưng là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Đó là các người ngoại đạo đến dò xét sở đoan; hoặc mình lâm trọng bệnh, tâm cuồng loạn; hoặc bằng phương tiện ấy mà thuần phục người ấy, dẫn ra khỏi nơi bất thiện, đặt để vào chỗ thiện; hoặc bản thân chưa thông suốt pháp ấy; hoặc nhận thấy người ấy không có tâm cung kính, không kính thuận, đến nghe bằng cử chỉ thiếu lễ độ; hoặc nhận biết người ấy có căn tánh chậm lụt dễ sinh tâm kinh sợ do bởi sự thuyết pháp và sự chứng đắc pháp môn vốn cao rộng, nên sẽ phát sinh tà kiến, tăng trưởng tà chấp, bị suy tổn và thiệt hại; hoặc nhận biết rằng khi sở hữu pháp, người ấy sẽ trao truyền cho không đúng người. Vì vậy mà không bố thí pháp; thấy đều không phạm.

[曇, 914a23-b1]

若菩薩，眾生往至其所欲得聞法，若菩薩瞋恨慳嫉不為說者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若外道求短、若重病若狂、若知不說令彼調伏、若所修法未善通利、若知前人不能敬順威儀不整、若彼鈍根聞深妙法生怖畏心、若知聞已增長邪見、若知聞已毀些退沒、若彼聞已向惡人說破壞正法。

[求, 1015c27-1016a5]

若有眾生為解義故，欲得聞法，住菩薩所諮啟未聞，菩薩輕心慢心不為說者得罪，是罪因煩惱犯。不犯者，若知前人是惡邪見求覓過罪、若病、若病始差、若狂、若知不說令彼調伏、若佛未制、若知前人於三寶所不生敬重、若舉動龜疎、若知鈍根聞深義已生於邪見、若忍邪見、若知聞已轉向惡人宣說其事破壞正法。

K7. Không giáo giới

Đoạn 068

[Hat. 184–188, Wo , Dutt]

bodhisattvo raudreṣu duḥśīleṣu ca sattveṣvāghātacittaḥ pratighacittaḥ upekṣate viceṣṭate vā raudratāṃ duḥśīlatāmeva ca pratyayaṃ kṛtvā / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyādupekṣate smṛtisampramoṣācca viceṣṭate / sāpattiko bhavati sātisāro no tu kliṣṭāmāpattimāpadyate / tatkasya hetoḥ / na hi bodhisattvasya śīlavataḥ

śānteh kāyavānmanaskarmapracāre tathānukampācittañca kartukāmatā ca
 pratyupasthitā bhavati yathā raudreṣu duḥśīleṣu sattveṣu duḥkhahetau vartamāneṣu /
 anāpattiḥ kṣiptacittasya / anāpattistenopāyenāsyā damayitukāmaḥ syādvistareṇa
 pūrvavat / anāpattiḥ pareṣāṃ prabhūtānāñcittānurakṣiṇaḥ / anāpattiḥ
 saṃghakriyākārānurakṣiṇaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' sems can ma rungs pa rnamdang / tshul khriṃs 'chal pa
 rnamdang ma rungs pa yin pa dang / tshul khriṃs 'chal pa yin pa'i rkyen gyis kun nas mnar
 [88b1] sems kyi sems dang ldan nam / khong khro ba'i sems dang ldan pas yal bar 'dor
 ba 'am / khyad du gsod na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon
 mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los yal bar 'dor ba dang / brjad
 [88b2] pas khyad du bsad na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par ni 'gyur la
 / nyon mongs pa can gyi nyes par ni mi 'gyur ro // de ci'i phyir zhe na / byang chub
 sems dpa' ni sems can ma rungs pa rnamdang / tshul khriṃs 'chal pa rnamdang /
 sdug bsngal gyi [88b3] rgyu la gnas pa rnamdang la ji ltar snying brtse ba'i sems byed 'dod
 pas nye bar gnas pa lta bur tshul khriṃs dang ldan zhing / lus dang ngag dang yid kyi
 las kyi spyod pa zhi ba la ni de ltar ma yin pa'i phyir ro // sems 'khrugs pa la ni nyes
 pa med do // thabs des de [88b4] 'dul bar byed 'dod pa las snga ma bzhin te nyes pa
 med do // gzhan mang po dag gi sems bsrung na nyes pa med do // dge 'dun gyi nang
 khriṃs bsrung na nyes pa med do //

[玄, 516c25-517a6]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於諸暴惡犯戒有情，懷嫌恨心、懷恚惱心，
 由彼暴惡犯戒為緣，方便棄捨，不作饒益，是名有犯，有所違越，是染違犯。
 若由懶惰懈怠棄捨，由忘念故，不作饒益，是名有犯，有所違越，非染違犯。
 何以故？非諸菩薩於淨持戒、身語意業寂靜現行諸有情所，起憐愍心，欲作饒
 益；如於暴惡犯戒有情，於諸苦因而現轉者。無違犯者，謂心狂亂；或欲方便
 調彼、伏彼，廣說如前；或為將護多有情心；或護僧制；方便棄捨，不作饒益，
 皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, ôm tâm hiềm hận, tâm thù nghịch đối với (Tuệ Sỹ 233) các hữu tình bạo ác,
 phạm giới; bởi duyên do người ấy phạm giới, bạo ác, mà cố tình bỏ rơi, không chịu
 giúp ích. Đó gọi là có phạm, có vi việ, đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác, chây lười mà bỏ rơi, do quên lãng mà không giúp ích; đó gọi
 là có phạm, có vi việ; nhưng là vi phạm phi nhiễm. Vì sao vậy? Không phải các Bồ-
 tát chỉ khởi tâm lân mẫn, muốn đem lại lợi ích cho các hữu tình mà các nghiệp thân,
 ngữ và ý hiện hành tịch tĩnh, trì giới thanh tịnh; nhưng Bồ-tát cũng còn hành động
 hướng đến các hữu tình phạm giới, bạo ác, gây các nhân của khổ.

Không phạm: Tâm cuồng loạn; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuận phục người kia, nói rộng như trước; hoặc vì để hộ trì tâm của nhiều hữu tình khác; hoặc chấp hành Tăng chế. Vì vậy, cố tình bỏ rơi, không giúp ích; thấy đều không phạm.

[曇, 914b1-7]

若菩薩於凶惡犯戒眾生以瞋恨心，若自捨、若遮他令捨不教化者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠、若忘遮他，犯非染污起。何以故？菩薩於惡人所起慈悲心深於善人。不犯者，若狂、若知不說令彼調伏，如前說，若護他心、若護僧制。

[求, 1016a6-11]

若有惡人能作殺害及旃陀羅，菩薩若不親近往返為說正法者得罪。何以故？菩薩若見持戒精進身口意淨不生慈悲，若見惡人能生慈悲，是故菩薩若不為說則得犯罪。不犯者，若狂、若王制、若僧制、若慮多人嫌、若知不說令彼調伏。

2.4.2.2. Chương ngại trì giới

K8. Thanh văn cộng học giới

Đoạn 069

[Hat. 189–190, Wo , Dutt]

bodhisattvo yadbhagavatā prātimokṣe vinaye pratikṣepaṇa-sāvadyaṃ
vyavasthāpitaṃ paracittānurakṣāmupādāyāprasannānāṃ sattvānāṃ prasādāya
prasannānāñca bhūyobhāvāya / tatra tulyāṃ śrāvakaiḥ śikṣāṃ karoti nirnirākaraṇam /
tatkasya hetoḥ / śrāvakāstāvadātmārthaparamāḥ / te tāvanna paraniranurakṣā
aprasannānāṃ prasādāya prasannānāñca bhūyobhāvāya śikṣāsu śikṣante / prāgeva
bodhisattvāḥ parārthaparamāḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' ni bcom ldan 'das kyis gzhan dag gi sems bsrung ba'i phyir
ma dad pa [88b5] rnam dad par bya ba dang / dad pa rnam phyir zhing dbyung bar
bya ba'i phyir / so so thar pa'i 'dul ba las bcas pa'i kha na ma tho ba dang bcas pa rnam
par gzhas pa gang yin pa de la nyan thos rnam dang mtshungs par slob ste / tha dad
par mi byed do / / de ci'i phyir zhe na / nyan thos [88b6] rnam ni bdag gi don lhur len
pa tsam du zad na / de dag kyang ma dad pa rnam dad par bya ba dang / dad pa rnam
phyir zhing 'byung bar bya ba'i phyir gzhan gyi yid mi srung bar mi byed de / bslab pa
rnam la slob na / byang chub sems dpa' gzhan gyi don lhur len pa rnam lta [88b7] ci
smos /

[玄, 517a7-14]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，如薄伽梵於別解脫毘奈耶中，將護他故，建立遮罪，制諸聲聞令不造作。諸有情類，未淨信者令生淨信，已淨信者令倍增長。於中菩薩與諸聲聞應等修學，無有差別。何以故？以諸聲聞自利為勝，尚不棄捨將護他行，為令有情未信者信、信者增長，學所學處，何況菩薩利他為勝

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, như những già tội được đức Thế Tôn quy (Tuệ Sỹ 234) định trong Tì-nại-da biệt giải thoát vì mục đích hộ trì tâm những người khác, quy định những điều mà các Thanh văn không được phép làm, để cho các loại hữu tình mà những ai chưa có tịnh tín thì phát sinh tịnh tín, những ai đã có tịnh tín thì càng được tăng trưởng, trong các già tội ấy, Bồ-tát cùng với Thanh văn đồng tu học ngang nhau, không được bỏ qua.

Vì sao vậy? Các Thanh văn theo mục đích tự lợi là trên hết mà còn phải phụng hành không được bỏ qua để hộ trì người khác, khiến cho những hữu tình chưa có tín thì phát sinh tín, người đã có tín thì càng được tăng trưởng, vì vậy phải học những điều cần học; hà huống Bồ-tát với mục đích lợi tha là trên hết.

[曇, 914b8-12]

若菩薩於如來波羅提木叉中毘尼建立遮罪，護眾生故，令不信者信、信者增廣，同聲聞學。何以故？聲聞者乃至自度，乃至不離護他，令不信者信、信者增廣學戒，何況菩薩第一義度，

[求]

K9. Thanh văn bất cộng học giới

Đoạn 070

[Hat. 191–192, Wo , Dutt]

(Dutt 113) yatpunah pratikṣepaṇasāvadya malpārthatāmalpa-kṛtyatāmalpotsukavihāratāmārabhya śrāvakāṇaṃ bhagavatā vyavasthāpitāṃ tatra bodhisattvo na tulyāṃ śikṣāṃ śrāvakaiḥ karoti /

tatkasya hetoḥ / śobhate śrāvakaḥ svārthaparamaḥ parārthanirapekṣaḥ parārthamārabhyālpārthaḥ alpakṛtyaścālpotsukavihārī ca / na tu bodhisattvaḥ parārthaparamaḥ śobhate parārthamārabhyālpārtho 'lpakṛtyaścālpotsukavihārī ca

[Derge]

bcom ldan 'das kyis nyan thos rnam kyī don nyung ba dang / bya ba nyung ba dang / snying las chung ngur gnas par bya ba las brtsams te / bcas pa'i kha na ma tho ba dang bcas pa de la ni / byang chub sems dpas nyan thos rnam dang mtshungs par slob par mi byed do // de [89a1] // ci'i phyir zhe na / nyan thos bdag gi don lhur byed cing gzhan gyi don la mi lta bas / gzhan gyi don las brtsams te / don nyung zhing bya ba nyung la / snying las chung ngur gnas pa ni mdzes kyī / byang chub sems dpa' gzhan gyi don lhur len pas / gzhan gyi [89a2] don las brtsams te / don nyung zhing bya ba nyung la snying las chung ngur gnas pa ni mdzes pa ma yin te /

[玄, 517a14-21]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，如薄伽梵於別解脫毘奈耶中，為令聲聞少事、少業、少悵望住，建立遮罪，制諸聲聞令不造作。於中菩薩與諸聲聞不應等學。何以故？以諸聲聞自利為勝，不顧利他，於利他中少事、少業、少悵望住可名為妙；非諸菩薩利他為勝，不顧自利，於利他中少事、少業、少悵望住得名為妙。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, những gì thuộc già tội được Thế Tôn quy định trong Tì-nại-da biệt giải thoát cho các Thanh văn, an (Tuệ Sỹ 235) trụ với ít tư hữu, ít bận rộn, ít mong chờ, trong những điều đó, Bồ-tát không đồng học ngang các Thanh văn.

Vì sao vậy? Các Thanh văn vì mục đích tự lợi là trên hết, không đoái đến lợi tha; đối với lợi tha thì an trụ với ít tư hữu, ít bận rộn, ít mong chờ, đó là pháp đoan nghiêm. Nhưng các Bồ-tát vì mục đích lợi tha là trên hết, không đoái đến tự lợi, cho nên, đối với lợi tha mà an trụ với ít bận rộn, ít công việc, ít mong chờ, đó không phải là pháp đoan nghiêm.

[曇, 914b12-15]

又復遮罪住，少利少作少方便。世尊為聲聞建立者，菩薩不同學此戒。何以故？聲聞自度、捨他應住，少利少作少方便；非菩薩自度，度他應住，少利少作少方便。

[求]

K9.1. Già tội bất cộng**Đoạn 071**

[Hat. 192 (tt)–195, Wo , Dutt]

tathāhi bodhisattvena pareṣāmarthe cīvaraśatāni sahastrāṇyajñātikānām
brāhmaṇagrhapatīnāmantikātparyeṣitavyāni pravāritena / teṣāṃ ca sattvānām
balābalaṃ saṃlakṣya yāvadārtha pratigṛhītavyāni /

yathā cīvarakāṇyevaṃ pātrāṇi /

yathā paryeṣitavyānyevaṃ svayaṃ yācitenā
sūtreṇājñātibhīstantuvāyairvāryayitavyāni / pareṣāncārthāya kauṣeyasaṃstaraṇaśatāni
niśadanasaṃstaraṇaśatānyūpasthāpayitavyāni /
jātarūparajataśatasahasrakoḍhyagrānyapi svīkartavyāni /

evamādike 'lpārthatāmalpakṛtyatāmalpotsukavihāratāmārabhya śrāvakāṇām
pratikṣepaṇasāvadyena samānaśikṣo bhavati /

bodhisattvo bodhisattvaśīlasaṃvarasthaḥ sattvārthamārabhya āghātacittaḥ
pratighacittaḥ alpārtho bhavati alpakṛtyaḥ alpotsukavihārī / sāpattiko bhavati sātisāraḥ
kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyādalpārtho bhavatyalpakṛtyaḥ alpotsukavihārī / sāpattiko bhavati
sātisāro 'kliṣṭāmāpattimāpadyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpas gzhan dag gi don du gos brgya snyed dang / gos stong
snyed nye dur mi 'ong ba'i bram ze dang khyim bdag rnams las btsal bar bya ste / skabs
[89a3] 'byed pa zhig yod na yang sems can de dag gi chog gam mi chog brtags nas / ci
tsam dgos pa blang bar bya'o // gos rnams ji lta ba bzhin du lhung bzed rnams kyang
de dang 'dra'o // ji ltar btsal bar bya ba de bzhin du bdag nyid kyi rgyu skud pa blangs
pa nye dur mi 'ong ba'i [89a4] thag pa la 'thag tu 'jug pa yang de dang 'dra'o //

gzhan dag gi don du mon dar gyi mal stan brgya snyed dang / stan du gdeng ba
brgya snyed kyang bstab par bya'o // gser dngul srang bye ba phrag 'bum pas lhag pa
yang bdag gir bya'o // byang chub sems dpa' byang chub sems [89a5] dpa'i tshul
khrims kyi sdom pa la gnas pa de la sogs pa nyan thos rnams kyi don nyung zhing bya
ba nyung la snying las chung ngur gnas pa las brtsams te / bcas pa'i kha na ma tho ba
dang bcas pa la mtshungs par slob cing sems can gyi don las brtsams te / kun nas mnar
sems [89a6] kyi sems dang ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan pas don
nyung zhing bya ba nyung la / snying las chung ngur gnas par byed na nyes pa dang
bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //
snyom las dang le los don nyung zhing bya ba [89a7] nyung la snying las chung ngur
gnas par byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par ni 'gyur la nyon mongs
pa can gyi nyes par ni mi 'gyur ro //

[玄, 517a21-b5]

如是菩薩為利他故，從非親里長者、居士、婆羅門等及恣施家，應求百千種種衣服，觀彼有情有力無力，隨其所施，如應而受。如說求衣，求鉢亦爾。如求衣鉢，如是自求種種絲縷，令非親里為織作衣。為利他故，應畜種種憍世耶衣、諸坐臥具，事各至百，生色可染百千俱胝，復過是數亦應取積。如是等中少事、少業、少惓望住制止遮罪，菩薩不與聲聞共學。安住淨戒律儀菩薩，於利他中，懷嫌恨心、懷恚惱心，少事、少業、少惓望住，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、忘念、無記之心，少事、少業、少惓望住，是名有犯，有所違越，非染違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát vì sự lợi tha như vậy, được yêu cầu tùy ý, cho nên từ những trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn, vốn là những người không phải thân lý, yêu cầu từ họ hằng trăm nghìn tấm y; xem xét các hữu tình ấy có hay không có (Tuệ Sỹ 236) khả năng, tùy theo cần thiết mà thọ nhận.

Như nói về yêu cầu y, yêu cầu về bát cũng vậy.

Như yêu cầu y bát, cũng vậy, tự mình tìm cầu các thứ tơ sợi, rồi nhờ những người không phải thân lý may thành y. Vì mục đích lợi tha, nên chứa hàng trăm phụ cụ bằng vải lụa, hằng trăm tọa ngọa cụ; các loại vàng, bạc, lên đến ức triệu, cho đến vượt qua con số đó, cũng nên nhận và tích lũy.

(Tuệ Sỹ 237) Trong những điều như vậy, an trụ với ít bận rộn, ít công việc, ít mong cầu; đó là tội già chế mà các Thanh văn bình đẳng tu học.

Bồ-tát an trụ tịnh giới luật nghi của Bồ-tát, nếu ở trong sự lợi tha mà áp ủ tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, để an trụ với ít tư hữu, ít bận rộn, ít mong cầu; đó gọi là có phạm, có điều vi việ, đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác, chây lười, mà an trụ với ít bận rộn, công việc, ít mong chờ; đó gọi là có phạm, có vi việ; nhưng là phạm phi nhiễm.

[曇, 914b15-25]

菩薩為眾生故，從非親里婆羅門居士，求百千衣。及自恣與，當觀施主堪與不堪，隨施應受。如衣，鉢亦如是。如衣鉢，如自乞縷，令非親里織師織，為眾生故，應畜憍奢耶臥具坐具乃至百千，乃至金銀百千亦應受之。如是等住，少利少作少方便，聲聞遮罪，菩薩不共學住。菩薩律儀戒，為諸眾生，若嫌恨心住少利少作少方便者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶惰懈怠住少利少作少方便犯，非染污起。

[求, 1016a12-b3]

若有檀越非親里，若長者、若婆羅門，以種種衣奉施菩薩，菩薩應受。若菩薩自求多得，亦應受之。如衣，鉢亦如是。如衣鉢，線亦如是。菩薩若到檀越邊求索縷線，使非親里織師織，教令織務令廣厚。我不自著，汝與檀越俱亦有福。若檀越言：『我為師故，唯願自著。』菩薩得已，若自為身往織師所，教令織務使廣厚，若得衣已自著者犯重，不名八重。若不教者，不犯。

菩薩若受菩薩戒已，應受應畜僑奢耶敷具，至百千萬數金銀亦爾。聲聞之人但為自利，是故如來不聽受畜。菩薩不爾，為利眾生是故聽畜，不得不受。若為知足名譽故不受者，得失意罪，墮落不起，有所作有疑不淨。若菩薩以懈怠因緣，不能利益諸眾生者得罪，是罪因煩惱犯。

若菩薩為人所讚言是十住，若阿羅漢至須陀洹少欲知足，默然受者得罪，是罪因煩惱犯。若菩薩入僧中時，見有諸人非法戲笑，不呵責者得罪。不犯者，若聽法時為調伏故、為隨心說法故、為能利益故。

K9.2. Tánh tội bất cộng

Đoạn 072

[Hat. 196, Wo , Dutt]

asti kiñcitprakṛtisāvadāyamapi [yad] bodhisattvastadrūpeṇopāyakaśālyena samudācarati yenānāpattikaśca bhavati bahu ca puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

rang bzhin gyis kha na ma tho ba dang bcas pa la la byang chub sems dpa' thabs mkhas pa de lta bus kun tu spyad na des nyes [89b1] par yang mi 'gyur la / bsod nams mang po yang 'phel bar 'gyur ba yang yod de /

[玄, 517b6-8]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，善權方便，為利他故，於諸性罪少分現行，由是因緣，於菩薩戒無所違犯，生多功德。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, bằng phương tiện thiện xảo, vì mục đích lợi tha, hiện hành một phần trong các tánh tội; do nhân duyên này mà đối với Bồ-tát giới không có điều gì phạm, trái lại phát sinh nhiều phước đức.

[曇]

[求]

K9.2.1. Sát sanh**Đoạn 073**

[Hat. 196 (tt), Wo , Dutt]

yathāpi tadbodhisattvaścauraṃ taskaraṃ prabhūtānāṃ prāṇīsatānāṃ mahātmanāṃ
 śrāvakapratyekabuddhabodhisattvānāṃ vadhāyodyatamāmiṣakiñcitkahetoḥ
 prabhūtānantaryakarmakriyāprayuktaṃ paśyati / dṛṣtvā ca punarevaṃ cetasā
 cittamabhisamkaroti / yadyapyahamenāṃ prāṇināṃ jīvitādvaparopya
 narakeṣūpapadyeyaṃ kāmāṃ bhavatu me narakopapattiḥ / eṣa ca sattva
 ānantaryakarma kṛtvā mā bhūnnarakaparāyaṇa iti / evamāśayo bodhisattvastam
 prāṇināṃ kuśalacitto 'vyākṛtacitto vā veditvā ṛtīyamānaḥ (Dutt 114)
 anukampācittamevātyāyāmupādāya jīvitādvaparopayati / anāpattiko bhavati bahu ca
 puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

'di ltar chom po dang rkun pos srog chags che ba'i bdag nyid can nyan thos dang
 rang sangs rgyas dang / byang chub sems dpa' brgya phrag mang po dag zang zing
 cung zad kyī phyir gsad par chad de / [89b2] mtshams med pa'i las mang po byed pa
 la zhugs pa / byang chub sems dpas mthong la / mthong nas kyang 'di snyam du sems
 kyis sems mngon par 'du byed de / srog chags 'di bsad na bdag sems can dmyal ba
 rnam su skye bar 'gyur mod kyī bdag sems can dmyal [89b3] bar skye bar 'gyur ba ni
 mdo med de / sems can 'dis mtshams med pa'i las byas nas / sems can dmyal bar 'gro
 na mi rung ngo snyam ste / de lta bu'i bsaṃ pas byang chub sems dpas dge ba'i sems
 sam lung du ma bstan pa'i sems su rig nas 'dzem bzhin du phyi ma la [89b4] snying
 brtse ba'i sems kho nas srog chags de bsad na / nyes par yang mi 'gyur la bsod nams
 mang po yang 'phel bar 'gyur ro //

[玄, 517b8-17]

謂如菩薩見劫盜賊，為貪財故，欲殺多生，或復欲害大德聲聞、獨覺、菩
 薩，或復欲造多無間業。見是事已，發心思惟：我若斷彼惡眾生命，墮那落迦，
 如其不斷，無間業成，當受大苦；我寧殺彼墮那落迦，終不令其受無間苦。如
 是菩薩意樂思惟，於彼眾生或以善心、或無記心，知此事已，為當來故深生慚
 愧，以憐愍心而斷彼命。由是因緣，於菩薩戒無所違犯，生多功德。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát khi thấy gian tặc, cường đạo, vì tham tài mà sát hại nhiều sinh mạng, hoặc
 dự định hại Đại đức Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát; hoặc dự định gây nhiều nghiệp vô

gián; sau khi thấy như vậy, Bồ-tát phát tâm tư duy: “Nếu ta dứt mạng sống của chúng sanh ác này, chắc chắn ta sẽ đọa địa ngục. Nhưng ta sẵn sàng sanh vào địa ngục, (Tuệ Sỹ 238) chớ để chúng sinh này tạo nghiệp vô gián rồi đọa địa ngục”. Bồ-tát tư duy bằng ý lạc như vậy, rồi với tâm thiện, hay tâm vô ký, biết rõ sự thể như vậy, nghĩ về tương lai với sự kinh sợ, và bằng tâm thương xót, mà dứt sinh mạng của chúng sanh ấy. Do bởi nhân duyên này, đối với Bồ-tát giới không có điều gì phạm, trái lại phát sinh nhiều phước đức.

[曇]

[求]

K9.2.2. Bất dữ thủ

Đoạn 074

[Hat. 197–199, Wo , Dutt]

(a) yathāpi tad bodhisattvo ye sattvā rājāno vā bhavanti rājamahāmātrā vā adhimātraraudrāḥ sattveṣu nirdayā ekāntaparapīḍāpravṛttāḥ / tām satyām śaktau tasmādrājyaiśvaryādhipatyāccyāvayati yatra sthitāste tannidānaṃ bahvapunyaṃ prasavanti anukampācitto hitasukhāśayaḥ /

(b) ye ca paradravyāpahāriṇaścaurāstaskarāḥ sām̐dhikaṃ staupikañca prabhūtaṃ dravyaṃ hr̥tvā svīkṛtyopabhoktukāmāsteṣāmantikāttad dravyaṃ bodhisattva ācchinatti / mā haiva teṣāṃ sa dravyaparibhogo dīrgharātramanarthāyāhitāya bhaviṣyati iti / evameva pratyayaṃ kṛtvā ācchidya sād̐hikaṃ sam̐dhe niryātayati staipikaṃ stūpe /

(c) ye ca vaiyāvṛtyakarā vā ārāmikā vā sām̐dhikaṃ staupikañca prabhūtaṃ dravyaṃ vipratipādayantyanayena / svayaṃ [ca] paudgalikaṃ paribhuñjate / tām bodhisattvaḥ pratisaṃkhyāya mā haiva tatkarma / sa ca mithyāparibhogasteṣāṃ bhaviṣyati dīrgharātramanartāyāhitāyaiti / tasmādādhipatyāccyāvayati / tadanena paryāyeṇa bodhisattvaḥ adattamādadāno 'pyanāpattiko bhavati / bahu ca puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpa'i ni nus na / sems can rgyal po 'am / blon po chen po gang dag shas cher brlang zhing sems can rnam la [89b5] snying rje med la / gcig tu nges par pha rol la gnod pa byed pa la zhugs pa dag / / gang la gnas na gzhi des bsod nams ma yin pa mang du 'phel bar 'gyur ba de dag snying brtse ba'i sems dang phan

pa'i bsaṃ pas rgyal srid kyi dbang phyug la dbang ba de las 'byin pa byed [89b6] do /
 / chom po dang rkun po gzhan gyi nor 'phrogs pa gang dag gis dge 'dun dang mchod
 rten gyi nor mang po phrogs nas bdag gir byas te / longs spyod par 'dod pa de dag las
 byang chub sems dpas nor phyir phrogs te / nor longs spyad pas des de dag la yun ring
 por [89b7] gnod pa dang / phan pa ma yin pa kho nar 'gyur na mi rung ngo snyam nas
 / rkyen de kho na'i phyir slar phrogs te / dge 'dun gyi ni dge 'dun la 'bul bar byed /
 mchod sbyin gyi ni mchod rten la 'bul bar byed do // zhal ta byed pa 'am / skyed mos
 tshal bsrung ba gang dag gis dge [90a1] // 'dun nam / mchod rten gyi nor mi rigs par
 chud gson pa dang / gang zag bdag nyid kyis spyad par byed pa de dag la byang chub
 sems dpas so sor brtags nas las de dang log par longs spyad pa des de dag la yun ring
 por gnod pa dang / phan pa ma [90a2] yin par gyur na mi rung ngo snyam nas dbang
 byed pa de las 'byin par byed de / de ltar nram grangs des byang chub sems dpa' ma
 byin par len bzhin du nyes par yang mi 'gyur la / bsod nams kyang mang du 'phel bar
 'gyur ro //

[玄, 517b17-c4]

又如菩薩，見有增上增上宰官，上品暴惡，於諸有情無有慈愍，專行逼惱。菩薩見已，起憐愍心，發生利益安樂意樂，隨力所能，若廢、若黜增上等位。由是因緣，於菩薩戒無所違犯，生多功德。又如菩薩，見劫盜賊奪他財物，若僧伽物、宰堵波物，取多物已執為己有，縱情受用。菩薩見已，起憐愍心，於彼有情發生利益安樂意樂，隨力所能，逼而奪取，勿令受用如是財故，當受長夜無義無利。由此因緣，所奪財寶，若僧伽物，還復僧伽；宰堵波物，還宰堵波；若有情物，還復有情。又見眾主、或園林主，取僧伽物、宰堵波物，言是己有，縱情受用。菩薩見已，思擇彼惡，起憐愍心，勿令因此邪受用業，當受長夜無義無利，隨力所能廢其所主。菩薩如是雖不與取，而無違犯，生多功德。

[Tuệ Sỹ]

(a) *Tước đoạt uy quyền*: Lại nữa, khi Bồ-tát thấy có vị lãnh chúa, hay tể quan uy quyền mà cực kỳ tàn ác đối với các hữu tình, chuyên hành áp bức kẻ khác. Sau khi thấy như vậy, Bồ-tát khởi tâm thương xót, phát sinh ý hướng muốn làm lợi ích, an lạc; tùy theo năng lực có thể mà tước bỏ, hoặc truất phế, địa vị quyền uy ấy. Do nhân duyên này, đối với bồ-tát giới không có điều gì phạm; trái lại phát sinh nhiều phước đức.

(Tuệ Sỹ 239) (b) *Đoạt của đạo tặc*: Lại nữa, Bồ-tát thấy gian tặc, cường đạo chiếm đoạt tài vật của người khác, hoặc chiếm đoạt nhiều vật của Tăng, hoặc vật của tháp. Sau khi chiếm đoạt nhiều tài vật, giữ làm của riêng của mình, mặc tình thọ dụng. Bồ-tát thấy như vậy bèn đoạt lại những vật ấy từ chúng, nghĩ rằng, “Chớ để cho chúng nó thọ dụng tài những tài vật như vậy để rồi phải lãnh thọ những điều vô nghĩa vô lợi lâu dài”. Bằng nhân duyên như vậy, Bồ-tát đoạt lại vật của Tăng hoàn trả cho Tăng, của tháp hoàn trả cho tháp.

(c) *Đoạt vật chấp sự*: Hoặc thấy những người chấp sự, người quản lý tăng viên, bằng ác hành mà xâm phạm vật của Tăng, hay của tháp, lấy làm của riêng mình mà mặc tình thọ dụng; thấy vậy, Bồ-tát suy nghĩ: “Chớ để chúng có hành vi như thế mà thọ dụng một cách tà vạy rồi sẽ chịu khổ lâu dài vô nghĩa vô ích”. Bồ-tát bèn truất phế chúng khỏi chức vụ ấy. Do bởi nhân duyên như vậy, tuy Bồ-tát lấy vật không được nhưng không có gì phạm, trái lại sinh nhiều phước đức.

[曇]

[求]

K9.2.3. Dục tà hành

Đoạn 075

[Hat. 200, Wo , Dutt]

(a) yathāpi tadgrhī bodhisattvaḥ abrahmacaryeṣaṇārtam
tatpratibaddhacittamaparaparigrhītam mātṛgrāmaṁ maithunena dharmeṇa niṣevate /
mā haivāghātacittatām pratilabhya bahvapunyaṁ prasoṣyati /
yathepsitakuśalamūlasanniyoge ca vaśyā bhaviṣyatyaśāla[mūla]parityāge
cetyanukampācittamevopasthāpya abrahmacaryaṁ maithunaṁ [dharmam]
pratiṣevamāno 'pyanāpattiko bhavati / bahu ca puṇyaṁ prasūyate /

(b) pravrajitasya punarbodhisattvasya śrāvakaśāsanabheda-manurakṣamāṇasya
sarvathā na kalpate 'brahmacaryaniṣevanam /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpa' khyim pas [90a3] bud med mgo gtsang mi tshangs
par spyod par 'dod pas gzir ba dang / 'brel pa'i sems dang ldan pa zhig la kun nas mnar
sams kyi sems dang ldan par gyur nas / bsod nams ma yin pa mang du 'phel bar 'gyur
na mi rung ngo snyam nas / ci dga' dgur dge ba'i rtsa [90a4] ba la gzud pa dang / mi
dge ba'i rtsa ba yongs su gtong du gzhug pa la dbang du 'gyur ro snyam ste / snying
brtse ba'i sems kho na nye bar bzhag ste 'khrig pa'i chos bsten na mi tshang par spyod
pa 'khrig pa'i chos bsten kyang nyes par yang mi 'gyur la bsod nams kyang mang du
'phel [90a5] bar 'gyur ro // byang chub sems dpa' rab tu byung ba nyan thos kyi bstan
pa mi 'jig par rjes su bsrung bas ni mi tshangs par spyod pa bsten pa rnam pa thams
cad du mi bya'o //

[玄, 517c4-11]

又如菩薩處在居家，見有母邑現無繫屬，習婬欲法，繼心菩薩求非梵行。菩薩見已，作意思惟：勿令心恚，多生非福，若隨其欲，便得自在，方便安處令種善根，亦當令其捨不善業。住慈愍心，行非梵行。雖習如是穢染之法，而無所犯，多生功德。出家菩薩，為護聲聞聖所教誡，令不壞滅，一切不應行非梵行。

[Tuệ Sỹ]

(a) Lại nữa, Bồ-tát sống đời tại gia, thấy có phụ nữ (Tuệ Sỹ 240) hiện không bị ràng buộc bởi ai, quen hành dâm dục; người ấy có tâm luyến ái Bồ-tát, yêu cầu hành phi phạm hạnh. Bồ-tát thấy như vậy, bèn suy nghĩ rằng: “Chớ để cho người ấy có tâm thù hận mà sinh nhiều điều phi phước. Nếu chịu theo ước muốn của nó, để cho nó bị khuất phục thì ta có thể dẫn đến chỗ thiện, gieo trồng thiện căn, và cũng sẽ khiến cho nó xả bỏ nghiệp bất thiện”. Trụ nơi tâm từ mẫn, Bồ-tát hành phi phạm hạnh.

Tuy hành pháp uế nhiễm như vậy, nhưng không có điều gì phạm, mà lại sinh nhiều phước đức.

(b) Bồ-tát xuất gia, vì hộ trì những điều Thánh giáo Thanh văn không để cho phá hoại, tuyệt đối không được hành phi phạm hạnh.

[曇]

[求]

K9.2.4. Vọng ngữ

Đoạn 076

[Hat. 201, Wo , Dutt]

yathāpi tad bodhisattvo bahūnāṃ sattvānāṃ jīvita-vipramokṣārthaṃ
bandhanavipramokṣārthaṃ hastapādanāsākarnaccheda-cakṣurvikalībhāva-
paritrāṇārthaṃ yāṃ bodhisattva (Dutt 115) svajīvitahetorapi samprajānan mṛṣāvācam
na bhāṣeta / tāṃ teṣāṃ sattvānāmarthāya pratisamkhyāya bhāṣate / iti samāsato yena
yena bodhisattvaḥ sattvānāmarthameva paśyati / nānārthaṃ paśyati / svayaṃ ca
nirāmiṣacitto bhavati / kevala-sattvahitakāmatānidānaṃ ca vinidhāya samjñāṃ
samprajānan anyathā-vācam bhāṣate / bhāṣamāṇaḥ anāpattiko bhavati / bahu ca
puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpas sems can mang po srog thar bar bya ba dang / bcings pa las thar [90a6] bar bya ba dang / lag pa dang / rkang pa dang / sna dang rna ba bcad pa las thar bar bya ba dang / mig dbyung ba las bskyab pa'i phyir / byang chub sems dpas bdag gi srog gi phyir yang shes bzhin du brdzun gyi tshig mi smra ba gang yin pa de sems can de dag gi don gyi phyir so sor [90a7] brtags nas smra bar byed de / de ltar mdor bsdu na byang chub sems dpa' ni ci dang cis kyang sems can rnam kyid don kho na mthong ba'i don ma yin pa ni ma yin te / bdag nyid kyang zang zing med pa'i sems dang ldan la / sems can la phan par 'dod pa'i gzhi 'ba' zhig gis [90b1] 'du shes bsgyur te / shes bzhin du tshig gzhan la smra la / smra bzhin du nyes par yang mi 'gyur te / bsod nams mang po yang 'phel bar 'gyur ro //

[玄, 517c11-18]

又如菩薩為多有情解脫命難、圖圍縛難、刖手足難、劓鼻刳耳剝眼等難，雖諸菩薩為自命難，亦不正知說於妄語，然為救脫彼有情故，知而思擇，故說妄語。以要言之，菩薩唯觀有情義利，非無義利，自無染心，唯為饒益諸有情故，覆想正知而說異語。說是語時，於菩薩戒無所違犯，生多功德。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát vì để giải thoát nhiều hữu tình khỏi các tai nạn nguy hiểm tính mạng, tai nạn bị giam cầm, trói buộc, tai nạn bị chặt tay chân, xẻo mũi, cắt tai, móc mắt các thứ, nếu đó là những tai nạn cho chính bản thân dù để (Tuệ Sỹ 241) tự cứu Bồ-tát vẫn không hề biết mà cố ý nói dối, nhưng vì để cứu thoát các hữu tình, biết nhưng suy nghĩ kỹ rồi cố ý nói dối. Tóm tắt mà nói, Bồ-tát duy chỉ vì quan hệ đến nghĩa lợi, chứ không phải không nghĩa lợi, của các hữu tình; tự mình không có tâm vụ lợi, mà duy chỉ vì để mang lại lợi ích cho hữu tình, cho nên che dấu điều mà mình biết rõ để nói quanh sang điều khác. Khi nói những điều như vậy, đối với Bồ-tát giới không có gì phạm, mà lại sinh nhiều phước đức.

[曇]

[求]

K9.2.5. Nói ly gián**Đoạn 077**

[Hat. 202–203, Wo , Dutt]

yathāpi tad bodhisattvo ye sattvā akalyāṇamitra parigrhītā bhavanti teṣāṃ tebhyaḥ
akalyāṇamitrebhyo yathāśakti yathābalaṃ byagrakaraṇīm vācam bhāṣate /
vyagrārāmaśca bhavati tena prīyamāṇaḥ / anukampācittamevopādāya mā bhūdeṣāṃ
sattvānāṃ pāpamitrasaṃsargo dīrgharātramanarthāyāhitāyeti / anena paryāyeṇa
mitrabhedamapi kurvan bodhisattvo 'nāpattiko bhavati / bahu ca puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpa' ni sems can gang dag mi dge ba'i bshes gnyen gyis
yongs su zin pa de dag la snying brtse [90b2] pa'i sems kho na la brten nas sems can
'di dag sdig pa'i grogs po dang bsten pas yun ring por gnod pa dang / phan pa ma yin
par gyur na mi rung ngo snyam ste / ci nus ci lcogs kyis mi dge ba'i bshes gnyen de
dag dang bral ba'i tshig smra bar byed de / des dag la zhing dbral [90b3] bar kun tu
dga'o // byang chub sems dpas rnam grangs des mdza' ba'i dbyen byas kyang nyes par
mi 'gyur la / bsod nams mang po yang 'phel bar 'gyur ro //

[玄, 517c18-24]

又如菩薩，見諸有情為惡朋友之所攝受，親愛不捨。菩薩見已，起憐愍心，
發生利益安樂意樂，隨能隨力說離間語，令離惡友，捨相親愛，勿令有情由近
惡友，當受長夜無義無利。菩薩如是以饒益心說離間語，乖離他愛，無所違犯，
生多功德。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát thấy các hữu tình bị lôi cuốn bởi bạn xấu, thân ái không rời bỏ. Bồ-
tát sau khi thấy vậy, khởi tâm từ mẫn, phát sinh ý hướng muốn mang lại lợi ích, an lạc,
tùy theo năng lực có thể mà nói những điều ly gián, khiến cho tách rời bạn xấu, xả bỏ
mối thân ái lẫn nhau, không để cho hữu tình ấy do thân cận bạn xấu mà sẽ lãnh thọ
những điều vô nghĩa vô lợi lâu dài. Bồ-tát bằng tâm giúp ích như vậy mà nói những
điều ly gián, chia rẽ bằng hữu, không điều gì là vi phạm, mà lại phát sinh nhiều phước
đức.

[曇]

[求]

K9.2.6. Thô ác ngữ

Đoạn 078

[Hat. 204, Wo , Dutt]

yathāpi tad bodhisattvaḥ utpathacāriṇo 'nyāyacāriṇaḥ sattvān paruṣayā vācā
tīkṣṇayāvasādayati yāvadeva tenopāyenākusālāt sthānād vyutthāpya kuśale sthāne
pratiṣṭhāpanārtham / evaṃ pārūṣiko bodhisattvo 'nāpattiko bhavati / bahu ca puṇyaṃ
prasūyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpa' ni sems can lam log par zhugs shing mi rigs pa mams
byed pa dag [90b4] la thabs des ci tsam du mi dge ba'i gnas nas bslang ste / dge ba'i
gnas su 'god pa'i phyir rtag tu tshig rtsub mo drag pos smra 'bebs par byed de / de ltar
byang chub sems dpa' tshig rtsub po smras kyang nyes par mi 'gyur la / bsod nams
kyang mang du 'phel bar 'gyur [90b5] ro //

[玄, 517c24-28]

又如菩薩，見諸有情為行越路，非理而行，出麤惡語，猛利訶擯，方便令
其出不善處安立善處。菩薩如是以饒益心，於諸有情出麤惡語，無所違犯，生
多功德。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 242) Lại nữa, Bồ-tát khi thấy các hữu tình có hành vi vượt ngoài chánh
đạo hành những điều trái ngược chánh lý, bèn phát ra những lời thô bạo, kịch liệt khiển
trách, hay đuổi đi, bằng phương tiện này khiến người ấy ra khỏi môi trường bất thiện,
đứng vững trong môi trường thiện. Bồ-tát bằng tâm giúp ích như vậy mà nói lời thô
bạo với các hữu tình, không có điều gì là vi phạm, mà lại phát sinh nhiều phước đức.

[曇]

[求]

K9.2.7. Tập uế ngữ**Đoạn 079**

[Hat. 205, Wo , Dutt]

yathāpi tad bodhisattvo nṛtagītavāditādhimuktānām sattvānām rājacaurānnapāna-
veśyā-vīthī-kathādyādhimuktānām ca sattvānām nṛtagītavāditena vicitrābhiśca
sambhinnapralāpa-pratisaṃyuktābhiḥ saṃkathābhiranukampāśayena toṣayitvāvarjya
vaśyatām vidheyatām copanīyākuśalāt sthānād vyutthāpya kṛśale sthāne
pratiṣṭhāpayati / evaṃ sambhinnapralāpī api bodhisattvo 'nāpattiko bhavati / bahu ca
puṇyaṃ prasūyate /

[Derge]

'di ltar byang chub sems dpa' ni sems can gar dang glu dang rol mo'i sgra la mos pa
rnam dang / sems can rgyal po dang / chom rkun dang / zas dang / skom dang / smad
'tshong ma dang / lam srang gi gtam la sogs pa la mos pa rnam la gar dang / glu dang
/ rol [90b6] mo'i sgra dang / gtam sna tshogs la mkhas te / snying brtse ba'i bsam pas
gar dang / glu dang / rol mo'i sgra dang / tshig kyal pa dang ldan pa'i gtam rnam pa sna
tshogs kyis mgu bar byas shing 'dun par byas te / dbang du byed cing ngag [?] gnyan
du bcug nas / mi dge ba'i gnas [90b7] nas bslangs ste / dge ba'i gnas su 'god par byed
de / de ltar na byang chub sems dpa' tshig kyal pa smra yang nyes par mi 'gyur la /
bsod nams kyang mang du 'phel bar 'gyur ro / /

[玄, 517c28-518a6]

又如菩薩，見諸有情信樂倡伎、吟詠、歌諷，或有信樂王、賊、飲食、姪
蕩街衢無義之論，菩薩於中皆悉善巧，於彼有情起憐愍心，發生利益安樂意樂，
現前為作綺語相應種種倡伎、吟詠、歌諷、王、賊、飲食、姪衢等論，令彼有
情歡喜引攝、自在隨屬，方便獎導出不善處安立善處。菩薩如是現行綺語，無
所違犯，生多功德。

[Tuệ Sỹ]

Lại nữa, Bồ-tát thấy các hữu tình yêu thích xướng kỹ, ngâm vịnh, ca hát, hoặc ưa
thích những đề tài vô nghĩa như về vua chúa, giặc cướp, âm thực, dâm dăng, đường
xá. Bồ-tát vốn đã tinh thông trong tất cả các đề tài ấy, bèn khởi tâm từ mẫn đối với các
hữu tình ấy, phát sinh ý hướng muốn mang lại lợi ích, an lạc, nên hiện tiền trình diễn
các thứ xướng kỹ, ngâm vịnh, ca hát, và bàn luận các đề tài như về vua chúa, giặc cướp,
âm thực, dâm dăng, đường xá; làm hay nói những điều liên hệ tập uế (Tuệ Sỹ 243)
ngữ, với mục đích lôi cuốn các hữu tình ấy, khiến cho hoan hỷ, dễ dàng chi phối, bằng
phương tiện mà dẫn ra khỏi môi trường bất thiện, được đặt vững trong chỗ thiện. Bồ-
tát hiện hành tập uế ngữ như vậy, không có điều gì là vi phạm, mà lại phát sinh nhiều
phước đức.

[曇]

[求]

K10. Trụ tà mạng

Đoạn 080

[Hat. 206–207, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ utpannāṃ kuhanāṃ lapanāṃ naimittikatāṃ naiṣpeṣikatāṃ lābhena
lābhaṃ niścikīrṣutāṃ mithyājīvakarāṃ dharmānadhivāsayaṭi / na tai ritīyate / na
vinodayaṭi / sāpattiko bhavaṭi sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattistatprativinodanāya cchandaajātasya yatnamārabhamāṇasya
kleśapracurataṭyā cittamabhibhūya samudācaraṇāt /

[Derge]

byang chub sems dpa' tshul 'chos pa dang / kha gsag dang / gzhogs slong dang /
[91a1] // thob kyis 'jal ba dang / rnyed pas rnyed par byed 'dod pa log par 'tsho bar
byed pa'i chos byung ba rnamṣ dang du len par byed cing / de dag gis mi 'dzim la sel
bar mi byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs
pa can gyi nyes [91a2] par 'gyur ro // de btsal ba'i phyir 'dun pa skye zhing 'bad pa
rtsom la / nyon mongs pa shas che ba'i phyir sems zil gyis mnan te / kun tu spyod na
ni nyes pa med do //

[玄, 518a7-11]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，生起詭詐、虛談、現相，方便研求，假利求利，味邪命法，無有羞恥，堅持不捨，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若為除遣生起樂欲，發勤精進，煩惱熾盛蔽抑其心，時時現起。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, nếu sinh khởi giả trang, siểm nịnh, gợi ý, áp lực yêu sách, nhử lợi cầu lợi, nếm vị pháp tà mạng, không có tâm tầm quý, chấp chặt không bỏ. Đó gọi là có phạm, có vi việṭ, đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Nếu vì để trừ khử điều đó mà khơi dậy ý nguyện, phát khởi chuyên cần tinh tấn, nhưng lại bị phiền não cực mạnh che lấp bản tâm khiến cho nó vẫn thường xuyên trôi dạt.

[曇, 914b25-29]

若菩薩身口諂曲，若現相、若毀訾、若因利求利住邪命法，無慚愧心不能捨離，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若斷彼故起欲方便，煩惱增上更數數起。

[求]

K11. Trạo cử động loạn

Đoạn 081

[Hat. 208–210, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ auddhatyābhinigrhītena cetasā 'vyupaśāntaḥ avyayupaśamārāmaḥ uccaiḥ saṃñcagdhati saṃkrīḍate saṃkilikilāyate auddhatyaṃ dravaṃ prāviṣkaroti (Dutt 116) pareṣāṃ hāsayingitukāmo ramayingitukāmaḥ / evameva ca pratyayaṃ kṛtvā sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate

smṛtisampramoṣādakliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattistadvinodanāya cchandajātasya pūrvavat / anāpattiḥ pareṣāmutpannamāghātaṃ tenopāyena prativinodayitukāmaḥ syāt / anāpattiḥ pareṣāmutpannam śokamapahāpayitukāmaḥ syāt / anāpattiḥ pareṣāṃ tatprakṛtikānāṃ tadārāmāṇāṃ saṃgrahāya vā prañayānusaṃrakṣaṇāya vā tadanuvartanārtham / anāpattiḥ pareṣāṃ bodhisattve manyusambhāvanājātānāmāghātavaimukhyasambhāvanājātānām saumukhyāntarbhāvaśuddhyupadarśanārtham /

[Derge]

byang chub sems dpa' rgod pas yongs su zin pa'i sems kyis rnam par ma zhi zhing / rnam par ma zhe ba la [91a3] dga' ba rta gad du dgod pa dang / kun tu rtse zhing / kun tu ca co 'don la / dgod cing g-yeng ba ston pa dang / gzhan la la dag dgod du gzhug par 'dod cing dga' bar bya bar 'dod na / rkyen de nyid kyis nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa [91a4] can gyi nyes par 'gyur ro // brjed pas byas na ni nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // de btsal ba'i phyir 'dun pa skyes pa ni nyes pa med de snga ma bzhin no // gzhan dag gi kun nas mnar sems skyes pa thabs des phyir btsal bar 'dod na nyes pa med do // [91a5] gzhan dag gi mya ngan skyes pa bsal bar 'dod na nyes pa med do // zhan de'i rang bzhin can de la dga' ba rnams bsdu ba 'am / gtsugs pa bsrung ba 'am / de dang mthun par bya ba'i phyir byed na nyes pa med do // gzhan dag byang chub sems dpa' la mi dga' bar gyur du [91a6] dogs pa dang / kun nas mnar sems dang / rgyab kyis phyogs par gyur du dogs

pa mams la dga' ba'i bzhin gyis nang gi bsam pa dag par bstan pa'i phyir byas na nyes
pa med do //

[玄, 518a12-21]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，為掉所動，心不寂靜，不樂寂靜，高聲嬉戲，
誼譁紛聒，輕躁騰躍，望他歡笑，如此諸緣，是名有犯，有所違越，是染違犯。
若忘念起，非染違犯。無違犯者，若為除遣生起樂欲，廣說如前；若欲方便解
他所生嫌恨令息；若欲遣他所生愁惱；若他性好如上諸事，方便攝受，敬慎將
護，隨彼而轉；若他有情猜阻菩薩，內懷嫌恨，惡謀憎背，外現歡顏表內清淨；
如是一切，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, bị động loạn bởi trạo cử, tâm không tịch tĩnh, không thích tịch tĩnh, cười
đùa lớn tiếng, quát tháo (Tuệ Sỹ 244) ồn ào, nhảy nhót bông bột, chọc cười mọi người,
với các duyên như vậy, đó gọi là có sự vi phạm, có điều vi việ; đây là vi phạm thuộc
nhiễm.

Nếu vì mất chánh niệm mà dấy động, đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Vì để đoạn trừ điều đó mà phát khởi ước muốn, phát cần tinh tấn, chi
tiết như trên; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà cởi mở sự hiềm hận nổi dậy nơi
người khác, khiến cho chấm dứt; hoặc muốn giải tỏa sự sầu não cho người khác, hoặc
người có bản tính ưa thích những điều như vậy, bằng phương tiện ấy mà để dắt dẫn,
khiến cho kính thuận mà giữ gìn, nên chịu theo ý người ấy; hoặc có những hữu tình
khác trong lòng nghi kị Bồ-tát, áp ủ hiềm hận, thù ghét chống đối, Bồ-tát bên ngoài
làm vẻ vui cười nhưng bên trong chứng tỏ thanh tịnh; tất cả những điều như vậy đều
không có phạm.

[曇, 914c1-7]

若菩薩掉動心不樂靜，高聲嬉戲令他喜樂，作是因緣，是名為犯眾多犯，
是犯染污起。若忘誤犯，非染污起。不犯者，為斷彼故起欲方便如前說。又不
犯者，他起嫌恨欲令止故，若他愁憂欲令息故，若他性好戲為攝彼故、欲斷彼
故、為將護故。若他疑菩薩，嫌恨違背和顏戲笑，現心淨故。

[求]

K12. Không cầu Niết-bàn**Đoạn 082**

[Hat. 211–212, Wo , Dutt]

[yaḥ] punarbodhisattva evaṃdr̥ṣṭiḥ syādevaṃvādī na bodhisattvena
nirvāṇārāmeṇa vihartavyam / api tu nirvāṇavimukhena vihartavyam / na ca
kleśopakleśebhyo bhetaṇvāyā na caikāntena tebhyaścittam vivecayitavyam / tathā hi
bodhisattvena trīṇi kalpāsamkhyeyāni saṃsāre saṃsaratā bodhiḥ samudānetavyeti /
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

tatkasya hetoḥ / yathā khalu śrāvakeṇa nirvāṇābhiratirāsevitaṇvā
kleśopakleśebhyaśca cittamudvejayitavyam tataḥ śatasahasrakotiḡṇena
bodhisattvena nirvāṇābhiratirāsevitaṇvā kleśopakleśebhyaśca cetasa udvego
bhāvayitavyaḥ / tathā hi śrāvako 'syātmano 'rthāya prayukto bodhisattvaḥ
sarvasattvānāmarthāya prayuktaḥ / tena tathā cittāsamkleśābhyāsaḥ samudānetavyo
yathāyamanarhannapi tatprativīṣiṣṭenāsamkleśena samanvāgataḥ sāstrave vastuni
anuvicaret /

[Derge]

byang chub sems dpa' gang byang chub sems dpa' ni mya ngan las 'das pa la mngon
par [91a7] dga' bas gnas par mi bya'i / mya ngan las 'das pa la rgyab kyas phyogs te
gnas par bya'o // nyon mongs pa dang nye ba'i nyon mongs pa rnams kyis kyang 'jigs
par mi bya'o // de dag las sems kyang shin tu dben par mi bya ste / 'di ltar byang chub
sems dpa' ni bskal [91b1] pa grangs med pa gsum du 'khor ba na 'khor zhing / byang
chub yang dag par bsgrub par bya dgos so snyam du de ltar lta zhing de skad smra na
nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes
par 'gyur ro // de ci'i phyir zhe na / byang chub sems dpa' ni [91b2] nyan thos kyi ji
ltar mya ngan las 'das pa la mngon par dga' ba kun tu bsten par bya zhing / nyon mongs
pa dang nye ba'i nyon mongs pa rnams la sems skyo bar bya ba de las bye ba phrag
'bum 'gyur du mya ngan las 'das pa la mngon par dga' ba kun tu bsten par bya zhing
nyon mongs pa dang / [91b3] nya ba'i nyon mongs pa rnams las sems skyo ba bsgom
par bya dgos te / 'di ltar nyan thos ni bdag gcig pu'i don la brtson gyi / byang chub
sems dpa' ni sems can thams cad kyi don la brtson pa yin la / des de ltar sems kun nas
nyon mongs pa med pa la goms par bya [91b4] ba yang dag par bsgrub dgos te / de ni
'di ltar dgra bcom pa ma yin du zin kyang de las khyad par du 'phags pa kun nas nyon
mongs pa med pa dang ldan pas zag pa zad pa dang bcas pa'i dngos po la spyod pa'i
phyir ro //

[玄, 518a21-b5]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，起如是見，立如是論：菩薩不應忻樂涅槃，
應於涅槃而生厭背；於諸煩惱及隨煩惱不應怖畏而求斷滅，不應一向心生厭離；

以諸菩薩三無數劫流轉生死，求大菩提。若作此說，是名有犯，有所違越，是染違犯。何以故？如諸聲聞於其涅槃忻樂親近，於諸煩惱及隨煩惱深心厭離；如是菩薩於大涅槃忻樂親近，於諸煩惱及隨煩惱深心厭離，其倍過彼百千俱胝。以諸聲聞唯為一身證得義利勤修正行，菩薩普為一切有情證得義利勤修正行。是故菩薩當勤修集無雜染心，於有漏事隨順而行，成就勝出諸阿羅漢無雜染法。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khởi lên kiến giải như vậy, lập nên thuyết lý như vậy: “Bồ-tát không nên mong cầu Niết-bàn; trái lại nên chán bỏ Niết-bàn; không nên lo sợ các phiền não và tùy phiền não; không nên vì sợ mà tìm cách trừ diệt; không nên một mực sinh tâm yểm ly; vì Bồ-tát phải trải qua ba vô số kiếp trôi lăn trong sinh tử, cầu Đại bồ-đề.”. Nếu nêu lên thuyết lý như vậy, đó gọi là có phạm, có điều vi việ, đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Vì sao vậy? Như các Thanh văn mong cầu, thân cận Niết-(Tuệ Sỹ 245)-bàn, tâm hết sức nhằm tởm các phiền não và tùy phiền não; cũng vậy, Bồ-tát mong cầu, thân cận đại Niết-bàn, tâm hết sức nhằm tởm phiền não còn gấp trăm ức triệu lần. Các Thanh văn với mục đích đạt được nghĩa lợi vì một thân mình mà siêng năng tu chánh hành; Bồ-tát chứng đắc nghĩa lợi vì hết thảy hữu tình nên siêng năng tu tập chánh hành. Vì vậy, Bồ-tát, tuy không phải là A-la-hán, cần phải siêng năng tu tập tâm không tạp nhiễm, tùy thuận tu hành trong các sự thể hữu lậu, thành tựu pháp không tạp nhiễm tối thắng vượt lên trên các A-la-hán.

[曇, 914c08-915a3]

若菩薩作如是見、如是說言：「菩薩不應樂涅槃、應背涅槃，不應怖畏煩惱，不應一向厭離。何以故？菩薩應於三阿僧祇劫久受生死求大菩提。」作是說者是名為犯眾多犯，是犯染污起。何以故？聲聞深樂涅槃畏厭煩惱，百千萬倍不及菩薩深樂涅槃畏厭煩惱。謂諸聲聞但為自利，菩薩不爾普為眾生，彼習不染污心，勝阿羅漢成就有漏離諸煩惱。

[求, 1016b4-14]

若言：『菩薩不樂涅槃亦非不樂，不畏煩惱亦非不畏。何以故？流轉生死故。』若菩薩作是言得罪。何以故？菩薩樂於涅槃，聲聞緣覺所不能知。聲聞緣覺所樂涅槃，於菩薩樂百分、千分、百千萬分乃至無有一分。菩薩呵責畏於煩惱，聲聞緣覺所不能知。聲聞緣覺呵責畏於煩惱，於菩薩呵責畏於煩惱，百分、千分、百千萬分乃至無有一分。何以故？聲聞緣覺但為自利不能利他。菩薩不爾，自利利他。菩薩雖行有漏，故勝羅漢，終日處漏，煩惱不污，是故得罪。

K13. Không hộ trì thanh danh**Đoạn 083**

[Hat. 213–214, Wo , Dutt]

bodhisattvo 'nādeyavacanakaramapaśabdamātmanah ayaśo 'kīrti na rakṣati na
pariharati bhūtavastukām / sāpattiko bhavati sātisārah kliṣṭāmāpattimāpadyate /

abhūtavastukām na pariharati / sāpattiko bhavati sātisārah akliṣṭām
āpattimāpadyate /

anāpattistīrthikaḥ paraḥ syāt / iti yo vā punaranyo 'pyabhiniviṣṭaḥ / anāpattiḥ
pravrajyā-bhikṣācaryā-kuśalacaryā-nidāno 'paśabdo niścaret / anāpattiḥ
krodhābhibhūto viparyastacitto niścārayet /

[Derge]

byang chub sems dpa' bdag gi tshig mi btsan par [91b5] 'gyur ba'i dri ngas dang /
mi snyan pa dang / gtam ngan par 'gyur ba bden pa'i dngos po mi srung zhing spel bar
mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can
gyi nyes par 'gyur ro // bden pa'i dngos po ma yin pa mi srung zhing sel bar mi byed
[91b6] na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par mi 'gyur la / nyon mongs pa
can gyi nyes par ni mi 'gyur ro // pha rol mu stegs can yin nam / gzhan gang yang rung
ba mngon par zhen pa zhig yin na nyes pa med do // rab tu byung ba dang / slong mo
spyod pa dang / dge ba spyod pa'i [91b7] gzhis mi snyan par brjod na nyes pa med do
// khro bas zil gyis non cing sems phyin ci log tu gyur pas brjod na nyes pa med do //

[玄, 518b6-12]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於自能發不信重言，所謂惡聲、惡稱、惡譽，
不護不雪。其事若實而不避護，是名有犯，有所違越，是染違犯。若事不實而
不清雪，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，若他外道；若他憎嫉；
若自出家，因行乞行、因修善行，謗聲流布，若忿蔽者；若心倒者；謗聲流布，
皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, tự thân có ngôn từ hạ đẳng phát lên những lời không thể chấp nhận, bị bêu
xấu, ô danh, mà không thủ hộ, không tẩy trừ ô danh nếu sự ô danh có (Tuệ Sỹ 246) cơ
sở xác thực. Đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu không phải là sự thật có cơ sở mà không tẩy trừ, đó gọi là có phạm, có vi việ,
nhưng là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Nếu đó là ngoại đạo hay bất cứ người nào khác mà cố chấp; hoặc
nhân bởi mình là người xuất gia, nhân bởi hành trì khát thực, nhân bởi tu thiện hành,

mà bị đồn đãi với tiếng xấu; hoặc người có tâm đảo lộn do bị chi phối bởi phần nộ, khiến phát sinh tiếng xấu; thấy đều không phạm.

[曇, 915a4-9]

若菩薩不護不信之言、不護譏毀亦不除滅，若實有過惡不除滅者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。實無過惡而不除滅，非染污起。不犯者，若外道誹謗及餘惡人、若出家乞食修善因緣生他譏毀、若前人若瞋若狂而生譏毀。

[求, 1016b15-21]

若菩薩不畏惡聲、不護惡聲，得失意罪。若他無惡橫稱他惡者，得犯惡罪，是罪因煩惱犯。若為調伏加之惡語者，得失意罪，非是惡罪。不犯者，若呵外道詐來現受菩薩戒者、若心本無惡口出惡言、若顛狂者、若知呵責有大利益、若知瞋彼彼得利益、若為護戒不生瞋者得罪、

K14. Không chiết phục chúng sanh

Đoạn 084

[Hat. 215–216, Wo , Dutt]

bodhisattvo yena kaṭukaprayogena tīkṣṇaprayogena sattvānāmarthaṃ paśyati taṃ prayogaṃ dauṛmanasyāraṁkṣayā na samudācarati / sāpattiko bhavati [sāṭisāraḥ] (Dutt 117) akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiriyat parīttamarthaṃ dṛṣṭadhārmikaṃ paśyet prabhūtaśca tannidānaṃ dauṛmanasyam /

[Derge]

byang chub sems dpas gnod pa'i thabs dang thabs drag po gang gis sems can gyi don du 'gyur ba mthong bzhin du yid mi dga' bar 'gyur ba bsrung [92a1] // ba'i phyir thabs de mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // tshe 'di'i don chung ngu zhig tu 'gyur la / gzhi des yid mi bde ba chen por 'gyur na nyes pa med do //

[玄, 518b13-17]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸有情，應以種種辛楚加行、猛利加行而得義利，護其憂惱而不現行，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，觀由此緣，於現法中少得義利，多生憂惱。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 247) Bồ-tát, thấy có những hữu tình cần phải áp dụng các hình thức khổ nhọc nghiêm khắc, áp dụng biện pháp cứng mạnh, mới khiến đạt được nghĩa lợi, nhưng

vì giữ gìn không khiến chúng ưu não nên không thực hiện, đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Nhận thấy nghĩa lợi trong đời này chỉ được chút ít, nhưng do nhân duyên này mà u não lại nhiều.

[曇, 915a10-13]

若菩薩觀眾生，應以苦切之言方便利益，恐其憂惱而不為者，是名為犯眾多犯，是犯非染污起。不犯者，觀彼現在少所利益多起憂惱。

[求, 1016b21]

若知瞋彼得現少利無他世大利。

2.4.2.3. Chương ngại an nhẫn

K15. Bị mắng mắng trả

Đoạn 085

[Hat. 217, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ parairākrūṣṭaḥ pratyākrośati / roṣitaḥ pratiroṣayati / tāḍitaḥ pratitāḍayati / bhaṇḍitaḥ pratibhaṇḍayati / sāpattiko bhavati sātisāraṃ kliṣṭāmāpattibhāpadyate /

[Derge]

byang chub sems dpa' [92a2] gzhan dag gshe ba la phyir gshe ba dang / khro ba la phyir khro ba dang / rdig pa la phyir rdog pa dang / mtshad 'bru ba la phyir mtshang 'bru bar byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //

[玄, 518b18-20]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，他罵報罵，他瞋報瞋，他打報打，他弄報弄，是名有犯，有所違越，是染違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khi bị người khác mắng thì mắng trả, bị người sân thì sân trả, bị người đánh thì đánh trả, bị người trêu thì trêu trả, đó gọi là có phạm, có vi việ; đây là vi phạm thuộc nhiễm.

[曇, 915a14-15]

若菩薩罵者報罵、瞋者報瞋、打者報打、毀者報毀，是名為犯眾多犯，是犯染污起。

[求, 1016b21-23]

若菩薩打者報打、罵者報罵、惱者報惱，得失意罪，是罪因煩惱犯。

K16. Không nhẫn sám hối

Đoạn 086

[Hat. 218–221, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ pareṣāṃ vyatikramaṃ kṛtvā vyatikrameṇa vā sambhāvitaḥ
āghātacitto mānābhiniḡrhitāḥ saṃjñaptimanurūpāṃ nānuprayacchatyuppekṣate /
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāt pramādādvā na saṃjñaptimanuprayacchati / sāpattiko bhavati
sātisāraḥ akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvinetukāmaḥ akuśalāt
sthānādvuyutthāpya kuśale sthāne pratiṣṭhāpayitukāmaḥ / anāpattistīrthikaḥ syāt /
anāpattirakalpikena sāvadyasamudācāreṇa saṃjñaptipratigrahaṇamākāṃkṣet /
anāpattiḥ sa cet prakṛtyā kalahakāraḥ syādādhikaraṇikaḥ / saṃjñāpyamānaśva
bhūyasyā mātrayā kupyet adhyārohet / anāpattiḥ paraṃ kṣamaṇaśīlamanā-ghātaśīlaṃ
ca sambhāvayet parato vyatikramamārabhya saṃjñaptilābhenātyartham ritīyamānam /

[Derge]

byang chub sems dpas gzhan [92a3] dag la nyes par byas sam / nyes pa byas su
dogs kyang rung ste / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan pa dang / nga rgyal gyis
non pas mthun par shad kyis byang bar mi byed de / yal bar 'dor na nyes pa dang bcas
shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can [92a4] gyi nyes par 'gyur ro /
/ snyom las sam / le lo'am / bag med pas shad kyis byang bar ma byas na nyes pa dang
bcas shing 'gal ba dang bcas par ni 'gyur la / nyon mongs pa can gyi nyes par ni mi
'gyur ro / / thabs des dul bar bya bar 'dod cing / 'dul bar 'dod la mi dge [92a5] ba'i gnas
nas bslang ste / dge ba'i gnas su 'god par 'dod pa na nyes pa med do / / mu stegs can
yin na nyes pa med do / / rung ba ma yin pa kha na ma tho ba dang bcas pa kun tu
spyod pas shad kyis byang ba byed du 'jug par 'dod pa zhig na nyes pa med do / / gal
te rang bzhin [92a6] gyis 'thab krol ba can zhig yin te / rtsod pa byed la / shad kyis
byang bar byas na shas cher 'khrugs te / shed skye bar 'gyur na nyes pa med do / / pha
rol bzod pa'i ngang tshul can yin zhing kun nas mnar sems med pa'i ngang tshul can
yin du re la gzhan la nyes pa byas pa las [92a7] brtsams te / shad kyis sbyang ba byed
pas shin tu ngo tsha bar byed pa zhig yin na nyes pa med do / /

[玄, 518b21-c2]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於他有情有所侵犯，或自不為彼疑侵犯，由
嫌嫉心，由慢所執，不如理謝而生輕捨，是名有犯，有所違越，是染違犯。若

由懶惰、懈怠、放逸，不謝輕捨，是名有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，若欲方便調彼、伏彼，出不善處安立善處；若是外道；若彼悵望要因現行非法有罪方受悔謝，若彼有情性好鬪諍，因悔謝時倍增憤怒；若復知彼為性堪忍體無嫌恨；若必了他因謝侵犯，深生羞恥；而不悔謝，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khi mình có xúc phạm đến hữu tình khác; hoặc bị nghi ngờ có xúc phạm; do tâm hiềm hận, hoặc bị kiêu mạn không chế, nên không chịu đề nghị sám tạ thích đáng, xem nhẹ mà bỏ qua; đó gọi là có phạm, có vi việ; đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác chây lười mà xem nhẹ bỏ qua, đó gọi là có phạm, có vi việ, nhưng là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuần (Tuệ Sỹ 248) phục, giáo dục người kia, dẫn ra khỏi môi trường bất thiện, đặt vững vào chỗ thiện; hoặc đó là người ngoại đạo, hoặc người ấy yêu cầu phải hiện hành những điều đáng chê trách, phi pháp, mới chịu nhận sự hối lỗi; hoặc hữu tình ấy bản tính ưa hay gây gổ, hay tranh chấp, nhân khi hối lỗi lại càng tăng thêm phần nộ; hoặc biết rõ người ấy có tính kham nhẫn, thể chất không hay hiềm hận, nhân bởi nhận sự sám tạ do người khác hối lỗi mà hết sức hổ thẹn, vì vậy không đến hối lỗi; thấy đều không phạm.

[曇, 915a16-22]

若菩薩侵犯他人，或雖不犯令他疑者，即應懺謝。嫌恨輕慢不如法懺謝，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若以方便令彼調伏，若彼欲令作不淨業然後受者不謝無罪，若知彼人性好鬪訟，若悔謝者增其瞋怒，若知彼和忍無嫌恨心，恐彼慚恥不謝無罪。

[求, 1016b24-28]

若有菩薩共相譏呵，若實不實，菩薩即應謙下歸謝，若不能者得罪；不受歸謝，是亦得罪。以放逸故，不歸謝者得罪。以放逸故，不受歸謝者得罪。不犯者，若知彼人由來弊惡常來求人短、若知不受令彼破惡。

K17. Không nhận người hối lỗi

Đoạn 087

[Hat. 222–225, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ pareṣāṃ kasmimścidadhikaraṇe nisṛtānāṃ dharmeṇa samena saṃjñaptimanuprayacchatāmāghātacittāḥ paraviheṭhanābhiprāyaḥ saṃjñaptim na pratigṛhṇāti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate / no cedāghātacittāḥ api tvakṣamaṇaśīlatayā na pratigṛhṇāti / kliṣṭāmāpatti māpadyate /

anāpattistenopāyena param damayitukāmaḥ syāt pūrvavat sarvaṃ veditavyam /
anāpattiradharmeṇāsamena saṃjñaptimanuprayacchet /

[Derge]

byang chub sems dpa' rtsod pa gang la gzhan nyes pa byung ba dag chos bzhin du
mthun par shad kyis byang bar byed kyang / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan
zhing gzhan la tho [92b1] 'tshams pa'i bsam pas shad kyis sbyangs pa mi nyan na nyes
pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par
'gyur ro // gal te kun nas mnar sems kyi sems dang mi ldan gyi / mi bzod pa'i ngang
tshul can yin pas mi nyan na / nyon mongs pa can gyi [92b2] nyes pa nyid du 'gyur ro
// thabs des pha rol gdul bar 'dod na nyes pa med do // snga ma bzhin du thams cad
rig par bya'o // chos bzhin ma yin pa dang / mthun pa ma yin par shad kyis spyod par
byed na nyes pa med do //

[玄, 518c2-10]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，他所侵犯，彼還如法平等悔謝。懷嫌恨心，
欲損惱彼，不受其謝，是名有犯，有所違越，是染違犯。雖復於彼無嫌恨心，
不欲損惱，然由稟性不能堪忍，故不受謝，亦名有犯，有所違越，非染違犯。
無違犯者，若欲方便調彼、伏彼，廣說一切如前應知；若不如法、不平等謝；
不受彼謝，亦無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, trong một tránh sự nào đó với người mà người ấy sau đó nhượng bộ rồi lại
như pháp đến chân thành hối lỗi, nhưng do tâm hiềm hận, muốn gây nhiễu loạn người
khác nên không chịu nhận sự hối lỗi ấy; đó (Tuệ Sỹ 249) gọi là có phạm, có vi phạm.
Đây là vi phạm thuộc nhiễm. Nhưng nếu do bản tính không kham nhẫn mà không nhận
sự sám tạ, dù không có tâm hiềm hận, đây cũng là phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Nếu muốn bằng phương tiện ấy mà khuất phục, giáo dục người ấy,
nói rộng, hoàn toàn như trên; hoặc người ấy không chân thành hối lỗi đúng như pháp,
nên không chịu nhận sự hối lỗi ấy, cũng không phạm.

[曇, 915a23-27]

若菩薩他人來犯，如法悔謝，以嫌恨心欲惱彼故不受其懺，是名為犯眾多
犯，是犯染污起。若不嫌恨、性不受懺，是犯非染污起。不犯者，若以方便令
彼調伏，如前說。若彼不如法悔、其心不平，不受其懺無罪。

[求]

K18. Oán hận không nguôi

Đoạn 088

[Hat. 226–227, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ pareṣāṃ krodhāsayam vahati dhārayaty-utpannamadhivāsayati /
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /
anāpattistatprahāṇāya cchandaajātasya pūrvavat /

[Derge]

byang chub sems dpa' gzhan dag la khro ba'i bsaṃ pa 'byung zhing [92b3] 'dzin la
byung ba dang du len na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon
mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / de spang pa'i phyir 'dun pa skyes na / nyes pa
med de snga ma bzhin no / /

[玄, 518c11-14]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於他懷忿，相續堅持，生已不捨，是名有犯，
有所違越，是染違犯。無違犯者，為斷彼故生起樂欲，廣說如前。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, áp ủ tâm tư phần hận đối với các hữu tình khác, kiên trì liên tục, chấp chặt
không bỏ mối hận đã phát sinh; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc
nhiễm.

Không phạm: Vì mục đích đoạn trừ tâm tư ấy nên phát khởi ý dục, như được nói ở
trên.

[曇, 915a28-b1]

若菩薩於他起嫌恨心，執持不捨，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，
為斷彼故，起欲方便，如前說。

[求, 1016c2-5]

若菩薩與比丘尼共同一道行，不犯。若有貪心，得罪。不犯者，為調伏故。

若菩薩從非親里尼受食，不犯。何以故？菩薩摩訶薩發菩提心已，於諸眾
生無非親里。

2.4.2.4. Chương ngại tình tấn

K19. Nhiệm tâm ngự chúng

Đoạn 089

[Hat. 228–229, Wo , Dutt]

(Dutt 118) bodhisattva upasthānaparicaryāparigardhamadhipatiṃ kṛtvā sāmiṣeṇa
cittena gaṇaṃ parikaṛṣati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /
anāpattinirāmiṣacittasyopasthānaparicaryāṃ svīkurvataḥ /

[Derge]

/ bam po bcu pa / byang chub sems dpa' rim gro bya ba dang / bsnyen bkur [92b4]
bya ba la yongs su zhen pa'i dbang du byas te / zang zing dang bcas pa'i sems kyis
'khor sdud par byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon
mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // zang zing med pa'i bsam pas rim gro bya ba dang
/ bsnyen bkur bya ba bdag [92b5] gir byed na nyes pa med do //

[玄, 518c15-18]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，貪著供事增上力故，以愛染心管御徒眾，是
名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，不貪供侍，無愛染心管御徒眾。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, bị chi phối bởi tham đắm sự cung phụng (Tuệ Sỹ 250) và phục dịch, bằng
tâm vụ lợi mà quản lãnh chúng hội; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc
nhiễm.

Không phạm: Quản lý chúng hội không vì tham sự cung phụng và hầu hạ, không
với tâm vụ lợi.

[曇, 915b2-3]

若菩薩為貪奉事畜養眷屬者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，無
貪心畜。

[求, 1016c5-7]

若菩薩為貪作使，多畜弟子，犯罪。不犯者，若為調伏、若為護法、若為
利益、若無貪心。

K20. Đam trước thụy miên**Đoạn 090**

[Hat. 230–231, Wo , Dutt]

bodhisattva utpannamālasya kausīdyaṃ nidrāsukhaṃ śayanasukhaṃ
pārśvasukhañcākāle amātrayā svīkaroti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ
kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpatti[rvāḍha]glānaḥ syādapratibalaḥ / anāpattiradhvapariśrāntasya /
anāpattistatprahāṇāya cchandajātasya pūrvavadveditavyam /

[Derge]

byang chub sems dpa' snyom las dang le lo skyes te / gnyid kyi bde ba dang / nyal
ba'i bde ba dang / glos 'bebs pa'i bde ba dus ma yin pa dang / tshod ma yin par bdag
gir byed na nyas pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa
[92b6] can gyi nyes par 'gyur ro // na ste mi nus na nyes pa med do // lam gyis dub
na nyes pa med do // de spang ba'i phyir 'dun pa skyes pa la nyes pa med do // snga
ma bzhin du rig par bya'o //

[玄, 518c18-22]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，嬾惰懈怠，耽睡眠樂、臥樂、倚樂，非時非
量，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若遭疾病；若無氣力；行路
疲極，若為斷彼生起樂欲；廣說一切如前應知。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, mà biếng nhác chây lười, tham đắm lạc thú ngủ nghỉ, ưa nằm, ưa tựa lưng,
một cách phi thời và phi lượng; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc
nhiễm.

Không phạm: Nếu vương mắc bệnh tật, không có năng lực; hoặc mệt mỏi vì đi
đường; hoặc vì để đoạn trừ những điều ấy mà phát khởi ý dục, chi tiết như đã nói trên.

[曇, 915b4-7]

若菩薩嬾墮懈怠耽樂睡眠，若非時不知量，是名為犯眾多犯，是犯染污起。
不犯者，若病若無力、若遠行疲極、若為斷彼故起欲方便如前說。

[求, 1016c8-10]

若菩薩懈怠__墮，不勤精進樂眠臥者，得罪。不犯者，若病、若病差氣力
未足時、若遠行時、若讀誦疲乏時、若思惟對治時。

K21. Quân tụ phí thời

Đoạn 091

[Hat. 232–234, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ saṃraktacittaḥ saṃgaṇikayā kālamatināmayati / sāpattiko bhavati
sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

muṣitayā smṛtyā 'tināmayati / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ para udāharet / sa ca parānuvṛtṭyā muhūrtamupasthitasmr̥tiḥ śṛṇuyāt /
anāpattiḥ kautukajātasya paripraśnamātre pr̥ṣṭasya ca pratyudāhāramātre /

[Derge]

byang chub sems dpa' 'du 'dzi'i gtam la kun tu chags pa'i sems kyis dus yol bar
[92b7] byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs
pa can gyi nyes par 'gyur ro / / brjed pas yol bar byas na nyon mongs pa can ma yin
pa'i nyes par 'gyur ro / / pha rol smra zhing 'dug la de yang dran pa la gnas bzhin du
pha rol gyi ngor skad cig [93a1] // gcig tsam nyan pa la ni nyes pa med do // ya mtshan
du 'dzin te / 'dri ba tsam dang / dris pa'i lam 'debs pa tsam byed pa la nyes pa med do /
/

[玄, 518c23-28]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，懷愛染心，談說世事，虛度時日，是名有犯，
有所違越，是染違犯。若由忘念，虛度時日，是名有犯，有所違越，非染違犯。
無違犯者，見他談說，護彼意故，安住正念須臾而聽；若事希奇；或暫問他，
或答他問，無所違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, với tâm mê say, để thời gian luống trôi bằng tụ hội đông đảo, đó gọi là có phạm, có vi phạm. (Tuệ Sỹ 251) Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do thất niệm mà để thời gian luống trôi; đó gọi là có phạm, có vi phạm, nhưng không phải vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Hoặc người khác gọi, vì để tùy thuận người ấy, mà lắng nghe trong chốc lát với sự an trú chánh niệm; hoặc có sự việc hy kỳ, tạm thời hỏi người ấy, hoặc trả lời câu hỏi của người khác; thấy đều không phạm.

[曇, 915b8-11]

若菩薩以染污心論說世事經時者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若忘誤經時，犯非染污起。不犯者，見他聚話，護彼意故須臾暫聽；若暫答他問未曾聞事。

[求, 1016c11-13]

若菩薩共談世事無益之言，得罪。不犯者，若他問說、若隨他心為調伏故說時至心莫作增減。

2.4.2.5. Chương ngại tĩnh lự

K22. Không cầu học thiền

Đoạn 092

[Hat. 235–237, Wo , Dutt]

bodhisattvaścittasthitimārabhyaṃ citaṃ samādhātukāma āghātacitto
mānabhinigṛhīto nopasaṃkramyāvavādaṃ yācate / sāpattiko bhavati sātisāraḥ
kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyākliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiglānaḥ syādapratibalaḥ / anāpattiḥ viparītamavavādaṃ sambhāsayet /
anāpattiḥ svayaṃ bhaśrutaḥ syātpatibalaścittaṃ samādhātum / kṛtaṃ
cānenāvavādakaraṇīyaṃ syāt /

[Derge]

byang chub sems dpa' sems gnas par bya ba las brtsams te / sems mnyam par gzhang
par 'dod la / kun [93a2] nas mnar sems kyi sems dang ldan pa dang / nga rgyal gyis
non te / gdams ngag nod du mi 'gro na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par
'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los byas na /
nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par [93a3] 'gyur ro // na ste mi nus na nyes pa
med do // gdams ngag log par 'byung du dogs na nyes pa med do // bdag nyid mang
du thos pa yin te / sems mnyam par 'jog nus sam / des gdams ngag gis gdams pa'i bya
ba byas zin na nyes pa med do //

[玄, 518c29-519a6]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，為令心住，欲定其心，心懷嫌恨，憍慢所持，
不詣師所求請教授，是名有犯，有所違越，是染違犯。懶惰懈怠而不請者，非
染違犯。無違犯者，若遇疾病；若無氣力；若知其師顛倒教授；若自多聞，自
有智力能令心定；若先已得所應教授；而不請者，無所違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, vì mục đích tâm trụ, vì muốn tâm định, nhưng vì áp ủ thù hận, bị ức chế bởi
kiêu mạn, không tìm thầy mà thỉnh cầu chỉ giáo, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là
vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì biếng nhác chây lười mà không thỉnh cầu, đó là vi phạm không thuộc nhiễm.

Không phạm: Hoặc vương mắc bệnh tật, không có năng lực; hoặc biết vị thầy ấy giảng dạy một cách điên đảo; hoặc tự mình đa văn, có đủ trí lực để khiến cho tâm định; (Tuệ Sỹ 252) hoặc trước đó đã nhận được những điều cần được dạy bảo. Trong các trường hợp mà không thỉnh cầu, không phạm.

[曇, 915b12-15]

若菩薩欲求定心，嫌恨憍慢不受師教，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若疾病、若無力、若知彼人作顛倒說、若自多聞有力、若先已受法。

[求, 1016c14-16]

若菩薩憍慢心故，不諮問師、不受師教，得罪。不犯者，若病、若狂、若癡、若大聰明多聞有智為調眾生、若入定時。

K23. Không trừ chương cái

Đoạn 093

[Hat. 238–240, Wo , Dutt]

bodhisattva utpannam kāmaccchandanivaraṇamadhivasayati na vinodayati /
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭamāpattimāpadyate /
anāpattistatprahāṇāya cchandajātasya vyāyacchata stīvrakleśatayā
cittamabhibhūya samudācaraṇāt /
yathā kāmaccchanda evaṃ vyāpādaḥ styānamiddhamauddhatyaṃ kaukr̥tyaṃ
vicikitsā ca veditavyā /

[Derge]

byang chub sems dpa' [93a4] 'dod pa la 'dun pa'i sgrib pa byung ba dang du len
cing sel bar mi byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon
mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / de spang ba'i phyir 'dun pa skyes shing 'bad
kyang nyon mongs pa drag pos sems zil gyis non te / kun [93a5] tu spyod na nyes pa
med do / / 'dod pa la 'dun pa ji lta ba bzhin du / gnod sems dang / rmugs pa dang /
gnyid dang / rgod pa dang / 'gyod pa dang / the tshom yang de dang 'dra bar rig par
bya'o / /

[玄, 519a7-12]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，起貪欲蓋，忍受不捨，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若為斷彼生起樂欲，發勤精進，煩惱猛利蔽抑心故，時時現行。如貪欲蓋，如是瞋恚、惛沈睡眠、掉舉惡作，及與疑蓋，當知亦爾。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, bám trụ dục tham chướng cái đã khởi mà không xả trừ; đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Nếu vì mục đích đoạn trừ dục tham đã sinh mà phát cần tinh tấn, nhưng do tâm bị ức chế bởi phiền não mãnh liệt nên nó vẫn thường hiện hành.

(Tuệ Sỹ 253) Cũng như tham dục chướng cái, cũng vậy, sân nhuế, hôn trầm và thụy miên, trạo cử và ố tác, và chướng cái nghi.

[曇, 915b16-18]

若菩薩起五蓋心不開覺者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，為斷彼故，起欲方便如前說。

[求, 1016c17-19]

若菩薩欲心起時，不觀對治疾調滅者，犯罪。不犯者，雖觀對治，煩惱力盛不能令滅；若故自試發欲心時。

K24. Tham vị tĩnh lự

Đoan 094

[Hat. 241–242, Wo , Dutt]

bodhisattvo dhyānamāsvādayati / dhyānāsvāde ca guṇadarśī bhavati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate / anāpattistatprahāṇāya cchandajātasya pūrvavat /

[Derge]

byang chub sems dpa' bsam gtan gyi ro myong bar byed cing bsam gtan gyi ro myong ba [93a6] la yang yon tan du lta na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / de spang ba'i phyir 'dun pa skyes pa la ni nyes pa med de snga ma bzhin no / /

[玄, 519a12-15]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，貪味靜慮，於味靜慮見為功德，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若為斷彼生起樂欲，廣說如前。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, tham nếm vị ngọt của tĩnh lự, thấy có phẩm chất tốt nơi vị ngọt của tĩnh lự; đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Nếu vì để đoạn trừ nó mà phát khởi ý dục, chi tiết như đã nói trên.

[曇, 915b19-21]

若菩薩見味禪以為功德者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，為斷彼故，起欲方便如前說。

[求, 1016c17-19]

若菩薩欲心起時，不觀對治疾調滅者，犯罪。不犯者，雖觀對治，煩惱力盛不能令滅；若故自試發欲心時。

2.4.2.6. Chương ngại bát-nhã

K25. Hủy báng Thanh văn thừa

Đoạn 095

[Hat. 243–244, Wo , Dutt]

(Dutt 119) yaḥ punarbodhisattvaḥ evaṃdrṣṭi syādevaṃvādī na bodhisattvena śrāvakayānapratisaṃyukto dharmāḥ śrotavyo nodgrahītavyo na tatra śikṣā karaṇīyā / kiṃ bodhisattvasya śrāvakapratisaṃyuktena dharmeṇa śrutenodgrhītena / kiṃ tatra śikṣayā prayojanamiti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate / tathā hi bodhisattvena tīrthikaśāstreṣvapi tāvadyogaḥ karaṇīyaḥ prāgeva buddhavadhane / anāpattiḥ aikāntikasya tatparasya vicchandanārtham /

[Derge]

byang chub sems dpa' gang byang chub sems dpas nyan thos kyi theg pa dang [93a7] ldan pa'i chos mnyan par mi bya'o / / gzung bar mi bya'o / / de la bslab par yang mi bya'o / / byang chub sems dpas nyan thos kyi theg pa dang ldan pa'i chos mnyan pa dang / bzung bas ci zhig bya ste / de la bslab mi dgos so zhes de ltar lta zhing / de skad smra na nyes pa dang bcas shing [93b1] 'gal ba dang bcas par 'gyur la nyon mongs pa can gyi nyas par 'gyur te / 'di ltar byang chub sems dpas ni mu stegs can gyi bstan bcos rnam la yang brtson par bya dgos na / sangs rgyas kyi gsung rab lta la ci smos / gcig tu nges pa de lhur len pa'i 'dun pa bzlog [93b2] pa'i phyir na nyes pa med do / /

[玄, 519a16-22]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，起如是見，立如是論：菩薩不應聽聲聞乘相應法教，不應受持，不應修學，菩薩何用於聲聞乘相應法教聽聞、受持、精勤修學？是名有犯，有所違越，是染違犯。何以故？菩薩尚於外道書論精勤研究，況於佛語。無違犯者，為令一向習小法者捨彼欲故，作如是說。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, có quan điểm như vậy, có chủ trương như vậy, rằng “Bồ-tát không nên nghe học, không nên thọ trì pháp giáo tương ưng Thanh văn thừa, không nên tu học trong đó. Bởi vì, Bồ-tát cần gì phải nghe học pháp giáo tương ưng Thanh văn thừa? Ích gì mà nỗ lực tu học trong đó?”. Đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm (Tuệ Sỹ 254) thuộc nhiễm. Vì sao vậy? Bồ-tát đối với kinh điển, luận thuyết của ngoại đạo còn phải tinh cần nghiên cứu, hướng nữa là lời Phật.

Không phạm: Vì muốn khiến cho những người chỉ một hướng tu tập Tiểu pháp xả bỏ ý dục ấy nên mới thuyết như vậy.

[曇, 915b22-26]

若菩薩如是見如是說言：「菩薩不應聽聲聞經法、不應受、不應學。菩薩何用聲聞法為？」是名為犯眾多犯，是犯染污起。何以故？菩薩尚聽外道異論，況復佛語。不犯者，專學菩薩藏未能周及。

[求, 1016c20-23]

若菩薩言：『不應受聲聞戒、不應讀聲聞經。何以故？聲聞經律不能利益諸眾生故。』若作是言犯重，不名八重。不犯者，為貪著小乘經律者。

K26. Xả đại học tiểu

Đoạn 096

[Hat. 245, Wo , Dutt]

bodhisattvo bodhisattvapiṭake sati bodhisattvapiṭake akṛtayogyaḥ sarveṇa sarvaṃ
bodhisattvapiṭakamadhyupekṣya śrāvakapiṭake yogyāṃ karoti / sāpattiko bhavati
sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

[Derge]

byang chub sems dpa' byang chub sems dpa'i sde snod yod la / byang chub sems
dpa'i sde snod la brtson par ma byas par byang chub sems dpa'i sde snod thams cad kyi
thams cad du yang yal bar bor nas / nyan thos kyi sde snod la brtson par byed [93b3]
na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes
par 'gyur ro //

[玄, 519a23-25]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於菩薩藏未精研究，於菩薩藏一切棄捨，於聲聞藏一向修學，是名有犯，有所違越，非染違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, trong khi hiện hữu Bồ-tát tạng, mà hoàn toàn không quan tâm đến Bồ-tát tạng, để một mực tu học Thanh văn tạng, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm không thuộc nhiễm.

[曇, 915b26-28]

若菩薩於菩薩藏不作方便棄捨不學，一向修集聲聞經法，是名為犯眾多犯，是犯非染污起。

[求, 1016c24-25]

若菩薩不讀不誦菩薩法藏，一向讀誦聲聞經律，得罪。不犯者，若不聞知有菩薩藏。

K27. Xả nội học ngoại

Đoạn 097

[Hat. 246–247, Wo , Dutt]

bodhisattvo buddhavacane sati buddhavacane akṛtayogyastīrthikaśāstreṣu
bahihśāstreṣu योग्यां karoti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /
anāpattiradhimātramedhasaḥ āśūdgrahaṇa-samarthasya cireṇāpyavismaraṇa-
samarthasya arthacintanāprativedhasamarthasya buddhavacane
yuktyupapariṁśāsahagatayā 'vicalayā buddhyā samanvāgatasya taddviguṇena
pratyahaṃ buddhavacane योग्यां kurvataḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' sangs rgyas kyi gsung rab yod la / sangs rgyas kyi gsung rab
la brtson pa ma byas par mu stegs can gyi bstan bcos / phyi rol gyi bstan [93b4] bcos
dag la brtson par byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon
mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / shin tu yid gzhungs pa dang / lo bas skyen pa
dang / yun ring du mi brjed par nus pa dang / don sems pa dang / rtogs par byed nus
pa [93b5] dang / sangs rgyas kyi gsung rab la rig pas rtogs pa dang ldan pas blo mi
'gyur ba dang ldan te / de las nyis 'gyur du nyin gcig bzhin du sangs rgyas kyi gsung
rab la brtson par byed na nyes pa med do / /

[玄, 519a26-b3]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，現有佛教，於佛教中未精研究，於異道論及諸外論精勤修學，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若上聰敏；若能速受；若經久時能不忘失；若於其義能思能達；若於佛教如理觀察成就俱行無動覺者，於日日中，常以二分修學佛語，一分學外；則無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, trong khi hiện hữu Phật ngôn giáo, không tinh cần nghiên cứu Phật ngôn giáo, mà lại tinh cần nghiên cứu các luận thư của dị học và ngoại luận; đó (Tuệ Sỹ 255) gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Hoặc Bồ-tát là người cực kỳ thông tuệ, khả năng ghi nhớ rất nhanh, trải qua thời gian lâu dài mà không quên sót, có năng lực tư duy và thông đạt ý nghĩa ấy; hoặc thành tựu tuệ giác không dao động cùng song hành với sự quan sát như lý trong ngôn giáo của Phật; trong mỗi ngày, thường dành hai phần cho việc tu học Phật ngữ, một phần học ngoại điển; như vậy thì không phạm.

[曇, 915b29-c4]

若菩薩於佛所說棄捨不學，反習外道邪論世俗經典，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若上聰明能速受學、若久學不忘、若思惟知義、若於佛法具足觀察得不動智。若於日日常以二分受學佛經，一分外典，是名不犯。

[求, 1016c25-1017a1]

若菩薩不讀不誦如來正經，讀誦世典文頌書疏者，得罪。不犯者，若為論議破於邪見，若二分佛經、一分外書。何以故？為知外典是虛妄法、佛法真實故，為知世事故、不為世人所輕慢故。

K28. Chuyên học dị luận

Đoạn 098

[Hat. 248, Wo , Dutt]

evamapi ca bodhisattvo vidhimanatikramya tīrthikaśāstreṣu bahiḥśāstreṣu kauśalam kurvannabhiratarūpastatra karauti tena ca ramate na tu kaṭubhaiṣajyamiva niṣevamāṇaḥkaroti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

[Derge]

byang chub sems dpas de lta bu'i tshul dang yang ma 'gal bar mu [93b6] stegs can gyi bstan bcos phyi rol gyi bstan bcos dag la mkhas par byed pa na / der mngon par dga' ba'i tshul gyis byed cing des dga' bar 'dzin la des rangs par byed de / sman tsha ba bsten pa bzhin du mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / [93b7] nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //

[玄, 519b3-7]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，越菩薩法，於異道論及諸外論研求善巧，深心寶翫、愛樂、味著，非如辛藥而習近之，是名有犯，有所違越，是染違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, tuy không vượt quá thuận tự nói trên, (Tuệ Sỹ 256) nhưng đối với các luận điển dị đạo, luận thư ngoại giáo mà cố học thiện xảo, thâm tâm trân quý thường ngoạn, say mê thưởng thức, trong khi tiếp cận mà không xem đó như là thuốc đắng; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

[曇, 915c4-6]

如是菩薩善於世典外道邪論，愛樂不捨不作毒想，是名為犯眾多犯，是犯染污起。

[求]

K29. Bài bác thâm nghĩa

Đoạn 099

[Hat. 249, Wo , Dutt]

bodhisattvo bodhisattvapīṭake gambhīrāṇi sthānāni śrutvā paramagaṃbhīrāṇi tattvārthaṃ vārabhya buddhabodhisattvaprabhāvaṃ vā 'nadhīmucya māno 'pavadate / naite arthopasaṃhitā na dharmopasaṃhitā na tathāgatabhāṣitā na hitasukhāya sattvānāmiti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate / svena vā 'yonīśomanaskāreṇa parānuvṛtyā vā 'pavadamānaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' byang chub sems dpa'i sde snod las de kho na'i don nam / sangs rgyas dang byang chub sems dpa'i mthu las brtsams te / zab pa mchog tu zab pa'i gnas dag thos nas / ma mos shing skur pa 'debs te / 'di [94a1] // dag ni don dang ldan pa ma yin / chos dang ldan pa ma yin / de bzhin gshegs pas gsungs pa ma yin / sems can rnam la phan pa dang bde bar 'gyur ba ma yin no zhes zer na / bdag nyid kyis tshul bzhin ma yin pa yid la byed pa 'am / gzhan gyi [94a2] rjes su zhugs pas skur ba 'debs kyang rung ste / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //

[玄, 519b8-13]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，聞菩薩藏，於甚深處最勝甚深真實法義、諸佛菩薩難思神力，不生信解，憎背毀謗：不能引義、不能引法，非如來說，不能利益安樂有情。是名有犯，有所違越，是染違犯。如是毀謗，或由自內非理作意，或隨順他而作是說。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, nghe đến những chỗ sâu xa hay pháp nghĩa chân thật tối thắng thậm thâm trong Bồ-tát tạng, hoặc thần lực bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ-tát, mà không phát sinh tín giải, lại hủy báng cho là không dẫn đến mục đích, không dẫn đến pháp, không phải là điều được Như Lai thuyết, không vì tăng ích và an lạc cho các chúng sanh; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm. Sự phi báng như vậy hoặc chính mình tác ý một cách không như lý; hoặc tùy thuận theo người khác mà nói như vậy.

[曇, 915c6-10]

若菩薩聞菩薩法藏甚深義真實義、諸佛菩薩無量神力，誹謗不受，言非利益非如來說，是亦不能安樂眾生，是名為犯眾多犯，是犯染污起。或自心不正思惟故謗、或隨順他故謗，

[求, 1017a2-3]

若菩薩聞菩薩藏、聲聞藏有不可思議事，不信不受，言非佛說，若自謗、若是他謗，得罪。

Đoạn 100

[Hat. 250–252, Wo , Dutt]

bhavati khalu bodhisattvasya gambhīrāṇi paramagambhīrāṇi sthānāni śrutvā cetaso 'nadhimokṣaḥ / tatra śrāddhenāśaṭhena bodhisattvenedaṃ pratisaṃśikṣitavyam / na me pratirūpaṃ
syādandhasyācakṣuṣmatastathāgatacakṣuṣaivānuvyavaharatastathāgatasandhāya bhāṣitaṃ pratikṣeptum / iti [evaṃ] sa bodhisattva ātmānañcājñāṃ vyavasthāpayati (Dutt 120) tathāgatameva ca teṣu buddhadharmesvaparokṣatāyāṃ samanupaśyati / evaṃ samyak pratipanno bhavati / anāpattiranadhimucyamānasyāpratikṣipataḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' zab cing mchog tu zab pa'i gnas dag thos nas / sems mos par gyur na / de la byang chub sems [94a3] dpas dad pa dang g-yo med pas 'di ltar bdag ni long bar gyur te / mig med la de bzhin gshegs pa'i spyen gyis rjes su spyod par zad pas / de bzhin gshegs pas dgongs te gsungs pa spangs pa ni bdag gi cha ma yin no zhes yang dag par bslab par bya'o / / de ltar [94a4] byang chub sems dpa' des bdag nyid mi shes par brtsis la de bzhin gshegs pa nyid chos de dag la lkog tu ma gyur par yang dag par lta na / de ltar na yang dag par zhugs pa yin no / / mos pa med du zin kyang skur ba mi 'debs na nyes pa med do / /

[玄, 519b14-20]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，若聞甚深最甚深處，心不信解，菩薩爾時應強信受，應無諂曲，應如是學：我為非善，盲無慧目，於如來眼隨所宣說，於諸如來密意語言而生誹謗。菩薩如是自處無知，仰推如來，於諸佛法無不現知等隨觀見。如是正行，無所違犯。雖無信解，然不誹謗。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát an trụ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, khi nghe đến chỗ thâm thâm, tối thâm thâm, mà trong lòng không có tín giải; Bồ-tát bấy giờ nên cố gắng tín thọ, cần phải (Tuệ Sỹ 2587) học như vậy: “Đây không phải là điều tốt đẹp cho ta, đui mù, không có mắt, nên mới hủy báng điều được Như Lai tuyên thuyết bằng con mắt huệ, duy chỉ bằng con mắt của Như Lai mà tùy thuận tu hành nhưng lại phỉ báng điều mà Như Lai nói bằng mật ý”. Bồ-tát tự đặt mình vào chỗ vô tri như vậy, chỉ do kính ngưỡng mà quán sát rằng Như Lai không có điều gì là không thấy biết một cách trực tiếp trong các pháp của chư Phật. Chân chánh hành trì như vậy, không có gì vi phạm. Tuy không có tín giải nhưng không phải là phỉ báng.

[曇, 915c10-15]

是菩薩聞第一甚深義不生解心，是菩薩應起信心不諂曲心，作是學：「我大不是，盲無慧目。如來慧眼，如是隨順說。如來有餘說，云何起謗？」是菩薩自處無知處，如是如來現知見法，正觀正向，不犯，非不解謗。

[求, 1017a3-7]

若菩薩作是言：『我智力羸弱、肉眼不淨，不見如來甚深境界，如來境界佛眼所見唯佛能知，一切法界非我所及。』若能如是思惟觀者，是名實行。菩薩忍與不忍，二俱不犯。

K30. Khen mình chê người

Đoạn 101

[Hat. 253–255, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ sāmīśacittaḥ pratighacittaḥ pareṣāmantike ātmānamutkarṣayati parān paṃsayati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattistīrthikānabhibhavitukāmasya śāsanasthītikāmasya / anāpattistenopāyena tameva pudgalaṃ damayitukāmasya vistareṇa pūrvavat / anāpattiraprasannānām prasādāya prasannānāṃca bhūyobhāvāya /

[Derge]

byang chub sems dpa' zang [94a5] zing dang bcas pa'i sems dang / khong khro ba'i sems kyis gzhan dag la bdag la bstod cing gzhan dag la smod par byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // bstan pa gnas par bya bar 'dod pa'i phyir [94a6] mu stegs can rnam zil gyis mnan par 'dod pa la nyes pa med do // thabs des gang zag de nyid 'dul bar 'dod pa la nyes pa med do // rgyas par snga ma bzhin no // ma dad pa rnam dad par bya ba dang / dad pa rnam phyir zhing 'byung bar bya ba'i phyir byed na nyes pa med do //

[玄, 519b21-26]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於他人所有染愛心、有瞋恚心，自讚毀他，是名有犯，有所違越，是染違犯。無違犯者，若為摧伏諸惡外道；若為住持如來聖教；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；或欲令其未淨信者發生淨信，已淨信者倍復增長。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, có tâm vụ lợi, có tâm thù nghịch đối với (Tuệ Sỹ 258) người khác, tự khen mình, chê người, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Không phạm: Hoặc vì mục đích chiết phục ngoại đạo, vì mục đích duy trì Thánh giáo tồn tại, hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuần phục kẻ ấy, chi tiết như đã nói trên; hoặc muốn khiến cho người chưa có tịnh tín thì phát sinh tịnh tín, người đã có tịnh tín thì càng được tăng trưởng.

[曇, 915c15-916a2]

若菩薩以貪恚心，自歎己德毀訾他人，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若輕毀外道稱揚佛法、若以方便令彼調伏如前說。又不犯者，令不信者信、信者增廣。

[求, 1017a8-11]

若菩薩生瞋慢心，自言持戒多聞智慧悉勝汝者，得罪，是罪因煩惱犯。不犯者，若為破邪見、為破輕蔑於佛法者、若為伏彼自大心故、為未信者生信心故、已生信者得增長故。

K31. Kiêu không nghe pháp

Đoạn 102

[Hat. 256–261, Wo , Dutt]

bodhisattvo dharmaśravaṇa-dharmasāṃkathyaviniścayaṃ vā mānābhiniḡrhitāḥ āghātacittāḥ pratighacitto nopasamkrāmati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyānnopasaṃkrāmati / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattirapratisaṃvedayataḥ / anāpattirglānaḥ syādapratibalaḥ anāpattirviparītāṃ
deśanāṃ saṃbhāvayet / anāpattirdhārmakathikacitattānurakṣiṇaḥ anāpattiḥ punaḥ
punaḥ [anu]śrutāmavadhṛtāṃ vijñātārthāṃ kathāṃ saṃjānataḥ / anāpattirbahuśrutāḥ
syācchrutādhāraḥ śrutasaṃnicayaḥ / anāpattirnirantaramālamba nacittasthiteḥ
bodhisattvasamādhyabhinirhārābhiyuktasya / anāpattiradhimātradhandhaprajñasya
dhandhaṃ dharmamudgrhṇataḥ dhandhaṃ dhārayataḥ dhandhamālambane cittaṃ
samādadhataḥ /

[Derge]

[94a7] byang chub sems dpa' chos sgrogs pa dang / dam pa'i chos kyis 'bel ba'i gnam
rnam par gtan la 'bebs pa na / nga rgyal gyis non pa dang / kun nas mnar sems kyis sems
dang ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan pas mi 'gro na nyes pa dang bcas
shing 'gal ba [94b1] dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro /
/ snyom las dang le los mi 'gro na nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro / /
mtshor na nyes pa med do / / na ste mi nus na nyes pa med do / / log par ston du dogs
na nyes pa med do / / chos smra ba'i [94b2] sems bsrung na nyes pa med do / / yang
dang yang du thos shing bzung la shes zin pa'i don gyi gnam yin par shes na nyes pa
med do / / mang du thos pa dang / thos pa 'dzin pa dang / thos pa bsags pa yin na nyes
pa med do / / rtag tu dmigs pa la sems gnas te / byang chub [94b3] sems dpa'i ting nge
'dzin mngon par bsgrub pa la brtson na nyes pa med do / / shin tu shes rab rtul te chos
len pa la zhan / 'dzin pa la zhan cing dmigs pa la sems mnyam par 'jog pa la zhan pa
zhig yin na nyes pa med do / /

[玄, 519b27-c8]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，聞說正法論議決擇，憍慢所制，懷嫌恨心、
懷恚惱心，而不往聽，是名有犯，有所違越，是染違犯。若為懶惰懈怠所蔽，
而不往聽，非染違犯。無違犯者，若不覺知；若有疾病；若無氣力；若知倒說；
若為護彼說法者心；若正了知彼所說義，是數所聞、所持、所了；若已多聞，
具足聞持，其聞積集；若欲無間於境住心，若勤引發菩薩勝定；若自了知上品
愚鈍，其慧鈍濁，於所聞法難受難持，難於所緣攝心令定；不往聽者，皆無違
犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, nghe biết có sự thuyết pháp, quyết nghĩa đàm luận pháp, do bị chế ngự bởi
kiêu mạn, tâm áp ủ hiềm hận, thù nghịch, không đến dự nghe, đó gọi là có phạm, có
vi phạm. Đây vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do bị chi phối bởi biếng nhác, chây lười nên không đến dự nghe; đây là vi
phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc do không hay biết, hoặc có bệnh tật, không có năng lực; hoặc biết người kia thuyết điên đảo; hoặc vì để hộ trì tâm của vị thuyết pháp kia, biết rõ rằng vấn đề đã được nghe nhiều lần, được ghi nhớ, hoặc ý nghĩa đã liễu tri; hoặc mình là người đa văn, có khả năng nghe nhớ, tích lũy những điều đã được nghe; hoặc đang tinh cần dẫn phát định thù thắng của Bồ-tát, đang an trụ tâm trên đối tượng không muốn làm gián đoạn; hoặc tự biết mình là hạng trí tuệ ngu độn thượng phẩm, ngu (Tuệ Sỹ 259) độn nên khó nghe hiểu và khó ghi nhớ pháp được nghe, khó nhiếp tâm tập trung trên đối tượng.

[曇, 916a3-9]

若菩薩聞說法處、若決定論處，以憍慢心瞋恨心不往聽者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若嬾墮懈怠，是犯非染污起。不犯者，若不解、若病若無力、若彼顛倒說法、若護說者心、若數數聞已受持已知義、若多聞、若聞持、若如說行、若修禪定不欲暫廢、若鈍根難悟難受難持，不往者皆不犯。若菩薩輕說法者，不生恭敬、嗤笑毀訾：但著文字，不依實義。是名為犯眾多犯，是犯染污起。

[求, 1017a11-18]

若菩薩聞說法處，乃至一由旬不往聽者，得罪。若輕說者，不往得罪，是罪因煩惱犯。若懈怠不往者，得失意罪。不犯者，若不覺不知不聞、若病、若病初差氣力未足；若知說者顛倒不正法，慮說者生羞愧心；若說一法更無異義、若修善法、若化眾生、若不解彼說、若不能憶念。

K32. Khinh hủy pháp sư

Đoạn 103

[Hat. 262, Wo , Dutt]

bodhisattvo dharmabhāṇakam pudgalaṃ
saṃcintyāvamānayatyaśkarotyavahasatyavaspañnyati vyañjanapratisaraṇaśca
bhavati nārthapratisaraṇaḥ / sāpattiko bhavati sātisāraḥ klistāmāpattimāpadyate /

[Derge]

byang chub sems dpa' chos smra ba'i gang zag [94b4] la bsams bzhin du khyad du
gsod cing bkur sti mi byed la / 'phya zhing sting bar byed pa dang / tshig 'bru la rton
gyi don la rton par mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te /
nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //

[玄, 519c9-11]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於說法師故思輕毀，不深恭敬，嗤笑調弄，但依於文不依於義，是名有犯，有所違越，是染違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, có ý khinh hủy pháp sư, không hết sức kính trọng, chế nhạo, trêu chọc, chỉ y văn mà không y nghĩa, đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

[曇, 916a9-11]

若菩薩輕說法者，不生恭敬、嗤笑毀訾：但著文字，不依實義。是名為犯眾多犯，是犯染污起。

[求, 1017a19-20]

若菩薩輕說法者，不生恭敬、不讚其德，嗤笑所說辭義不正者，得罪。

2.4.2.7. Chương ngại nhiều ích hữu tình

K33. Không đến trợ bạn

Đoạn 104

[Hat. 263–266, Wo , Dutt]

saṃvarastho bodhisattvaḥ sattvakutyeṣvāghātacittaḥ pratighacittaḥ sahāyībhāvaṃ na gacchati yacca tatkutyasamarthe vā adhvagamanāgamane vā samyakkarmānta prayoge vā bhogarakṣaṇe vā bhinnapratisandhāne vā utsave vā puṇyakriyāyāṃ vā / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāṇna (Dutt 121) sahāyībhāvaṃ gacchati / akliṣṭāmāpattimāpadyate / anāpattirglānaḥ syādapratibalaḥ / anāpattiḥ svayaṃ kartumasamarthaḥ syāt sapratissaraṇaśca yācakaḥ / anāpattiranarthopasaṃhitamadharmopasaṃhitam kṛtyam syāt / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvistareṇa pūrvavat / anāpattiranyasya pūrvataramabhyupagataṃ syāt / anāpattiranyamadhyeṣataḥ pratibalam / anāpattiḥ kuśalapakṣe nairantaryeṇa samyak prayuktaḥ syāt / anāpattiḥ prakṛtyā dhandhaḥ sthāddhandhamuddiśetpūrvavat / anāpattirbahutarakāṇāmanyēṣāñcittam anurakṣitukāmasya / anāpattiḥ sām̐dhikam kriyākāramanurakṣitukāmasya /

[Derge]

byang chub sems dpa' sdom pa la [94b5] gnas pa'i sems can gyi bya ba 'di lta ste / bya ba gtan la 'bebs pa 'am / lam du 'gro zhing 'ong ba 'am / yang dag pa'i tha snyad dang / las kyi mtha' la sbyor ba 'am / longs spyod bsrung ba 'am / bye ba bsdom pa 'am / dga' ston nam / bsod nams byed pa la kun nas mnar [94b6] sems kyi sems dang ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan pas grogs byed du mi 'gro na nyes pa dang

bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //
 snyom las dang le los grogs byed du mi 'gro na / nyon mongs pa can ma yin pa'i [94b7]
 nyes par 'gyur ro // na ste mi nus na nyes pa med do // rang byed nus pa dang / rten
 yod de mi 'chol na nyes pa med do // gnod pa dang ldan pa dang / chos dang ldan pa
 ma yin pa'i bya ba la ma song na nyes pa med do // thabs des 'dul bar 'dod na nyes pa
 med de rgyas par snga ma bzhin no // [95a1] // gzhan la ches sngar khas blangs zin
 na nyes pa med do // nus pa gzhan la bcol na nyes pa med do // rtag tu dge ba'i phyogs
 la yang dag par brtson na nyes pa med do // rang bzhin gyis yid rtul zhing lung 'bogs
 mi mkhas na nyes pa med de snga ma bzhin no // [95a2] gzhan ches mang ba dag gi
 sems bsrung bar 'dod na nyes pa med do // dge 'dun gyi nang khirms bsrung bar 'dod
 na nyes pa med do //

[玄, 519c12-26]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於諸有情所應作事，懷嫌恨心、懷恚惱心，不為助伴。謂於能辦所應作事，或於道路若往若來，或於正說事業加行，或於掌護所有財寶，或於和好乖離諍訟，或於吉會，或於福業，不為助伴，是名有犯，有所違越，是染違犯。若為懶惰懈怠所蔽，不為助伴，非染違犯。無違犯者，若有疹疾；若無氣力；若了知彼自能成辦；若知求者自有依怙；若知所作能引非義、能引非法；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若先許餘為作助伴；若轉請他有力者助；若於善品正勤修習，不欲暫廢；若性愚鈍，於所聞法難受難持，如前廣說；若為將護多有情意；若護僧制；不為助伴，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, do tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, không đến trợ bạn cho các hữu tình trong những việc cần làm, nghĩa là không hỗ trợ trong khả năng giải quyết các việc cần làm, hoặc trong sự đi lại trên các nẻo đường, hoặc trong nỗ lực thực hiện những nghiệp vụ chân chánh, hoặc trong sự quản lý an toàn tài sản, hoặc sự hòa giải những chia rẽ bất hòa, hoặc trong các lễ hội, hoặc (Tuệ Sỹ 260) trong các phước nghiệp; đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì biếng nhác, chây lười mà không trợ bạn; đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc nhuốm bệnh tật, không có năng lực; hoặc biết người kia tự mình đủ sức chu tất, biết người yêu cầu ấy tự có chỗ nhờ cậy; hoặc biết việc yêu cầu làm ấy dẫn đến chỗ phi nghĩa, phi pháp; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà điều phục người ấy, chi tiết như đã được nói; hoặc trước đó đã hứa làm trợ bạn cho người khác rồi; hoặc tùy thuận người ấy mà chuyển thỉnh cầu đến người khác có năng lực hơn; hoặc không muốn tạm thời gián đoạn sự đang tu tập các phẩm thiện; hoặc bản tính ngu độn, như đã nói trên, hoặc vì muốn hộ trì tâm của đại đa số người khác; hoặc vì muốn chấp hành Tăng chế. Vì vậy không trợ bạn, thấy đều không vi phạm.

[曇, 916a12-21]

若菩薩住律儀戒，見眾生所作事，以瞋恨心不與同事，所謂思量諸事，若行路、若如法興利、若田業、若牧牛、若和諍、若吉會、若福業，不與同者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若病若無力、若彼自能辦、若彼自有多伴、若彼所作事非法非義、若以方便令彼調伏如前說。若先許他、若彼有怨、若自修善業不欲暫廢、若性闇鈍、若護多人意、若護僧制，不與同者皆不犯。

[求, 1017a21-b1]

菩薩若受菩薩戒已，眾生所作事務不與同者，得罪。所謂去來入出、擁護財物、和合鬪諍、作諸善事、戒施多聞不共同者，得罪。不犯者，若病、若不知作、若自營大事、若先許助他、若自修善法、若慮多人瞋、若喜若癡若狂、若知不同能調伏彼、若僧制。

菩薩若輕說法之人，罵辱打擲嗤笑所說但依文辭不依義者，得罪，是罪因煩惱犯。

菩薩若受菩薩戒已，不能隨從眾生心者，得罪，所謂行住坐臥修諸善事。

K34. Không chăm sóc bệnh

Đoạn 105

[Hat. 267–272, Wo , Dutt]

bodhisattvo glānaṃ vyādhitaṃ sattvamāsādyā nopasthānaparicaryāṃ karoti
āghātacittaḥ pratighacittaḥ / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāṇna karoti / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ svayameva glānaḥ syādapratibalaḥ / anāpattiḥ paraṃ
pratibalamadhyeṣato 'nukūlam / anāpattirglānaḥ sanāthaḥ syātsapratisaṇaḥ /
anāpattiryāpyena dīrgharogeṇa sprṣṭaḥ syāt /
anāpattirūdāranirantarakuśalapakṣābhiyuktasya kuśalapakṣacchidrānurakṣaṇārtham /
anāpattiradhimātradhānaprajñasya dhandhaṃ dharmamuddiśato dhandhaṃ
dhārayato dhandhamālambane cittaṃ samādadhataḥ / anāpattiranyasya
pūrvataramabhyupagataṃ syād / yathā glānasyopasthānam /

evaṃ duḥkhitasya duḥkhāpanayāya sāhāyyaṃ veditavyam /

[Derge]

byang chub sems dpa' nad pa nad kyis thebs pa dang phrad pa na kun nas mnar
sems kyi sems dang ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan [95a3] pas rim gro
dang bsnyen bkur mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te /
nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los mi byed na / nyon

mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // bdag nyid na ste mi nus na nyes pa med do [95a4] rol nus shing mthun pa la bcol na nyes pa med do // nad pa mgon yod cing rten yod na nyes pa med do // bdag nyid kyis bdag gi rim gro dang bsnyen bkur byed nus na nyes pa med do // nad rgyun ring kyis thebs te so tsam du 'dug na nyes pa med do // dge ba'i phyogs rgya chen [95a5] po la rtag tu btson te dge ba'i phyogs kyi bar tshad du 'gyur ba bsrung ba'i phyr mi byed na nyes pa med do // shin tu shes rab rtul zhing legs par chos ston mi nus la / legs par 'dzin mi nus shing dmigs pa la sems mnyam par 'jog mi nus na nyes pa med do // [95a6] gzhan la ches sngar khas blangs na nyes pa med do // nad g-yog la ji lta ba bzhin du sdug bsngal ba'i sdug bsngal bsal ba'i grogs bya ba yang de dang 'dra bar rig par bya'o //

[玄, 519c27-520a10]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸有情遭重疾病，懷嫌恨心、懷悲惱心，不往供事，是名有犯，有所違越。是染違犯。若為懶惰懈怠所蔽，不往供事，非染違犯。無違犯者，若自有病；若無氣力；若轉請他有力隨順令往供事；若知病者有依有怙；若知病者自有勢力，能自供事；若了知彼長病所觸，堪自支持；若為勤修廣大無上殊勝善品；若欲護持所修善品，令無間缺；若自了知上品愚鈍，其慧鈍濁，於所聞法難受難持，難於所緣攝心令定；若先許餘為作供事。如於病者，於有苦者為作助伴，欲除其苦，當知亦爾。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, khi gặp các hữu tình mắc phải tật bệnh nặng, mà vì tâm hiềm hận, tâm thù nghịch nên không đến chăm sóc, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì bị che lấp bởi biếng nhác, chây lười mà không đến chăm sóc, đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: hoặc chính mình cũng đang bệnh, không có năng lực; hoặc tùy thuận người bệnh chuyển thỉnh cầu (Tuệ Sỹ 261) đến người khác có năng lực hơn; hoặc biết người bệnh có chỗ nương tựa, có chỗ cậy nhờ; (hoặc biết người bệnh tự có sức lực có thể tự chăm sóc;) hoặc biết người ấy vương bệnh lâu dài, có thể kham tự điều trị; hoặc vì đang tinh cần tu tập không gián đoạn phẩm thiện thù thắng vô thượng, rộng lớn, với mục đích hộ trì các phẩm thiện không bị khuyết giảm; hoặc tự biết mình thuộc hạng trí tuệ ngu độn thượng phẩm, ngu độn nên khó nghe hiểu và khó ghi nhớ pháp được nghe, khó nhiếp tâm tập trung trên đối tượng; hoặc trước đó đã hứa chăm sóc người khác.

Như chăm sóc người bệnh, trợ bạn cho người khốn khổ để dứt trừ khổ bức ấy, nên biết, cũng vậy.

[曇, 916a22-28]

若菩薩見羸病人，以瞋恨心不往瞻視，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶惰懈怠犯，非染污起。不犯者，若自病、若無力、若教有力隨順病者、若知彼人自有眷屬、若彼有力能自經理、若病數發、若長病、若修勝業不欲暫廢、若闇鈍難悟難受難持難緣中住、若先看他病。如病，窮苦亦爾。

[求, 1017b1-6]

修諸善事。菩薩若受菩薩戒已，見病苦人不能瞻養作給使者，得罪。不犯者，若自病。若無事力，應廣勸化有事力者。若彼病者多有宗親、若自急修無上善法、若先瞻他病、若根闇鈍。如病，貧窮困苦亦復如是。

K35. Không ngăn nhân khổ

Đoạn 106

[Hat. 273–276, Wo , Dutt]

bodhisattvo dr̥ṣṭadhārmike sām̐parāyike cārthe anayaprayuktān [sattvān] dr̥ṣṭvā āghātacittaḥ pratighacitto nyāyaṃ nayaṃ na vyapadiśati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyānna vyapadiśati / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ svayamajñāḥ syādapratibalaḥ / anāpattiḥ paraṃ pratibalamadhyeṣeta / anāpattiḥ sa eva svayaṃ pratibalaḥ syāt / anāpattiranyena kalyāṇamitreṇa parigr̥hītaḥ syāt / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvistareṇa pūrvavat / anāpattirasya nyāyopadeśaḥ karaṇīyaḥ sa āghātacittaḥsyāddurvaco viparītagrāhī vigatapremagauravaḥ khaṭvankajātīyaḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' tshe 'di dang tshe phyi ma'i don la tshul ma yin par zhugs pa dag mthong na / kun [95a7] nas mnar sems kyi sems dang ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan pas rigs pa dang tshul bzhin ston par mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los ston par mi byed na [95b1] nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // bdag gis mi shes te mi nus na nyes pa med do // gzhan nus pa la bcol na nyes pa med do // de nyid kyis nus na nyes pa med do // dge ba'i bshes gnyen gzhan gyis zin na nyes pa med do // thabs des gdul bar 'dod [95b2] na nyes pa med do // rgyas par snga ma bzhin no // gang la rigs pas bstan par bya ba de kun nas mnar sems kyi sems dang ldan zhing bka' blo mi bde bas log par 'dzin pa dang / dga' zhing gus pa med pas dmu rgod kyi rang bzhin can zhig yin na nyes pa med do //

[玄, 520a11-21]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸有情為求現法後法事故，廣行非理，懷嫌恨心、懷悲惱心，不為宣說如實正理，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰懈怠所蔽，不為宣說，非染違犯。無違犯者，若自無知；若無氣力；若轉請他有力者說；若即彼人自有智力；若彼有餘善友攝受；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若知為說如實正理，起嫌恨心，若發惡言，若顛倒受，若無愛敬；若復知彼性弊憊候；不為宣說，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, thấy có các hữu tình vì săn đuổi theo mục đích trong đời này và đời sau mà làm những việc trái đạo lý, những vì tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, nên không giảng giải đạo lý; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì biếng nhác chây lười mà không giảng giải, đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc tự mình vô trí, không có năng lực; hoặc chuyển thỉnh người khác có năng lực hơn; hoặc chính người ấy tự mình có năng lực hơn; hoặc người ấy có thiện tri thức bảo bọc; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuần phục người ấy, chi tiết như đã nói trên; hoặc biết rằng nếu giảng thuyết đạo lý thì nó có thể khởi tâm hiềm hận, hoặc có thể phát ra lời hung dữ, ghi nhận điện đảo, không có ái kính, bản tính ngoan cố. Vì vậy nên không giảng giải, thấy đều không phạm.

[曇, 916a29-b5]

若菩薩見眾生造今世後世惡業，以嫌恨心不為正說，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若自無智、若無力、若使有力者說、若彼自有力、若彼自有善知識、若以方便令彼調伏如前說。若為正說，於我增恨、若出惡言、若顛倒受、若無愛敬、若復彼人性弊憊候。

[求, 1017b7-16]

菩薩若受菩薩戒已，見惡眾生修行惡法，不能教呵勸勉之者，得失意罪。不犯者，若知是人善知識能教呵責、若知為說不隨其語、若到解語、若有害心。

菩薩若受菩薩戒已，所畜之物與白衣同者，得失意罪。

菩薩若受菩薩戒已，不應以金銀盂器受取飲食，所畜銅器不得同彼白衣，木器角器悉不聽用，用者得罪。不犯者，若失本器、若行路請時、若重病。

K36. Không báo đáp ân nghĩa

Đoạn 107

[Hat. 277–279, Wo , Dutt]

(Dutt 122) bodhisattva upakāriṇām sattvānāmakṛtajño bhavatyakṛtavedī āghātacitto na pratyupakāreṇānurūpeṇa pratyupatiṣṭhate / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāna pratyupatiṣṭhate / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiryatnavataḥ aśaktasyāpratibalasya / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syāt pūrvavat / anāpattiḥ sa eva na saṃpratīcchetpratyupakāram /

[Derge]

byang [95b3] chub sems dpa' sems can phan 'dogs pa rnam la byas pa mi gzo shing byas pa mi tshor te / kun nas mnar sems kyi sems dang ldan pas mthun pa'i phan gdags pas lan du phan mi 'dogs na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs [95b4] pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los mi byed na nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // bsgrims bzhin du ma nus shing ma lcogs na nyes pa med do // thabs des 'dul bar 'dod na nyes pa med de / snga ma bzhin no // de nyid lan du phan 'dogs [95b5] par mi 'dod na nyes pa med do //

[玄, 520a22-28]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，於先有恩諸有情所不知恩惠、不了恩惠，懷嫌恨心，不欲現前如應酬報，是名有犯，有所違越，是染違犯。若為懶惰懈怠所蔽，不現酬報，非染違犯。無違犯者，勤加功用，無力無能不獲酬報；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若欲報恩而彼不受；皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 262) Bồ-tát, đối với các hữu tình trước đó đã có gia ân, mà không biết đến ân huệ, không cảm ân huệ, do tâm hiềm hận, tâm thù nghịch mà không muốn hiện tiền đền đáp thích đáng, đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì biếng nhác chây lười mà không hiện tiền đền đáp; đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Tuy nỗ lực dụng công nhưng không có khả năng, không đủ lực để đền đáp; hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuận phục người ấy, chi tiết như đã nói; hoặc muốn báo ân mà người ấy không nhận. Thảy đều không phạm.

[曇, 916b6-10]

若菩薩受他恩惠，以嫌恨心，不以若等若增酬報彼者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若作方便而無力、若以方便令彼調伏如前說、若欲報恩而彼不受。

[求, 1017b17-21]

菩薩若受菩薩戒已，受恩不念，得罪，是罪因煩惱犯。

菩薩若受菩薩戒已，受他恩惠不能報者，得罪。報者應當持戒、精進坐禪、讀誦經典，隨施主心所喜之事而以報之。不犯者，施主不受。

K37. Không an ủi hoạn nạn

Đoạn 108

[Hat. 280–282, Wo , Dutt]

bodhisattvo jñātibhogavyasanasthānāṃ sattvānāmāghātacittaḥ utpannamśokaṃ na
vinodayati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /
ālasyakausīdyāna prativinodayati / akliṣṭāmāpattimāpadyate /
pūrvavadanāpattirveditavyā tadyathā kṛtyeṣvasahāyībhāvamārabhya /

[Derge]

byang chub sems dpa' sems can nye du dang longs spyod las gyur pa'i sdug bsngal
la gnas pa rnam kyī mya ngan byung ba kun nas mnar sems kyī sems dang ldan pas
sel bar mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur [95b6] te / nyon
mongs pa can gyī nyes par 'gyur ro // snyom las dang le los sel bar mi byed na / nyon
mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // nyes par mi 'gyur ba ni 'di lta ste / bya
ba dag la grogs mi byed pa las brtsams te snga ma bzhin du rig par bya'o //

[玄, 520a29-b5]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸有情墮在喪失財寶、眷屬、祿位、難處，
多生愁惱，懷嫌恨心，不往開解，是名有犯，有所違越，是染違犯。若為懶惰
懈怠所蔽，不往開解，非染違犯。無違犯者，應知如前於他事業不為助伴。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, thấy có hữu tình gặp phải tai nạn: mất mát tài sản, quyền thuộc, lộc vị, nên
phát sinh nhiều sầu khổ; nhưng do tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, Bồ-tát không đến đó
để giải tỏa; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu vì biếng nhác chây lười, không đến đó để giải tỏa; (Tuệ Sỹ 263) đây là vi phạm
phi nhiễm.

Không phạm: Nên biết, như trên, trong điều học không trợ bạn cho người trong các
nghệp vụ.

[曇, 916b11-14]

若菩薩見諸眾生有親屬難財物難，以嫌恨心，不為開解除其憂惱，是名為
犯眾多犯。是犯染污起，若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，如前不同事中說。

[求, 1017b22-26]

菩薩若受菩薩戒已，見有苦人，若死、失物、王賊水火、親屬離別，應往其所說法慰喻，隨其所須任力給施。若不能者，犯罪。不犯者，若不得自在、若自重病、若不受語、若有疑難、若王瞋彼人、若僧制。

K38. Không thí tài vật

Đoạn 109

[Hat. 283–285, Wo , Dutt]

bodhisattvo bhojanapānādinyupakaraṇajātāni bhojanapānādikārthibhyaḥ
samyagyācito na prayacchatyāghātacittaḥ pratighacittaḥ / sāpattiko bhavati sātisārah
kliṣṭāmāttimāpadyate /

ālasyakausīdyātpramāḍānnānuprayacchati / akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattirasatsvasaṃvidyamāneṣu bhogeṣu / anāpattirakalpikamapathyam vastu
yācitaḥ / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvinetukāmaḥ pūrvavat / anāpattī
rājāpathyamanurakṣataḥ anāpattiḥ sām̐dhikaṃ kriyākāramanurakṣataḥ /

[Derge]

byang chub [95b7] sems dpa' zas dang skom la sogs pa 'dod pa rnam yang dag par
slong ba la zas dang skom la sogs pa yo byad rnam kun nas mnar sems kyi sems dang
ldan pa dang / khong khro ba'i sems dang ldan pas ma byin na nyes pa dang bcas shing
'gal ba dang bcas par 'gyur [96a1] // te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro //
snyom las dang le lo dang bag med pas ma byin na nyon mongs pa can ma yin pa'i
nyes par 'gyur ro // longs spyod dag med de mi bdog na nyes pa med do // rung ba ma
yin pa dang / mi 'phrod pa slong ba na nyes pa [96a2] med do // thabs des gdul bar
bya bar 'dod cing 'dul bar 'dod na nyes pa med do / snga ma bzhin no // rgyal po la
gnod pa bsrung na nyes pa med do // dge 'dun gyi nang khrims bsrung na nyes pa med
do //

[玄, 520b6-14]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，有飲食等資生眾具，見有求者來正恚求飲食等事，懷嫌恨心、懷恚惱心，而不給施，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、放逸，不能施與，非染違犯。無違犯者，若現無有可施財物；若彼恚求不如法物、所不宜物；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若來求者王所匪宜，將護王意；若護僧制；而不惠施，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, có đủ các nhu yếu sinh tồn, các thứ ẩm thực,..., khi có người đến cầu xin những thứ như thức ăn, thức uống, mà do tâm hiềm hận, tâm thù nghịch, không chịu cung cấp cho; đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác chây lười, buông lung, nên không thí phát cho; đây là vi phạm phi nhiệm.

Không phạm: Hoặc mình hiện không có tài vật gì để có thể cho; hoặc người ấy đến xin những thứ không như pháp, vật không thích hợp, hoặc muốn bằng phương tiện ấy mà thuận phục người ấy, chi tiết như đã nói; hoặc người đến cầu xin không phù hợp với pháp của vua, vì để chấp hành ý của vua; hoặc chấp hành Tăng chế. Vì như vậy mà không huệ thí, thấy đều không phạm.

[曇, 916b15-19]

若菩薩有求飲食衣服，以瞋恨心不能給施，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若嬾墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若自無、若求非法物、若不益彼物、若以方便令彼調伏如前說，若彼犯王法護王意故、若護僧制。

[求]

K39. Không nhiếp chúng như pháp

Đoan 110

[Hat. 286–289, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ pariṣadamupasthāpya na kālēna kālāṃ sabhyagavavadati
samyaksamanuśāsti / na ca teṣāmarthavighātināṃ śrāddhānāṃ
brāhmaṇagrhapatīnāmantikāddharmaṇa
cīvarapiṇḍapātaśayanāsana[glāna]pratyayamaīśajyapariṣkāraṇa paryeṣate āghātacittaḥ /
sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

[ālasyakausīdyāt pramādādvā nāvavadati na samanuśāsti na paryeṣate
akliṣṭāmāpattimāpadyate /]

anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvinetukāmaḥ pūrvavat / anāpattiḥ
sāṃdhikaṃ kriyākāraṇanurakṣataḥ / anāpattirglānaḥ syāt aprayogakṣamaḥ /
anāpattiranyam pratibalamadhyeṣate / anāpattiḥ pariśajjātamaḥāpuṇyā syāt / svayaṃ
pratibalo vā cīvarādīnāṃ paryeṣaṇāya / kṛtaṃ caisā syāt avavādānuśāsanyām
avavādānuśāsanīkaraṇīyam / anāpattistīrthikapūrvī dharmasteyena praviṣṭaḥ syāt / sa
ca syādabhavyarūpo vinayāya /

[Derge]

byang chub sems dpa' 'khor bsduṣ la kun nas mnar sems kyi [96a3] sems dang ldan
pas duṣ duṣ su legs par mi 'doms shing legs par rjes su mi ston pa dang / phongs pa de
dag gi phyir bram ze dang khyim bdag dad pa rnam las gos dang / zas dang mal cha
dang / stan dang na ba'i gsos sman dang / yo byad rnam chos bzhin du yongs [96a4]

su tshol bar mi byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom las sam le lo 'am / bag med pas mi 'doms shing rjes su mi ston la yongs su tshol bar mi byed na / nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes [96a5] par 'gyur ro // thabs des dul bar bya bar 'dod cing dul bar 'dod na nyes pa med de snga ma bzhin no // dge 'dun gyi nang khirms bsrung na nyes pa med do // na ste sbyor mi bzod na nyes pa med do // nus pa gzhan dag la bcol na nyes pa med do // 'khor bsod [96a6] nams chen po dang ldan pa 'am / yang na bdag nyid chos gos la sogs pa yongs su tshol nus par shes pa dang / de dag gis gdams ngag rjes su bstan pas gdams ngag dang rjes su bstan pa'i bya ba byas zin na nyes pa med do // sngon mu stegs can yin pa las [96a7] chos rkur 'ongs pa der yang 'dul ba'i skal ba med pa'i rang bzhin can zhig yin na nyes pa med do //

[玄, 520b15-28]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，攝受徒眾，懷嫌恨心，而不隨時無倒教授、無倒教誡；知眾匱乏，而不為彼從諸淨信長者、居士、婆羅門等，如法追求衣服、飲食、諸坐臥具、病緣醫藥資身什物，隨時供給；是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、放逸，不往教授、不往教誡、不為追求如法眾具，非染違犯。無違犯者，若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若護僧制；若有疹疾；若無氣力，不任加行；若轉請餘有勢力者；若知徒眾世所共知，有大福德，各自有力求衣服等資身眾具；若隨所應教授教誡，皆已無倒教授教誡；若知眾內有本外道，為竊法故來入眾中，無所堪能，不可調伏；皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 264) Bồ-tát, an lập chúng hội; nhưng do áp ủ tâm hiềm hận, nên không tùy thời chân chánh giáo thọ, chân chánh giáo giới; biết chúng thiếu thốn mà không đi đến các bà-la-môn, gia chủ, những người có tịnh tín, như pháp cầu xin các thứ y phục, ẩm thực, các dụng cụ nằm ngồi, thuốc thang trị bệnh, dụng cụ linh tinh, để tùy thời cung cấp; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác chây lười, buông lung, mà không đến giáo thọ, không đến giáo giới, không vì chúng mà tìm cầu nhu dụng, đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: hoặc bằng phương tiện ấy để thuận phục chúng, giáo dục chúng, chi tiết như đã nói, hoặc chấp hành Tăng chế; hoặc mình vương tật bệnh, không có năng lực để thực hiện; hoặc chuyển thỉnh cầu người khác có năng lực hơn; hoặc biết đồ chúng (được mọi người biết đến,) có phước đức lớn, mỗi người bằng tự lực có thể tự mình tìm cầu y vật các thứ; hoặc đã giáo thọ, giáo giới những gì cần giáo thọ, cần giáo giới; hoặc biết trong chúng có người trước kia là ngoại đạo, vì mục đích trộm pháp nên gia nhập trong chúng, nó có thể thuộc loại không kham giáo dục. Thấy đều không phạm.

[曇, 916b20-27]

若菩薩攝受徒眾，以瞋恨心，不如法教授，不能隨時從婆羅門居士所求衣食臥具醫藥房舍隨時供給，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若嬾墮懈怠放逸犯，非染污起。不犯者，若以方便令彼調伏如前說、若護僧制、若病、若無力、若使有力者說、若彼有力多知識大德自求眾具、若曾受教自己知法、若外道竊法不能調伏。

[求, 1017b27-c2]

菩薩若受菩薩戒已，若畜弟子，不能從諸篤信檀越求索所須衣食臥具醫藥房舍隨時供給，又不隨時說法教化者，得罪。不犯者，若知弟子有大勢力聰明福德多諸檀越、若是外道詐來盜法、若知不能增長佛法。

K40. Không tùy thuận chúng sanh

Đoạn 111

[Hat. 290–293, Wo , Dutt]

(Dutt 123) bodhisattvaḥ āghātacittaḥ pareṣāṃ cittaṃ nānuvartate / sāpattiko bhavati sātisāraḥ kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāt pramādānnānuvartante akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ pareṣāṃ yadabhipretam tadapathyaṃ syāt / anāpattirglānaḥ syādaprayogakṣamaḥ / anāpattiḥ sām̐dhikaṃ kriyākāramanurakṣataḥ / anāpattistasyābhipretam pathyañca syāt pareṣāṃ prabhūtatarakāṇāmanabhipretamapathyañca syāt / anāpattistīrthiko nirgrāhyaḥ syāt / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvinetukāmaḥ pūrvavat /

[Derge]

byang chub sems dpa' kun nas mnar sems kyi sems dang ldan pas gzhan dag gi sems dang mthun par mi byed na / nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas [96b1] par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro / / snyom las dang le lo dang / bag med pas mthun par mi byed na nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro / / gzhan dag gi 'dod pa gang yin pa de mi 'phrod par 'gyur ba yin na nyes pa med do / / na ste sbyor mi [96b2] bzod na nyes pa med do / / dge 'dun gyi nang khrims bsrung na nyes pa med do / / de'i 'dod pa 'phrod pa yin du zin kyang / gzhan ches mang ba dag gi 'dod pa ma yin zhing mi 'phrod na nyes pa med do / / mu stegs can tshar gcad pa'i phyir na nyes pa med do / / thabs des dul bar bya [96b3] bar 'dod cing dul bar 'dod na nyes pa med de snga ma bzhin no / /

[玄, 520b29-c7]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，懷嫌恨心，於他有情不隨心轉，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、放逸，不隨其轉，非染違犯。無違犯者，若彼所愛非彼所宜；若有疾病；若無氣力，不任加行；若護僧制；若彼所愛雖彼所宜，而於多眾非宜、非愛；若為降伏諸惡外道；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；不隨心轉，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 265) Bồ-tát, do áp ủ tâm hiềm hận, không tùy thuận theo tâm của người khác, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác chây lười, buông lung, mà không tùy thuận; đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Hoặc điều mà người yêu thích lại là không thích hợp cho người ấy; hoặc mình có bệnh tật, không có năng lực, không đủ sức để thực hiện; hoặc chấp hành Tăng chế; hoặc điều mà người ấy yêu thích tuy có thích hợp cho người ấy nhưng không thích hợp cho số đông, không phải điều mà số đông yêu thích, hoặc vì mục đích hàng phục các ngoại đạo; hoặc muốn phương tiện thuận phục người ấy, chi tiết như đã nói. Vì vậy không tùy thuận theo tâm ấy, thấy điều không phạm.

[曇, 916b28-c3]

若菩薩以嫌恨心不隨他者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠犯，非染污起。不犯者，若彼欲為不如法事、若病若無力、若護僧制。若彼雖如法，能令多人起非法事。若伏外道故、若以方便令彼調伏。

[求]

K41. Không tán thán hữu đức

Đoạn 112

[Hat. 294–297, Wo , Dutt]

bodhisattvaḥ āghātacittaḥ pareṣāṃ bhūtān guṇān nodbhāvayati bhūtaṃ varṇaṃ na bhāṣate subhāṣite sādhu-kāraṃ na dadāti / sāpattiko bhavati sātisāraḥ / kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyāt kausīdyāt pramādādvā na bhāṣate akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiḥ prakṛtyā 'lpecchatāṃ sambhāvayatastadanurakṣayaiva / anāpattirglānaḥ syādapratibalaḥ / anāpattistenopāyena damayitukāmaḥ syādvinetukāmaḥ pūrvavat / anāpattiḥ sāmghikaṃ kriyākāraṃ anurakṣataḥ / anāpattistato nidānaṃ saṃkleśaṃ madamunnatimanarthāya sambhāvayataḥ tasya ca parihārārtham /

anāpattirguṇampratirūpakā guṇāḥ syurna bhūtāḥ / subhāṣitapratirūpakañca subhāṣitaṃ
 syānna bhūtam / anāpattistīrthikaḥ syānnirgrāhyaḥ / anāpattiḥ
 kathāparyavasānakālamāgamayataḥ /

[Derge]

byang chub sems dpa' kun nas mnar sems kyi sems dang ldan pas gzhan dag gi
 yang dag pa'i yon tan rjod par mi byed cing / yang dag pa'i bsngags pa mi brjod pa
 dang / legs par smras pa la legs so [96b4] zhes bya ba ma byin na nyes pa dang bcas
 shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // snyom
 las dang le lo dang / bag med pas ma smras na nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par
 'gyur ro // rang bzhin gyis 'dod pa chung du yin par [96b5] dpags te / de dang mthun
 par byed na nyes pa med do // na ste mi nus na nyes pa med do // thabs des 'dul bar
 bya bar 'dod cing 'dul bar 'dod na nyes pa med de snga ma bzhin no // dge 'dun gyi
 nang khrimbs bsrung na nyes pa med do // gzhi des kun nas nyon mongs pa dang /
 [96b6] rgyags pa dang / khengs pa dang / gnod par 'gyur du dogs te / de bsal ba'i phyir
 na nyes pa med do // yon tan mams yon tan ltar bcas pa yin te / yang dag pa ma yin
 pa dang / legs par smras pa yang legs par smras pa ltar bcas pa yin te / yang dag pa ma
 [96b7] yin na nyes pa med do // mu stegs can tshar gcad pa'i phyir na nyes pa med do
 // gtam rdzogs rdzogs su sdod na nyes pa med do //

[玄, 520c8-19]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，懷嫌恨心，他實有德不欲顯揚，他實有譽不欲稱美，他實妙說不讚善哉，是名有犯，有所違越，是染違犯。若由懶惰、懈怠、放逸，不顯揚等，非染違犯。無違犯者，若知其人性好少欲，將護彼意；若有疾病；若無氣力；若欲方便調彼、伏彼，廣說如前；若護僧制；若知由此顯揚等緣，起彼雜染憍舉無義，為遮此過；若知彼德雖似功德，而非實德；若知彼譽雖似善譽，而非實譽；若知彼說雖似妙說，而實非妙；若為降伏諸惡外道；若為待他言論究竟；不顯揚等，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, do áp ủ tâm hiềm hận, không muốn đề cao phẩm đức chân thật của người khác, không muốn khen tốt danh dự xứng đáng của người khác, không tán thán “Thiện tai!” đối với điều hay đẹp được giảng thuyết bởi người khác, đó gọi là có phạm, có vi phạm. Đây là vi (Tuệ Sỹ 266) phạm thuộc nhiễm.

Nếu do biếng nhác chây lười, buông lung, mà không đề cao, tán thán các thứ, đây là vi phạm thuộc phi nhiễm.

Không vi phạm: hoặc nhận biết người ấy có bản tính ưa thiếu dục, vì để hộ trì tâm ý của người ấy, hoặc mình có bệnh, không có năng lực; hoặc muốn bằng phương tiện ấy thuần phục người kia, chi tiết như đã nói; hoặc chấp hành Tăng chế; hoặc nhận biết, do duyên đề cao, tán thán này mà khơi dậy nơi người ấy tạp nhiễm kiêu mạn, cống cao,

dẫn đến điều vô nghĩa vô ích, vì mục đích ngăn chặn những lỗi lầm như vậy, hoặc biết đức của người ấy chỉ là tương tự đức chứ không là đức chân thật; (hoặc nhận biết danh dự của người ấy tuy có vẻ như là danh dự tốt nhưng kỳ thực không xứng đáng danh dự), hoặc biết điều hay đẹp được nói ấy chỉ là hay đẹp vẻ ngoài chứ không chân thật phải là hay đẹp; hoặc vì mục đích hàng phục ngoại đạo; hoặc đợi người ấy ngôn luận hoàn tất rồi mới đề cao. Thầy đều không phạm.

[曇, 916c4-11]

若菩薩知他眾生有實功德，以嫌恨心，不向人說亦不讚歎，有讚歎者不唱善哉，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若懶墮懈怠放逸犯，非染污起。不犯者，知彼少欲護彼意故，若病若無力、若以方便令彼調伏、若護僧制。若令彼人起煩惱、起溢喜、起慢、起非義，除此諸患故。若實功德似非實德、若實善說似非善說、若為摧伏外道邪見、若待說竟。

[求, 1017c2-9]

菩薩若受菩薩戒已，應常讚歎他人善事，若隱他德者，得罪，是罪因煩惱犯。不犯者，若前人遮、若亂鈍不知、若重病、若慮他嫌、若難了知如菴羅果等。

菩薩若受菩薩戒已，所坐床榻過八指者，得罪。不犯者，若說法時、若受篤信檀越請時、若至外道祠中坐時。

K42. Không thi hành chiết phục

Đoạn 113

[Hat. 298–301, Wo , Dutt]

bodhisattvo 'vasādanārhan sattvān daṇḍakarmārhan [pravāsanārhan] kliṣṭacitto nāvasādayati / avasādayati vā na ca daṇḍakarmaṇā samanūsāsti / samanūsāsti vā na pravāsayati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ / kliṣṭāmāpattimāpadyate /

ālasyakausīdyāt pramādādvā nāvasādāyati yāvanna pravāsayati akliṣṭāmāttimāpadyate /

anāpattirasādhya rūpamakathyaṃ durvacasamāghātabahula-madhyupekṣataḥ / anāpattiḥ kālāpekṣiṇaḥ / anāpattistato nidānaṃ kalahabhaṇḍanavigrahavivādaprekṣiṇaḥ / anāpattiḥ saṃgharaṇabhedaprekṣiṇaḥ / anāpattiste sattvā aśaṭhā bhavēyustrīvreṇa hrīvyapatrāpyena samanvāgatā laghu laghveva pratyāpadyeran /

[Derge]

byang chub sems dpa' sems can sma dbab pa'i rigs pa dang / chad pas gcad pa'i rigs pa dang / bskrad pa'i rigs pa nmams nyon [97a1] // mongs pa can gyi sems kyis sma mi 'bebs sam / sma 'bebs su zin kyang chad pas bcad pas mi 'chos sam / 'chos su zin kyang skrod par mi byed na nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can gyi nyes par 'gyur ro // [97a2] snyom las dang le lo dang / bag med pas sma 'bebs par mi byed pa nas / skrod pa'i bar du mi byed na nyon mongs pa can ma yin pa'i nyes par 'gyur ro // bcos su mi rung ba'i rang bzhin can zhig ste / gtam byar mi rung ba dang / bka' blo mi bde zhing kun nas mnar sems kyi shas [97a3] che ba la yal bar bor na nyes pa med do // dus las sdod na nyes pa med do // gzhi de las 'thab pa dang / mtshang 'bru ba dang / 'gyed pa dang / rtsod par 'gyur bar mthong na nyes pa med do // dge 'dun 'khrug cing 'bye bar mthong na nyes pa med do // sems can de dag g-yo [97a4] med de / shas cher ngo tsha shes pa dang / khrel yod pa dang ldan pas myur ba myur bar mthun par byed pa zhig na nyes pa med do //

[玄, 520c20-521a1]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，見諸有情應可訶責、應可治罰、應可驅擯，懷染污心而不訶責；或雖訶責，而不治罰、如法教誡；或雖治罰、如法教誡，而不驅擯；是名有犯，有所違越，是染違犯。若由嬾惰、懈怠、放逸，而不訶責乃至驅擯，非染違犯。無違犯者，若了知彼不可療治，不可與語，憊出龐言，多生嫌恨，故應棄捨；若觀待時；若觀因此鬪訟爭競；若觀因此令僧誼雜、令僧破壞；知彼有情不懷諂曲，成就增上猛利慚愧，疾疾還淨；而不訶責乃至驅擯，皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, thấy có các hữu tình đáng bị khiển trách, đáng bị trị phạt, đáng bị khu tẩn, nhưng do tâm nhiễm ô mà không khiển trách; hoặc tuy khiển trách mà không giáo giới chính đáng bằng trị phạt; hoặc tuy giáo giới trị phạt chính đáng, mà không khu tẩn; đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc nhiễm.

(Tuệ Sỹ 267) Nếu do biếng nhác, chây lười, buông lung mà không khiển trách, cho đến khu tẩn; đây là vi phạm phi nhiễm.

Không phạm: Nếu biết rõ người kia không thể chữa trị, không thể nói chuyện với, ưa nói lời thô lỗ, hay sanh nhiều hiềm hận, do đó nên bỏ rơi; hoặc quán sát đọi thời cơ; hoặc nhận xét do nhân duyên này mà khơi dậy đấu khẩu, đấu loạn, kiện tụng, tranh luận huyên náo; hoặc khiến phân hóa luật nghi; hoặc biết người ấy trong lòng không siểm khúc, thành tựu tầm quý cực kỳ mãnh liệt, sẽ nhanh chóng hoàn tịnh. Vì vậy mà không khiển trách, cho đến tẩn xuất, thấy đều không phạm.

[曇, 916c12-19]

若菩薩見有眾生應呵責者、應折伏者、應罰黜者，以染污心不呵責、若呵責不折伏、若折伏不罰黜，是名為犯眾多犯，是犯染污起。若嬾墮懈怠放逸犯，

非染污起。不犯者，彼不可治、不可與語，難可教誨，多起嫌恨。若觀時，若恐因彼起鬪諍相違、若相言訟、若僧諍、若壞僧，若彼不諂曲有慚愧漸自改悔。

[求, 1017c10-16]

菩薩若受菩薩戒已，若弟子中應瞋不瞋、應呵不呵、應罰不罰、應擯不擯，得罪，是罪因煩惱犯。不應瞋而瞋、不應呵而呵、不應罰而罰、不應擯而擯，得罪。不犯者，若知弟子能燒塔寺作大惡事、或殺師和尚、若同師同和尚、若父母、若待時、若定了知以是因緣破壞眾僧、若知後時自生慚愧。

K43. Không thần lực nhiếp phục

Đoạn 114

[Hat. 302–304, Wo , Dutt]

bodhisattvo vicitrarddhivikurvitaprabhāvasamanvāgataḥ uttrāsanārhāṇaṃ
sattvānāmuttrāsanāya āvarjanārhāṇāñca sattvānāmāvarjanāya śraddhādeyaparihārāya
[ṛddhyā] (Dutt 124) nottrāsayati nāvarjayati / sāpattiko bhavati sātisāraḥ
akliṣṭāmāpattimāpadyate /

anāpattiryatra sattvā yadbhūyasā pratiniviṣṭā bhavēyustīrthikā āryāpavādikayā
mithyādrṣṭ samanvāgatāḥ /

sarvatra cānāpattiradhikacittakṣepato duḥkhavedanābhinna syāsamāttasamvarasya
veditavyā /

[Derge]

byang chub sems dpa' rdzu 'phrul dang rnam par 'phrul pa dang / mthu rnam pa sna
tshogs dang ldan la / sems can skrag par bya ba'i rigs pa rnams skrag par [97a5] bya
ba dang / sems can 'dun par bya ba'i rigs pa rnams 'dun par bya ba dang / dad pas byin
pa spong du gzhus pa'i phyir rdzu 'phrul gyis skrag par mi byed 'dun par mi byed na
nyes pa dang bcas shing 'gal ba dang bcas par 'gyur te / nyon mongs pa can ma yin pa'i
nyes par 'gyur [97a6] ro // sems can rnams gang du shas cher mngon par zhen pa mu
stegs can 'phags pa la skur ba 'debs pa / log par lta ba dang ldan pa dag cig na ma bstan
kyang nyes pa med do // thams cad la yang sems 'khrugs pa dang / sdug bsngal gyi
tshor bas nyen pa dang / sdom pa [97a7] ma mnos pa la ni shin tu nyes pa med par rig
par bya'o //

[玄, 521a2-11]

若諸菩薩安住菩薩淨戒律儀，具足成就種種神通變現威力，於諸有情，應恐怖者能恐怖之，應引攝者能引攝之，避信施故，不現神通恐怖、引攝，是名

有犯，有所違越，非染違犯。無違犯者，若知此中諸有情類多著僻執，是惡外道，誹謗賢聖，成就邪見，不現神通恐怖、引攝，無有違犯。

又一切處無違犯者，謂若彼心增上狂亂，若重苦受之所逼切，若未曾受淨戒律儀，當知一切皆無違犯。

[Tuệ Sỹ]

Bồ-tát, thành tựu đầy đủ nhiều hình thức uy lực biến hiện thần thông khác nhau, nhưng với mục đích đe dọa các chúng sanh cần phải đe dọa, để dẫn tiếp chúng đáng được dẫn tiếp, và để tránh né tín thí mà không hiện thần thông để đe dọa, dẫn nhiếp, đó gọi là có phạm, có vi việ. Đây là vi phạm thuộc phi nhiễm.

(Tuệ Sỹ 268) Không phạm: Hoặc biết trong đó các loại hữu tình phần lớn ương ngạnh, đó là ngoại đạo phỉ báng Hiền Thánh, thành tựu tà kiến. Vì vậy mà không hiện thần thông để dẫn dụ; không phạm.

Lại nữa, mọi trường hợp không phạm: nếu tâm vị ấy cực kỳ cuồng loạn, hoặc bị bức thiết bởi cảm thọ khổ cực nặng; hoặc chưa từng lãnh thọ luật nghi tịnh giới. Nên biết, tất cả trường hợp ấy đều không phạm.

[曇, 916c20-917a3]

若菩薩成就種種神力，應恐怖者而恐怖之、應引接者而引接之，欲令眾生消信施故。若不以神力恐怖引接者，是名為犯眾多犯，是犯染污起。不犯者，若彼眾生更起染著、外道謗聖成就邪見，一切不犯。若彼發狂、若增苦受

[求, 1017c17-19]

菩薩若受菩薩戒已，獲大神足，見可怖者而不怖之、可生信者不令生信，得罪。不犯者，若知一切信邪倒見不信佛法。

2.5. Nguyên lý trì phạm và tự thệ thọ giới

2.5.1. Hộ trì tâm

Đoạn 115

[Hat. 305–306, Wo , Dutt]

itīmānyutpannavastukāni bodhisattvānām śikṣāpadāni teṣu teṣu sūtrānteṣu vyagrāṇi bhagavatā ākhyātāni saṃvaraśīlaṃ kuśalasamgrāhakaṃ śīlaṃ sattvārthakriyāśīlañcārabhya / tānyasyām bodhisattvapiṭakamāṭṛkāyām samagrāṇyākhyātāni yeṣu bodhisattvenāradajātena paramagauravamupasthāpya śikṣā karaṇīyā / parataḥ saṃvarasamādanam kṛtvā suvisuddhena śikṣitukāmāsayena

bodhyāśayena sattvārthāśayena ādita eva cāvyatikramāyādarajātena bhavitavyam /
vyatikrāntena ca yathādharmapratikaraṇatayā pratyāpattiḥ karaṇīyā /

[Derge]

byang chub sems dpa' rnam kyis bslab pa'i gzhi 'di dag ni dngos su byung ba sha
stag ste / sdom pa'i tshul khrims dang / dge ba'i chos sdud pa'i tshul khrims dang / sems
can gyi don bya ba'i tshul khrims las brtsams [97b1] nas bcom ldan 'das kyis mdo sde
gzhan de dang de dag tu thor bu thor bur gsungs pa de byang chub sems dpa'i sde snod
kyi ma mo 'dir tshang bar bshad de / byang chub sems dpa' gus pa skyes pas de dag la
slob par 'dod pa'i bsam pa rnam par dag pa dang / byang chub 'dod [97b2] pa'i bsam
pa dang / sems can gyi don bya ba'i bsam pas gzhan las sdom pa yang dag par blang
bar byas nas mchog tu gus par bya ste / bslab par bya'o // thog ma nyid nas kyang nyes
pa mi 'byung bar gus pa bskyed par bya'o // nyes pa byung na yang chos bzhin du gso
bas [97b3] nyes pa las gso bar bya'o //

[玄, 521a12-20]

復次，如是所起諸事菩薩學處，佛於彼彼素怛纜中隨機散說，謂依律儀戒、攝善法戒、饒益有情戒。今於此菩薩藏摩呬履迦綜集而說，菩薩於中應起尊重，住極恭敬，專精修學。是諸菩薩從他正受戒律儀已，由善清淨求學意樂、菩提意樂、饒益一切有情意樂，生起最極尊重恭敬，從初專精不應違犯。

設有違犯，即應如法疾疾悔除，令得還淨。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 269) Đó là các học xứ của Bồ-tát, phát sinh có cơ sở, đức Phật đã nói tản mạn trong các Kinh, y cứ trên luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, và nhiều ích hữu tình giới. Chúng được tổng tập và thuyết minh trong Ma-đát-lí-ca thuộc Bồ-tát tạng này; ở trong những điều đó, Bồ-tát nên phát khởi sự tôn trọng, sinh tâm cực kỳ cung kính, chuyên tinh tu học. Bồ-tát ấy sau khi chánh thức lãnh thọ luật nghi giới từ người khác, do ý hướng cầu học hoàn toàn thanh tịnh, ý hướng Bồ-đề, ý hướng giúp ích hết thảy hữu tình, sinh khởi tối cực tôn trọng, cung kính, ngay từ đầu chuyên tinh không để vi phạm.

Giả sử có phạm thì nên như pháp nhanh chóng hồi trừ khiến cho thanh tịnh trở lại.

[曇, 917a3-8]

此事起菩薩戒。佛於處處修多羅中說，律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒，律儀戒攝。此是菩薩藏摩得勒伽和合說，菩薩當精勤受持，起上恭敬專心修學，從他正受已極清淨欲學心、菩提心、利眾生心，從初受戒專精護持。若有所犯，即如法懺悔。

[求, 1017c20-21]

菩薩若受菩薩戒已，常至心念不作犯想，如其犯已尋應向人發露懺悔，

2.5.2. Phương tiện sám hối

2.5.2.1. Trường hợp có bồ-đặc-già-la

2.5.2.1.1. Sám tội ác tác

Đoạn 116

[Hat. 307–308, Wo , Dutt]

sarvā ceyamāpattirbodhisattvasya duṣkṛtyataḥ saṃgrhītā veditavyā / yasya
kasyacicchrāvakayānīyasya vā mahāyānīyasya vā 'ntike deśayitavyā yastām
vāgvijñaptim pratibalaḥ syādavaboddham pratigrahītum /

[Derge]

byang chub sems dpa'i nyes pa 'di dag thams cad ni nyes byas su bsdu bar rig par
bya'o // nyan thos kyi theg pa 'am / theg pa chen po pa gang yang rung ste / gang dag
gi nman par rig byed de dag khong du chud cing 'dzin nus pa la bshags par bya'o //

[玄, 521a20-22]

又此菩薩一切違犯，當知皆是惡作所攝，應向有力於語表義能覺能受小乘、
大乘補特伽羅，發露悔滅。

[Tuệ Sỹ]

Vả lại, nên biết rằng tất cả sự vi phạm này của Bồ-tát đều thuộc loại ác tác, cần
phải hướng đến trước một vị nào đó thuộc Thanh văn thừa hay Đại thừa, có khả năng
hiểu ngữ biểu, mà phát lồ hối diệt.

[曇, 917a8-10]

此一切菩薩犯，當知突吉羅攝，當向大小乘人能解語、能受悔者如法懺悔。

[求, 1017c21-22]

所謂大小乘人能善解義

2.5.2.1.2. Sám tội tha thắng xứ

Đoạn 117

[Hat. 309–311, Wo , Dutt]

sa cedbodhisattvaḥ pārājayikasthānīyaṃ dharmamadhyāpanno
bhavatyadhimātreṇa paryavasthānena tena tyaktaḥ saṃvaraḥ / dvirapi punarādātavyaḥ
/

sa cenmadhyena paryavasthānenāpanno bhavati tena trayāṇaṃ pudgalānāmantike
tato vā uttari duṣkṛtā deśayitavyā /

pūrva vastu parikīrtayitvā parato niṣadyedaṃ syādvacanīyaṃ /

samanvāharatvāyupmannahamevaṃnāmā bodhisattva-vinayātisāriṇīm yathā
parikīrtite vastuni dṛṣkṛtāmāpattimāpannaḥ /

śiṣṭaṃ yathā bhikṣorduṣkṛtān deśayatastathaiva vaktavyam /

pārājayikasthānīyasya ca dharmasya mṛdunā paryavasthānena
tadanyāsāñcāpattīnāmekasyaiva purato deśanā veditavyā /

[Derge]

[97b4] gal te kun nas dkris pa chen pos byang chub sems dpa' la pham pa'i gnas lta
bu'i chos byung bar gyur na des sdom pa btang ba lan gnyis su slar yang mnod par
bya'o / / gal te kun nas dkris pa 'bring gis nyes pa byung ba na ni des gang zag gsum
mam / de yan chad la [97b5] nyes byas bshags par bya ste / mdun du 'dug nas thog mar
dngos po brjod de / 'di skad ces tshe dang ldan pa dgongs su gsol / bdag ming 'di zhes
bgyi ba la ji skad yongs su brjod pa'i gzhi las byang chub sems dpa'i 'dul ba dang 'gal
ba nyes byas kyi nongs pa byung [97b6] ste zhes brjod la / lhag ma ni dge slong nyes
byas 'chags pa ji lta ba de bzhin du brjod par bya'o / / kun nas dkris pa chung ngus
pham pa'i gnas lta bu'i chos byung ba dang / de las gzhan pa'i nyes pa rnams ni gcig gi
mdun du bshags par bya bar rig par bya'o / /

[玄, 521a22-b2]

若諸菩薩以上品纏違犯如上他勝處法，失戒律儀，應當更受。若中品纏違
犯如上他勝處法，應對於三補特伽羅，或過是數，應如發露除惡作法，先當稱
述所犯事名，應作是說：長老專志！或言：大德！我如是名，違越菩薩毘奈耶
法，如所稱事犯惡作罪。餘如苾芻發露悔滅惡作罪法，應如是說。若下品纏違
犯如上他勝處法及餘違犯，應對於一補特伽羅，發露悔法，當知如前。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 270) Nếu Bồ-tát vi phạm tha thắng xứ như nói trên với mức thượng phẩm
triền thì luật nghi của giới bị mất, cần phải thọ trở lại.

Nếu vi phạm tha thắng xứ như trên với mức trung phẩm triền, cần phải đối trước
ba bồ-đặc-già-la, hoặc nhiều hơn, mà phát lồ trừ diệt, như pháp ác tác.

Trước hết, nêu rõ danh và sự của điều vi phạm, rồi ngồi xuống đối trước vị ấy, nên
nói như vậy:

“Trưởng lão biết cho. Tôi tên là... vì vi phạm pháp tì-nại-da của Bồ-tát, phạm tội ác tác sự kiện có danh xưng như vậy...”

Ngoài ra, như pháp tỷ-kheo phát lồ hối diệt tội ác tác; nên nói như vậy.

(Tuệ Sỹ 271) Nếu phạm tha thắng xứ như trên với mức hạ phẩm triền, và các vi phạm khác nữa, cần phải đối trước một bồ-đặc-già-la mà phát lồ. Pháp sám hối, nên biết, cũng như trên.

[曇, 917a10-17]

若菩薩以增上煩惱犯波羅夷處法者，失律儀戒，應當更受。若中煩惱犯波羅夷處法者，當向三人若過三人，長跪合掌作突吉羅懺悔，稱先所犯罪名，作是說言：「大德憶念！我某甲，捨菩薩毘尼。」如前所說事，犯突吉羅罪。餘如比丘突吉羅懺悔法說。若下煩惱犯波羅夷處法及餘所犯，向一人懺悔。

[求]

2.5.2.2. Trường hợp không có bồ-đặc-già-la

Đoạn 118

[Hat. 312–313, Wo , Dutt]

asati cānukūle pudgale yasya purato deśyetāsayato bodhisattvena
punaranadhyācārāya cittamutpādayitavyam / āyatyañca saṃvaraḥ karaṇīyaḥ /
evamasau vyutthito vaktavyastasyāḥ āpatteḥ /

[Derge]

gang [97b7] gi mdun du bshags par bya ba'i gang zag mthun pa med na / byang
chub sems dpas bsam pa thag pa nas phyin chad mi bya bar sems bskyed par bya zhing
phyin chad kyang bsdam par bya'o // de ltar byas na nyes pa de las byung zhes bya'o
//

[玄, 521b2-5]

若無隨順補特伽羅可對發露，悔除所犯，爾時菩薩以淨意樂，起自誓心：
我當決定防護當來終不重犯。如是於犯還出還淨。

[Tuệ Sỹ]

Trong trường hợp không có bồ-đặc-già-la thích hợp để đối diện phát lồ hối trừ điều đã vi phạm, bây giờ Bồ-tát bằng chí nguyện thuần tịnh phát khởi quyết tâm sẽ không

tái phạm, nhất thiết phòng hộ tương lai. Như vậy, vị ấy được nói là xuất khỏi tội phạm ấy.

[曇, 917a17-20]

若無如法人，當起清淨心念言：「我終不重犯此罪，於未來世中常攝持律儀戒。」若能如是所犯即除。

[求]

2.5.3. Tụ thế thọ giới

Đoạn 119

[Hat. 314, Wo , Dutt]

etadapi bodhisattvasaṃvarasamādānam / yadi tairguṇairyumktaḥ puṅgalo na sannihitaḥsyāttato bodhisattvena tathāgatapratimāyāḥ purataḥ svayameva bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānam karaṇīyam /

evañca punaḥ karaṇīyam /

ekāṃsamuttarāsaṃgaṃ kṛtvā (Dutt 125) dakṣiṇaṃ jānumaṇḍalaṃ pṛthivyāṃ pratiṣṭhāpya purato vā utkuṭukasthitena idaṃ syādvacanīyam /

[Derge]

byang chub sems dpa'i sdom pa yang [98a1] // dag par blang ba de yang gal te yon tan de dag dang ldan pa'i gang zag med par gyur na / byang chub sems dpas de bzhin gshegs pa'i sku gzugs kyi spyen sngar bdag nyid kyi byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi sdom pa yang dag par blang bar bya ste / [98a2] 'di ltar spyen sngar bla gos phrag pa gcig la gzar nas pus mo g-yas pa'i lha nga sa la btsugs nas sam / tsog tsog por 'dug kyang rung ste / 'di skad du

[玄, 521b5-8]

又諸菩薩欲受菩薩淨戒律儀，若不會遇具足功德補特伽羅，爾時應對如來像前，自受菩薩淨戒律儀。應如是受，偏袒右肩，右膝著地，或蹲、跪、坐，作如是言：

[Tuệ Sỹ]

¹(Tuệ Sỹ 216) Bồ-tát nào muốn lãnh thọ luật nghi của tịnh giới Bồ-tát, nhưng không may mắn gặp vị có đầy đủ phẩm đức; bấy giờ có thể đối trước tượng Như Lai mà tự thọ luật nghi của tịnh giới Bồ-tát.

Nên thọ như vậy.

Trật áo choàng bày vai phải, đầu gối chân phải quỳ sát đất, nói lên lời này:

[曇, 917a20-22]

若無如是具足功德人，可從受菩薩戒者。是菩薩應於佛像前自受，應如是受。整衣服偏袒右肩，右膝著地曲身合掌，作如是言：

[求]

Đoạn 120

[Hat. 314 (tt), Wo , Dutt]

ahamevaṃnāmā daśasu dikṣu sarvāstathāgatān mahābhūmipraviṣṭāṃśca bodhisattvān vijñāpayāmi / teṣāṃca purataḥ sarvāṇi bodhisattvaśikṣāpadāni sarvaṃ bodhisattvaśīlaṃ samādade saṃvaraśīlaṃ kuśaladharmasamgrāhakaṃ sattvārthakriyāśīlaṃ yatratītāḥ sarvabodhisattvāḥ śikṣitavantaḥ anāgatāḥ sarvabodhisattvāḥ śikṣiṣyante pratyutpannā daśasu dikṣu sarvabodhisattvā etarhi śikṣante /

dvirapi trirapyevaṃ vaktavyam /

uktvā utthātavyam / śiṣṭaṃ tu sarvaṃ pūrvavadveditavyam /

[Derge]

bdag ming 'di zhes bgyi ba phyogs bcu'i de bzhin gshegs pa dang sa chen po la zhugs pa'i byang chub sems dpa' [98a3] thams cad la gsol ba 'tshal te / de dag gi spyang sngar byang chub sems dpa'i bslab pa'i gzhi thams cad dang / byang chub sems dpa'i tshul khriṃs thams cad de / sdom pa'i tshul khriṃs dang / dge ba'i chos sdud pa'i tshul khriṃs dang / sems can gyi don bya ba'i tshul [98a4] khriṃs gang la 'das pa'i byang chub sems dpa' thams cad kyi bslabs pa dang / ma 'ongs pa'i byang chub sems dpa' thams cad slob par 'gyur ba dang / phyogs bcu na da ltar byung ba'i byang chub sems dpa' thams cad da ltar slob pa rnam bdag gis yang dag par blang [98a5] ngo zhes brjod

¹ Trong *Du-già Bồ-tát giới*, Tuệ Sỹ có chú thích: theo *Bodhisattvaprātimokṣa* và *Giới phẩm thích*, nên đặt phần Việt dịch đoạn 119 và 120 này liền sau đoạn 56 với tên “Tự thọ”. Còn bản đối chiếu này theo bản Sanskrit trong *Bodhisattvabhūmi* và bản đối chiếu của Hatano nên đặt ở đây.

par bya ste / lan gnyis lan gsum du brjod nas ldang bar bya'o // lhag ma thams cad ni
snga ma bzhin du rig par bya'o //

[玄, 521b9-18]

我如是名，仰啟十方一切如來、已入大地諸菩薩眾，我今欲於十方世界佛菩薩所，誓受一切菩薩學處，誓受一切菩薩淨戒。謂律儀戒、攝善法戒、饒益有情戒。如是學處、如是淨戒，過去一切菩薩已具，未來一切菩薩當具，普於十方現在一切菩薩今具。於是學處、於是淨戒，過去一切菩薩已學，未來一切菩薩當學，普於十方現在一切菩薩今學。第二、第三亦如是說，說已應起。所餘一切如前應知。

[Tuệ Sỹ]

“Con tên, ngưỡng khai hết thấy các đức Như Lai trong mười phương, và các chúng Bồ-tát đã nhập đại địa. Con nay phát nguyện lãnh thọ tất cả học xứ của Bồ-tát từ Phật, Bồ-tát khắp các thế giới trong mười phương; phát nguyện lãnh thọ tất cả tịnh giới của Bồ-tát; tức là giới luật nghi, giới nhiếp thiện pháp, giới nhiều ích hữu tình. Học xứ như vậy, tịnh giới như vậy, tất cả Bồ-tát trong quá khứ đã đầy đủ, tất cả Bồ-tát trong vị lai sẽ đầy đủ, và tất cả Bồ-tát hiện tại khắp trong mười phương đều đang đầy đủ. Ở nơi học xứ như vậy, ở nơi tịnh giới như vậy, hết thấy Bồ-tát quá khứ đã học, hết thấy Bồ-tát vị lai sẽ (Tuệ Sỹ 217) học, hết thấy Bồ-tát hiện tại khắp trong mười phương đang học”.

Lần thứ hai, lần thứ ba, cũng nói như vậy.

Nói xong, đứng dậy. Còn lại, thấy đều như trên, nên biết như vậy.

[曇, 917a23-28]

「我某甲白十方世界一切諸佛及入大地諸菩薩眾，我今於諸佛菩薩前受一切菩薩戒：律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒。此諸戒是過去一切菩薩已學、未來一切諸菩薩當學、現在一切菩薩今學。」第二第三亦如是說。說已應起，餘如前說。

[求]

2.5.4. Phân biệt khinh trọng**Đoạn 121**

[Hat. 315–317, Wo , Dutt]

nāsti ca bodhisattvasyāpattimārga niravaśeṣā āpattiḥ / yadapi cokaṁ bhagavatā yadbhūyasā bodhisattvasya dveṣasamutthitā āpattirjñātavyā na rāgasamutthiteti tatrāyamabhiprāyo draṣṭavyaḥ / bodhisattvaḥ sattvānunayaṁ sattvapremādhipatiṁ kṛtvā yatkiñcicceṣṭate sarvaṁ tadbodhisattvakṛtyam / nākṛtyam na ca kṛtyam kurvataḥ āpattiryujyate / sattveṣu tu dviṣṭo bodhisattvo nātmano na pareṣāṁ hitamācarati / na caitadbodhisattvakṛtyam / evamakṛtyam kurvataḥ āpattiryujyate /

mṛdumadhyādhimātratā ca bodhisattvasyāpattināṁ veditavyā / tadyathā vastusaṁgrahaṇyām /

[Derge]

byang chub sems dpa'i nyes pa'i lam la yang nyes pa lhag ma yang med pa ni med de / bcom ldan 'das kyis byang chub sems [98a6] dpa'i nyes pa ni phal cher zhe sdang las 'byung gi / 'dod chags las byung ba ni ma yin par shes par bya'o zhes gang gsungs pa de la dgongs pa ni 'di yin par blta bar bya ste / byang chub sems dpa' sems can la rjes su chags shing sems can la byams pa'i dbang du [98a7] byas nas gang ci spyod kyang rung de dag thams cad ni byang chub sems dpas bya ba yin te / mi bya ba ma yin pa la bya ba'i rigs pa byed pa ni nyes par 'gyur ba mi rigs so // byang chub sems dpa' sems can rnams la sdang ba ni bdag dang gzhan rnams la phan par spyod pa [98b1] ma yin la / de yang byang chub sems dpa'i bya ba ma yin te / de lta bya ba ma yin pa byed pa ni nyes par 'gyur bar rigs so // byang chub sems dpa'i nyes pa rnams ni chung ngu dang / 'bring dang / chen por rig par bya ste / 'di lta ste / gzhi bsdu ba las 'byung ba bzhin no //

[玄, 521b19-27]

又於菩薩犯戒道中，無無餘犯。如世尊說：是諸菩薩多分應與瞋所起犯，非貪所起。當知此中所說密意。謂諸菩薩愛諸有情、憐諸有情增上力故，凡有所作一切皆是菩薩所作，非非所作；非作所作可得成犯。若諸菩薩憎諸有情、嫉諸有情，不能修行自他利行，作諸菩薩所不應作；作不應作可得成犯。又諸菩薩軟中上犯，如攝事分應當了知。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 271, tiếp theo đoạn 118) Vả lại, trong quá trình phạm giới của Bồ-tát, không có vi phạm nào được nói gọi là vô dư. Như Thế Tôn nói, “Các sự vi phạm của các Bồ-tát ấy phần lớn do bởi động lực sân, chứ không phải bởi động lực tham”. Nên biết, (Tuệ Sỹ 272) điều này được nói bằng mật ý. Vì Bồ-tát yêu thương các hữu tình, và do bởi lực chủ đạo là tình yêu thương đối với các hữu tình, nên bất cứ điều gì mà

Bồ-tát làm điều là những điều cần làm, chứ không phải những điều không cần làm. Làm những điều không cần phải làm mới được nói là thành phạm. Nếu Bồ-tát ghét các hữu tình, tất đổ các hữu tình, không thể tu hành các hành vi tự lợi, lợi tha, mà làm những điều Bồ-tát không nên làm; làm điều không nên làm mới thành phạm.

Lại nữa, sự vi phạm với mức hạ, trung, thượng của Bồ-tát, nên biết, như được nói trong phần “Nhiếp sự”.

[曇, 917a28-b5]

若菩薩所犯無餘犯，如世尊說菩薩起瞋煩惱犯應更受，非貪欲起。當知此意。菩薩起愛念眾生為增上，凡有所作一切能作，菩薩所作非作所作，犯應更受。菩薩瞋眾生者，不能自度度他，亦不能作菩薩所作。如是不作所作，犯應當更受。當知菩薩軟中上犯，如四攝品說。

[求]

2.5.5. Viên mãn lạc trú

Đoạn 122

[Hat. 318–321, Wo , Dutt]

evañca punaḥ svavinaye śikṣāprayukto bodhisattvastisṛbhiḥ sampattibhiḥ samanvāgataḥ sukhaṁ sparśaṁ viharati prayogasampattiyā āśayasampattiyā pūrvahetusampattiyā ca /

tatra prayogasampat katamā / yathāpi tadbodhisattvaḥ śīleṣvakhaṇḍacārī bhavati pariśuddhakāyavānmanasamudācāro nābhikṣṇāpattiko vivṛtapāpaśca bhavati / iyamucyate prayogasampat /

āśayasampat katamā / dharmābhiprāyaḥ pravrajito bhavati na jīvikābhiprāyaḥ / arthī bhavati mahābodhyā nānarthī / arthī śrāmaṇyena nirvāṇena nānarthī / sa evamarthī na kusīdo viharati [na] hīnavīryo [nāvīryo] na vyavakīrṇa pāpakairakuśalairdharmaḥ sāmkleśikāḥ paunarbhavikāḥ sajvarairduḥkhavipākairātyāṁ jātijarāmarāṇīyāḥ / itīyamucyate āśayasampat /

(Dutt 126) pūrvahetusampat katamā / yathāpi tadbodhisattvaḥ pūrvamanyāsu jātiṣu kṛtapuṇyo bhavati kṛtakūśalamūlo yenaitarhi svayañca na vihanyate covarapiṇḍapātaśayanāsanaglānapratyayabhaisajyapariṣkāraiḥ / anyeṣāmapi pratibalo bhavati saṁvibhāgakriyāyāḥ / itīyaṁ bodhisattvasya pūrvahetusampadveditavyā /

[Derge]

de ltar [98b2] byang chub sems dpa' rang gi 'dul ba la bslab pa la brtson pa ni phun sum tshogs pa gsum po sbyor ba phun sum tshogs pa dang / bsam pa phun sum tshogs pa dang / sngon gyi rgyu phun sum tshogs pa dang ldan pas bde ba la reg par gnas so // de la sbyor ba phun sum tshogs [98b3] pa gang zhe na / 'di ltar byang chub sems dpa' ni tshul khirms dag 'dral bar mi byed cing lus dang ngag dang yid kyis kun tu spyod pa yongs su dag pa dang / nyes pa rgyun du mi byed pa dang / sdig pa 'chags pa yin te / 'di ni sbyor ba phun sum tshogs pa zhes bya'o // bsam pa [98b4] phun sum tshogs pa gang zhe na / chos kyis bsam pas rab tu byung ba yin gyi / 'tsho ba'i bsam pas ma yin / byang chub sems dpa' chen po don du gnyer ba yin gyi / don du mi gnyer ba ma yin / dge sbyong gi tshul dang mya ngan las 'das pa don du gnyer ba yin gyi / don du mi gnyer ba [98b5] ma yin pa dang / de de ltar don du gnyer bas le los gnas pa ma yin zhing / brtson 'grus mi zhan pa dang / kun nas nyon mongs pa dang / yang 'byung ba pa dang / rims nad dang bcas pa dang / rnam par smin pa sdug bsngal ba dang / phyi ma la skye ba dang / rga shir 'gyur ba'i sdig [98b6] pa mi dge ba'i chos rnam dang ma 'dres pa ste / de ni bsam pa phun sum tshogs pa zhes bya'o // sngon gyi rgyu phun sum tshogs pa gang zhe na / 'di lta ste / byang chub sems dpas sngon tshe rabs gzhan dag tu bsod nams byas shing dge ba byas te / des da ltar bdag nyid kyang [98b7] gos dang / zas dang / mal cha dang / stan dang / na ba'i gsos sman dang / yo byad rnam kyis phongs par mi 'gyur la / gzhan dag la yang bgo bsha' byed nus pa ste / 'di ni byang chub sems dpa'i sngon gyi rgyu phun sum tshogs pa yin par rig par bya ste /

[玄, 521b28-c13]

如是菩薩依止一切自毘奈耶勤學所學，便得成就三種圓滿，安樂而住。一者、成就加行圓滿，二者、成就意樂圓滿，三者、成就宿因圓滿。云何名為加行圓滿？謂諸菩薩於淨戒中行無缺犯，於身語意清淨現行，不數毀犯發露自惡。如是名為加行圓滿。云何名為意樂圓滿？謂諸菩薩為法出家，不為活命；求大菩提，非為不求；為求沙門、為求涅槃，非為不求。如是求者，不住懈怠下劣精進，不雜眾多惡不善法、雜染後有、有諸熾然眾苦異熟、當來所有生老病死。如是名為意樂圓滿。云何名為宿因圓滿？謂諸菩薩，昔餘生中修福修善，故於今世種種衣服、飲食、臥具、病緣醫藥資身什物自無匱乏，復能於他廣行惠施。如是名為宿因圓滿。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 273) Bồ-tát như vậy bằng vào tự chế ngự, chuyên cần học những điều cần học, sẽ thành tựu ba sự viên mãn, sống an lạc: thành tựu gia hành viên mãn; thành tựu ý lạc viên mãn; thành tựu túc nhân viên mãn.

Thế nào gọi là gia hành viên mãn? Bồ-tát hành trì không phạm khuyết thủng trong tịnh giới; hiện hành thanh tịnh nơi thân, ngữ, ý; không thường xuyên vi phạm; nếu có phạm thì phát lộ sự xấu ác của mình. Như vậy gọi là gia hành viên mãn.

Thế nào gọi là ý lạc viên mãn? Bồ-tát vì pháp mà xuất gia chứ không vì mưu sinh; cầu đại Bồ-đề, cầu đại Niết-bàn, chứ không phải không vì mục đích ấy mà mong làm sa-môn. Với sự mong cầu mục đích như vậy, không sống giải đãi, tinh tấn, không hạ liệt; không tạp nhiễm bởi nhiều pháp ác bất thiện, tạp nhiễm hậu hữu, với những dị thực khổ, nóng bức, với sự sinh, già chết trong tương lai. Như vậy gọi là ý lạc viên mãn.

Thế nào gọi là tác nhân viên mãn? Bồ-tát đã tu tập phước, tu tập thiện trong nhiều đời trước, do đó đời nay tự thân không thiếu thốn các thứ y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược trị bệnh, và các dụng cụ linh tinh; lại còn có thể thi hành huệ thí cho người khác một cách rộng rãi. Như vậy gọi là tác nhân viên mãn.

[曇, 917b5-15]

若菩薩於此律儀戒具足成就三正法者，得安樂住：一者方便具足；二者淨心具足；三者本因具足。菩薩於戒不穿漏，淨身口意業不數數犯，發露諸惡，是名方便具足。菩薩為法出家不為身命，為義為禪定、不為財利，為沙門為涅槃、不為非義不為懈怠，精進不退，不雜眾惡不善之法、煩惱受有熾然苦報及未來世生老病死，是名淨心具足。菩薩本餘生時，廣修諸善，於今不乏衣食床臥湯藥眾具，能修惠施，是名本因具足。

[求]

Đoạn 123

[Hat. 322–325, Wo , Dutt]

ābhistisṛbhiḥ saṃpattibhiḥ samanvāgato vinaye śikṣāprayukto bodhisattvaḥ
sukhaṃ sparśaṃ viharati / etadviparyayāttisṛbhirvipattibhiḥ samanvāgato duḥkhaṃ
saṃsparśaṃ viharatīti veditavyam /

idaṃ tāvadbodhisattvasya samāsavayāsataḥ sarvaśīlamityucyate gṛhipakṣagataṃ
pravrajitapakṣagatañca / asyaiva ca sarvaśīlasya pravibhāgastadanyānyapi
duṣkaraśīlādīni veditavyāni /

[Derge]

byang chub sems [99a1] // dpa' 'dul ba la bslab pa brtson pa / phun sum tshogs pa
gsum po 'di dag dang ldan pa ni bde ba la reg par gnas so // de las bzlog pa'i phongs
pa gsum dang ldan pa ni sdug bsngal la reg par gnas par rig par bya ste / 'di ni byang
chub sems dpa' [99a2] khyim pa'i phyogs su gtogs pa dang / rab tu byung ba'i phyogs
su gtogs pa thams cad kyi tshul khrims kyi mdo dang rgyas pa zhes bya'o // de las

gzhan pa dka' ba'i tshul khrimś la sogs pa ni tshul khrimś thams cad 'di'i rab tu dbye ba
yin par rig par bya'o //

[玄, 521c14-19]

菩薩如是依毘奈耶勤學所學，成就如是三種圓滿，安樂而住。與此相違，當知成就三種衰損，危苦而住。

如是略廣宣說菩薩若在家品、若出家品一切戒已。自斯已後，即於如是一切戒中，分出所餘難行戒等差別之相，應當了知。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 274) Bồ-tát bằng tự chế ngự chuyên cần tu học những điều cần học như vậy, thành tựu ba thứ viên mãn như vậy, sống an lạc. Trái với điều này, nên biết là thành tựu ba thứ suy tổn, sống với sự nguy khốn.

Như vậy đã diễn giải hoặc toát yếu hoặc chi tiết tất cả giới, giới phổ cập toàn diện, của Bồ-tát, thuộc phẩm loại tại gia hay thuộc phẩm loại xuất gia. Từ đây trở xuống, từ trong giới phổ cập toàn diện này phân xuất các đặc tính khác nhau của giới, như giới khó hành, vv., nên biết như vậy.

[曇, 917b15-19]

住律儀戒菩薩具足三正法者，是名安樂住；與此相違，是名具足三不正法戒，當知苦住。是名略說。廣說在家出家一切戒，此一切戒當知分別為難戒等。

[求, 1017c22-26]

善宣說者。是名菩薩一切戒。從菩薩初地解六波羅蜜至一切戒，一切悉是菩薩禁戒，是名一切戒。如來先於聲聞經中所未說者，今於菩薩藏摩夷中說。何故名為一切戒？總說出家、在家戒故，是一切戒。

3. Duṣkaraśīla – Giới khó hành

Đoạn 124

[Hat. 326–328, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasya duṣkaraśīlam / tat trividhaṃ draṣṭavyam /

(1) mahābhogasya bodhisattvasya mahatyaīśvaryādhīpatye vartamānasya prahāya bhogān prahāya mahadaiśvaryādhīpatyaṃ śīlasaṃvarasamādānaṃ bodhisattvasya duṣkaraśīlamityucyate /

(2) kṛcchrāpanno 'pi ca bodhisattvaḥ samāttaśīlaḥ āprāṇairvipadyamānastacchīlasaṃvarasamādānaṃ na chidrīkaroti / kutaḥ punarvipādayiṣyati / idaṃ bodhisattvasya dvitīya duṣkaraśīlamityucyate /

(3) tathā tathā bodhisattvaḥ sarvācāravihāramanasikāreṣūpasthitasmṛtirapramatto bhavati / yathā yāvajjīvena [api] pratanukāmapyāpatim nāpadyate na śīle ca skhalati kutaḥ punargurvīm / idaṃ bodhisattvasya tṛtīyaṃ duṣkaraśīlamityucyate /

[Derge]

de la byang chub [99a3] sems dpa'i dka' ba'i tshul khirms gang zhe na / 'di ni nram pa gsum du blta bar bya ste / byang chub sems dpa' longs spyod che la dbang phyug chen po la dbang byed cing 'dug pa las longs spyod spangs shing / dbang phyug chen po la dbang byed pa spangs nas / tshul khirms kyi sdom [99a4] pa yang dag par len pa ni byang chub sems dpa'i dka' ba'i tshul khirms zhes bya'o / / byang chub sems dpa' tshul khirms blangs nas nyam thag ste / srog la thug kyang tshul khirms kyi sdom pa yang dag par blangs pa de nyams par yang mi byed na med par lta ga la byed de / 'di ni byang [99a5] chub sems dpa'i dka' ba'i tshul khirms zhes bya ste gnyis pa'o / / ji srid 'tsho'i bar du ci nas nyes pa phra rab kyang mi 'byung zhing / tshul khirms la 'khrul pa yang mi 'byung na lci ba lta 'byung bar ga la 'gyur ba de lta de lta byang chub sems dpa' spyod pa dang gnas pa thams cad [99a6] yid la byed pa dag la dran pa nye bar gnas shing bag yod pa yin te / 'di ni byang chub sems dpa'i dka' ba'i tshul khirms zhes bya ste gsum pa'o / /

[玄, 521c29-522a9]

云何菩薩難行戒？當知此戒略有三種。謂諸菩薩，現在具足大財、大族自在增上，棄捨如是大財、大族自在增上，受持菩薩淨戒律儀。是名菩薩第一難行戒。又諸菩薩受淨戒已，若遭急難乃至失命，於所受戒尚無少缺，何況全犯。是名菩薩第二難行戒。又諸菩薩，如是如是遍於一切行住作意，恒住正念，常無放逸，乃至命終於所受戒無有誤失，尚不犯輕，何況犯重。是名菩薩第三難行戒。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 275) Thế nào là giới khó hành của Bồ-tát? Nên biết, giới này có ba loại.

1. Các Bồ-tát hiện có đầy đủ tài sản lớn, chủng tộc lớn, và quyền lực tự tại, nhưng xả bỏ tài sản, chủng tộc, quyền lực như vậy mà thọ trì tịnh giới của Bồ-tát. Đây là giới khó hành thứ nhất của Bồ-tát.

2. Bồ-tát sau khi đã lãnh thọ tịnh giới, dù khi gặp phải tai nạn hiểm nghèo, thậm chí mất mạng, vẫn không để giới đã được lãnh thọ bị khuyết thủng, dù nhỏ nhất, huống nữa là vi phạm toàn bộ. Đó là giới khó hành thứ hai của Bồ-tát.

3. Lại nữa, Bồ-tát, trong tất cả mọi hành vi, an trú, tác ý như thế này hay như thế kia, luôn luôn an trụ chánh niệm, thường trực không buông lung, cho đến mạng chung, đối với giới đã lãnh thọ không hề có sự lầm lỡ, lỗi nhẹ còn không phạm huống nữa là lỗi trọng. Đó gọi là giới khó hành thứ ba của Bồ-tát.

[曇, 917b20-25]

難戒者，略說三種。菩薩具足大財大勢力，能捨出家受菩薩戒，是名第一難戒。菩薩若遭急難乃至失命，於所受戒不令缺減，況具足犯，是名第二難戒。菩薩於一切修行、一切正受、一切憶念，心住不亂，乃至盡壽，於細微戒終不缺減，何況重者，是名第三難戒。

[求, 1017c26-1018a2]

難戒者有三種：一者菩薩有自在財富無量，悉能捨離，受菩薩戒，是名難戒。二者菩薩急難之時，猶不令戒有微瑕析，況復毀破，是名為難戒。三者菩薩雖隨眾生行住坐臥，常堅持戒不令毀犯，是名難戒。

4. Sarvatomukhaśīla – Giới đa phương

Doan 125

[Hat. 329–333, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasya sarvatomukha śīlam / taccaturvidham draṣṭavyam / samāttam prakṛtiśīlamabhyastamupāyayuktañca /

(1) tatra samāttam śīlam yena trividhamapi bodhisattvaśīlasaṃvarasamādānam kṛtam bhavati saṃvaraśīlasya kuśalasamgrāhaka[śīlasya] sattvārthakriyāśīlasya ca /

(2) tatra prakṛtiśīlam yadgotrasthasyaiva bodhisattvasya prakṛtibhadratayaiva santānasya pariśuddham kāyavākkarma pravartate /

(3) (Dutt 127) tatrābhyastam śīlam yena bodhisattvena pūrvamanyāsu jātiṣu trividhamapi yathānirdiṣṭam śīlamabhyastam bhavati / sa tena pūrvahetubalādhānena [na] sarveṇa sarvaṃ pāpasamacāreṇa ramate / pāpādudvijate / kuśalasamācāre ramate / kuśalasamācāramevābhilaṣati /

(4) tatredamupāyayuktaṃ śīlam yaccatvāri saṃgrahavastūni niśritya bodhisattvasya sattveṣu kuśalam kāyavakkarma pravartate /

[Derge]

de la byang chub sems dpa' thams cad kyi sgo nas tshul khrims gang zhe na / 'di ni rnam pa bzhir blta bar bya ste / yang dag par [99a7] blangs pa dang / rang bzhin gyi tshul khrims dang / goms pa dang / thabs dang ldan pa'o // de la yang dag par blangs pa'i tshul khrims ni gang gis byang chub sems dpa'i tshul khrims rnam pa gsum po sdom pa'i tshul khrims dang / dge ba chos sdud pa'i tshul khrims dang / sems [99b1] can gyi don byed pa'i tshul khrims yang dag par blang bar byas pa yin no // de la rang bzhin gyi tshul khrims ni byang chub sems dpa'i rigs la gnas pa nyid kyi sems kyi rgyud rang bzhin gyis dge ba kho na yin pas / lus dang ngag gi las yongs su dag par 'jug pa gang yin pa'o // [99b2] de la goms pa'i tshul khrims ni byang chub sems dpa'

gang gis sngon gyi tshe rabs gzhan dag tu ji skad bstan pa'i tshul khirms nram pa gsum char la goms par byas pa yin te / de sngon gyi rgyu'i stobs bskyed pa des sdig pa kun tu spyod pa la / thams cad kyi thams cad du mi [99b3] dga' zhing sdig pa las yid byung la / dge ba kun tu spyod pa la dga' zhing / dge ba kun tu spyod pa kho na 'dod pa'o // de la thabs dang ldan pa'i tshul khirms ni 'di yin te / byang chub sems dpa'i bsdu ba'i dngos po bzhi la brten nas / sems can rnam la lus dang ngag gi las [99b4] dge ba la 'jug pa gang yin pa'o //

[玄, 522a10-21]

云何菩薩一切門戒？當知此戒略有四種。一者、正受戒，二者、本性戒，三者、串習戒，四者、方便相應戒。正受戒者，謂諸菩薩受先所受三種菩薩淨戒律儀。即律儀戒、攝善法戒、饒益有情戒。本性戒者，謂諸菩薩住種性位，本性仁賢，於相續中，身語二業恒清淨轉。串習戒者，謂諸菩薩昔餘生中，曾串修習如先所說三種淨戒。由宿因力所住持故，於現在世一切惡法不樂現行，於諸惡法深心厭離；樂修善行，於善行中深心欣慕。方便相應戒者，謂諸菩薩依四攝事，於諸有情身語善業恒相續轉。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 276) Thế nào là giới đa phương của Bồ-tát? Nên biết, giới này có bốn loại: 1. giới chánh thọ, 2. giới bản tánh, 3. giới quán tập, 4. giới tương ưng phương tiện.

1. *Giới chánh thọ*: Bồ-tát lãnh thọ ba loại luật nghi thuộc tịnh giới của Bồ-tát mà đã lãnh thọ trước kia, tức luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới.

2. *Giới bản tánh*: Bồ-tát an trụ trong giai vị chủng tánh với bản tánh nhân hiền, ở trong tương tục, hai nghiệp thân và ngữ luôn luôn vận chuyển một cách thanh tịnh.

3. *Giới quán tập*: Bồ-tát, trong nhiều đời trước, đã từng trải nghiệm tu tập ba loại tịnh giới như đã nói trên, do được duy trì bởi thể lực của nhân đời trước mà trong đời hiện tại không để cho tất cả các pháp ác hiện hành, có tâm yểm ly các pháp ác, vui vẻ từ thiện hành, thâm tâm hăm mộ các thiện hành.

(Tuệ Sỹ 277) 4. *Giới tương ưng phương tiện*: Bồ-tát y trên bốn nhiếp sự đối với các hữu tình, mà các nghiệp thiện bởi thân và ngữ luôn luôn vận hành một cách liên tục.

[曇, 917b26-c4]

一切門戒者有四種：一者正受戒；二者性戒；三者習戒；四者方便成戒。正受戒者，菩薩已受三種律儀戒，所謂律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒。性戒者，菩薩性自賢善，身口意淨。習戒者，菩薩本餘生時，如所說三種戒已曾修習，以本因故，一切惡不樂行，心常厭惡、樂修善行。方便成戒者，菩薩依四攝事，於諸眾生行善身口業。

[求, 1018a2-7]

一切自戒者有四種：一者受；二者性；三者修；四者方便。受者謂三羯磨。性者謂與性共俱，菩薩摩訶薩性柔軟故。身口意業常善修者，於無量佛諸菩薩所修方便者，如諸菩薩以四攝法攝取眾生，教令修集身口意善，是名一切自戒。

5. Satpuruṣaśīla – Giới thiện sỹ

Đoạn 126

[Hat. 334, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasya satpuruṣaśīlam / tatpañcavidham veditavyam / iha bodhisattvaḥ svayañca śīlavān bhavati / parāṃśca śīle samādāpayati / śīlasya / ca varṇam bhāṣate / sahadhārmikañca dṛṣṭvā sumanā bhavati / āpattiṃ cāpanno yathādharmā pratikaroti /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i skyes bu dam pa'i tshul khriṃs gang zhe na / de ni nram pa lngar rig par bya ste / 'di la byang chub sems dpa' bdag nyid kyang tshul khriṃs dang ldan pa dang / gzhan dag kyang tshul khriṃs yang dag par len du 'jug [99b5] pa dang / tshul khriṃs kyi bsngags pa yang brjod pa dang / chos dang mthun pa mthong na yid dga' bar 'gyur ba dang / nyes pa byung na chos bzhin du phyir 'chos pa'o //

[玄, 522a22-24]

云何菩薩善士戒？當知此戒略有五種。謂諸菩薩自具尸羅，勸他受戒，讚戒功德，見同法者深心歡喜，設有毀犯如法悔除。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới thiện sỹ của Bồ-tát? Nên biết, giới này tóm lược có năm loại: Bồ-tát tự bản thân cụ túc thi-la, khuyến khích người khác thọ giới, tán thán công đức của giới, gặp đồng pháp thì tâm hoan hỷ, giả sử có phạm thì như pháp mà hối trừ.

[曇, 917c4-7]

善人戒者有五種：一者自持淨戒；二者授與他人；三者讚歎淨戒；四者見同法者心生歡喜；五者設有毀犯如法悔除。

[求, 1018a7-10]

善人戒者有五種：一者自持禁戒；二者教他令持；三者讚戒；四者見樂持者歡喜讚歎；五者有犯隨悔心無休息，是名善人戒。

6. Sarvākāraśīla – Giới đa dạng

Đoạn 127

[Hat. 335–337, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasya sarvākāraṃ śīlam / tat ṣaḍvidhaṃ saptavidhaṃ
caikadhyamabhisamkṣipya trayodaśavidhaṃ veditavyam /

(A) (1) mahābodhau pariṇāmitam / (2) vistīrṇaśikṣāpadaparigṛhītattvād viśadam /
(3) kāmasukhallikātmaklamathāntadvayavivarjitattvādanavadyapramodasthānīyam /
(4) yāvajjīvenāpi śikṣāpratyākhyānāt sātatyam / (5)
sarvalābhasatkāraparapravādikleśopakleśairanabhibhavanīyatvādahāryatvād dṛḍham /
(6) śīlālāṅkārasamyuktaṃ ca śīlālāṅkāro veditavyastadyathā śrāvakabhūmau /

(B) (1) prāṇātipātādiviratyā / nivṛttiśīlam / (2) kuśalasamgrahāt sattvārthakaraṇācca
pravṛttiśīlam / (3) pravṛttinivṛttiśīlānurakṣaṇādāraṅgakaṃ śīlam / (4)
mahāpuruṣalakṣaṇavaipākyaṃ śīlam / (5) adhicitavaipākyaṃ / (6) iṣṭa gativaipākyaṃ
/ sattvārthakriyā vaipākyaṃ ceti /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i rnam pa thams cad kyi tshul khrims gang zhe na / de
ni rnam pa drug dang / rnam pa bdun te / [99b6] gcig tu bsdoms na rnam pa bcu gsum
du rig par bya ste / bslab pa'i gzhi rgya chen po yongs su bzung ba'i phyir / byang chub
chen por yongs su bsngos pa'i phyir rgya che ba dang / 'dod pa'i bsod nams dang / bdag
nyid dub par byed pa'i mtha' gnyis spangs pa'i phyir kha na ma tho ba med [99b7] pa
dang / rab tu dga' ba'i gnas dang mthun pa dang / ji srid 'tsho'i bar du yang bslab pa
'bul bar mi byed pa'i phyir rtag tu byed pa dang / rnyed pa dang / bkur sti dang / phas
kyi rgol ba dang / nyon mongs pa dang / nye ba'i nyon mongs pa rnams kyis zil gyis
mi non cing mi 'phrogs [100a1] // pa'i phyir brtan pa dang / tshul khrims kyi rgyan
dang ldan pa ste / tshul khrims kyi rgyan ni 'di lta ste / nyan thos kyi sa las byung ba
bzhin du rig par bya'o // srog gcod pa la sogs pa spangs pa'i phyir ldog pa'i tshul khrims
dang / dge ba sdud pa dang / sems can gyi [100a2] don bya ba'i phyir 'jug pa'i tshul
khrims dang / 'jug pa dang / ldog pa'i tshul khrims rjes su bsrung ba'i phyir kun nas
bsrung ba'i tshul khrims dang / skyes bu chen po'i mtshan rnam par smin par byed pa'i
tshul khrims dang / lhag pa'i sems rnam par smin par byed pa'i tshul khrims [100a3]
dang / sdug pa'i 'gro ba rnam par smin par byed pa'i tshul khrims dang / sems can gyi
don rnam par smin par byed pa'i tshul khrims so //

[玄, 522a25-b8]

云何菩薩一切種戒？當知此戒以要言之，六種，七種，總十三種。言六種者，一、迴向戒，迴向大菩提故。二、廣博戒，廣攝一切所學處故。三、無罪歡喜處戒，遠離耽著欲樂、自苦二邊行故。四、恒常戒，雖盡壽命亦不棄捨所

學處故。五、堅固戒，一切利養恭敬、他論、本隨煩惱不能伏故、不能奪故。六、尸羅莊嚴具相應戒，具足一切戒莊嚴故。尸羅莊嚴如聲聞地應知其相。

言七種者，一、止息戒，遠離一切殺生等故。二、轉作戒，攝一切善故，饒益有情故。三、防護戒，隨護止息轉作戒故。四、大士相異熟戒。五、增上心異熟戒。六、可愛趣異熟戒。七、利有情異熟戒。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới bao hàm tất cả mọi chủng loại? Nói một cách tóm tắt, nên biết giới này có sáu phẩm loại và bảy phẩm loại, tổng hợp thành mười ba chủng loại.

A. Về sáu phẩm loại: (1) Giới hồi hướng, vì hồi hướng đến đại Bồ đề; (2) Giới quảng bác, vì bao hàm tất cả mọi học xứ một cách rộng rãi; (3) Giới trụ hoan hỷ vô tội, vì tránh xa hai thái cực đam mê dục lạc và tự hành khổ; (Tuệ Sỹ 278) (4) Giới hằng thường, vì dù cho đến khi mạng chung vẫn không xả bỏ những học xứ cần học; (5) Giới kiên cố, vì không hề bị khuất phục, không bị tước đoạt bởi tất cả những thứ lợi dưỡng, cung kính, dị luận, căn bản và tùy phiền não; (6) Giới tương ưng trang nghiêm cụ thi-la, vì có đầy đủ mọi thứ trang nghiêm của thi-la, với những đặc điểm như được nói trong phần “Thanh văn địa”.

B. Về bảy phẩm loại: (1) Giới đình chỉ, vì tránh xa tất cả những nghiệp như sát sanh,...; (2) Giới tiến hành, vì nhiếp tất cả thiện, vì nhiều ích hữu tình; (3) Giới thủ hộ, vì thường xuyên canh giữ giới đình chỉ và giới tiến hành; (Tuệ Sỹ 279) (4) Giới dị thực đại sỹ tướng; (5) Giới dị thực tăng thượng tâm; (6) Giới dị thực khả ái thú; (7) Giới dị thực lợi hữu tình.

[曇, 917c7-15]

一切行戒者，彼六種七種，一向略說十三種迴向大菩提，廣攝戒故，是名為廣。樂著欲樂、自身苦行，離此二邊故，是名無罪歡喜之處。盡其壽命常不還戒，一切利養行、外道邪論、煩惱諸纏不能侵欺故，亦不能奪故，是名堅固戒，莊嚴成就故。當知戒莊嚴，謂聲聞地離殺生等律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒，順戒不順戒、護隨護戒、大人相報、增上意報、善趣報、利眾生報。

[求, 1018a10-16]

一切行戒者有十三種：一者發願迴向涅槃；二者廣大；三者清淨；四者歡喜；五者不破；六者不牽；七者堅固；八者瓔珞；九者真實；十者義；十一者信；十二者寶；十三者常。如聲聞地聲聞禁戒，一切善法悉是阿耨多羅三藐三菩提因，是名一切行戒。

7. Vighātārthikaśīla – Giới toại nguyện

Đoạn 128

[Hat. 338, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasya vighātārthikaśīlam / tadaṣṭavidham veditavyam / iha bodhisattvaḥ svayamevaivamanucintayati / yathāhamarthī [jīvitena] na me kaścijjīvatād vyaparopayet / adattamādadyāt kāmeṣu mithyācaret mṛṣāvācam bhāṣeta paśūnyam pāruṣyam sabhinnapralāpam kuryāt pāṇiloṣṭatāḍana saṃsparśaiścāniṣṭairvihimsāsasparśaiḥ samudācareḍiti / tasya me evamarthinaḥ sa cet pare viparyayeṇa samudācareyuḥ tena me syādvīdhātastanme syādamanāpam / paro 'pyarthino yathā 'smākam pare na jīvitadvyaparopayeyurvistareṇa yāvanna vihiṃsāsasparśaiḥ samudācareyuriti / (Dutt 128) teṣāmapyevamarthinām sa cedahaṃ viparyayeṇa samudācareyam tena te syurvighātinastatteṣām syādamanāpam / iti yanmama pareṣāñcāmanāpam so 'haṃ kiṃ tena parān samudācariṣyāmi / iti pratisaṃkhyāya bodhisattvo jīvitahetorapi parānaṣṭavidhenāmanāpena na samudācarati / idaṃ bodhisattvasyāṣṭākāram vighātārthikaśīlamityucyate /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i phonggs shing 'dod pa'i tshul khrims gang zhe na / de ni rnam pa brgyad du rig par bya ste / 'di la byang chub sems [100a4] dpa' bdag nyid 'di snyam du rjes su sems te / 'di ltar bdag ni bdag la su yang gsod pa dang / ma byin par len pa dang / 'dod pa rnams la log par g-yem pa dang / brdzun gyi tshig smra ba dang / phra ma dang / ngag rtsub po dang / tshig 'khyal pa byed pa dang / lag pa dang / [100a5] bong ba dang / lcag gis bsnun cing rnam par 'tshe ba'i reg pa mi 'dod pa dag kun tu spyod par byed par ma gyur cig snyam du 'dod la bdag de lta bu 'dod bzhin du / gal te gzhan gyis log pa byas par gyur na / des bdag phonggs par 'gyur zhing de bdag gi yid du mi 'ong bar 'gyur [100a6] bas na gzhan yang bdag ci lta ba bzhin du gzhan gyis gsad par ma gyur cig ces bya ba nas rgyas par rnam par 'tshe ba'i reg pa dag byed par ma gyur cig snyam du 'dod de / de dag kyang de ltar 'dod bzhin du gal te bdag gis log par kun tu spyad par gyur na / des de dag [100a7] phonggs par 'gyur zhing de de dag gi yid du mi 'ong bar 'gyur na / de ltar bdag dang gzhan dag gi yid du mi 'ong ba gang yin pa de dag gis gzhan dag la ci'i phyir kun tu spyad par bya snyam du sems te / byang chub sems dpas de ltar so sor brtags nas srog gi phyir yang gzhan dag [100b1] la yid du mi 'ong ba rnam pa brgyad po kun tu spyod par mi byed pa ste / 'di ni byang chub sems dpa'i phonggs shing 'dod pa'i tshul khrims rnam pa brgyad ces bya'o //

[玄, 522b9-20]

云何菩薩遂求戒？當知此戒略有八種。謂諸菩薩自諦思惟：如我怖求勿彼於我現行斷命，不與而取，穢欲邪行，虛妄，離間，龜惡，綺語，手塊杖等諸非愛觸加害於我。我求是已，他若相違而現行者，我求不遂、我意不悅。如我

怖求，他亦如是。勿我於彼現行斷命，廣說乃至惡觸加害。彼求是已，我若相違而現行者，彼求不遂、彼意不悅。我之所作，若有令他所求不遂、意不悅者，何現行為。菩薩如是審思惟已，命難因緣亦不於他現行八種所求不遂、不悅意事。如是八種，說名菩薩遂求戒。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới toại nguyện của Bồ-tát? Tóm lược, nên biết, giới này có tám loại: Bồ-tát tư duy chân thật về mình như vậy: “Như điều mà ta mong cầu, đó là mong sao người ấy, (1) không hiện hành đoạn dứt mạng sống của ta, (2) không lấy vật mà ta không cho, (3) không tà hành ô uế dục đối với ta, (4) không nói với ta lời dối trá, (5) không nói với ta lời ly gián, (6) không nói với ta lời thô ác, (7) không nói với ta lời tạp uế, (8) không gây tổn hại ta bằng tay chân, đất đá, dao gậy các thứ, những thứ gây xúc chạm không thể ưa.

Ta mong cầu như vậy, mà người khác hiện hành trái nghịch; thế thì sở cầu của ta không được toại nguyện; tâm ý ta sẽ không vui. Điều ta mong cầu như thế nào, thì người khác (Tuệ Sỹ 280) cũng mong cầu như vậy. Vậy ta chớ nên hiện hành đoạn mạng người ấy”.

Bồ-tát tư duy chân thật về người khác như vậy: “Như điều mà ta mong cầu, đó là mong sao người ấy,...(chỉ tiết như trên)..., dao gậy các thứ, những thứ gây xúc chạm không thể ưa. Người kia mong cầu như vậy, mà ta hiện hành trái nghịch; thế thì sở cầu của người ấy không được toại nguyện, tâm ý người ấy sẽ không vui.”

Bồ-tát sau khi tư duy thâm sát như vậy, dù cho gặp phải nhân duyên gây tai họa cho sinh mạng cũng không hiện hành tám sự ấy đối với người khác khiến cho sở cầu không toại tâm ý không vui.

Tám sự như vậy gọi là giới toại nguyện của Bồ-tát.

[曇, 917c15-918a5]

除惱戒者有八種，菩薩初作是思惟：「如我不欲令他殺盜邪婬、妄語兩舌惡口綺語、手石杖等觸惱於我，如我不欲不喜，彼亦如是，云何以此加於他人？」以是故不惱於彼，乃至不加手石杖等觸。作是思惟已，不以八事觸惱眾生，是名菩薩除惱戒。

[求, 1018a16-22]

除戒者有八種，菩薩常應作如是念。如我不喜死，一切眾生亦復如是，是故不應殺害物命。如我不喜劫盜、貪婬、惡口、妄語、兩舌、無義語、杖石打罵等，一切眾生亦復如是，是故不應劫盜、貪婬、惡口、妄語、兩舌、無義語、杖石打罵，是名除戒。菩薩乃至喪失身命，終不毀壞如是八戒。

8. Ihāmutrasukhaśīla – Giới an lạc đời này đời sau

Đoạn 129

[Hat. 339–341, Wo , Dutt]

tatra katamadbodhisattvasyehāmutra sukhaṃ śīlaṃ / tannavavidhaṃ draṣṭavyam /
iha bodhisattvaḥ sattvānāṃ pratiśeddhavyāni sthānāni pratiśedhayati / abhyanujñeyāni
sthānānyabhyanujānāti / saṃgrahītavyān sattvān saṃgrhṇāti / nigrhītavyān sattvān
nigrhṇāti / tatra bodhisattva ya yatkāyavākkarmapariśuddhaṃ pravartate / idaṃ
tāvaccaturvidhaṃ śīlaṃ /

punaranyaddānasahagataṃ śīlaṃ kṣāntisahagataṃ [vīryasahagataṃ]
dhyānasahagataṃ prajñāsahagataṃ pañcavidham /

tadetadaikadhyamabhisamkṣīpya navākāraṃ śīlaṃ bhavati / tasya ca
bodhisattvasya pareṣāṇca dṛṣṭadharmasamparāyasukhāya samvartate /
tasmādihāmutra sukhamityucyate /

[Derge]

de la byang chub sems dpa'i 'di dang gzhan du bde bar 'gyur ba'i tshul khrimś gang
zhe na / de ni rnam pa dgur rig par [100b2] bya ste / 'di la byang chub sems dpa' sems
can dgag par bya ba'i gnas su gyur pa rnams ni 'gog par byed / gnang bar bya ba'i gnas
su gyur pa rnams ni gnang bar byed / sems can bsdu bar bya ba rnams ni sdud par byed
/ sems can tshar gcad par bya ba rnams ni tshar [100b3] gcod par byed cing / de la
byang chub sems dpa'i lus dang ngag gi las yongs su dag par 'jug ste / 'di ni re zhis
tshul khrimś rnam pa bzhi'o // gzhan yang sbyin pa dang ldan pa'i tshul khrimś dang /
bzod pa dang ldan pa dang / brtson 'grus dang ldan pa dang / bsam gtan dang [100b4]
ldan pa dang / shes rab dang ldan pa dang rnam pa lnga'o // de gnyis gcig tu bsdu na
tshul khrimś rnam pa dgur 'gyur te / byang chub sems dpa' de dang gzhan dag la tshes
'di dang tshes phyi ma la bde bar 'gyur bas na de'i phyir 'di dang gzhan du bde bar 'gyur
ba zhes bya'o //

[玄, 522b20-29]

云何菩薩此世他世樂戒？當知此戒略有九種。謂諸菩薩為諸有情，於應遮
處而正遮止，於應開處而正開許，是諸有情應攝受者正攝受之，應調伏者正調
伏之，菩薩於中身語二業常清淨轉，是則名為四種淨戒。復有所餘施、忍、精
進、靜慮、般若波羅蜜多俱行淨戒，則為五種。總說名為九種淨戒。如是菩薩
所有淨戒，能令自他現法後法皆得安樂，是故說名菩薩此世他世樂戒。

[Tuệ Sỹ]

Thế nào là giới an lạc đời này và đời sau? Nên biết, giới này có chín loại. Ở đây,
Bồ-tát, đối với các hữu tình, trong trường hợp cần ngăn cấm thì ngăn cấm; cần cho
phép thì cho phép. Các hữu tình ấy nếu cần được nhiếp thọ thì nhiếp thọ, cần được

chiết phục thì chiết phục. Bồ-tát ở trong đó có hai nghiệp thân và ngũ luân luôn thanh tịnh. Những điều ấy được gọi là bốn loại tịnh giới.

Ngoài ra, lại còn có các ba-la-mật song hành với tịnh giới, tức là bố thí, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và bát-nhã. Như vậy là năm loại.

Gọi chung, đó là chín loại tịnh giới. Tịnh giới mà Bồ-tát có như vậy, khiến cho mình và người trong đời này và đời sau đều được an lạc, vì vậy, được gọi là giới an lạc đời này và đời sau của Bồ-tát.

[曇, 918a6-12]

此世他世樂戒者，有九種：菩薩遮處則遮、開處則開、攝處則攝、應降伏者則降伏之。菩薩於彼身口業是四種戒。又檀波羅蜜俱戒，羼提波羅蜜、毘梨耶波羅蜜、禪波羅蜜、般若波羅蜜俱戒，是五種戒。如是略說九種戒。是菩薩自己及他，現法樂住及後世樂，是故說名此世他世樂戒。

[求, 1018a22-27]

自利利他戒者，菩薩於戒，遮處則遮、開處則開，若遮處不遮、開處不開者，得罪。菩薩知一切眾生可攝則攝、可捨則捨，身口淨戒常共檀波羅蜜行，乃至共般若波羅蜜行，如是淨戒自利利他，是名自利利他戒。

9. Viśuddhaśīla – Giới thanh tịnh

Đoạn 130

[Hat. 342, Wo , Dutt]

tatra viśuddhaṃ śīlaṃ bodhisattvasya katamat / taddaśavidhaṃ
veditavyam /

(1) ādita eva sugr̥hīta bhavati śrāmaṇyasabodhikāmatayā na jīvikānimittam /

(2) nātilīnaṃ bhavati vyatikrame mandakaukr̥tyāpagatatvāt / nātisṛtaṃ
bhavatyasthānakaukr̥tyāpagatatvāt /

(3) kausīdyāpagataṃ bhavati nidrāsukhapārśvasukhaśayanasukhāsṅkāraṇatayā
rātrīṇdivaṃ kuśalapakṣābhiyogācca /

(4) apramādapariḡhītaṃ bhavati / pūrvavat pañcāṅgāpramādapratiniṣevanāmatayā /

(5) samyakpraṇihitaṃ bhavati lābhasatkāragardhavigamāt devatvāya praṇidhāya
brahmacaryāvāsānābhyupagamācca /

(6) ācārasapattyā pariḡhītamīryāpathetikaraṇīyakuśalapakṣaprayogeṣu
susampannapratirūpakāyavāk samudācāratayā /

(7) ājīvasampattyā pariḡhītaṃ kuhanādisarvamithyājīvakarakadoṣavivarjitatayā /

(8) antadvayavivarjita kāmasukhallikātmakaklamathānuyogavivarjitatvāt /

(9) nairyāṇika sarvatīrthikadr̥ṣṭivivarjitatayā /

(10) samādānāparibhraṣṭaṃ śīlaṃ bodhisattvānāmachidrīkaraṇāvīpādanatayā /
ityetaddaśākāra śīlaṃ bodhisattvānām viśuddhamityucyate /

[Derge]

de la byang chub [100b5] sems dpa'i rnam par dag pa'i tshul khrims gang zhe na /
de ni rnam pa bcur rig par bya ste / dge sbyong gi tshul dang / rdzogs pa'i byang chub
'dod pa'i phyir yin gyi / 'tsho ba 'dod pa'i phyir ma yin pas dang po nyid nas legs par
blangs pa dang 'gal ba byas pa la chung ngu 'gyod pa med pa'i phyir ha [100b6] cang
zhum pa ma yin pa dang / gnas ma yin par 'gyod pa med pa'i phyir ha cang thal ba ma
yin pa dang / gnyid kyi bde ba dang / glos 'bebs pa'i bde ba dang / nyal ba'i bde ba
nyams su mi len pa dang / nyin mtshan du dge ba'i phyogs la mngon par brtson pa'i
phyir le lo med pa dang / [100b7] snga ma bzhin du yan lag lnga'i bag yod pa la brten
pas bag yod pas yongs su zin pa dang / rnyed pa dang / bkur sti la zhen pa med pa dang
/ lha nyid du smon nas tshangs par spyod pa la gnas par khas blangs pa ma yin pa'i
phyir smon lam legs par btab pa dang / spyod lam dang / [101a1] / / 'phral gyi bya ba
dang / dge ba'i phyogs la sbyor ba rnams la lus dang ngag gi kun tu spyod pa shin tu
phun sum tshogs shing 'tsham pa'i phyir cho ga phun sum tshogs pas yongs su zin pa
dang / tshul 'chos pa la sogs pa log par 'tsho bar byed pa'i nyes pa thams [101a2] cad
rnam par spangs pa'i phyir 'tsho ba phun sum tshogs pas yongs su zin pa dang / 'dod
pa'i bsod snyoms dang / bdag nyid dub par byed pa'i rjes su sbyor ba rnam par spangs
pa'i phyir mtha' gnyis rnam par spangs pa dang / mu stegs can thams cad kyi lta ba
rnam par spangs pa'i [101a3] phyir nges par 'byin pa dang / nyams par mi byed cing
med par mi byed pa'i phyir byang chub sems dpa' rnams kyi tshul khrims yang dag par
blangs pa yongs su ma nyams pa ste / byang chub sems dpa' rnams kyi tshul khrims
rnam pa bcu po 'di dag ni rnam par dag pa zhes bya'o / /

[玄, 522c1-17]

云何菩薩清淨戒？當知此戒略有十種。一者、初善受戒。唯為沙門三菩提故，非為命故。二者、不太沈戒。於違犯時，遠離微薄生悔愧故；及不太舉戒，遠離非處生悔愧故。三者、離懈怠戒。於睡眠樂、倚樂、臥樂不耽著故，晝夜勤修諸善品故。四者、離諸放逸所攝受戒。修習如前所說五支不放逸故。五者、正願戒。遠離利養恭敬貪故，不願生天，而自要期修梵行故。六者、軌則具足所攝受戒。於諸威儀所作眾事善品加行妙善圓滿，如法身語正現行故。七者、淨命具足所攝受戒。離矯詐等一切邪命過失法故。八者、離二邊戒。遠離受用欲樂、自苦二邊法故。九者、永出離戒。遠離一切外道見故。十者、於先所受無損失戒。於先所受菩薩淨戒，無缺減故，無破壞故。如是十種，是名菩薩清淨戒。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 281) Thế nào là giới thanh tịnh của Bồ-tát? Nên biết giới này toát yếu có mười loại.

(1) Giới tối sơ khéo thọ, vì mục đích duy nhất là chánh giác quả sa-môn, không phải vì hoạt mạng.

(2) Giới không quá trầm, vì khi có phạm thì tránh xa trạng thái yếu kém để phát sinh hổ thẹn, và cũng là giới không quá bông bột, vì tránh xa trường hợp phi xú để phát sinh hổ thẹn.

(3) Giới lìa giải đãi, vì không tham đắm nơi ưa muốn ngủ (Tuệ Sỹ 282) nghỉ, ưa muốn tựa lưng, ưa muốn nằm dài, và vì ngày đêm tinh cần tu các thiện phẩm.

(4) Giới được nhiếp thọ bởi sự xa lìa các trường hợp buông lung, vì tu tập năm chỉ không phóng dật như đã nói trên.

(5) Giới chánh nguyện, vì tránh xa tham lợi dưỡng và cung kính, và vì không nguyện sinh thiên mà quyết chí tu hành phạm hạnh.

(6) Giới được nhiếp thọ bởi sự đầy đủ quỹ tắc, vì bởi hiện hành thân và ngữ như pháp mà thành tựu viên mãn trong các oai nghi, những việc cần làm, gia hành thiện phẩm.

(7) Giới được nhiếp thọ bởi sự đầy đủ tính mạng, vì tránh xa tất cả những pháp tội lỗi về tà mạng như kiêu trá các thứ.

(8) Giới viễn ly nhị biên, vì tránh xa hai cực đoan là thọ dụng lạc dục và tự hành khổ.

(9) Giới vĩnh viễn xuất ly, vì xa lìa hết thảy kiến chấp ngoại đạo.

(10) Giới không làm tổn thất những gì trước đã lãnh thọ, vì tịnh giới mà Bồ-tát trước đó đã lãnh thọ không bị thủng khuyết, không bị vỡ.

Mười loại như vậy được gọi là giới thanh tịnh của Bồ-tát.

[曇, 918a13-23]

清淨戒者有十種：一者初善受戒，為沙門、為菩提，不為身命。二者終不退減起於疑悔。三者不過持戒起非處疑悔故。四者離諸懈怠不樂睡眠，日夜精勤成就善法。五者攝心不令放逸，如前不放逸說。六者修習正願，不願財利及生天上，常修梵行。七者攝持威儀，善於威儀所作眾事，方便修習善，如法身口行正命具足，諂曲邪命種種過惡皆悉遠離。八者離於二邊，離隨順欲樂及諸苦行故。九者修習出要，異學諸見皆悉遠離。十者於所受戒不缺不減。此十種名清淨戒，

[求, 1018a27-b7]

寂靜戒者，從初受戒至心堅持，為四沙門果、為菩薩果，不為身命，是名寂靜戒。菩薩坐時，見王長者，起者得罪。若先加跌，見王長者，跪者得罪。

若先衣不整，見王長者，覲容整服者，得罪。若王長者說惡語時，隨意稱讚者，得罪。不疑之處強生疑者，得罪。應疑之處不生疑者，得罪。菩薩戒者，初夜後夜不得眠臥，善願善行善法具足，堪任中用正命成就，遠離斷常具行中道，離五欲樂無上無勝，遠離邪見不破不壞，是名寂靜戒。

PHẦN III. TỔNG KẾT

—o0o—

1. Lợi ích thù thắng

Đoạn 131

[Hat. 343–344, Wo , Dutt]

ityeṣa bodhisattvasya mahān śīlaskandho mahābodhiphalodayo yamāśritya (Dutt 129) bodhisattvaḥ śīlapāramitāṃ paripūrayitvā anuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudhyate /

yāvacca nābhisabudhyate tāvadayamasminnaprameye bodhisattvaśīlaskandhe śikṣamāṇaḥ pañcānuśaṃsān pratilabhate / (1) buddhaiḥ samanvāhriyate / (2) mahāprāmodyasthitaḥ kālāṃ karoti / (3) kāyasya ca bhedaṭṭatropapadyate yatrāsyā samānādhikaśīlā bodhisattvāḥ sabhāgāḥ sahadhārmikāḥ kalyāṇamitrabhūtā bhavanti / (4) aparimāṇena puṇyaskandhena śīlapāramitāparipūrakeṇa samanvāgato bhavati / (5) dṛṣṭarme samparāye 'pi prakṛtiśīlatāṃ śīlatanmayatāṃ pratilabhate /

[Derge]

[101a4] de ltar na byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi phung po chen po 'di ni byang chub chen po'i 'bras bu bskyed pa ste / 'di la brten na byang chub sems dpa' tshul khriṃs kyi pha rol tu phyin pa yongs su rdzogs nas / bla na med pa yang dag par rdzogs pa'i byang chub tu mngon par rdzogs par [101a5] 'tshang rgya bar 'gyur ro // ji srid du mngon par rdzogs par sangs ma rgyas pa de srid du / byang chub sems dpa'i tshul khriṃs kyi phung po dpag tu med pa 'di la slob pa na phan yon rnam pa lnga 'thob par 'gyur te / sangs rgyas rnams kyis dgongs par 'gyur ba dang / mchog tu dga' [101a6] ba chen po la gnas bzhin du 'chi ba'i dus byed par 'gyur ba dang / lus zhig nas kyang gang na de dang tshul khriṃs mtshungs pa 'am / lhag pa'i byang chub sems dpa' skal ba 'dra zhing chos mthun pa pa dge ba'i bshes gnyen du gyur pa dag gnas pa der skye bar 'gyur ba dang / tshe [101a7] 'di la tshul khriṃs kyi pha rol tu phyin pa yongs su rdzogs par byed pa'i bsod nams kyi phung po tshad med pa dang ldan par 'gyur ba dang / tshe phyi ma la yang rang 'khrungs kyi tshul khriṃs nyid de / tshul khriṃs de'i bdag nyid 'thob par 'gyur ro //

[玄, 522c18-27]

如是菩薩大尸羅藏，能起當來大菩提果。謂依此故，菩薩淨戒波羅蜜多得圓滿已，現證無上正等菩提。乃至未證無上菩提，依此無量菩薩戒藏正勤修習，常能獲得五種勝利。一者、常為十方諸佛護念。二者、將捨命時，住大歡喜。三者、身壞已後，在在所生，常與淨戒若等若增諸菩薩眾為其同分、為同法侶，

為善知識。四者、成就無量大功德藏，能滿淨戒波羅蜜多。五者、現法後法常得成就自性淨戒，戒成其性。

[Tuệ Sỹ]

(Tuệ Sỹ 283) Đại thi-la tạng của Bồ-tát như vậy dẫn khởi quả đại bồ-đề trong tương lai; vì y trên đây, sau khi đạt đến viên mãn tịnh giới ba-la-mật-đa, Bồ-tát hiện chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

Dù chưa hiện chứng Vô thượng bồ-đề, nhưng do y trên đây mà tu tập vô lượng giới tạng của Bồ-tát, thường đạt được năm điều ích lợi thù thắng: (1) Luôn luôn được chư Phật trong mười phương hộ niệm; (2) Khi sắp xả mạng, an trụ với đại hoan hỷ; (3) Sau khi thân hoại, tái sinh vào bất cứ đâu luôn luôn là đồng pháp lữ, đồng phần với chúng Bồ-tát mà tịnh giới hoặc ngang bằng hoặc trội vượt; (4) Thành tựu vô lượng đại công đức tạng, viên mãn tịnh giới ba-la-mật-đa; (5) Trong đời này và đời sau luôn luôn sở đắc thành tựu tự tánh giới, bản thân được tác thành bởi giới.

[曇, 918a23-29]

是名菩薩大戒聚得菩提果。菩薩依此戒已，滿足尸波羅蜜，得阿耨多羅三藐三菩提。乃至未成無上正覺，得五種福利：一者常為一切諸佛所念；二者終時其心歡喜；三者捨身在所生處，常與淨戒諸菩薩眾為善知識；四者無量功德聚戒度成就；五者今世後世性戒成就。

[求, 1018b7-14]

菩薩戒聚成就，具足無量妙果，以是戒聚因緣故，具足尸波羅蜜。受者雖未得阿耨多羅三藐三菩提，已得具足五事功德：一者常為諸佛菩薩所念；二者受常淨樂；三者臨死無悔；四者捨身得生諸佛世界；五者莊嚴阿耨多羅三藐三菩提。受持菩薩戒者不自為身，唯為利他及莊嚴阿耨多羅三藐三菩提。

2. Tổng nhiếp

Đoạn 132

[Hat. 345–350, Wo , Dutt]

sarvañcaītacchīlaṃ yathānirdiṣṭaṃ svabhāvaśīlādikaṃ navākāraṃ trividhena śīlena saṃgrhītaṃ veditavyam / saṃvaraśīlena kuśaladharmamaṅgrāhakeṇa sattvārthakriyāśīlena ca /

tatpunastrividhaṃ śīlaṃ samāsato bodhisattvasya trīṇi kāryāṇi karoti / saṃvaraśīlaṃ cittasthitaye saṃvartate / kuśaladharmaṣaṅgrāhakamātmano buddhadharmapariṣkāya saṃvartate / sattvārthakriyāśīlaṃ sattvapariṣkāya saṃvartate /

etāvacca bodhisattvasya sarvaṃ karaṇīyaṃ bhavati / yaduta
 dṛṣṭadharmasukhavihārāya cittasthitiḥ / aklāntakāyacittasya ca
 buddhadharmaparipākaḥ sattvapariṇāmaśca /

etāvadbodhisattvaśīlam / etāvān bodhisattvaśīlānuśaṃsaḥ / etāvat
 bodhisattvaśīlakāryaṃ nāta uttari nāto bhūyaḥ /

yatrātītā bodhisattvā mahābodhikāmāḥ śikṣitavantaḥ / anāgatā api śikṣiṣyante /
 vartamānā api daśasu dikṣvanantāparyantesu / lokadhātuṣu śikṣante

iti bodhisattvabhūmāvādhāre yogasthāne daśamaṃ śīlapaṭalam /

[Derge]

tshul khrims kyi ngo bo nyid la sogs pa rnam [101b1] pa dgu po ji skad bstan pa'i
 tshul khrims de thams cad ni sdom pa'i tshul khrims dang dge ba'i chos sdud pa'i tshul
 khrims dang / sems can gyi don byed pa'i tshul khrims dang / tshul khrims rnam pa
 gsum gyis bsduṣ par rig par bya'o // tshul khrims rnam pa gsum po de dag kyang mdoṣ
 [101b2] bsdu na byang chub sems dpa'i bya ba rnam pa gsum byed de / sdom pa'i tshul
 khrims ni sems gnas par byed do // dge ba'i chos sdud pa ni bdag gi sangs rgyas kyi
 chos yongs su smin par byed do // sems can gyi don byed pa'i tshul khrims ni sems
 can yongs su smin par byed do // [101b3] byang chub sems dpa'i bya ba thams cad ni
 'di dag tu zad de / 'di lta ste / tshe 'di la bde bar gnas par bya ba'i phyir / sems gnas pa
 dang / lus dang sems dub pa med par sangs rgyas kyi chos yongs su smin par bya ba
 dang / sems can yongs su smin par bya ba yin te / byang chub [101b4] sems dpa'i tshul
 khrims ni de dag tu zad do // byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi phan yon kyang
 de dag tu zad do // byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi bya ba yang de dag tu zad
 do // de las gong na yang med do // de las lhag pa yang med do // de la ni 'das pa'i
 byang chub [101b5] sems dpa' byang chub chen po 'dod pa rnams kyi kyang bslabs
 so // ma 'ongs pa rnams kyang bslab par 'gyur ro // da ltar phyogs bcu'i 'jig rten gyi
 khams mtha' yas mu med pa na gnas pa dag kyang bslab po // byang chub sems dpa'i
 sa'i gzhi'i mal 'byor gyi gnas las [101b6] tshul khrims kyi le'u ste bcu pa'o //

[玄, 522c27-523a13]

如是如上所說一切自性戒等九種尸羅，當知三種淨戒所攝。謂律儀戒、攝
 善法戒、饒益有情戒。

如是三種菩薩淨戒，以要言之，能為菩薩三所作事。謂律儀戒能安住其心，
 攝善法戒能成熟自佛法，饒益有情戒能成熟有情。

如是總攝一切菩薩所應作事。所謂欲令現法樂住安住其心，身心無倦，成
 熟佛法、成熟有情。

如是菩薩唯有爾所菩薩淨戒，唯有爾所淨戒勝利，唯有爾所淨戒所作。除
 此無有若過若增。

過去菩薩求大菩提，已於中學；未來菩薩求大菩提，當於中學；普於十方無邊無際諸世界中現在菩薩求大菩提，今於中學。

[Tuệ Sỹ]

Những gì đã được nói trên, như vậy, tức chín loại thi-la bao gồm giới tự tánh,... nên biết, được thu tóm trong ba loại tịnh giới: giới luật nghi, giới nhiếp thiện pháp, giới nhiều ích hữu tình.

Ba loại tịnh giới của Bồ-tát như vậy, nói một cách toát yếu, tạo thành ba điều cần làm của Bồ-tát: bằng giới luật nghi để an trụ tâm; bằng giới nhiếp thiện pháp để thành thực Phật pháp cho chính mình; bằng giới nhiều ích hữu tình để thành thực các hữu tình.

Như vậy thu tóm tất cả những phận sự Bồ-tát cần phải làm. Tức là, để cho tâm được an trụ trong hiện pháp lạc trụ, thân không mệt mỏi, thành thực Phật pháp, thành thực hữu tình.

Như vậy, Bồ-tát có ngăn ấy tịnh giới của Bồ-tát, ngăn ấy công đức thù thắng của tịnh giới, ngăn ấy phận sự cần làm của tịnh giới. Duy chỉ ngăn ấy, ngoài đó ra, không còn gì hoặc vượt quá, hoặc nhiều hơn.

Bồ-tát quá khứ cầu đại bồ-đề đã từng tu học trong đó. Bồ-tát vị lai cầu đại bồ-đề cũng sẽ tu học trong đó. Bồ-tát hiện tại, trong các thế giới vô biên vô tế khắp trong mười phương, cầu đại bồ-đề, thấy đều đang tu học trong đó.

[曇, 918b1-9]

如前所說，自性等九種戒，當知三戒所攝，所謂律儀戒、攝善法戒、攝眾生戒。又復三種，略說能為菩薩三事：一者律儀戒，能令心住；二者攝善法戒，自成佛法；三者攝眾生戒，成就眾生。是名菩薩一切事。所謂現法心得樂住身心不倦，能具足佛法、成就眾生，是名菩薩戒，是名戒福。是菩薩所作無餘無上，過去一切諸菩薩等求大菩提已於中學，未來當學，現在今學。

[求, 1018b14-16]

是菩薩戒悉是過去、未來、現在恒河沙等諸佛菩薩之所成就，乃至十方諸佛菩薩亦復如是。